

7 - 3

*Sau khi sống một mình trước đây,
kẻ nào (giờ) phục dịch việc đôi lứa,
kẻ ấy ở thế gian, tựa như chiếc xe bị chao đảo,
người ta đã gọi là kẻ phạm phu thấp hèn.*

Sau khi sống một mình trước đây: Đã sống một mình trước đây bởi hai lý do: với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia hoặc với ý nghĩa rời xa tập thể.

Thế nào là đã sống một mình trước đây với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia? Sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vướng bận về bạn bè và thân hữu, sau khi cắt đứt sự vướng bận về việc tích trữ, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng. Như vậy là đã sống một mình trước đây với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia.

Thế nào là đã sống một mình trước đây với ý nghĩa rời xa tập thể? Trong khi đã được xuất gia như vậy, vị ấy một mình thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Vị ấy đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khát thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình. Như vậy là đã sống một mình trước đây với ý nghĩa rời xa tập thể.

Kẻ nào (giờ) phục dịch việc đôi lứa - Pháp đôi lứa: nghĩa là việc làm không tốt đẹp, -nt- việc kết hợp của hai người, theo từng cặp. -nt- vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa. **Kẻ nào (giờ) phục dịch việc đôi lứa:** Kẻ nào, vào lúc khác, sau khi liả bỏ đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, và việc học tập, đã quay trở lại cuộc sống thấp hèn rồi phục vụ, phục dịch, kẻ cận, thực hiện việc đôi lứa; - 'Kẻ nào (giờ) phục dịch việc đôi lứa' là như thế.

Kẻ ấy ở thế gian, tựa như chiếc xe bị chao đảo - Chiếc xe: là xe voi kéo, xe ngựa kéo, xe bò kéo, xe dê kéo, xe cừu kéo, xe lạc đà kéo, xe lừa kéo, đã bị chao đảo, không được kiểm chế, không được xử lý, không được điều khiển, chọn lấy lối đi sai trái, va vào chỗ gập ghềnh, gốc cây, tảng đá, làm bể vỡ chiếc xe luôn cả người cỡi xe, và rơi xuống vực thẳm.

Giống như chiếc xe đã bị chao đảo ấy không được kiểm chế, không được xử lý, không được điều khiển, chọn lấy lối đi sai trái, tương tự như vậy, kẻ hoàn tục ấy, tựa như chiếc xe đã bị chao đảo, chọn lấy lối đi sai trái, chọn lấy tà kiến, -nt- chọn lấy tà định.

Giống như chiếc xe đã bị chao đảo ấy không được kiểm chế, không được xử lý, không được điều khiển, va vào chỗ gập ghềnh, gốc cây, tảng đá, tương tự như vậy, kẻ hoàn tục ấy, tựa như chiếc xe đã bị chao đảo, phạm vào thân nghiệp sai trái, phạm vào khẩu nghiệp sai trái, phạm vào ý nghiệp sai trái, phạm vào việc sát sanh sai trái, phạm vào việc trộm cắp sai trái, phạm vào việc tà hạnh trong các dục sai trái, phạm vào việc nói dối sai trái, phạm vào việc nói đâm thọc sai trái, phạm vào việc nói thô lỗ sai trái, phạm vào việc nói nhảm nhí sai trái, phạm vào việc tham đắm sai trái, phạm vào việc sân hận sai trái, phạm vào tà kiến sai trái, phạm vào các hành sai trái, phạm vào năm loại dục sai trái, phạm vào năm pháp che lấp sai trái.

Yathā taṃ bhantaṃ yānaṃ adantaṃ akāritaṃ avinītaṃ yānampi ārohakampi bhañjati, evamevaṃ so vibbhantako bhantayānapaṭibhāgo niraye attānaṃ bhañjati, tiracchānayanīyaṃ¹ attānaṃ bhañjati, pettivīsaye attānaṃ bhañjati, manussaloke attānaṃ bhañjati, devaloke attānaṃ bhañjati.

Yathā taṃ bhantaṃ yānaṃ adantaṃ akāritaṃ avinītaṃ papāte² papatati, evamevaṃ so vibbhantako bhantayānapaṭibhāgo jātipapātampi³ papatati, jarāpapātampi papatati, vyādhipapātampi papatati, maraṇapapātampi papatati, sokaparidevadukkhadomanassūpāyāsapapātampi papatati.

Loke 'ti apāyaloke –pe– manussaloke 'ti - yānaṃ bhantaṃva taṃ loke.

Hīnamāhu puthujjanan 'ti - **Puthujjanā** 'ti kenatthēna puthujjanā? Puthu kilese janentīti puthujjanā. Puthu avihatasakkāyadīṭṭhikāti puthujjanā. Puthu satthārānaṃ mukhullokakāti puthujjanā. Puthu sabbagatīhi avuṭṭhitāti⁴ puthujjanā. Puthu nānābhisaṅkhāre⁵ abhisaṅkharontīti puthujjanā. Puthu nānā-oghehi vuyhantīti puthujjanā. Puthu nānāsantāpehi santappantīti⁶ puthujjanā. Puthu nānāparīlāhehi pariḍayhantīti puthujjanā. Puthu pañcasu kāmagaṇesu rattā giddhā gathitā⁷ mucchitā ajjhosannā⁸ laggā laggitā paḷibuddhāti puthujjanā. Puthu pañcahi nīvaraṇehi āvutā nivutā ovutā⁹ pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti puthujjanā. **Hīnamāhu puthujjanan** ti - puthujjanaṃ hīnaṃ nihīnaṃ omakaṃ lāmaṃ chattakaṃ¹⁰ parittanti evamāhaṃsu,¹¹ evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dīpayanti, evaṃ voḥarantī 'ti - hīnamāhu puthujjanaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Eko pubbe caritvāna
methunaṃ yo nīsevati,
yānaṃ bhantaṃva taṃ loke
hīnamāhu puthujjanan”*ti.

7 - 4

*Yaso kitti ca yā pubbe
hāyate vāpi tassa sā,
etampi¹² disvā sikkhetha
methunaṃ vipphātave.*

Yaso kitti ca yā pubbe hāyate vāpi tassa sā 'ti - Katamo yaso? Idhekacco pubbe samaṇabhāve sakkato hoti garukato mānito pūjito apacito lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ; ayaṃ yaso.

¹ tiracchānayanīyā - Syā, PTS.

² papātepi - Syā, PTS.

³ papātamhipi - Syā.

⁴ avuṭṭati - Syā, PTS.

⁵ nānābhisaṅkhārehi - Syā.

⁶ santapantī 'ti - Sīmu 2.

⁷ gadhitā - Ma, Syā, PTS.

⁸ ajjhosannā - Ma; ajjhosānā - PTS.

⁹ āvutā nivutā ophuṭā - Syā, PTS.

¹⁰ jatukkaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹¹ evamāhu - Syā, PTS.

¹² etaṃ - Manupa; evampi - Sīmu 2.

Giống như chiếc xe đã bị chao đảo ấy không được kiểm chế, không được xử lý, không được điều khiển, làm bể vỡ chiếc xe luôn cả người cỡi xe, tương tự như vậy, kẻ hoàn tục ấy, tựa như chiếc xe đã bị chao đảo, làm đổ vỡ bản thân ở địa ngục, làm đổ vỡ bản thân ở loài thú, làm đổ vỡ bản thân ở thân phận ngựa quý, làm đổ vỡ bản thân ở thế giới loài người, làm đổ vỡ bản thân ở thế giới chư Thiên.

Giống như chiếc xe đã bị chao đảo ấy không được kiểm chế, không được xử lý, không được điều khiển, rơi xuống vực thẳm, tương tự như vậy, kẻ hoàn tục ấy, tựa như chiếc xe đã bị chao đảo, rơi xuống vực thẳm của sự sinh, rơi xuống vực thẳm của sự già, rơi xuống vực thẳm của bệnh tật, rơi xuống vực thẳm của sự chết, rơi xuống vực thẳm của sâu-bi-khổ-ưu-não.

Ở thế gian: ở thế gian của khổ cảnh -nt- ở thế gian của loài người; - 'tựa như chiếc xe bị chao đảo, kẻ ấy ở thế gian' là như thế.

Người ta đã gọi là kẻ phàm phu thấp hèn - Phàm phu: phàm phu với ý nghĩa gì? 'Những người sản sanh ra các ô nhiễm khác nhau' là phàm phu. 'Những người có sự nhận thức sai trái về thân khác nhau chưa được phá tan' là phàm phu. 'Những người tin theo nhiều vị thầy khác nhau' là phàm phu. 'Những người chưa được ra khỏi mọi cảnh giới tái sanh khác nhau' là phàm phu. 'Những người tạo ra các sự tạo tác khác nhau' là phàm phu. 'Những người bị cuốn trôi bởi nhiều dòng lũ khác nhau' là phàm phu. 'Những người bị nóng nảy bởi nhiều sự nóng nảy khác nhau' là phàm phu. 'Những người bị thiêu đốt bởi nhiều sự bức bối khác nhau' là phàm phu. 'Những người bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị găn gủi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở năm loại đục đa dạng' là phàm phu. 'Những người bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đầy kín bởi năm pháp che lấp đa dạng' là phàm phu. **Người ta đã gọi là kẻ phàm phu thấp hèn:** "Phàm phu là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi," các vị đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - 'người ta đã gọi là kẻ phàm phu thấp hèn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*"Sau khi sống một mình trước đây,
 kẻ nào (giờ) phục dịch việc đôi lứa,
 kẻ ấy ở thế gian, tựa như chiếc xe bị chao đảo,
 người ta đã gọi là kẻ phàm phu thấp hèn."*

7 - 4

*Danh vọng và tiếng tăm nào (đã có) trước đây,
 điều ấy của kẻ ấy (giờ) hiển nhiên cũng bị giảm thiểu.
 Sau khi nhìn thấy điều này, nên học tập
 nhằm dứt bỏ hẳn việc đôi lứa.*

Danh vọng và tiếng tăm nào (đã có) trước đây, điều ấy của kẻ ấy (giờ) hiển nhiên cũng bị giảm thiểu: Danh vọng nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó trước đây được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang, có nhận được y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh; điều này là danh vọng.

Katamā kitti? Idhekacco pubbe samaṇabhāve kittivaṇṇabhato¹ hoti: paṇḍito viyatto medhāvī bahussuto cittakathī kalyāṇapaṭibhāno, suttantikoti vā, vinaya-dharoti vā, dhammakathikoti vā, āraññikoti vā, piṇḍapātikoti vā, paṃsukūlikoti vā, tecīvarikoti vā, sapadānacārikoti vā khalupacchābhattikoti vā, nesajjikoti vā, yathāsanthatikoti vā, paṭhamassa jhānassa lābhīti vā, dutiyassa jhānassa lābhīti vā, tatiyassa jhānassa lābhīti vā, catutthassa jhānassa lābhīti vā, ākāśānañcāyatana-samāpattiyā lābhīti vā, viññānañcāyatana-samāpattiyā lābhīti vā, ākiñcaññāyatana-samāpattiyā lābhīti vā, nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiyā lābhīti vā; ayaṃ kitti 'ti' - yaso kitti ca yā pubbe.

Hāyate vāpi tassa sā 'ti - Tassa aparena samayena buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattassa so ca yaso sā ca kitti hāyati parihāyati paridhamṣati paripatati² antaradhāyati vippalujjati 'ti - yaso kitti ca yā pubbe hāyate vāpi tassa sā.

Etampi disvā sikkhetha methunaṃ vippahātave 'ti - Etan 'ti pubbe samaṇabhāve yaso kitti ca, aparabhāge buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattassa ayaso ca akitti ca, etaṃ sampattivipattiṃ.⁴ **Disvā 'ti** paṣṣitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - etampi disvā. **Sikkhethā 'ti** tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā.

Katamā adhisīlasikkhā? Idha bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasaṃpanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu, khuddako sīlakkhandho mahanto sīlakkhandho sīlaṃ paṭiṭṭhā ādi caraṇaṃ saṃyamo saṃvaro mokkhaṃ pamokkhaṃ⁵ kusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā; ayaṃ adhisīlasikkhā.

Katamā adhicittasikkhā? Idha bhikkhu viviceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamānaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. -pe- dutiyaṃ jhānaṃ -pe- tatiyaṃ jhānaṃ -pe- catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati; ayaṃ adhicittasikkhā.

Katamā adhipaññāsikkhā? Idha bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato hoti⁶ ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā, so 'idaṃ dukkhaṃ 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavasaṃvayo 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodho 'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti; ayaṃ adhipaññāsikkhā.

¹ kittivaṇṇagato - Sīmu 2.

² kitti - Syā.

³ paripaṭati - Sa.

⁴ sampattiṃ vippattiṃ - Ma, Sīmu 2.

⁵ mukhaṃ pamukhaṃ - Ma, Manupa, Sīmu 2.

⁶ samannāgato - Ma, Syā, PTS.

Tiếng tăm nào? Ở đây, một người nào đó trước đây trong bản thể Sa-môn đã duy trì tiếng tăm và đức hạnh: là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, là 'vị chuyên về Kinh,' hoặc là 'vị trí Luật,' hoặc là 'vị thuyết giảng Pháp,' hoặc là 'vị ngụ ở rừng,' hoặc là 'vị chuyên đi khất thực,' hoặc là 'vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ,' hoặc là 'vị chỉ sử dụng ba y,' hoặc là 'vị đi khất thực tuân tự theo từng nhà,' hoặc là 'vị không ăn vật thực dâng sau,' hoặc là 'vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm),' hoặc là 'vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định, hoặc là 'vị có đạt sơ thiên,' hoặc là 'vị có đạt nhị thiên,' hoặc là 'vị có đạt tam thiên,' hoặc là 'vị có đạt tứ thiên,' hoặc là 'vị có đạt không vô biên xứ,' hoặc là 'vị có đạt thức vô biên xứ,' hoặc là 'vị có đạt vô sở hữu xứ,' hoặc là 'vị có đạt phi tướng phi phi tướng xứ;' điều này là tiếng tăm; - 'danh vọng và tiếng tăm trước đây' là như thế.

Điều ấy của kẻ ấy (giờ) hiển nhiên cũng bị giảm thiểu: Đối với vị ấy, vào lúc khác, sau khi lìa bỏ đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, và việc học tập, danh vọng ấy và tiếng tăm ấy của vị đã quay trở lại cuộc sống thấp hèn bị giảm thiểu, bị suy giảm, bị mất mát, đổ vỡ, biến mất, tiêu hoại; - 'danh vọng và tiếng tăm nào (đã có) trước đây, điều ấy của kẻ ấy (giờ) hiển nhiên cũng bị giảm thiểu' là như thế.

Sau khi nhìn thấy điều này, nên học tập nhằm dứt bỏ hẳn việc đôi lứa - Điều này: trước đây ở bản thể Sa-môn có tiếng tăm và đức hạnh, vào lúc khác, sau khi lìa bỏ đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, và việc học tập, vị đã quay trở lại cuộc sống thấp hèn có sự mất danh vọng và mất tiếng tăm; điều này là sự hư hỏng về thành đạt. **Sau khi nhìn thấy:** là sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - 'sau khi nhìn thấy điều này' là như thế. **Nên học tập:** Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ.

Việc nào là sự học tập về thắng giới? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiem và hành xứ, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành trong các điều học. Nhóm giới nhỏ, nhóm giới lớn, giới là nền tảng, phần khởi đầu, sự thực hành, sự ngăn giữ, sự thu thúc, sự mở đầu, sự dẫn đầu nhằm chứng đạt các thiện pháp; việc này là sự học tập về thắng giới.

Việc nào là sự học tập về thắng tâm? Ở đây, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiên thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; -nt- đạt đến và trú thiên thứ nhì -nt- thiên thứ ba -nt- thiên thứ tư; việc này là sự học tập về thắng tâm.

Việc nào là sự học tập về thắng tuệ? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, góp phần vào sự thấu triệt cao thượng, dẫn đến việc cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Vị ấy nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là Khổ," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là nhân sanh Khổ," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là sự diệt tận Khổ," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là các lậu hoặc," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là nhân sanh các lậu hoặc," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là sự diệt tận các lậu hoặc," nhận biết đúng theo thực thể rằng: "Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc;" việc này là sự học tập về thắng tuệ.

Methunadhammo nāma yo so asaddhammo –pe– dvayaṃdvayasamāpatti.¹ –pe– taṃkāraṇā vuccati methunadhammo.

Etampi disvā sikkhetha methunaṃ vipphāṭave 'ti methunadhammassa pahānāya vūpasamāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisīlampi sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya. Imā tisso sikkhāyo āvajjanto sikkheyya, jānanto sikkheyya, passanto sikkheyya, paccavekkhanto sikkheyya, cittaṃ adhiṭṭhahanto sikkheyya, saddhāya adhimuccanto sikkheyya, viriyaṃ paggaṇhanto sikkheyya, satiraṃ upaṭṭhapento sikkheyya, cittaṃ samādahanto sikkheyya, paññāya pajānanto sikkheyya, abhiññeyyaṃ abhijānanto sikkheyya, pariññeyyaṃ parijānanto sikkheyya, pahātabbaṃ pajahanto sikkheyya, bhāvetabbaṃ bhāvento sikkheyya, sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti - etampi disvā sikkhetha methunaṃ vipphāṭave.

Tenāha bhagavā:

*“Yaso kitti ca yā pubbe
hāyate vāpi tassa sā,
etampi disvā sikkhetha
methunaṃ vipphāṭave”*ti.

7 - 5

*Saṅkappehi pareto so²
kapaṇo viya jhāyati,
sutvā paresaṃ nigghosaṃ
maṅku hoti tathāvidho.*

Saṅkappehi pareto so kapaṇo viya jhāyati 'ti - Kāmasaṅkappena byāpādasāṅkappena vihiṃsāsaṅkappena diṭṭhisāṅkappena phuṭṭho pareto samohito samannāgato pihito; kapaṇo viya mando viya momūho viya jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati.³ Yathā ulūko rukkhāsākhāyaṃ mūsikaṃ magayamāno⁴ jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati, yathā koṭṭhu⁵ nadīṭire macche magayamāno jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati, yathā bilāro⁶ sandhisamalasaṅkaṭīre⁷ mūsikaṃ magayamāno jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati, yathā gadrabho vahacchinno sandhisamalasaṅkaṭīre jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati, evamevaṃ so vibbhantako kāmasaṅkappena byāpādasāṅkappena vihiṃsāsaṅkappena diṭṭhisāṅkappena phuṭṭho pareto samohito samannāgato pihito kapaṇo viya mando viya momūho viya jhāyati pajjhāyati nijjhāyati apajjhāyati 'ti - saṅkappehi pareto so kapaṇo viya jhāyati.

¹ Vinayamahāvibhaṅga, Paṭhamapārājika.

² yo - Su.

³ avajjhāyati - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ gamayamāno - Syā, evaṃ sabbattha.

⁵ koṭṭhu - PTS.

⁶ vilāro - Syā, PTS, Sa.

⁷ sandhisamalasaṅkaṭīre - Syā, PTS.

Pháp đôi lứa: nghĩa là việc làm không tốt đẹp, –nt– việc kết hợp của hai người, theo từng cặp. –nt– vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa.

Sau khi nhìn thấy điều này, nên học tập nhằm dứt bỏ hẳn việc đôi lứa: Nhằm dứt bỏ, nhằm làm vắng lặng, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh pháp đôi lứa, nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; trong khi thấy, thì nên học tập; trong khi quán xét lại, thì nên học tập; trong khi quyết định tâm, thì nên học tập; trong khi hướng đến đức tin, thì nên học tập; trong khi ra sức tinh tấn, thì nên học tập; trong khi thiết lập niệm, thì nên học tập; trong khi tập trung tâm, thì nên học tập; trong khi nhận biết bằng tuệ, thì nên học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, thì nên học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện, thì nên học tập; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ, thì nên học tập; trong khi tu tập pháp cần được tu tập, thì nên học tập; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - 'sau khi nhìn thấy điều này, nên học tập nhằm dứt bỏ hẳn việc đôi lứa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Danh vọng và tiếng tăm nào (đã có) trước đây,
điều ấy của kẻ ấy (giờ) hiển nhiên cũng bị giảm thiểu.
Sau khi nhìn thấy điều này, nên học tập
nhằm dứt bỏ hẳn việc đôi lứa.”*

7 - 5

*Kẻ ấy, bị chế ngự bởi các tư duy,
trầm tư như là kẻ khốn khổ.
Sau khi lắng nghe lời tuyên bố của những người khác,
kẻ thuộc hạng như thế trở nên tù hồ.*

Kẻ ấy, bị chế ngự bởi các tư duy, trầm tư như là kẻ khốn khổ: Bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu, bị bao trùm bởi các tư duy về dục, bởi các tư duy về sân hận, bởi các tư duy về hãm hại, bởi các tư duy về tà kiến; như là kẻ khốn khổ, như là kẻ ngu khờ, như là kẻ ngớ ngẩn trầm tư, suy gẫm, suy xét, suy tưởng. Giống như con chim cú ở cành cây đang rình bắt chuột, trầm tư, suy gẫm, suy xét, suy tưởng; giống như con chó rình ở bờ sông đang rình bắt những con cá, trầm tư, suy gẫm, suy xét, suy tưởng; giống như con mèo đang rình bắt chuột ở cống rãnh, ở đồng rác dơ bẩn, ở bờ sông, trầm tư, suy gẫm, suy xét, suy tưởng; giống như con lừa được trút bỏ gánh nặng, trầm tư, suy gẫm, suy xét, suy tưởng ở cống rãnh, ở đồng rác dơ bẩn, ở bờ sông; tương tự như vậy, kẻ hoàn tục ấy, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu, bị bao trùm bởi các tư duy về dục, bởi các tư duy về sân hận, bởi các tư duy về hãm hại, bởi các tư duy về tà kiến; như là kẻ khốn khổ, như là kẻ ngu khờ, như là kẻ ngớ ngẩn trầm tư, suy gẫm, suy xét, suy tưởng; - 'kẻ ấy, bị chế ngự bởi các tư duy, trầm tư như là kẻ khốn khổ' là như thế.

Sutvā paresaṃ nigghosaṃ maṅku hoti tathāvidho 'ti - Paresan 'ti upajjhāyā¹ vā ācariyā² vā samānupajjhāyakā vā samānācariyakā vā mittā vā sandiṭṭhā vā sambhattā vā sahāyā vā codenti: “Tassa te āvuso³ alābhā, tassa te dulladdhaṃ, yaṃ tvaṃ evarūpaṃ ulāraṃ satthāraṃ labhitvā evaṃ svākkhāte dhammavinaye pabbajitvā evarūpaṃ ariyadhaṇaṃ labhitvāpi⁴ tassa⁵ methunadhammassa kāraṇā buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattosi. Saddhāpi nāma te nāhosi kusalesu dhammesu. Hirīpi nāma te nāhosi kusalesu dhammesu. Ottappampi nāma te nāhosi kusalesu dhammesu. Viriyampi nāma te nāhosi kusalesu dhammesu. Satipi nāma te nāhosi kusalesu dhammesu. Paññāpi nāma te nāhosi kusalesu dhammesu ”ti. Tesāṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusāsanaṃ anusiṭṭhiṃ **sutvā** - sunitvā uggahetvā upadhāretvā⁶ upalakkhayitvā; **maṅku hoti** - pīḷito ghaṭṭito⁷ byādhitto⁸ domanassito hoti. **Tathāvidho 'ti** tathāvidho tādiso tassaṅghito tappakāro tappaṭibhāgo yo so vibbhantako 'ti - sutvā paresaṃ nigghosaṃ maṅku hoti tathāvidho.

Tenāha bhagavā:

*“Saṅkappehi pareto so
kapaṇo viya jhāyati,
sutvā paresaṃ nigghosaṃ
maṅku hoti tathāvidho ”ti.*

7 - 6

*Atha satthāni kurute
paravādehi codito,
esa khvassa mahāgedho
mosavajjaṃ pagāhati.*

Atha satthāni kurute paravādehi codito 'ti - Athā 'ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripurī akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatā nāmetāṃ athā 'ti. **Satthāni 'ti** - tiṇi satthāni: kāyasatthaṃ vacīsattaṃ manosatthaṃ. Tividhaṃ kāyaduccaritaṃ kāyasatthaṃ, catubbidhaṃ vacīduccaritaṃ vacīsattaṃ, tividhaṃ manoduccaritaṃ manosatthaṃ.

Paravādehi codito 'ti - Upajjhāyehi vā ācariyehi vā samānupajjhāyakehi⁹ vā samānācariyakehi vā mittehi vā sandiṭṭhehi vā sambhattehi vā sahāyehi vā codito sampajānamusā bhāsati: ‘Abhirato¹⁰ ahaṃ bhante ahoṣiṃ pabbajjāya. Mātā me posetabbā. Tenamhi vibbhanto 'ti bhaṇāti. ‘Pitā me posetabbo. Tenamhi vibbhanto 'ti bhaṇāti. ‘Bhātā me posetabbo 'ti bhaṇāti. ‘Bhaginī me posetabbā 'ti bhaṇāti. ‘Putto me posetabbā, nātakā me posetabbā, sālōhitā me posetabbā. Tenamhi vibbhanto 'ti bhaṇāti. Vacīsattaṃ karoti saṅkaroti janeti sañjaneti nibbattetī abhinibbattetī 'ti - atha satthāni kurute paravādehi codito.

¹ upajjhāyakā - Syā, PTS.

² ācariyakā - Syā, PTS.

³ tassa te kho āvuso - Syā, PTS.

⁴ ariyagaṇaṃ labhitvā - Ma, Syā, PTS.

⁵ hīnassa - Ma, Syā, PTS.

⁶ upadhārayitvā - Ma, Syā, PTS.

⁷ ghaṭṭito - Manupa.

⁸ byatthito - Syā, PTS.

⁹ samānupajjhāyehi - Sīmu 2.

¹⁰ anabhirato - Sa.

Sau khi lắng nghe lời quở trách của những người khác, kẻ thuộc hạng như thế trở nên tui hồ - Của những người khác: Các vị thầy tế độ, hoặc các vị thầy dạy học, hoặc các vị đồng thầy tế độ, hoặc các vị đồng thầy dạy học, hoặc các bạn bè, hoặc các vị đồng quan điểm, hoặc các vị thân thiết, hoặc các đồng đạo khiển trách rằng: “Này đại đức, người đây có sự bất lợi, người đây đã nhận lãnh điều tệ hại, là việc sau khi đạt được bậc Đạo Sư cao quý như vậy, sau khi đã xuất gia ở Pháp và Luật được khéo thuyết giảng như vậy, thậm chí sau khi đạt được hội chúng Thánh nhân như vậy, vì lý do của pháp đôi lứa ấy, người đã lìa bỏ đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, và việc học tập, rồi quay trở lại cuộc sống thấp hèn. Luôn cả cái gọi là đức tin trong các thiện pháp đã không có ở người. Luôn cả cái gọi là tâm ở các thiện pháp đã không có ở người. Luôn cả cái gọi là quý trọng các thiện pháp đã không có ở người. Luôn cả cái gọi là tinh tấn trong các thiện pháp đã không có ở người. Luôn cả cái gọi là niệm trong các thiện pháp đã không có ở người. Luôn cả cái gọi là tuệ trong các thiện pháp đã không có ở người.” Sau khi lắng nghe: sau khi nghe được, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi suy xét lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời chỉ dạy, lời khuyên bảo của các vị ấy, thì trở nên tui hồ: bị dẫn vật, bị đụng chạm, bị bệnh hoạn, bị ưu phiền. Kẻ thuộc hạng như thế: thuộc hạng như thế là giống như thế ấy, được tồn tại thế ấy, có kiểu cách ấy, có biểu hiện ấy, là kẻ hoàn tục; - ‘sau khi lắng nghe lời quở trách của những người khác, kẻ thuộc hạng như thế trở nên tui hồ’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Kẻ ấy, bị chế ngự bởi các tư duy,
trầm tư như là kẻ khốn khổ.*

*Sau khi lắng nghe lời quở trách của những người khác,
kẻ thuộc hạng như thế trở nên tui hồ.”*

7 - 6

*Rồi (kẻ ấy) tự tạo ra các vũ khí (các uế hạnh về thân khẩu ý),
(khi) bị khiển trách bởi các lời nói của những người khác.*

*Điều ấy, đối với kẻ này, quả là sự vướng víu lớn lao;
(kẻ ấy) lún sâu vào việc nói lời dối trá.*

Rồi (kẻ ấy) tự tạo ra các vũ khí, (khi) bị khiển trách bởi các lời nói của những người khác - Rồi: Từ ‘*atha*’ này gọi là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. Các vũ khí - Có ba loại vũ khí: vũ khí bằng thân, vũ khí bằng khẩu, vũ khí bằng ý. Ba loại uế hạnh về thân là vũ khí bằng thân, bốn loại uế hạnh về khẩu là vũ khí bằng khẩu, ba loại uế hạnh về ý là vũ khí bằng ý.

Bị khiển trách bởi các lời nói của những người khác: bị khiển trách bởi các vị thầy tế độ, hoặc bởi các vị thầy dạy học, hoặc bởi các vị đồng thầy tế độ, hoặc bởi các vị đồng thầy dạy học, hoặc bởi các bạn bè, hoặc bởi các vị đồng quan điểm, hoặc bởi các vị thân thiết, hoặc bởi các đồng đạo, rồi cố tình nói điều dối trá rằng: “Thưa ngài, tôi đã được thỏa thích trong việc xuất gia. Mẹ cần được tôi nuôi; vì thế tôi hoàn tục;” nói rằng: “Cha cần được tôi nuôi; vì thế tôi hoàn tục;” nói rằng: “Anh (em) trai cần được tôi nuôi; vì thế tôi hoàn tục;” nói rằng: “Chị (em) gái cần được tôi nuôi; vì thế tôi hoàn tục;” nói rằng: “Con trai cần được tôi nuôi, thân quyến cần được tôi nuôi, những người cùng huyết thống cần được tôi nuôi; vì thế tôi hoàn tục.” (Kẻ ấy) tạo ra, tự làm ra, làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh, làm phát sanh ra vũ khí bằng khẩu; - ‘rồi (kẻ ấy) tự tạo ra các vũ khí (các uế hạnh về thân khẩu ý), (khi) bị khiển trách bởi các lời nói của những người khác’ là như thế.

Esa khvassa mahāgedho 'ti - Eso kho tassa mahāgedho mahāvanam mahāgahanam mahākantāro mahāvisamo mahākuṭilo mahāpaṅko mahāpalipo mahāpaḷibodho mahābandhanam yadidaṃ sampajānamusāvādo 'ti - esa khvassa mahāgedho.

Mosavajjam pagāhatī 'ti - **Mosavajjam** vuccati musāvādo. Idhekacco sabhaggato vā parisaggato vā nātimajjhagato vā pūgamajjhagato vā rājakulamajjhagato vā abhinīto sakkhipuṭṭho: 'Ehambho' purisa, yaṃ jānāsi, taṃ vadehī 'ti. So ajānam vā āha: 'Jānāmī 'ti, jānam vā āha: 'Na jānāmī 'ti, apassam vā āha: 'Passāmī 'ti, passam vā āha: 'Na passāmī 'ti. Iti attahetu vā parahetu vā dhanahetu vā āmisakiñcikkahetu vā sampajānamusā bhāsati;² idaṃ vuccati mosavajjam.

Api ca tīhākārehi musāvādo hoti: Pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan'ti. Bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti. Bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan'ti. Imehi tīhākārehi musāvādo hoti. Api ca, catuhākārehi musāvādo hoti: Pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan'ti. Bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti. Bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan'ti. Vinidhāya diṭṭhiṃ. Imehi catuhākārehi musāvādo hoti. Api ca, pañcāhākārehi - chahākārehi - sattahākārehi - aṭṭhahākārehi musāvādo hoti: Pubbevassa hoti 'musā bhaṇissan'ti. Bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti. Bhaṇitassa hoti 'musā bhaṇissan'ti. Bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti. Bhaṇitassa hoti 'musā bhaṇissan'ti. Bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti. Bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan'ti. Vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya saññam, vinidhāya bhavam. Imehi aṭṭhahākārehi musāvādo hoti.

Mosavajjam pagāhatī 'ti mosavajjam pagāhati ogāhati ajjhogāhati pavisatī 'ti - mosavajjam pagāhati.

Tenāha bhagavā:

*"Atha satthāni kurute
paravādehi codito,
esa khvassa mahāgedho
mosavajjam pagāhatī "ti.*

7 - 7

*Paṇḍitoti samaññāto ekacariyamadhiṭṭhito,
sacāpi³ methune yutto mandova parikissati.*

Paṇḍitoti samaññāto 'ti - Idhekacco pubbe samaṇabhāve kittivaṇṇabhato⁴ hoti paṇḍito viyatto medhāvī bahussuto cittakathī kalyāṇapaṭibhāno suttantikoti vā vinayadharoti vā dhammakathikoti vā -pe- nevasaññānāsāññāyatanasamāpattiyā lābhīti vā, evaṃ ñāto hoti saññāto⁵ samaññāto hotī 'ti - paṇḍitoti samaññāto.

¹ ehi bho - Syā, PTS.

³ sa cāpi - Ma; athāpi - Syā, PTS.

² Majjhimanikāya, Sāleyyakasutta, Tikaṅguttara, Puggalavagga.

⁴ kittivaṇṇagato - Sīmu 2.

⁵ paññāto - Ma, Sīmu 2.

Điều ấy, đối với kẻ này, quả là sự vương vít lớn lao: Điều ấy quả là sự vương vít lớn lao của kẻ ấy, là khu rừng lớn lao, khu rừng rậm lớn lao, bãi sa mạc lớn lao, khu vực gập ghềnh lớn lao, khúc quanh co lớn lao, bãi lầy lớn lao, ao hồ lớn lao, sự vương bận lớn lao, sự trói buộc lớn lao; tức là việc cố tình nói dối; - 'điều ấy, đối với kẻ này, quả là sự vương vít lớn lao' là như thế.

(Kẻ ấy) lún sâu vào việc nói lời dối trá - Việc nói lời dối trá: nói đến việc nói dối. Ở đây, một người nào đó đi đến đoàn thể, hoặc đi đến hội chúng, hoặc đi đến giữa thân quyến, hoặc đi đến giữa đoàn thể, hoặc đi đến giữa các vương tộc, rồi bị mời đến, bị tra hỏi rằng: "Thưa ông, hãy đến. Ông biết điều nào thì ông hãy nói điều ấy." Kẻ ấy trong khi không biết đã nói là: "Tôi biết," hoặc trong khi biết đã nói là: "Tôi không biết," hoặc trong khi không thấy đã nói là: "Tôi thấy," hoặc trong khi thấy đã nói là: "Tôi không thấy." Như thế, vì nguyên nhân bản thân, hoặc vì nguyên nhân người khác, hoặc vì nguyên nhân tài sản, hoặc vì nguyên nhân vật chất nhỏ nhen rồi cố tình nói dối; việc này được gọi là việc nói lời dối trá.

Thêm nữa, việc nói dối là với ba yếu tố: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: "Ta sẽ nói điều dối trá," trong khi nói (biết rằng): "Ta đang nói điều dối trá," đã nói xong (biết rằng): "Điều dối trá đã được ta nói." Thêm nữa, việc nói dối là với bốn yếu tố: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: "Ta sẽ nói điều dối trá," trong khi nói (biết rằng): "Ta đang nói điều dối trá," đã nói xong (biết rằng): "Điều dối trá đã được ta nói," đã che giấu quan điểm. Thêm nữa, việc nói dối là với năm yếu tố - với sáu yếu tố - với bảy yếu tố - với tám yếu tố: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: "Ta sẽ nói điều dối trá," trong khi nói (biết rằng): "Ta đang nói điều dối trá," đã nói xong (biết rằng): "Điều dối trá đã được ta nói," đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý tưởng, đã che giấu sự việc. Việc nói dối là với tám yếu tố này.

Lún sâu vào việc nói lời dối trá: Lún sâu, chìm xuống, chìm sâu xuống, đi vào việc nói lời dối trá; - 'lún sâu vào việc nói lời dối trá' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Rời (kẻ ấy) tự tạo ra các vũ khí (các ử hạnh về thân khẩu ý),
(khi) bị khiển trách bởi các lời nói của những người khác.
Điều ấy, đối với kẻ này, quả là sự vương vít lớn lao,
(kẻ ấy) lún sâu vào việc nói lời dối trá."*

7 - 7

Đã được công nhận là 'bậc sáng suốt,' đã phát nguyện hạnh sống một mình, nếu cũng gấn bó vào việc đối lừa, tựa như gã ngu khờ, bị sâu muện.

Đã được công nhận là 'bậc sáng suốt': Ở đây, một người nào đó, trước đây ở bản thể Sa-môn, đã duy trì tiếng tăm và đức hạnh: là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, là 'vị chuyên về Kinh,' hoặc là 'vị trì Luật,' hoặc là 'vị thuyết giảng Pháp,' -nt- hoặc là 'vị có đạt phi tướng phi phi tướng xứ,' đã được biết đến, đã được nhận biết, đã được công nhận như vậy; - 'đã được công nhận là bậc sáng suốt' là như thế.

Ekacariyaṃ adhiṭṭhito 'ti - Dvīhi kāraṇehi ekacariyaṃ adhiṭṭhito pabbajjāsāṅkhātena vā gaṇā vavassaggaṭṭhena vā. Kathaṃ pabbajjāsāṅkhātena ekacariyaṃ adhiṭṭhito? Sabbhaṃ gharāvāsapaḷibodhaṃ chinditvā –pe– evaṃ pabbajjāsāṅkhātena ekacariyaṃ adhiṭṭhito. Kathaṃ gaṇā vavassaggaṭṭhena ekacariyaṃ adhiṭṭhito? So evaṃ pabbajito samāno eko araṇṇe vanapatthāni –pe– evaṃ gaṇā vavassaggaṭṭhena ekacariyaṃ adhiṭṭhito 'ti - ekacariyaṃ adhiṭṭhito.

Sacāpi methune yutto 'ti - Methunadhammo nāma yo so asaddhammo gāmadhammo vasaladhammo –pe– taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. **Sacāpi methune yutto** 'ti - so aparena samayena buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattitvā methunadhamme yutto saṃyutto payutto āyutto samāyutto 'ti - sacāpi methune yutto.

Mandova parikissatī 'ti - Kapaṇo viya mando viya momūho viya kissati parikissati parikilissati, pāṇampi hanti, adinnampi ādiyati, sandhimpī chindati, nillopampi harati, ekāgārikampi karoti, paripanthepī tiṭṭhāti, paradāraṃpi gacchati, musāpi bhaṇāti, evampi kissati parikissati parikilissati.

Tameṇaṃ rājāno gahetvā vividhā kammakāraṇā kārenti: kasāhipi tālenti, vetthehipi tālenti, addhadaṇḍakehipi tālenti, hatthampi chindanti, pādampi chindanti, hatthapādampi chindanti, kaṇṇampi chindanti, nāsampi chindanti, kaṇṇanāsampi chindanti, bilaṅgathālikampi karonti, saṅkhamuṇḍikampi karonti, rāhumukhampi karonti, jotimālikampi karonti, hatthapajotikampi karonti, erakavattikampi karonti, cīrakavāsikampi karonti, eṇeyyakampi karonti, balisamaṃsikampi karonti, kahāpaṇakampi¹ karonti, khārāpatacchikampi karonti, palighaparivattikampi karonti, palālapitṭhikampi karonti, tattenapi telena osiṅcanti, sunakhehipi khādāpenti, jīvantampi sūle uttāsenti, asināpi sīsaṃ chindanti evampi kissati parikissati parikilissati.

Athavā kāmatanḥāya abhibhūto pariyādinnaṅcitto bhoge pariyesanto nāvāya mahāsamuddaṃ pakkhandati: sītassa purakkhato uṇhassa purakkhato ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassehi rissamāno² khuppipāsāhi miyamāno³ tigumbaṃ⁴ gacchati, takkolaṃ gacchati, takkasilāṃ gacchati, kālamukhaṃ gacchati, parammukhaṃ⁵ gacchati, vesuṅgaṃ gacchati, verāpathaṃ gacchati, javaṃ gacchati, tāmalīṃ⁶ gacchati, vaṅgaṃ⁷ gacchati, eḷavaddhanaṃ⁸ gacchati, suvaṇṇakūṭaṃ gacchati, suvaṇṇabhūmiṃ gacchati, tambapaṇṇiṃ gacchati, suppāraṃ⁹ gacchati, bharukacchaṃ¹⁰ gacchati, suraṭṭhaṃ¹¹ gacchati, aṅgalokaṃ¹² gacchati, gaṅgaṇaṃ¹³ gacchati, paramagaṅgaṇaṃ¹⁴ gacchati, yonaṃ gacchati, paramayonaṃ gacchati, allasandaṃ gacchati, navakaṃ¹⁵ gacchati, mūlapadaṃ¹⁶ gacchati, –

¹ kahāpaṇikampi - Sīmu 2.

² piḷiyamāno - Ma, Sīmu 2.

³ piḷiyamāno - PTS.

⁴ tigumbaṃ - Ma;

gumbaṃ - Syā;

gumbaṃ - PTS;

gumbaṃ - Sīmu 1;

gumbaṃ - Sa.

⁵ purapuraṃ - Ma;

maraṇapāraṃ - PTS, Sī.

⁶ kamalīṃ - Syā;

tamalīṃ - PTS; kamalīṃ tamasiṃ - Sī; tamamuniṃ - Manupa; tabbaliṅgaṃ - Sī.

⁷ vaṅgaṃ - Syā, Sī.

⁸ eḷavaddhanaṃ - Ma, Sī;

eḷavaddhanaṃ - Syā, PTS;

jalavanaṃ - Sīmu 2.

⁹ suppādaṃ - Ma;

suppāraṃ - PTS, Sī.

¹⁰ bharukaṃ - Syā;

bhārukacchaṃ - Sīmu 2;

bhārukacchiṃ - Sī.

¹¹ suraddhaṃ - Syā;

suraṭṭhaṃ - Sī.

¹² bhūṅgalokaṃ - Ma;

aṅganekaṃ - Syā, PTS;

saṅgalokaṃ - Sīmu 2.

¹³ bhaṅgaṇaṃ - Ma;

taṅgaṇaṃ - Sīmu 1;

saṅgaṇaṃ - Sīmu 2.

¹⁴ saramataṅgaṇaṃ - Ma;

padapataṅgaṇaṃ - Sīmu 1;

padamataṅgaṇaṃ - Sī.

¹⁵ vinakaṃ - Ma; vinaṃ - Sī.

¹⁶ mūlapaddaṃ - Manupa.

Đã phát nguyện hạnh sống một mình: Đã phát nguyện hạnh sống một mình bởi hai lý do: với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia hoặc với ý nghĩa rời xa tập thể. Thế nào là đã phát nguyện hạnh sống một mình với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia? Sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, –nt– Như vậy là đã phát nguyện hạnh sống một mình với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia. Thế nào là đã phát nguyện hạnh sống một mình với ý nghĩa rời xa tập thể? Trong khi đã được xuất gia như vậy, vị ấy một mình thân cận các khu rừng, các khu rừng thưa, –nt– Như vậy là đã phát nguyện hạnh sống một mình với ý nghĩa rời xa tập thể; - ‘đã phát nguyện hạnh sống một mình’ là như thế.

Nếu cũng gắn bó vào việc đôi lứa - Pháp đôi lứa: nghĩa là việc làm không tốt đẹp, việc làm của các dân làng, việc làm của những người thấp kém, –nt– vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa. **Nếu cũng gắn bó vào việc đôi lứa:** Kẻ ấy, vào lúc khác, sau khi lìa bỏ đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, và việc học tập, đã quay trở lại cuộc sống thấp hèn, rồi gắn bó, gắn gửi, gắn vào, gắn chặt, gắn liền ở pháp đôi lứa; - ‘nếu cũng gắn bó vào việc đôi lứa’ là như thế.

Tựa như gã ngu khờ, bị sâu muộn: tựa như kẻ khốn khổ, tựa như kẻ ngu khờ, tựa như kẻ ngớ ngẩn bị phiền muộn, bị sâu muộn, bị sâu khổ rồi giết hại sanh mạng, lấy vật không được cho, đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá; - bị phiền muộn, bị sâu muộn, bị sâu khổ là như vậy.

Các vị vua sau khi bắt giữ chính kẻ ấy rồi cho áp dụng các hình phạt nhiều loại: Họ đánh đập bằng những cây roi, họ đánh đập bằng các dây mây, họ đánh đập bằng các gậy ngắn, họ chặt bàn tay, họ chặt bàn chân, họ chặt bàn tay và bàn chân, họ cắt tai, họ xẻo mũi, họ cắt tai và xẻo mũi, họ (đập vỡ đầu) làm thành như hũ cháo chua, họ lột da đầu, họ đốt lửa ở miệng, họ thiêu sống, họ đốt cháy ở bàn tay, họ lột da thành sợi, họ lột da thành đồng để ở chân, họ kéo căng thân người ở trên đất, họ xiên da thịt bằng lưỡi câu, họ khoét thịt thành đồng tiền, họ chà xát với chất kiềm, họ quay tròn ở trên thập tự giá, họ đánh cho như từ, họ rưới bằng đầu sôi, họ cho những con chó gặm, họ đặt trên giáo nhọn lúc còn sống, họ chặt đầu bằng gươm; - bị phiền muộn, bị sâu muộn, bị sâu khổ còn là như vậy.

Hoặc là, kẻ ấy, bị ngự trị bởi tham ái về dục, có tâm bị khuất phục, dùng tàu thuyền lao vào đại dương tâm cầu các cửa của cái, đối diện sự lạnh, đối diện sự nóng, trong khi bị khổ sở bởi ruồi muỗi gió nắng, bị chết bởi đói khát, đi đến Tigumba, đi đến Takkola, đi đến Takkasilā, đi đến Kālamukha, đi đến Parammukha, đi đến Vesuṅga, đi đến Verāpatha, đi đến Java, đi đến Tāmalī, đi đến Vaṅga, đi đến Eḷavaddhana, đi đến Suvāṇṇakūṭa, đi đến Suvāṇṇabhūmi, đi đến Tambapaṇṇī, đi đến Suppāraka, đi đến Bharukaccha, đi đến Surattṭha, đi đến Aṅgaloka, đi đến Gaṅgaṇa, đi đến Paramagaṅgaṇa, đi đến Yona, đi đến Paramayona, đi đến Allasanda, đi đến Navaka, đi đến Mūlapada, –

– marukantāraṃ gacchati, jaṇṇupathaṃ gacchati, ajapathaṃ gacchati, meṇḍapathaṃ gacchati, saṅkupathaṃ gacchati, chattapathaṃ gacchati, vaṃsapathaṃ gacchati; sakuṇapathaṃ¹ gacchati, mūsikapathaṃ gacchati, darīpathaṃ gacchati, vettādhāraṃ² gacchati, evampi kissati, parikissati, parikilissati.

Gavesanto³ na vindati.⁴ Alābhamūlakampi dukkhaṃ domanassaṃ⁵ paṭisaṃvedeti. Evampi kissati parikissati parikilissati. Gavesanto vindati,⁶ laddhā ca⁷ ārakkhamūlakampi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti: “Kinti me bhoge neva rājāno hareyyuṃ, na corā hareyyuṃ, na aggi daheyya, na udakaṃ vaheyya, na appiyā dāyādā hareyyuṃ”ti. Tassa evaṃ ārakkhato gopayato te bhogā vipalujjanti. So vippayogamūlakampi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Evampi kissati parikissati parikilissati ’ti - sacāpi methune yutto mandova parikissati.

Tenāha bhagavā:

“Paṇḍitoti samaññāto ekacariyamadhiṭṭhito,
sacāpi methune yutto mandova parikissati ”ti.

7 - 8

*Etamādīnavaṃ ṇatvā muni pubbāpare idha,
ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā na nisevetha methunaṃ.*

Etamādīnavaṃ ṇatvā muni pubbāpare idhā ’ti - Etan ’ti pubbe samaṇabhāve yaso ca kitti ca, aparabhāge buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattassa ayaso ca akitti ca, etaṃ sampattivipattiṃ⁸ ṇatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. Munī ’ti monaṃ vuccati ṇāṇaṃ, yā paññā pajānanā –pe– saṅgajālamaticca so muni. Idhā ’ti imissā diṭṭhiyā imissā khantiyā imissā ruciyā imasmiṃ ādāye imasmiṃ dhamme imasmiṃ vinaye imasmiṃ dhammavinaye imasmiṃ pāvācane imasmiṃ sattuśāsane imasmiṃ brahmacariye imasmiṃ attabhāve imasmiṃ manussaloke ’ti - etamādīnavaṃ ṇatvā muni pubbāpare idha.

¹ aṃsapathaṃ - Sī.

² vettācāraṃ - Ma, Sīmu 2;
cettādhāraṃ - Manupa.

³ pariyesanto - Syā, PTS.

⁴ labhati - PTS.

⁵ dukkhadomanassaṃ - Syā, PTS.

⁶ labhati - PTS; na vindati - Sīmu 2.

⁷ laddhāpi - Ma.

⁸ sampattiṃ vipattiṃ ca - Ma, Manupa;
sampattiṃ vipattiṃ - Sīmu 2.

- đi đến sa mạc cát, đi đến lối đi phải bò gối, đi đến lối đi của dê, đi đến lối đi của cừu, đi đến lối đi phải chống gậy, đi đến lối đi bằng dù, đi đến lối đi phía trên lùm tre, đi đến lối đi của loài chim, đi đến lối đi của loài chuột, đi đến lối đi khe núi, đi đến lối đi vịn vào lau sậy; - bị phiền muộn, bị sầu muộn, bị sầu khổ còn là như vậy.

Trong khi tìm kiếm nhưng không đạt được, rồi cảm thọ khổ ưu phát xuất từ việc không có lợi lộc; - bị phiền muộn, bị sầu muộn, bị sầu khổ còn là như vậy. Trong khi tìm kiếm mà đạt được, và do đã đạt được mà cảm thọ khổ ưu phát xuất từ việc bảo vệ (nghĩ rằng): “Làm cách nào để các vị vua không có thể lấy đi, các kẻ trộm cướp không thể mang đi, lửa không thể thiêu cháy, nước không thể cuốn đi, những kẻ thừa tự không được yêu mến không thể lấy đi các của cải của ta?” Trong khi được kẻ ấy bảo vệ, gìn giữ như vậy, các của cải ấy bị hư hoại. Kẻ ấy cảm thọ khổ ưu phát xuất từ việc xa lìa; - bị phiền muộn, bị sầu muộn, bị sầu khổ còn là như vậy; - ‘nếu cũng gán bó vào việc đôi lứa, tựa như gã ngu khờ, bị sầu muộn’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đã được công nhận là ‘bậc sáng suốt,’ đã phát nguyện hạnh sống một mình, nếu cũng gán bó vào việc đôi lứa, tựa như gã ngu khờ, bị sầu muộn.”

7 - 8

Sau khi biết được điều bất lợi này, ở đây bậc hiền trí trước đó và sau này, nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình, không nên phục dịch việc đôi lứa.

Sau khi biết được điều bất lợi này, ở đây bậc hiền trí trước đó và sau này - Điều này: trước đây ở bản thể Sa-môn có tiếng tăm và đức hạnh, vào lúc khác, sau khi lìa bỏ đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Chúng, và việc học tập, vị đã quay trở lại cuộc sống thấp hèn có sự mất danh vọng và mất tiếng tăm; điều này là sự hư hỏng về thành đạt. Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Ở đây:** ở quan điểm này, ở sự chấp nhận này, ở sự ưa thích này, ở sự nắm giữ này, ở Pháp này, ở Luật này, ở Pháp và Luật này, ở giáo lý này, ở lời dạy này của bậc Đạo Sư, ở Phạm hạnh này, ở bản ngã này, ở thế giới loài người này; - ‘sau khi biết được điều bất lợi này, ở đây bậc hiền trí trước đó và sau này’ là như thế.

Ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā 'ti - Dvīhi kāraṇehi ekacariyaṃ daḷhaṃ kareyya: pabbajjāsāṅkhātena vā gaṇā vavassaggaṭṭhena vā.

Kathaṃ pabbajjāsāṅkhātena ekacariyaṃ daḷhaṃ kareyya? Sabbhaṃ gharāvāsapaḷibodhaṃ chinditvā puttadārapaḷibodhaṃ chinditvā nātipaḷibodhaṃ chinditvā mittāmaccapaḷibodhaṃ chinditvā sannidhipaḷibodhaṃ chinditvā kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitvā akiñcanabhāvaṃ upagantvā eko careyya vihareyya iriyeyya vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyya. Evaṃ pabbajjāsāṅkhātena ekacariyaṃ daḷhaṃ kareyya.

Kathaṃ gaṇā vavassaggaṭṭhena ekacariyaṃ daḷhaṃ kareyya? So evaṃ pabbajito samāno eko araṇṇe vanapatthāni pantāni senāsanāni paṭiseveyya appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasārubbāni. So eko gaccheyya, eko tiṭṭheyya, eko nisīdeyya eko seyyaṃ kappeyya, eko gāmaṃ piṇḍāya paviseyya, eko paṭikkameyya, eko raho nisīdeyya, eko caṅkamaṃ adhiṭṭheyya, eko careyya vihareyya iriyeyya vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyya. Evaṃ gaṇā vavassaggaṭṭhena ekacariyaṃ daḷhaṃ kareyya, ekacariyaṃ thiraṃ¹ kareyya, viriyaṃ kareyya² daḷhasamādāno assa, avatṭhitasamādāno assa kusalesu dhammesū 'ti - ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā.

Na nisevetha methunan 'ti - Methunadhammo nāma yo so asaddhammo gāmadhammo –pe– taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. Methunadhammaṃ na seveyya, na niseveyya, na saṃseveyya na paṭiseveyya, na careyya, na samācareyya, na samādāya vatteyyā 'ti - na nisevetha methunaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Etamādīnavaṃ ṇatvā muni pubbāpare idha,
ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā na nisevetha methunan "*ti.

7 - 9

*Vivekaññeva³ sikkhetha etadariyānamuttamaṃ,⁴
tena seṭṭho na maññetha sa ve nibbānasantike.*

Vivekaññeva sikkhethā 'ti - **Vivekā** 'ti tayo vivekā: kāyaviveko cittaviveko upadhiviveko. Katamo kāyaviveko? –pe– ayaṃ upadhiviveko. Kāyaviveko ca vavakaṭṭhakāyānaṃ⁵ nekkhammābhiratānaṃ. Cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. Upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatānaṃ. **Sikkhā** 'ti - tisso sikkhā: adhisīlasikkhā, adhiccittasikkhā, adhipaññāsikkhā –pe– ayaṃ adhipaññāsikkhā. **Vivekaññeva sikkhethā** 'ti - vivekaññeva sikkhēyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti -vivekaññeva sikkhetha.

¹ daḷhaṃ - Syā, Sīmu 2.

² viriyaṃ kareyya - itipāṭho Ma, Syā, PTS pothakesu na dissate.

³ vivekaṃ yeva - Su.

⁴ etamariyānamuttamaṃ - Sa.

⁵ vivekaṭṭhakāyānaṃ - Ma, Sīmu 2;
vūpakaṭṭhakāyānaṃ - Syā, PTS.

Nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình: Nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình bởi hai lý do: với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia hoặc với ý nghĩa rời xa tập thể.

Thế nào là nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia? Sau khi cắt đứt mọi sự vướng bận của đời sống tại gia, sau khi cắt đứt sự vướng bận về vợ con, sau khi cắt đứt sự vướng bận về thân quyến, sau khi cắt đứt sự vướng bận về bạn bè và thân hữu, sau khi cắt đứt sự vướng bận về việc tích trữ, sau khi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà, sau khi đi đến trạng thái không có gì, một mình nên thực hành, nên trú ngụ, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên hộ trì, nên bảo dưỡng. Như vậy là nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình với việc đã chấp nhận đời sống xuất gia.

Thế nào là nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình với ý nghĩa rời xa tập thể? Trong khi đã được xuất gia như vậy, vị ấy một mình thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh. Vị ấy nên đi một mình, nên đứng một mình, nên ngồi một mình, nên nằm một mình, nên đi vào làng để khát thực một mình, nên đi trở về một mình, nên ngồi nơi vắng vẻ một mình, nên quyết định kinh hành một mình, nên thực hành, nên trú ngụ, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên hộ trì, nên bảo dưỡng một mình. Như vậy là nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình với ý nghĩa rời xa tập thể, nên thực hành chắc chắn, nên thực hành tinh tấn, nên có sự thọ trì vững chãi, nên có sự thọ trì kiên định trong các thiện pháp; - 'nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình' là như thế.

Không nên phục dịch việc đôi lứa - Pháp đôi lứa: nghĩa là việc làm không tốt đẹp, việc làm của các dân làng, –nt– vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa. Không nên phục vụ, không nên phục dịch, không nên kề cận, không nên thực hiện, không nên thực hành, không nên hành theo, không nên thọ trì và vận dụng pháp đôi lứa; - 'không nên phục dịch việc đôi lứa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Sau khi biết được điều bất lợi này, ở đây bậc hiền trí trước đó và sau này, nên thực hành vững chãi hạnh sống một mình, không nên phục dịch việc đôi lứa."

7 - 9

Nên học tập chi mỗi hạnh viễn ly, điều này đối với các bậc Thánh là tối thượng, với điều ấy không nên nghĩ (bản thân) là hạng nhất; vị ấy quả nhiên ở gần Niết Bàn.

Nên học tập chi mỗi hạnh viễn ly - Sự viễn ly: Có ba sự viễn ly: viễn ly về thân, viễn ly về tâm, viễn ly về mầm tái sanh. Thế nào là viễn ly về thân? –nt– đây là viễn ly về mầm tái sanh. Viễn ly về thân là đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly. Viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối. Và viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác. **Sự học tập:** Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. –nt– việc này là sự học tập về thắng tuệ. **Nên học tập chi mỗi hạnh viễn ly:** Nên học tập, nên thực hành, nên hành theo, nên tiếp nhận và duy trì chi mỗi hạnh viễn ly; - 'nên học tập chi mỗi hạnh viễn ly' là như thế.

Etadariyānamuttaman 'ti - Ariyā vuccanti buddhā ca buddhasāvaka ca paccakabuddhā ca. Ariyānaṃ etaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ yadidaṃ vivekacariyā 'ti - etadariyānamuttamaṃ.

Tena seṭṭho na maññethā 'ti - tāya vivekacariyāya unnatiṃ¹ na kareyya, unnamāṃ² na kareyya, mānaṃ na kareyya, thāmaṃ na kareyya,³ thambhaṃ na kareyya, na tena mānaṃ janeyya, na tena thaddho assa patthaddho pagghahitasiro 'ti - tena seṭṭho na maññetha.

Sa ve nibbānasantike 'ti - so nibbānassa santike sāmanta āsanne avidūre upakaṭṭhe 'ti - sa ve nibbānasantike.

Tenāha bhagavā:

*"Vivekaññeva sikkhetha etadariyānamuttamaṃ,
tena seṭṭho na maññetha sa ve nibbānasantike "ti.*

7 - 10

*Rittassa munino carato kāmesu anapekkhino,
oghatiṅṅassa pihayanti kāmesu gathitā⁴ pajā.*

Rittassa munino carato 'ti - Rittassā 'ti rittassa vivittassa pavivittassa kāyaduccaritena rittassa vivittassa pavivittassa, vacīduccaritena rittassa vivittassa pavivittassa, manoduccaritena rittassa vivittassa pavivittassa, rāgena dosena mohena kodhena upanāhena makkhena paḷāsenā issāya macchariyena māyāya sāṭṭheyyena thambhena sārāmbhena mānena atimānena madena pamādena sabbakilesehi sabbaduccaritehi sabbadarathehi sabbapariḷāhehi sabbasantāpehi sabbākusalābhisaṅkhārehi⁵ rittassa vivittassa pavivittassa. **Munino 'ti** monaṃ vuccati nāṇaṃ -pe- saṅgajālamaticca so muni. **Carato 'ti** carato viharato iriyato vattato pālayato yapato yāpayato 'ti - rittassa munino carato.

Kāmesu anapekkhino 'ti - Kāmā 'ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe- ime vuccanti vatthukāmā. -pe- ime vuccanti kilesakāmā. Vatthukāme pariḷānitvā kilesakāme pahāya pajahitvā vinodetvā⁶ byantikarivā anabhāvaṃ gametvā⁷ kāmesu anapekkhamāno⁸ cattakāmo vantakāmo muttakāmo pahīnakāmo paṭinissaṭṭhakāmo vītarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo nicchāto nibbuto sītibhūto sukhaṭṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - kāmesu anapekkhino.

¹ uṇṇatiṃ - Syā, PTS.

² uṇṇamaṃ - Syā, PTS.

³ thāmaṃ na kareyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ gadhitā - Ma, Syā, PTS, Manupa.

⁵ sabbakusalābhisaṅkhārehi - Sīmu 2.

⁶ vinoditvā - Syā, PTS.

⁷ gamitvā - Syā, PTS.

⁸ anapekkhava - Syā, PTS.

Điều này đối với các bậc Thánh là tối thượng - Các bậc Thánh: nói đến chư Phật, các vị đệ tử của đức Phật, và các vị Phật Độc Giác. Đối với các bậc Thánh, điều này là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, tức là sự thực hành hạnh viên ly; - 'điều này đối với các bậc Thánh là tối thượng' là như thế.

Với điều ấy không nên nghĩ (bản thân) là hạng nhất: với sự thực hành hạnh viên ly ấy, không nên tạo sự kiêu hãnh, không nên tạo sự hãnh diện, không nên tạo sự ngã mạn, không nên tạo sự mạnh bạo, không nên tạo sự bướng bỉnh, không do điều ấy mà sanh ra ngã mạn, không do điều ấy mà trở nên ương ngạnh, ương bướng, ngồng cao đầu; - 'với điều ấy không nên nghĩ (bản thân) là hạng nhất' là như thế.

Vị ấy quả nhiên ở gần Niết Bàn - vị ấy ở gần, ở xung quanh, ở tại chỗ ngồi, ở không xa, ở kế bên Niết Bàn; - 'vị ấy quả nhiên ở gần Niết Bàn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Nên học tập chỉ mỗi hạnh viên ly, điều này đối với các bậc Thánh là tối thượng, với điều ấy không nên nghĩ (bản thân) là hạng nhất; vị ấy quả nhiên ở gần Niết Bàn."

7 - 10

Đối với bậc hiền trí đang sống, trống vắng (mọi ô nhiễm), không có sự trông mong các dục, đối với vị đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ, người đời, bị buộc trôi ở các dục, mong cầu (được như vị ấy).

Đối với bậc hiền trí đang sống, trống vắng (mọi ô nhiễm) - Trống vắng: trống vắng, tách biệt, tách rời là trống vắng, tách biệt, tách rời với uế hạnh về thân; trống vắng, tách biệt, tách rời với uế hạnh về khẩu; trống vắng, tách biệt, tách rời với uế hạnh về ý; trống vắng, tách biệt, tách rời với sự luyến ái, sân hận, si mê, giận dữ, thù hằn, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện. **Đối với bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Đang sống:** là đang thực hành, đang trú ngụ, đang sinh hoạt, đang vận hành, đang bảo hộ, đang hộ trì, đang bảo dưỡng; - 'đối với bậc hiền trí đang sống, trống vắng (mọi ô nhiễm)' là như thế.

Không có sự trông mong các dục - Các dục: theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. Sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục; trong khi không trông mong các dục, dục được từ bỏ, dục được tẩy trừ, dục được giải thoát, dục được dứt bỏ, dục được buông bỏ, luyến ái được xa lìa, luyến ái được từ bỏ, luyến ái được tẩy trừ, luyến ái được giải thoát, luyến ái được dứt bỏ, luyến ái được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - 'không có sự trông mong các dục' là như thế.

Oghatiṇṇassa pihayanti kāmesu gathitā¹ pajā 'ti - Pajā 'ti sattādhivacanam, pajā kāmesu rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhoppānā laggā laggitā paḷibuddhā. Te² kāmoghatiṇṇassa³ bhavoghatiṇṇassa diṭṭhoghatiṇṇassa avijjoghatiṇṇassa sabbasaṃsārapatham⁴ tiṇṇassa uttiṇṇassa nittiṇṇassa atikkantassa samatikkantassa vītivattassa, pāram gatassa⁵ pāram pattassa antam gatassa antam pattassa koṭim gatassa koṭim pattassa pariyaṇam gatassa pariyaṇam pattassa vosānam gatassa vosānam pattassa tāṇam gatassa tāṇam pattassa lenam gatassa lenam pattassa saraṇam gatassa saraṇam pattassa abhayaṇam gatassa abhayaṇam pattassa accutaṇam gatassa accutaṇam pattassa amataṇam gatassa amataṇam pattassa nibbānam gatassa nibbānam pattassa icchanti sādiyanti patthayanti pihayanti abhijappanti.

Yathā nāma iṇāyikā āṇaṇam patthenti pihayanti, yathā ābādhikā ārogyam patthenti pihayanti, yathā bandhanabaddhā bandhanamokkham patthenti pihayanti, yathā dāsā bhujissam patthenti pihayanti, yathā kantāraddhānapakkhannā⁶ khemantabhūmiṃ patthenti pihayanti, evamevaṃ pajā kāmesu rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhoppānā laggā laggitā paḷibuddhā. Te² kāmoghatiṇṇassa bhavoghatiṇṇassa -pe- nibbānam gatassa nibbānam pattassa icchanti sādiyanti patthayanti pihayanti abhijappanti 'ti - oghatiṇṇassa pihayanti kāmesu gathitā pajā.

Tenāha bhagavā:

*“Rittassa munino carato kāmesu anapekkhino,
oghatiṇṇassa pihayanti kāmesu gathitā pajā”*ti.

Tissametteyyasuttaniddeso sattamo.

--ooOoo--

8. PASŪRASUTTANIDDESO

Atha pasūrasuttaniddeso vuccati:

8 - 1

*Idheva suddhiṃ iti vādayanti⁷
nāññesu dhammesu visuddhimāhu,
yannissitā tattha subham⁸ vadānā
paccekasacesu puthū nivīṭṭhā.*

¹ gadhitā - Ma, Syā, PTS, Manupa, evaṃ sabbattha.

² tā - Syā, PTS.

³ kāmogham tiṇṇassa - Ma, Syā, PTS.

⁴ sabbasaṅkhārapatham - Ma, PTS, Sa.

⁵ pāragatassa - Syā, PTS.

⁶ pakkhandā - Ma;

⁶ pakkhandā - Sīmu 1.

⁷ vādiyanti - PTS, Su.

⁸ subhā - Syā, PTS.

Đôi với vị đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ, người đời, bị buộc trói ở các đục, mong cầu (được như vị ấy) - Người đời: là từ ngữ đề cập đến chúng sanh; người đời bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị gàn gỏi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở các đục. Những người ấy ước muốn, ưng thuận, ước nguyện, mong cầu, nguyện cầu đối với vị đã vượt qua dòng lũ (ngũ) đục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi mọi nẻo đường luân hồi, đã đi đến bờ kia, đã đạt đến bờ kia, đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương náu, đã đạt đến nơi nương náu, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến sự Bất Hoại, đã đi đến Bất Tử, đã đạt đến Bất Tử, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn.

Giống như những người thiếu nợ ước nguyện, mong cầu việc thoát khỏi nợ, giống như những người bệnh ước nguyện, mong cầu việc hết bệnh, giống như những người bị trói buộc vào sự cột trói ước nguyện, mong cầu việc thoát khỏi sự cột trói, giống như những người nô lệ ước nguyện, mong cầu sự tự do, giống như những người lao vào đường xa hiểm trở ước nguyện, mong cầu vùng đất an toàn; tương tự như vậy, người đời bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị gàn gỏi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở các đục. Những người ấy ước muốn, ưng thuận, ước nguyện, mong cầu, nguyện cầu đối với vị đã vượt dòng lũ (ngũ) đục, đã vượt dòng lũ của hữu -nt- đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn; - 'đối với vị đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ, người đời, bị buộc trói ở các đục, mong cầu (được như vị ấy)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Đôi với bậc hiền trí đang sống, trông vắng (mọi ô nhiễm), không có sự trông mong các đục, đôi với vị đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ, người đời, bị buộc trói ở các đục, mong cầu (được như vị ấy)."

Diễn Giải Kinh về Tissametteyya - phần thứ bảy.

--ooOoo--

8. DIỄN GIẢI KINH VỀ PASŪRA

Giờ phần Diễn Giải Kinh về vị Pasūra được nói đến:

8 - 1

*Họ (những kẻ theo tà kiến) nói rằng: 'Chính ở đây là trong sạch.'
Họ đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác.
Nương tựa vào nơi nào, họ nói sự tốt đẹp về nơi ấy,
phần đông đã đi theo những chân lý riêng biệt.*

Idheva suddhiṃ iti vādayantī 'ti - Idheva suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti; 'Sassato loko, asassato loko, antavā loko, anantavā loko, taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, hoti tathāgato parammaraṇā, na hoti tathāgato parammaraṇā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - idheva suddhiṃ iti vādayanti.

Nāññesu dhammesu visuddhimāhū 'ti - Attano satthāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ ṭhapetvā sabbe paravāde khipanti ukkhipanti parikkhipanti: 'So satthā na sabbaññū, dhammo na svākkhāto, gaṇo na suppaṭipanno, diṭṭhi na bhaddikā, paṭipadā na supaññattā, maggo na niyyāṇiko, na tattha' suddhi vā visuddhi vā parisuddhi vā mutti vā vimutti vā parimutti vā; na tattha' sujjhanti vā visujjhanti vā parisujjhanti vā muccanti vā vimuccanti vā parimuccanti vā, hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā² parittā 'ti evamāhaṃsu evaṃ vadanti evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - nāññesu dhammesu visuddhimāhu.

Yannissitā tattha subhaṃ vadānā 'ti - Yannissitā 'ti yaṃ satthāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ nissitā assitā³ allīnā upagatā ajjhositā adhimuttā. **Tatthā** 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā. **Subhaṃ vadānā** 'ti subhavādā sobhanavādā paṇḍitavādā thiravādā⁴ nāyavādā⁵ hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - yannissitā tattha subhaṃ vadānā.

Paccekasaccesu puthū nivīṭṭhā 'ti - Puthū samaṇabrāhmaṇā puthū paccekasaccesu nivīṭṭhā patiṭṭhitā allīnā upagatā ajjhositā adhimuttā; 'Sassato loko, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti nivīṭṭhā patiṭṭhitā allīnā upagatā ajjhositā adhimuttā; 'Asassato loko -pe- neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti nivīṭṭhā patiṭṭhitā allīnā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - paccekasaccesu puthū nivīṭṭhā.

Tenāha bhagavā:

*"Idheva suddhiṃ iti vādayanti
nāññesu dhammesu visuddhimāhu,
yannissitā tattha subhaṃ vadānā
paccekasaccesu puthū nivīṭṭhā "ti.*

¹ natthettha - Ma, Syā, PTS.

² chatukkā - Ma; jatukkā - Syā, PTS, Sīmu 2; catukkā - Manupa.

³ añissitā - Ma, Sī; sannissitā - Syā, PTS; patiṭṭhitā - Sīmu 2.

⁴ dhīravādā - Syā, PTS.

⁵ nāṇavādā - Syā, PTS.

Họ nói rằng: ‘Chính ở đây là trong sạch’ - Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả về sự trong sạch, về sự thanh tịnh, về sự hoàn toàn trong sạch, về sự thoát khỏi, về sự giải thoát, về sự hoàn toàn thoát khỏi ở chính nơi đây. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả về sự trong sạch, về sự thanh tịnh, về sự hoàn toàn trong sạch, về sự thoát khỏi, về sự giải thoát, về sự hoàn toàn thoát khỏi rằng: *“Thế giới là thường còn, thế giới là không thường còn, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác, chúng sanh hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;”* - họ nói rằng: ‘Chính ở đây là trong sạch’ là như thế.

Họ đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác: Họ quăng bỏ, ném bỏ, vất bỏ tất cả các học thuyết khác, ngoại trừ bậc đạo sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ của bản thân. Họ đã nói như vậy: “Bậc đạo sư ấy không là đáng toàn tri, giáo pháp ấy không khéo được thuyết giảng, tập thể ấy đã không thực hành tốt đẹp, quan điểm ấy không tốt đẹp, lối thực hành ấy đã không khéo được quy định, đạo lộ ấy không dẫn dắt ra khỏi, ở nơi ấy không có sự trong sạch, hay sự thanh tịnh, hay sự hoàn toàn trong sạch, hay sự thoát khỏi, hay sự giải thoát, hay sự hoàn toàn thoát khỏi; ở nơi ấy không có những người được trong sạch, hay được thanh tịnh, hay được hoàn toàn trong sạch, hay được thoát khỏi, hay được giải thoát, hay được hoàn toàn thoát khỏi, họ là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi,” họ nói như vậy, họ thuyết như vậy, họ phát ngôn như vậy, họ giảng giải như vậy, họ diễn tả như vậy; - ‘họ đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác’ là như thế.

Nương tựa vào nơi nào, họ nói sự tốt đẹp về nơi ấy - Nương tựa vào nơi nào: vào bậc đạo sư, vào giáo lý, vào tập thể, vào quan điểm, vào lối thực hành, vào đạo lộ nào mà họ đã nương tựa, đã nương nhờ, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến. **Về nơi ấy:** là về quan điểm của mình, về sự chấp nhận của mình, về sự ưa thích của mình, về quan niệm của mình. **Họ nói sự tốt đẹp:** là có học thuyết tốt đẹp, có học thuyết lịch sự, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - ‘nương tựa vào nơi nào, họ nói sự tốt đẹp về nơi ấy’ là như thế.

Phần đông đã đi theo những chân lý riêng biệt: Phần đông các Sa-môn và Bà-la-môn đã đi theo, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến những chân lý riêng biệt của cá nhân. Họ đã đi theo, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến rằng: *“Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;”* họ đã đi theo, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến rằng: *“Thế giới là không thường còn, -nt- chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;”* - ‘phần đông đã đi theo những chân lý riêng biệt’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Họ (những kẻ theo tà kiến) nói rằng: ‘Chính ở đây là trong sạch.’

Họ đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác.

Nương tựa vào nơi nào, họ nói sự tốt đẹp về nơi ấy.

Phần đông đã đi theo những chân lý riêng biệt.”

8 - 2

*Te vādakāmā parisam vigayha
bālam dahanti mithu aññamaññaṃ,
vadanti te aññasitā kathojjam
pasamsakāmā kusalāvadānā.*

Te vādakāmā parisam vigayhā 'ti - **Te vādakāmā** 'ti te vādakāmā vādatthikā vādādhippāyā vādapurekkhārā vādapariyesanaṃ carantā. **Parisam** - khattiya-parisam brāhmaṇaparisaṃ gahapatiparisam samaṇaparisaṃ vigayha ogayha **Vigayhā** 'ti ajjhogahetvā pavisitvā 'ti' - te vādakāmā parisam vigayha.

Bālam dahanti mithu aññamaññaṃ 'ti - **Mithū** 'ti dve janā dve kalahakārakā dve bhaṇḍanakārakā dve bhassakārakā dve vivādakārakā dve adhikaraṇakārakā dve vādino dve sallāpakā; te aññamaññaṃ hīnato² nihīnato omakato lāmakato chattakato³ parittato dahanti passanti dakkhanti olokeni nijjhāyanti⁴ upaparikkhanti 'ti - bālam dahanti mithu aññamaññaṃ.

Vadanti te aññasitā kathojjan 'ti - **Te**⁵ aññaṃ satthāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ ditthiṃ paṭipadaṃ maggaṃ nissitā assitā⁶ allīnā upagatā ajjhositā adhimuttā. **Kathojjam** vuccati kalaho bhaṇḍanaṃ viggaho vivādo medhagaṃ; athavā **kathojjan** 'ti anojavanti⁷ sā kathā.⁸ Kathojjam vadanti, kalahaṃ vadanti, bhaṇḍanaṃ vadanti, viggahaṃ vadanti, vivādaṃ vadanti, medhagaṃ vadanti kathenti⁹ bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - vadanti te aññasitā kathojjam.

Pasamsakāmā kusalāvadānā 'ti - **Pasamsakāmā** 'ti pasamsakāmā pasamsatthikā pasamsādhippāyā pasamsāpurekkhārā pasamsāpariyesanaṃ carantā. **Kusalāvadānā** 'ti kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - pasamsakāmā kusalāvadānā.

Tenāha bhagavā:

*“Te vādakāmā parisam vigayha
bālam dahanti mithu aññamaññaṃ,
vadanti te aññasitā kathojjam
pasamsakāmā kusalāvadānā”*ti.

8 - 3

*Yutto kathāyaṃ parisāya majjhe
pasamsamicchaṃ vinighāti hoti,
apāsadasmiṃ¹⁰ pana maṅku hoti,
nindāya so kuppati randhamesi.*

¹ parisam vigayhāti khattiyaparisaṃ brāhmaṇaparisaṃ gahapatiparisam samaṇaparisaṃ vigayha ogayha ajjhogāhetvā pavisitvāti - Ma, Syā, PTS.

² bālato hīnato - Ma, Syā, PTS.

³ chatukkato - Ma;

⁴ jatukkato - Syā, PTS.

⁵ nigghāyanti - PTS.

⁶ te - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ anojavanti 'ti - Sīmu 2.

⁸ nisākathā - Ma.

⁹ kathenti - itipadaṃ Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ apāhata-smiṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

8 - 2

*Mong muốn tranh luận, những kẻ ấy sau khi chen vào hội chúng,
từng đôi, chúng đánh giá lẫn nhau là ngu dốt.
Dựa dẫm vào người khác, chúng nói lời bàn cãi,
mong muốn lời ca ngợi, chúng nói (học thuyết) là thiện xảo.*

Mong muốn tranh luận, những kẻ ấy sau khi chen vào hội chúng - Mong muốn tranh luận, những kẻ ấy: Những kẻ ấy có sự mong muốn tranh luận, có mục đích tranh luận, có chủ tâm tranh luận, có sự chú trọng tranh luận, có sự tâm cầu tranh luận trong khi đi đến. **Sau khi chen vào hội chúng:** là sau khi chen vào, sau khi xen vào, sau khi lặn sâu vào, sau khi đi vào hội chúng Sát-đế-ly, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng gia chủ, hội chúng Sa-môn;¹ - 'mong muốn tranh luận, những kẻ ấy sau khi chen vào hội chúng' là như thế.

Từng đôi, chúng đánh giá lẫn nhau là ngu dốt - Từng đôi: là hai người, hai người gây nên sự cãi cọ, hai người gây nên sự cãi lộn, hai người gây nên cuộc nói chuyện nhảm nhí, hai người gây nên sự tranh cãi, hai người gây nên sự tranh tụng, hai người tranh luận, hai người chuyện trò. Chúng đánh giá, nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát lẫn nhau là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; - 'từng đôi, chúng đánh giá lẫn nhau là ngu dốt' là như thế.

Dựa dẫm vào người khác, chúng nói lời bàn cãi: Những người ấy nương tựa, dựa dẫm, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến bậc đạo-sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ khác. **Lời bàn cãi:** nói đến sự cãi cọ, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ; hoặc là, **lời bàn cãi:** lời nói ấy là vô bổ. Chúng nói lời bàn cãi, nói lời cãi cọ, nói lời cãi lộn, nói lời cãi vã, nói lời tranh cãi, nói lời gây gổ, chúng thuyết, chúng phát ngôn, chúng giảng giải, chúng diễn tả; - 'dựa dẫm vào người khác, chúng nói lời bàn cãi' là như thế.

Mong muốn lời ca ngợi, chúng nói (học thuyết) là thiện xảo - Mong muốn lời ca ngợi: là có sự mong muốn lời ca ngợi, có mục đích về lời ca ngợi, có chủ tâm về lời ca ngợi, có sự chú trọng về lời ca ngợi, có sự tâm cầu về lời ca ngợi trong khi đi đến. **Chúng nói là thiện xảo:** là có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'mong muốn lời ca ngợi, chúng nói (học thuyết) là thiện xảo' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Mong muốn tranh luận, những kẻ ấy sau khi chen vào hội chúng,
từng đôi, chúng đánh giá lẫn nhau là ngu dốt.
Dựa dẫm vào người khác, chúng nói lời bàn cãi,
mong muốn lời ca ngợi, chúng nói (học thuyết) là thiện xảo."*

8 - 3

*Kẻ gắn bó với sự phát biểu ở giữa hội chúng,
trong khi ước muốn lời ca ngợi, thì trở nên lo lắng.
Hơn nữa, khi bị bác bỏ thì trở nên xấu hổ,
vì sự chê bai, kẻ ấy bị bức tức, có sự tìm kiếm điểm thiếu sót.*

¹ Đã dịch theo sự hiệu đính của Tam Tạng Miến Điện, Thái Lan, và PTS (ND).

Yutto kathāyaṃ parisāya majjhe 'ti - Khattiyaparisāya vā brāhmaṇaparisāya vā gahapatiparisāya vā samaṇaparisāya vā majjhe attano kathāyaṃ yutto payutto āyutto samāyutto sampayutto kathetun 'ti - yutto kathāyaṃ parisāya majjhe.

Pasaṃsamicchaṃ vinighāti hoti 'ti - **Pasaṃsamicchan** 'ti pasaṃsaṃ thomaṇaṃ kittiṃ vaṇṇahāriyaṃ icchanto patthayanto pihayanto abhijappanto. **Vinighāti hoti** 'ti - pubbeva sallāpā kathaṃkathī vinighāti hoti: 'Jayo nu kho me bhavissati, parājayo nu kho me bhavissati, kathaṃ niggahaṃ karissāmi, kathaṃ paṭikkammaṃ¹ karissāmi, kathaṃ visesaṃ karissāmi, kathaṃ paṭivisesaṃ karissāmi, kathaṃ āveṭhiyaṃ² karissāmi, kathaṃ nibbeṭhiyaṃ³ karissāmi, kathaṃ chedaṃ⁴ karissāmi, kathaṃ maṇḍalaṃ karissāmi 'ti? Evaṃ pubbeva sallāpā kathaṃkathī vinighāti hoti 'ti - pasaṃsamicchaṃ vinighāti hoti.

Apāsadaṣṣiṃ pana maṅku hoti 'ti - Ye te pañhavīmaṃsakā parisā pārisajjā pāsārikā⁵ te apasādentī.⁶ 'Atthāpagataṃ bhaṇitaṃ 'ti atthato apasādentī. 'Byañjanaṃ pagataṃ bhaṇitaṃ 'ti byañjanato apasādentī. 'Atthabyañjanaṃ pagataṃ bhaṇitaṃ 'ti atthabyañjanato apasādentī. 'Attho te dunnīto. Byañjanaṃ te duropitaṃ. Atthabyañjanaṃ te dunnītaṃ duropitaṃ. Niggaho te akato. Paṭikkammaṃ te dukkataṃ. Viseso te akato. Paṭiviseso te dukkato. Āveṭhiyā te akatā. Nibbeṭhiyā te dukkatā. Chedo te akato. Maṇḍalaṃ te dukkataṃ. Visamaṃ kathitaṃ⁷ dukkathitaṃ dubbhaṇitaṃ dullapitaṃ duruttaṃ dubbhāsitaṃ 'ti apasādentī. **Apāsadaṣṣiṃ pana maṅku hoti** 'ti apāhataṣṣiṃ maṅku hoti pīlito ghaṭṭito byādhito⁸ domanassito hoti 'ti - apāsadaṣṣiṃ pana maṅku hoti.

Nindāya so kuppati randhamesī 'ti - Nindāya garahāya akittiyā avaṇṇahārikāya kuppati vyāpajjati patitthiyati kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti 'ti - nindāya so kuppati. **Randhamesī** 'ti randhamesī virandhamesī aparaddhamesī khalitamesī galitamesī⁹ ghaṭṭitamesī¹⁰ vivaramesī 'ti - nindāya so kuppati randhamesī.

Tenāha bhagavā:

*"Yutto kathāyaṃ parisāya majjhe
pasaṃsamicchaṃ vinighāti hoti,
apāsadaṣṣiṃ pana maṅku hoti
nindāya so kuppati randhamesī "ti.*

¹ paṭikkammaṃ - Syā.

² āvedhiyaṃ - Syā, PTS.

³ nibbedhiyaṃ - Syā, PTS.

⁴ chedanaṃ - Sa.

⁵ pāsānikā - Syā, PTS; pāsādaniyā - Sa.

⁶ apaharanti - PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

⁷ visamakathaṃ - Ma, Sīmu 2, itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁸ byatthito - Syā, PTS.

⁹ galitamesī - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ ghaṭṭitamesī - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

Kẻ gắn bó với sự phát biểu ở giữa hội chúng: kẻ gắn bó, gắn vào, gắn chặt, gắn liền, kết gắn với sự phát biểu của bản thân ở hội chúng Sát-đế-ly, hoặc ở hội chúng Bà-la-môn, hoặc ở hội chúng gia chủ, hoặc ở hội chúng Sa-môn để phát biểu; - 'kẻ gắn bó với sự phát biểu ở giữa hội chúng' là như thế.

Trong khi ước muốn lời ca ngợi, thì trở nên lo lắng - Trong khi ước muốn lời ca ngợi: trong khi ước muốn là trong khi ước nguyện, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu lời ca ngợi, sự tán dương, sự nổi tiếng, sự rạng danh. **Thì trở nên lo lắng:** ngay trước cuộc nói chuyện thì có nỗi nghi hoặc, có sự lo lắng rằng: "Phải chăng sẽ có sự chiến thắng cho ta? Phải chăng sẽ có sự thất bại cho ta? Ta sẽ thực hiện việc chi trích như thế nào? Ta sẽ thực hiện việc bào chữa như thế nào? Ta sẽ tạo sự đề cao như thế nào? Ta sẽ tạo sự gây ấn tượng như thế nào? Ta sẽ tạo sự gút mắc như thế nào? Ta sẽ tạo sự gỡ rối như thế nào? Ta sẽ tạo sự cắt ngang như thế nào? Ta sẽ tạo sự kết nối như thế nào?" Ngay trước cuộc nói chuyện thì có nỗi nghi hoặc, có sự lo lắng là như vậy; - 'trong khi ước muốn lời ca ngợi, thì trở nên lo lắng' là như thế.

Hơn nữa, khi bị bác bỏ thì trở nên xấu hổ: Những người nào là các vị xem xét câu hỏi, các hội đoàn, các thành viên, các kiểm tra viên, những người ấy bác bỏ. Họ bác bỏ vì ý nghĩa: "Điều đã nói xa rời ý nghĩa." Họ bác bỏ vì văn tự: "Điều đã nói xa rời văn tự." Họ bác bỏ vì ý nghĩa và văn tự: "Điều đã nói xa rời ý nghĩa và văn tự." Họ bác bỏ rằng: "Ý nghĩa đã được ông trình bày sai, văn tự đã được ông trích dẫn tồi, ý nghĩa và văn tự đã được ông trình bày sai và trích dẫn tồi, ông đã không thực hiện việc chi trích, ông đã thực hiện tồi việc bào chữa, ông đã không tạo sự đề cao, ông đã làm dờ việc gây ấn tượng, ông đã không tạo sự gút mắc, ông đã làm dờ việc gỡ rối, ông đã không tạo sự cắt ngang, ông đã làm dờ việc kết nối. Điều đã thuyết là không suông sẻ, đã được thuyết dờ, đã được phát ngôn dờ, đã được đối đáp tồi, đã được thốt ra tồi, đã bị nói vụng về." **Hơn nữa, khi bị bác bỏ thì trở nên xấu hổ:** Khi bị chối từ thì trở nên xấu hổ, bị dằn vặt, bị đụng chạm, bị bệnh hoạn, bị ưu phiền; - 'hơn nữa, khi bị bác bỏ thì trở nên xấu hổ' là như thế.

Vì sự chê bai, kẻ ấy bị bức tức, có sự tìm kiếm điểm thiếu sót: vì sự chê bai, vì sự chê trách, vì sự không nổi tiếng, vì sự không ca tụng, nên bị bức tức, tức giận, phản kháng bày tỏ sự bức tức, sự sân hận, sự không bằng lòng; - 'vì sự chê bai, kẻ ấy bị bức tức' là như thế. **Có sự tìm kiếm điểm thiếu sót:** Có sự tìm kiếm điểm thiếu sót là có sự tìm kiếm chỗ thủng, có sự tìm kiếm khuyết điểm, có sự tìm kiếm sự lầm lỡ, có sự tìm kiếm sự vấp ngã, có sự tìm kiếm sự đụng chạm, có sự tìm kiếm kẻ hờ; - 'vì sự chê bai, kẻ ấy bị bức tức, có sự tìm kiếm điểm thiếu sót' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Kẻ gắn bó với sự phát biểu ở giữa hội chúng,
trong khi ước muốn lời ca ngợi, thì trở nên lo lắng.*

Hơn nữa, khi bị bác bỏ thì trở nên xấu hổ,

vì sự chê bai, kẻ ấy bị bức tức, có sự tìm kiếm điểm thiếu sót."

8 - 4

*Yamassa vādaṃ parihīnamāhu
apāsadaṃ¹ pañhavīmaṃsakā se,²
paridevatī socatī hīnavādo
upaccagā manti anutthunāti.*

Yamassa vādaṃ parihīnamāhū 'ti - Yam assa³ vādaṃ hīnaṃ nihīnaṃ parihīnaṃ parihāpitaṃ na paripūritaṃ evamāhaṃsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharantī 'ti - yamassa vādaṃ parihīnamāhu.

Apāsadaṃ pañhavīmaṃsakā se 'ti - Ye te pañhavīmaṃsakā parisā pārisajjā pāsārikā⁴ te apasādentī: 'Atthāpagataṃ bhaṇitaṃ 'ti atthato apasādentī. 'Byañjanāpagataṃ bhaṇitaṃ 'ti byañjanato apasādentī. 'Atthabyañjanāpagataṃ bhaṇitaṃ 'ti atthabyañjanato apasādentī. 'Attho te dunnīto. Byañjanaṃ te duropitaṃ. Atthabyañjanaṃ dunnitaṃ duropitaṃ. Niggaho te akato. Paṭikammaṃ te dukkataṃ. Viseso te akato. Paṭiviseso te dukkato. Aveṭhiyā te akatā. Nibbeṭhiyā te dukkatā. Chedo te akato. Maṇḍalaṃ te dukkataṃ, visamaṃ kathitaṃ⁵ dukkathitaṃ dubbhaṇitaṃ dullapitaṃ duruttaṃ dubbhāsitaṃ apaharantī 'ti - apāsadaṃ pañhavīmaṃsakā se.

Paridevatī socatī hīnavādo 'ti - **Paridevatī** 'ti aññaṃ mayā āvajjitaṃ, aññaṃ cintitaṃ, aññaṃ upadhāritaṃ, aññaṃ upasikkhitaṃ, aññaṃ upalakkhitaṃ. So mahāpakkho mahāpariso mahāparivāro. Parisāyaṃ⁶ vaggā na samaggā. Samaggāya parisāya hetu⁷ kathāsallāpo. Puna bhañjissāmī 'ti⁸ yā evarūpā⁹ vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā¹⁰ lālappitattaṃ 'ti¹¹ - paridevatī. **Socatī** 'ti 'tassa jayo 'ti socatī, 'mayhaṃ parājayo 'ti socatī, 'tassa lābho 'ti socatī, 'mayhaṃ alābho 'ti socatī, 'tassa yaso 'ti socatī, 'mayhaṃ ayaso 'ti socatī, 'tassa pasamsā 'ti socatī, 'mayhaṃ nindā 'ti socatī, 'tassa sukhaṃ 'ti socatī, 'mayhaṃ dukkhaṃ 'ti socatī. 'So sakkato garukato mānito pūjito apacito lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccayahesajja-parikkhārānaṃ, ahamasmi asakkato agarukato amānito apūjito anapacito na lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccaya-bhesajja-parikkharānaṃ 'ti socatī kilamati paridevatī urattālīṃ kandati sammohaṃ āpajjatī 'ti - paridevatī socatī. **Hīnavādo** 'ti - hīnavādo¹² parihīnavādo parihāpitaṃ na paripūravādo¹³ 'ti - paridevatī socatī hīnavādo.

¹ apāhataṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

² pañhavīmaṃsakāse - Ma;
pañhavīmaṃsakā ye - Syā, PTS.

³ tassa - Ma, Syā, PTS, Manupa.

⁴ pāsārikā - Syā, PTS; pasādāniyā - Sa.

⁵ visamakathaṃ - Ma, Sīmu 2;
itisaddo Syā, PTS potthakesu natthi.

⁶ parisā cāyaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ samaggāya hotu - Syā, PTS.

⁸ sajissāmī 'ti - Manupa;

hindissāmī 'ti - Sī;

bhañjissāmī 'ti - Sīmu 2.

⁹ yo evarūpo - Syā, PTS.

¹⁰ lālappāyanā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

¹¹ lālappāyitattanti - Ma, Syā, Sīmu 2.

¹² hīnavādo nihīnavādo - Ma, Syā, PTS.

¹³ paripūravādo - Syā, PTS.

8 - 4

Họ đã nói rằng cuộc tranh luận của người này là hèn mọn, những vị xem xét câu hỏi đã bác bỏ. Người có cuộc tranh luận thấp hèn than vãn, sâu muộn, phân nàn rằng: 'Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi.'

Họ đã nói rằng cuộc tranh luận của người này là hèn mọn: Cho rằng cuộc tranh luận của người này là thấp hèn, hèn kém, hèn mọn, bị bỏ qua, không được hoàn hảo; các vị đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - 'họ đã nói rằng cuộc tranh luận của người này là hèn mọn' là như thế.

Những vị xem xét câu hỏi đã bác bỏ: Những người nào là các vị xem xét câu hỏi, các hội đoàn, các thành viên, các kiểm tra viên, những người ấy bác bỏ. Họ bác bỏ vì ý nghĩa: "Điều đã nói xa rời ý nghĩa." Họ bác bỏ vì văn tự: "Điều đã nói xa rời văn tự." Họ bác bỏ vì ý nghĩa và văn tự: "Điều đã nói xa rời ý nghĩa và văn tự." Họ bác bỏ rằng: "Ý nghĩa của ông được trình bày sai, văn tự của ông được trích dẫn tồi, ý nghĩa và văn tự của ông được trình bày sai và được trích dẫn tồi, ông đã không thực hiện việc chỉ trích, ông đã thực hiện tồi việc bào chữa, ông đã không tạo sự đề cao, ông đã làm dờ việc gây ấn tượng, ông đã không tạo sự gút mắc, ông đã làm dờ việc gỡ rối, ông đã không tạo sự cắt ngang, ông đã làm dờ việc kết nối. Điều đã thuyết là không suông sẻ, đã được thuyết dờ, đã được phát ngôn dờ, đã được đối đáp tồi, đã được thốt ra tồi, đã bị nói vụng về;" - 'những vị xem xét câu hỏi đã bác bỏ' là như thế.

Người có cuộc tranh luận thấp hèn than vãn, sâu muộn - Than vãn (ràng): "Ta đã suy tính cách khác, đã suy nghĩ cách khác, đã suy luận cách khác, đã học tập cách khác, đã suy xét cách khác. Kẻ ấy có phe cánh đông hơn, có hội chúng đông hơn, có tùy tùng đông hơn. Hội chúng này là phe nhóm, không hợp nhất. Hãy có cuộc thuyết giảng và nói chuyện ở hội chúng hợp nhất, ta sẽ bẽ gãy lại," lời nói nào có hình thức như vậy là nói làm nhảm, nói huyền thuyên, nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể; - 'than vãn' là như thế. **Sâu muộn:** Sâu muộn rằng: "Chiến thắng thuộc về kẻ ấy," sâu muộn rằng: "Thất bại thuộc về ta," sâu muộn rằng: "Lợi lộc thuộc về kẻ ấy," sâu muộn rằng: "Thất lợi thuộc về ta," sâu muộn rằng: "Danh vọng thuộc về kẻ ấy," sâu muộn rằng: "Không danh vọng thuộc về ta," sâu muộn rằng: "Khen ngợi thuộc về kẻ ấy," sâu muộn rằng: "Chê bai thuộc về ta," sâu muộn rằng: "Hạnh phúc thuộc về kẻ ấy," sâu muộn rằng: "Đau khổ thuộc về ta." Sâu muộn rằng: "Kẻ ấy được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang, có nhận được y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh, ta không được trọng vọng, không được cung kính, không được sùng bái, không được cúng dường, không được nể nang, không nhận được y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh," rồi mệt mỏi, than vãn, đấm ngực khóc lóc, đi đến sự mê muội; - 'than vãn, sâu muộn' là như thế. **Cuộc tranh luận thấp hèn:** Cuộc tranh luận thấp hèn là cuộc tranh luận hèn mọn, cuộc tranh luận bị bỏ qua, cuộc tranh luận không được hoàn hảo; - 'người có cuộc tranh luận thấp hèn than vãn, sâu muộn' là như thế.

Upaccagā manti anutthunāti 'ti - So maṃ vādena vādaṃ accagā upaccagā atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti evampi upaccagā manti; athavā maṃ¹ vādena vādaṃ abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā maddayivā carati viharati irīyati vattati pāleti yapeti yāpeti 'ti evampi upaccagā manti. **Anutthunā** 'ti² vuccati vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā lālappittattan 'ti - upaccagā manti anutthunāti.

Tenāha bhagavā:

*“Yamassa vādaṃ parihīnamāhu
apāsadaṃ pañhavīmaṃsakā se,
paridevati socati hīnavādo
upaccagā manti anutthunāti”* ti.

8 - 5

*Ete vivādā samaṇesu jātā
etesu ugghāti nighāti hoti,
etampi disvā virame kathojjaṃ
na haññadatth' atthi pasamsalābhā.*

Ete vivādā samaṇesu jātā 'ti - **Samaṇā** 'ti ye keci ito bahiddhā paribbājupagatā³ paribbājasamāpannā.⁴ Ete diṭṭhikalāhā diṭṭhibhaṇḍanā diṭṭhiviggahā diṭṭhivivādā diṭṭhimedhagā samaṇesu jātā sañjātā nibbattā abhinibbattā pātubhūtā 'ti - ete vivādā samaṇesu jātā.

Etesu ugghāti nighāti hoti 'ti - Jayaparājayo hoti, lābhālābhho hoti, yasāyaso hoti, nindāpasamsā hoti, sukhadukkhamaṃ hoti, somanassadomanassamaṃ hoti, iṭṭhāniṭṭhamaṃ hoti, anunayapaṭighamaṃ hoti, ugghātitanighātitaṃ⁵ hoti, anurodhavirodho hoti, jayena cittaṃ ugghātitaṃ hoti, parājayena cittaṃ nighātitaṃ hoti, lābhena cittaṃ ugghātitaṃ hoti, alābhena cittaṃ nighātitaṃ hoti, yasena cittaṃ ugghātitaṃ hoti, ayaṣena cittaṃ nighātitaṃ hoti, pasamsāya cittaṃ ugghātitaṃ hoti, nindāya cittaṃ nighātitaṃ hoti, sukkena cittaṃ ugghātitaṃ hoti, dukkhena cittaṃ nighātitaṃ hoti, somanassena cittaṃ ugghātitaṃ hoti, domanassena cittaṃ nighātitaṃ hoti, unnatiyā⁶ cittaṃ ugghātitaṃ hoti, onatiyā⁷ cittaṃ nighātitaṃ hoti 'ti - etesu ugghāti nighāti hoti.

Etampi disvā virame kathojjan 'ti - **Etampi disvā** 'ti etaṃ ādīnavamaṃ disvā passivā tulayivā tirayivā vibhāvayivā vibhūtaṃ katvā diṭṭhikalāhesu diṭṭhibhaṇḍanesu diṭṭhiviggahesu diṭṭhivivādesu diṭṭhimedhagesū 'ti - etampi disvā. **Virame kathojjan** 'ti - kathojjaṃ vuccati kalāho bhaṇḍanaṃ viggaho vivādo medhagaṃ. Athavā **kathojjan** 'ti anojavantī sā kathā. Kathojjaṃ na kareyya, kalāhaṃ na kareyya, bhaṇḍanaṃ na kareyya, viggahaṃ na kareyya, vivādaṃ na kareyya, medhagaṃ na kareyya, kalāha-bhaṇḍana-viggaha-vivāda-medhagaṃ pajaheyya, vinodeyya byantiṃ kareyya⁸ anabhāvaṃ gameyya, kalāhabhaṇḍana-viggahavivādamedhagā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁹ vippayutto¹⁰ visaññutto vimariyādīkatena cetasaṃ vihareyyā 'ti - etampi disvā virame kathojjaṃ.

¹ athavā - PTS.

² anutthunā - Ma, Syā, PTS.

³ paribbājupagatā - Ma.

⁴ paribbājasamāpannā - Ma;

paribbājakasamāpannā - Syā, PTS.

⁵ ugghātinigghāti - Syā, PTS.

⁶ uṇṇatiyā - Syā, PTS.

⁷ oṇatiyā - Syā, PTS.

⁸ byantikareyya - Syā, PTS.

⁹ nissaṭṭho - Syā, PTS.

¹⁰ vippamutto - Syā, Si.

Phản nản rằng: ‘Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi’ - “Kẻ ấy đã vượt trội, đã vượt khỏi, là đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi tôi trong lúc tranh luận với tôi bằng cuộc tranh luận;” - ‘Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi’ là như vậy. Hoặc là, “Trong lúc tranh luận với tôi bằng cuộc tranh luận, sau khi ngự trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi chà đạp tôi, kẻ ấy sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng;” - ‘Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi’ còn là như vậy. **Phản nản:** đề cập đến lời nói, việc nói làm nhảm, việc nói huyền thuyên, việc nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể; - phản nản rằng: ‘Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Họ đã nói rằng cuộc tranh luận của người này là hèn mọn, những vị xem xét câu hỏi đã bác bỏ.

Người có cuộc tranh luận thấp hèn than vãn, sầu muộn, phản nản rằng: ‘Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi.’”

8 - 5

Những sự tranh cãi này đã sanh khởi giữa các vị Sa-môn.

Ở những việc này có sự hưng phấn và chán nản.

Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, nên xa lánh sự bàn cãi, bởi vì không có lợi ích nào khác ngoài việc đạt được lời ca ngợi.

Những sự tranh cãi này đã sanh khởi giữa các vị Sa-môn - Các vị Sa-môn: bất cứ những vị nào đã đi đến hạnh du sĩ, đã thành tựu hạnh du sĩ bên ngoài Giáo Pháp này. Các sự cãi cọ về quan điểm, các sự cãi lộn về quan điểm, các sự cãi vã về quan điểm, các sự tranh cãi về quan điểm, các sự gây gổ về quan điểm này đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện giữa các vị Sa-môn; - ‘những sự tranh cãi này đã sanh khởi giữa các vị Sa-môn’ là như thế.

Ở những việc này có sự hưng phấn và chán nản: là có chiến thắng và thất bại, có lợi lộc và không lợi lộc, có danh vọng và không danh vọng, có ca ngợi và chê bai, có hạnh phúc và khổ đau, có hỷ tâm và ưu tâm, có ưa thích và không ưa thích, có ưa chuộng và bất bình, có hưng phấn và chán nản, có chiều chuộng và chống đối, do chiến thắng tâm được hưng phấn, do thất bại tâm bị chán nản, do có lợi lộc tâm được hưng phấn, do không có lợi lộc tâm bị chán nản, do có danh vọng tâm được hưng phấn, do không có danh vọng tâm bị chán nản, do lời ca ngợi tâm được hưng phấn, do lời chê bai tâm bị chán nản, do hạnh phúc tâm được hưng phấn, do khổ đau tâm bị chán nản, do hỷ tâm tâm được hưng phấn, do ưu tâm tâm bị chán nản, do kiêu hãnh tâm được hưng phấn, do mặc cảm tâm bị chán nản; - ‘ở những việc này có sự hưng phấn và chán nản’ là như thế.

Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, nên xa lánh sự bàn cãi - Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này: Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt điều bất lợi này ở các sự cãi cọ về quan điểm, ở các sự cãi lộn về quan điểm, ở các sự cãi vã về quan điểm, ở các sự tranh cãi về quan điểm, ở các sự gây gổ về quan điểm; - ‘sau khi nhìn thấy luôn cả điều này’ là như thế. **Nên xa lánh sự bàn cãi:** Sự bàn cãi nói đến sự cãi cọ, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ. Hoặc là, **sự bàn cãi:** lời nói ấy là vô bổ. Không nên tạo ra sự bàn cãi, không nên tạo ra sự cãi cọ, không nên tạo ra sự cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi vã, không nên tạo ra sự tranh cãi, không nên tạo ra sự gây gổ, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự cãi cọ-cãi lộn-cãi vã-tranh cãi-gây gổ, nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự cãi cọ-cãi lộn-tranh luận-tranh cãi-gây gổ, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, nên xa lánh sự bàn cãi’ là như thế.

Na haññadatth' atthi pasamsalābhā 'ti - pasamsalābhā añño attho natthi attattho vā parattho vā ubhayattho vā, diṭṭhadhammiko vā attho samparāyiko vā attho, uttāno vā attho gambhīro vā attho, gūḷho vā attho paṭicchanno vā attho, neyyo vā attho nīto vā attho, anavajjo vā attho nikkilesso vā attho, vodāno vā attho paramattho vā natthi na santi na samvijjanti nūpalabbhantī 'ti ¹ - na haññadatth' atthi pasamsalābhā.

Tenāha bhagavā:

*"Ete vivādā samaṇesu jātā
etesu ugghātinighāti hoti,
etampi disvā virame kathojjaṃ
na haññadatth' atthi pasamsalābhā "*ti.

8 - 6

*Pasamsito vā pana tattha hoti
akkhāya vādaṃ parisāya majjhe,
so taṃ hasatī² unnamaticca³ tena
pappuyya⁴ tamatthaṃ yathāmano ahu.*

Pasamsito vā pana tattha hotī 'ti - Tathā 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā pasamsito thomito kittito vaṇṇito hotī 'ti - pasamsito vā pana tattha hoti.

Akkhāya vādaṃ parisāya majjhe 'ti - khattiyaparisāya vā brāhmaṇaparisāya vā gahapatiparisāya vā samaṇaparisāya vā majjhe attano vādaṃ akkhāya ācikkhitvā anuvādaṃ akkhāya ācikkhitvā thambhayitvā brūhayitvā dipayitvā jotayitvā voharitvā parigaṇhitvā 'ti - akkhāya vādaṃ parisāya majjhe.

So taṃ hasatī unnamaticca tenā 'ti - so tena jayatthena tuṭṭho hoti haṭṭho pahatṭho attamano paripuṇṇasaṅkappo; athavā dantavidamaṣakaṃ hasamāno so hasati. Unnamaticca tenā 'ti - so tena jayatthena unnato hoti. Unnamo dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassā 'ti - so taṃ hasatī unnamaticca tena.

Pappuyya tamatthaṃ yathāmano ahū 'ti - Taṃ jayatthaṃ pappuyya pāpuṇitvā adhigantvā vinditvā paṭilabhitvā. Yathāmano ahū 'ti yathāmano ahu yathācitto ahu yathāsaṅkappo ahu yathāviññāṇo ahū 'ti - pappuyya tamatthaṃ yathāmano ahu.

Tenāha bhagavā:

*"Pasamsito vā pana tattha hoti
akkhāya vādaṃ parisāya majjhe,
so taṃ hasatī unnamaticca tena
pappuyya tamatthaṃ yathāmano ahū "*ti.

¹ paramattho vā attho, natthi na santi na samvijjanti nupalabbhantī ti - Ma;

paramattho vā attho natthi na samvijjanti nupalabbhantī ti - Syā, PTS.

² so hasatī - Ma; so hassati - Syā, PTS.

³ unnamati ca - Ma; uṇṇamaticca - Syā, PTS.

⁴ samapuyya - Katthaci.

Bởi vì không có lợi ích nào khác ngoài việc đạt được lời ca ngợi: Ngoài việc đạt được lời ca ngợi, không có lợi ích nào khác, lợi ích cho bản thân hay lợi ích cho người khác hoặc lợi ích cho cả hai, lợi ích liên quan đời này hay lợi ích liên quan đời sau, lợi ích hời hợt hay lợi ích thâm sâu, lợi ích được giấu kín hay lợi ích được che đậy, lợi ích tiềm tàng hoặc lợi ích hiển hiện, lợi ích có tội lỗi hay lợi ích không ô nhiễm, lợi ích trong trắng hay lợi ích tối thượng là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại; - ‘bởi vì không có lợi ích nào khác ngoài việc đạt được lời ca ngợi’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Những sự tranh cãi này đã sanh khởi giữa các vị Sa-môn.
Ở những việc này có sự hưng phấn và chán nản.
Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, nên xa lánh sự bàn cãi,
bởi vì không có lợi ích nào khác ngoài việc đạt được lời ca ngợi.”*

8 - 6

*Hoặc hơn nữa, kẻ được ca ngợi ở nơi ấy,
sau khi đã nói lên lời tranh luận ở giữa hội chúng,
kẻ ấy cười về điều ấy, kiêu hãnh vì điều ấy,
sau khi đã đạt được mục đích ấy theo như ý định đã có.*

Hoặc hơn nữa, kẻ được ca ngợi ở nơi ấy - Ở nơi ấy: được ca ngợi, được tán dương, được nổi tiếng, được rạng danh bởi quan điểm của mình, bởi sự chấp nhận của mình, bởi sự ưa thích của mình, bởi quan niệm của mình; - ‘hoặc hơn nữa, kẻ được ca ngợi ở nơi ấy’ là như thế.

Sau khi đã nói lên lời tranh luận ở giữa hội chúng: Sau khi đã nói lên, sau khi đã nêu ra lời tranh luận; sau khi đã nói lên, sau khi đã nêu ra, sau khi đã kiện toàn, sau khi đã tăng cường, sau khi đã giảng giải, sau khi đã làm rõ, sau khi đã diễn tả, sau khi đã nắm vững lời biện luận của mình ở giữa hội chúng Sát-đế-ly, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng gia chủ, hội chúng Sa-môn; - ‘sau khi đã nói lên lời tranh luận ở giữa hội chúng’ là như thế.

Kẻ ấy cười về điều ấy, kiêu hãnh vì điều ấy: Kẻ ấy với thắng lợi ấy trở nên vui sướng, vui vẻ, thích thú, hoan hỷ, có tâm tư được trọn vẹn; hoặc là, trong lúc cười nhẹ răng, kẻ ấy cười. **Kiêu hãnh vì điều ấy:** Kẻ ấy được kiêu hãnh với thắng lợi ấy. Sự kiêu hãnh, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm; - ‘kẻ ấy cười về điều ấy, kiêu hãnh vì điều ấy’ là như thế.

Sau khi đã đạt được mục đích ấy theo như ý định đã có: Sau khi đã đạt được, sau khi đã đến nơi, sau khi đã đạt đến, sau khi đã tìm thấy, sau khi đã tiếp nhận thắng lợi ấy. **Theo như ý định đã có:** theo như ý định đã có là theo như tâm ý đã có, theo như tâm tư đã có, theo như tâm thức đã có; - ‘sau khi đã đạt được mục đích ấy theo như ý định đã có’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Hoặc hơn nữa, kẻ được ca ngợi ở nơi ấy,
sau khi đã nói lên lời tranh luận ở giữa hội chúng,
kẻ ấy cười về điều ấy, kiêu hãnh vì điều ấy,
sau khi đã đạt được mục đích ấy theo như ý định đã có.”*

8 - 7

*Yā unnati¹ sāssa vighātabhūmi
mānātimānaṃ vadate² paneso,
etampi disvā na vivādiyetha³
na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.*

Yā unnati sāssa vighātabhūmī 'ti - Yā 'ti yā unnamo⁴ dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa 'ti yā unnati. Sāssa vighātabhūmī 'ti sā tassa vighātabhūmi upaghātabhūmi⁵ pīlanabhūmi ghaṭṭanabhūmi upaddavabhūmi upassaggabhūmī 'ti - unnati⁶ sāssa vighātabhūmi.

Mānātimānaṃ vadate paneso 'ti - So puggalo mānaṃ ca vadati, atimānaṃ ca vadati 'ti - mānātimānaṃ vadate paneso.

Etampi disvā na vivādiyethā 'ti - Etam ādīnavaṃ disvā passivā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā diṭṭhikalāhesu diṭṭhibhaṇḍanesu diṭṭhiviggāhesu diṭṭhivivādesu diṭṭhimedhagesū 'ti - etampi disvā. Na vivādiyethā 'ti - na kalaham kareyya, na bhaṇḍanaṃ kareyya, na viggahaṃ kareyya, na vivādaṃ kareyya, na medhagaṃ kareyya, kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagaṃ jaheyya⁷ vinodeyya byantiṃ kareyya anabhāvaṃ gameyya. Kalahabhaṇḍanaviggavivādamedhagā ārato assa vīrato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁸ vippayutto⁹ visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - etampi disvā na vivādiyetha.

Na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti 'ti - Kusalā 'ti ye te khandhakusalā dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā satipaṭṭhānakusalā sammappadhānakusalā iddhipādakusalā indriyakusalā balakusalā bojjaṅgakusalā maggakusalā phalakusalā nibbānakusalā [¹⁰] diṭṭhikalāhena diṭṭhibhaṇḍanena diṭṭhiviggāhena diṭṭhivivādena diṭṭhimedhagena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ na vadanti na kathenti na bhaṇanti na dīpayanti na voharanti 'ti - na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.

Tenāha bhagavā:

*“Yā unnati sāssa vighātabhūmi
mānātimānaṃ vadate paneso,
etampi disvā na vivādiyetha
na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti ”ti.*

8 - 8

*Sūro yathā rājakhādāya¹¹ puṭṭho
abhigajjāmeti paṭisūramicchaṃ,
yeneva so tena palehi sūra¹²
pubbeva natthi yadidaṃ yudhāya.*

¹ unnati - Ma; unṇati - Syā, PTS.

² carate - Manupa, Sīmu 2.

³ vivādayetha - Ma, Syā, PTS.

⁴ yā unṇati unṇamo - Ma;

yā unnati unnamo - PTS.

⁵ ketukamyatā cittassa sā tassa vighātabhūmi ugghātabhūmi - Syā, PTS.

⁶ yā unnati - Ma; yā unṇati - Syā, PTS.

⁷ pajaheyya - Ma, Syā, PTS.

⁸ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁹ vippamutto - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁰ te kusalā - Ma, Syā, PTS.

¹¹ rājakhādāya - Syā, PTS.

¹² sūra - PTS.

¹² sūram - Manupa.

8 - 7

*Cái nào là sự kiêu hãnh, cái ấy đối với kẻ ấy là vùng đất tiêu diệt.
Hơn nữa, kẻ ấy nói một cách ngả mạn và cao ngạo.
Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, không nên tranh cãi,
bởi vì các bậc thiện xảo nói sự trong sạch là không do việc ấy.*

Cái nào là sự kiêu hãnh, cái ấy đối với kẻ ấy là vùng đất tiêu diệt - Cái nào: cái nào là sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm; - 'cái nào là sự kiêu hãnh' là như thế. **Cái ấy đối với kẻ ấy là vùng đất tiêu diệt:** Cái ấy là vùng đất tiêu diệt, vùng đất phá hại, vùng đất hành hạ, vùng đất đụng chạm, vùng đất bất hạnh, vùng đất nguy cơ đối với kẻ ấy; - 'cái nào là sự kiêu hãnh, cái ấy đối với kẻ ấy là vùng đất tiêu diệt' là như thế.

Hơn nữa, kẻ ấy nói một cách ngả mạn và cao ngạo: Nhân vật ấy nói một cách ngả mạn và nói một cách cao ngạo; - 'hơn nữa, kẻ ấy nói một cách ngả mạn và cao ngạo' là như thế.

Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, không nên tranh cãi: Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt điều bất lợi này ở các sự cãi cọ về quan điểm, ở các sự cãi lộn về quan điểm, ở các sự cãi vã về quan điểm, ở các sự tranh cãi về quan điểm, ở các sự gây gổ về quan điểm; - 'sau khi nhìn thấy luôn cả điều này' là như thế. **Không nên tranh cãi:** Không nên tạo ra sự cãi cọ, không nên tạo ra sự cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi vã, không nên tạo ra sự tranh cãi, không nên tạo ra sự gây gổ; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự cãi cọ-cãi lộn-cãi vã-tranh cãi-gây gổ; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự cãi cọ-cãi lộn-cãi vã-tranh cãi-gây gổ, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, không nên tranh cãi' là như thế.

Bởi vì các bậc thiện xảo nói sự trong sạch là không do việc ấy - Các bậc thiện xảo: những bậc thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về tùy thuận duyên khởi, thiện xảo về việc thiết lập niệm, thiện xảo về chánh căn, thiện xảo về nền tảng của thần thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về yếu tố đưa đến giác ngộ, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn, [các bậc thiện xảo ấy] không nói, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do sự cãi cọ về quan điểm, do sự cãi lộn về quan điểm, do sự cãi vã về quan điểm, do sự tranh cãi về quan điểm, do sự gây gổ về quan điểm; - 'bởi vì các bậc thiện xảo nói sự trong sạch là không do việc ấy' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Cái nào là sự kiêu hãnh, cái ấy đối với kẻ ấy là vùng đất tiêu diệt.
Hơn nữa, kẻ ấy nói một cách ngả mạn và cao ngạo.
Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, không nên tranh cãi,
bởi vì các bậc thiện xảo nói sự trong sạch là không do việc ấy."*

8 - 8

*Giống như vị dũng sĩ, được chu cấp với thức ăn của nhà vua,
đi đến, la hét, ước muốn có dũng sĩ đối địch.
Ngày dũng sĩ, người hãy đi đến nơi kẻ (dũng sĩ đối địch) ấy,
quả thật trước đây đã không còn (ô nhiễm) gì để mà chiến đấu.*

Sūro yathā rājakhādāya puṭṭho 'ti - Sūro 'ti sūro viro vikkanto abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī. Rājakhādāya puṭṭho 'ti rājakhādāniyena rājabhojanīyena puṭṭho posito āpādito' vaḍḍhito 'ti - sūro yathā rājakhādāya puṭṭho.

Abhigajjāmeti paṭisūramicchan 'ti - So gajjanto uggajjanto abhigajjanto eti upeti upagacchati paṭisūraṃ paṭipurisaṃ paṭisattum paṭimallaṃ icchanto sādīyanto patthayanto pihayanto abhijappanto 'ti - abhigajjāmeti paṭisūramicchaṃ.

Yeneva so tena palehi sūra 'ti - Yeneva so diṭṭhigatiko tena palehi, tena vaja², tena gaccha, tena abhikkama.³ So tuyhaṃ paṭisūro paṭipuriso paṭisattu paṭimallo 'ti - yeneva so tena palehi sūra.

Pubbeva natthi yadidaṃ yudhāyā 'ti - Pubbeva bodhiyā mūle ye paṭisenikarā kilesā paṭilomakarā paṭikaṇṭakarā⁴ paṭipakkhakarā, te natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā. Yadidaṃ yudhāyā 'ti yadidaṃ yuddhatthāyā kalahatthāyā bhaṇḍanatthāyā viggahatthāyā vivādatthāyā medhagatthāyā 'ti - pubbeva natthi yadidaṃ yudhāyā.

Tenāha bhagavā:

*"Sūro yathā rājakhādāya puṭṭho
abhigajjāmeti paṭisūramicchaṃ,
yeneva so tena palehi sūra
pubbeva natthi yadidaṃ yudhāyā "ti.*

8 - 9

*Ye diṭṭhimuggayha vivādayanti⁵
idameva saccanti ca vādayanti,⁶
te tvaṃ vadassu' na hi te 'dha atthi
vādamhi jāte paṭisenikattā.*

Ye diṭṭhimuggayha vivādayanti 'ti - Ye dvāsaṭṭhidiṭṭhigatānaṃ⁸ aññataraññataraṃ diṭṭhigataṃ gahe tvā gaṇhitvā uggāṇhitvā⁹ parāmasitvā abhinivisitvā vivādayanti, kalahaṃ karonti, bhaṇḍanaṃ karonti, viggahaṃ karonti, vivādaṃ karonti, medhagaṃ karonti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi, ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi, kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasī, ahamasmi sammāpaṭipanno, sahitaṃ me, asahitaṃ te, pure vacanīyaṃ pacchā avaca pacchā vacanīyaṃ pure avaca, āciṇṇaṃ¹⁰ te vipāravattaṃ, āropito te vādo, niggahītosī, cara vādappamokkhāyā, nibbeṭṭhehi¹¹ vā sace pahosī 'ti - ye diṭṭhimuggayha vivādayanti.

¹ apādito - Ma.

² teneva vaja - Syā, PTS; tena vada - Sīmu 1.

³ atikkama - Ma.

⁴ paṭikaṇṭakakarā - Ma;

paṭikaṇṭakakarā Syā, PTS;

paṭikaṇṭakakarā - Manupa;

paṭibhaṇḍakarā - Sīmu 2.

⁵ vivādayanti - PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

⁶ vādayanti - PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ vadassū - Ma, Syā, PTS.

⁸ dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ - Syā, PTS.

⁹ uggāhitvā gaṇhitvā - Syā, PTS.

¹⁰ adhiciṇṇaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2;

āvacinnaṃ - Manupa.

¹¹ nibbeṭṭhehi - Syā, PTS;

nibbeṭṭhehi - Sīmu 2.

Giống như vị dũng sĩ, được chu cấp với thức ăn của vua - Vị dũng sĩ: Vị dũng sĩ là vị anh hùng, quả cảm, không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy. **Được chu cấp với thức ăn của vua:** được chu cấp, được nuôi dưỡng, được cung cấp, được tăng trưởng nhờ vào vật thực cúng của nhà vua, nhờ vào vật thực mềm của nhà vua; - 'giống như vị dũng sĩ, được chu cấp với thức ăn của nhà vua' là như thế.

Đi đến, la hét, ước muốn có dũng sĩ đối địch: Vị ấy đi đến, tiếp cận, đi đến gần, vừa kêu la, vừa la lên, vừa la hét, trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi ước nguyện, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu có dũng sĩ đối địch, có người nam đối địch, có kẻ thù đối địch, có võ sĩ đối địch; - 'đi đến, la hét, ước muốn có dũng sĩ đối địch' là như thế.

Này dũng sĩ, người hãy đi đến nơi kẻ (dũng sĩ đối địch) ấy: Kẻ theo tà kiến ấy hiện ở nơi nào, thì người hãy đi đến nơi ấy, hãy tiến đến nơi ấy, hãy đến gần nơi ấy, hãy tiến về nơi ấy. Kẻ ấy là dũng sĩ đối địch, người nam đối địch, kẻ thù đối địch, võ sĩ đối địch của người; - 'này dũng sĩ, người hãy đi đến nơi kẻ (dũng sĩ đối địch) ấy' là như thế.

Quả thật trước đây đã không còn (ô nhiễm) gì để mà chiến đấu: Quả thật trước đây ở gốc cây Bồ Đề, những ô nhiễm có hành động đối kháng, có hành động đối nghịch, có hành động chống đối, có hành động đối lập là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. **Để mà chiến đấu:** tức là nhằm mục đích chiến đấu, nhằm mục đích cãi cọ, nhằm mục đích cãi lộn, nhằm mục đích cãi vã, nhằm mục đích tranh cãi, nhằm mục đích gây gổ; - 'quả thật trước đây đã không còn (ô nhiễm) gì để mà chiến đấu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Giống như vị dũng sĩ, được chu cấp với thức ăn của nhà vua,
đi đến, la hét, ước muốn có dũng sĩ đối địch.*

*Này dũng sĩ, người hãy đi đến nơi kẻ (dũng sĩ đối địch) ấy,
quả thật trước đây đã không còn (ô nhiễm) gì để mà chiến đấu."*

8 - 9

Những kẻ nào sau khi tiếp thu tà kiến, rồi tranh cãi và nói rằng: 'Chỉ mỗi điều này là chân lý.' Người hãy nói với những kẻ ấy rằng: 'Khi cuộc tranh luận sanh khởi, người đối kháng với người ở đây thật sự không có.'

Những kẻ nào sau khi tiếp thu tà kiến, rồi tranh cãi: Những kẻ nào sau khi chấp nhận, sau khi nắm lấy, sau khi tiếp thu, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt bất cứ tà kiến nào thuộc về 62 tà kiến rồi tranh cãi, rồi gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gổ rằng: "Người không biết pháp và luật này, ta biết pháp và luật này, người sẽ biết gì về pháp và luật này? Người thực hành sai trái, ta thực hành đúng đắn, có lợi ích cho ta, không có lợi ích cho người, điều nên nói trước đã nói sau, điều nên nói sau đã nói trước, lẽ thói của người đã bị đảo lộn, học thuyết của người đã bị lên án, người bị phản đối, người hãy hành xử cho việc thoát ra khỏi lời nói (của mình), hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng;" - 'những kẻ nào sau khi tiếp thu tà kiến, rồi tranh cãi' là như thế.

Idameva saccanti ca vādayanti 'ti - 'Sassato loko, idameva saccam, moghamaññan 'ti vādayanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti; 'Asassato loko, – pe– neva hoti, na na hoti tathāgato parammaraṇā idameva saccam, moghaññan 'ti vādayanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - idameva saccanti ca vādayanti.

Te tvaṃ vadassu na hi te 'dha atthi vādamhi jāte paṭisenikattā 'ti - Te tvaṃ diṭṭhigatike vadassu vā vādena vādam niggahena niggahaṃ paṭikammaṃ paṭikammaṃ viśesena viśesaṃ paṭivisesena paṭivisesaṃ āveṭhiyāya āveṭhiyaṃ nibbeṭhiyāya nibbeṭhiyaṃ¹ chedena chedaṃ maṇḍalena maṇḍalaṃ. Te tuyhaṃ paṭisūrā paṭipurisā paṭisattū paṭimallā 'ti te tvaṃ vadassu. **Na hi te 'dha atthi vādamhi jāte paṭisenikattā** 'ti - Vāde jāte sañjāte nibbatte abhinibbatte pātubhūte yeva² paṭisenikattā paṭilomakattā paṭikaṇṭakattā paṭipakkhakattā kalahaṃ kareyyuṃ bhaṇḍanaṃ kareyyuṃ viggahaṃ kareyyuṃ vivādaṃ kareyyuṃ medhagaṃ kareyyuṃ, te natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - te tvaṃ vadassu na hi te 'dha atthi vādamhi jāte paṭisenikattā.

Tenāha bhagavā:

*“Ye diṭṭhimuggayha vivādayanti
idameva saccanti ca vādayanti,
te tvaṃ vadassu na hi te 'dha atthi
vādamhi jāte paṭisenikattā”*ti.

8 - 10

*Visenikatvā pana ye caranti
diṭṭhihi diṭṭhiṃ avirujjhamānā,
tesu tvaṃ kiṃ labhetho³ pasūra
yesīdha natthi paramuggahitaṃ.*

Visenikatvā pana ye caranti 'ti - Senā vuccati mārasenā: kāyaduccaritaṃ mārasenā, vacīduccaritaṃ mārasenā, manoduccaritaṃ mārasenā, lobho⁴ mārasenā, doso mārasenā, moho mārasenā, kodho mārasenā, upanāho mārasenā, makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyaṃ thambho sārāmbho māno atimāno mado pamādo, sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā mārasenā.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

¹ āvedhiyāya āvedhiyaṃ nibbedhiyāya nibbedhiyaṃ - PTS.

² ye - Syā, PTS.

⁴ rāgo - Syā, PTS.

³ kiṃ labhetha - Ma; kiñca labhetha - Sīmu 1.

Và nói rằng: **‘Chi mỗi điều này là chân lý’**: Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng: *“Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;”* họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng: *“Thế giới là không thường còn, –nt– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;”* - ‘và nói rằng: Chi mỗi điều này là chân lý’ là như thế.

Người hãy nói với những kẻ ấy rằng: ‘Khi cuộc tranh luận sanh khởi, người đối kháng với người ở đây thật sự không có’: Người hãy nói với những kẻ theo tà kiến ấy về sự tranh luận bằng sự tranh luận, về sự chỉ trích bằng sự chỉ trích, về sự bào chữa bằng sự bào chữa, về sự đề cao bằng sự đề cao, về sự gây ấn tượng bằng sự gây ấn tượng, về sự gút mắc bằng sự gút mắc, về sự gỡ rối bằng sự gỡ rối, về sự cắt ngang bằng sự cắt ngang, về sự kết nối bằng sự kết nối. Người hãy nói với những kẻ ấy rằng: *“Những người ấy là các dưng sĩ đối địch, các người nam đối địch, các kẻ thù đối địch, các võ sĩ đối địch đối với người.”* **‘Khi cuộc tranh luận sanh khởi, người đối kháng với người ở đây thật sự không có’**: Khi cuộc tranh luận đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện, những người nào thật sự là những người đối kháng, những người đối nghịch, những người chống đối, những người đối lập có thể tạo ra sự cãi cọ, có thể tạo ra sự cãi lộn, có thể tạo ra sự cãi vã, có thể tạo ra sự tranh cãi, có thể tạo ra sự gây gổ, những người ấy là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘người hãy nói với những kẻ ấy rằng: Khi cuộc tranh luận sanh khởi, người đối kháng với người ở đây thật sự không có’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Những kẻ nào sau khi tiếp thu tà kiến, rồi tranh cãi và nói rằng: ‘Chi mỗi điều này là chân lý.’ Người hãy nói với những kẻ ấy rằng: ‘Khi cuộc tranh luận sanh khởi, người đối kháng với người ở đây thật sự không có.’”

8 - 10

Hơn nữa, sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), những vị nào sống không chống đối quan điểm (này) bằng các quan điểm (khác), này Pasūra, người có thể đạt được gì ở những vị ấy, là những vị ở đây không có điều gì được nắm bắt là tối thắng.

Hơn nữa, sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), những vị nào sống - Đạo binh nói đến đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về thân là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về khẩu là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về ý là đạo binh của Ma Vương, tham lam là đạo binh của Ma Vương, sân hận là đạo binh của Ma Vương, si mê là đạo binh của Ma Vương, giận dữ là đạo binh của Ma Vương, thù hận là đạo binh của Ma Vương, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đăm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện là đạo binh của Ma Vương.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

*“Kāmā te paṭhamā senā dutiyā arati vuccati,
-pe- jetvā ca labhate sukhan”*¹

Yato catuhi ariyamaggehi sabbā ca mārasenā sabbe ca paṭisenikarā kilesā jitā ca parājitā ca bhaggā vippluggā² parammukhā, tena vuccati visenikatvā 'ti. Ye 'ti - arahanto khīṇāsavā. Carantī 'ti caranti viharanti iriyanti vattenti pāḷenti yapenti yāpentī 'ti - visenikatvā pana ye caranti.

Diṭṭhīhi diṭṭhiṃ avirujjhamānā 'ti - Yesaṃ dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni, te diṭṭhīhi diṭṭhiṃ avirujjhamānā appaṭivirujjhamānā aghaṭṭiyamānā appaṭihaññamānā appaṭihanamānā 'ti³ - diṭṭhīhi diṭṭhiṃ avirujjhamānā.

Tesu tvaṃ kiṃ labhetho pasūrā 'ti - Tesu arahantesu khīṇāsavesu kiṃ labhetho paṭisūraṃ paṭipurisaṃ paṭisattaṃ paṭimallaṃ 'ti⁴ - tesu tvaṃ kiṃ labhetho pasūra.

Yesīdha natthi paramuggahītan 'ti - Yesaṃ arahantānaṃ khīṇāsavānaṃ idaṃ paramaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣiṭṭhaṃ⁵ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaranti gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhiniviṭṭhaṃ ajjhositaṃ adhimuttaṃ natthi na santi na samvijjanti nūpalabbhanti, pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhan 'ti - yesīdha natthi paramuggahītaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Visenikatvā na ye caranti
diṭṭhīhi diṭṭhiṃ avirujjhamānā,
tesu tvaṃ kiṃ labhetho pasūra
yesīdha natthi paramuggahītan”* ti.

8 - 11

*Atha tvaṃ pavitakkamāgamo⁶
manasā diṭṭhigatāni cintayanto,
dhonena yugaṃ samāgamo⁷
na hi tvaṃ sakkhasi sampayātave.*

¹ Suttanipāta, Padhānasutta.

² vippluttā - Syā;
vipplaggā - Manupa.

³ appaṭihatamānā - sabbapotthakesu.

⁴ paṭisūra paṭipurisa paṭisatta paṭimallā 'ti - Syā, PTS.

⁵ viṣeṭṭhaṃ - Syā, PTS.

⁶ āgamā - Ma, Syā, PTS;
samāgama - Sīmu 2.

⁷ samāgamā - Ma, Syā, PTS;
samāgama - Sīmu 2.

“Các dục là đạo binh thứ nhất của người, thứ nhì nói đến sự không thích thú, – nt– và vị đã chiến thắng thì đạt được sự an lạc.”¹

Vào lúc tất cả các đạo binh của Ma Vương và tất cả các ô nhiễm có hành động đối kháng đã bị đánh bại và đã bị khuất phục, đã bị đổ vỡ, đã bị tan rã, không còn hiện diện, nhờ vào bốn Thánh Đạo; vì thế, được gọi là ‘sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm).’ **Những vị nào:** là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Sống:** các vị sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - ‘hơn nữa, sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), những vị nào sống’ là như thế.

Không chống đối quan điểm (này) bằng các quan điểm (khác): Đối với những vị nào, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, những vị ấy không chống đối, không chống báng, không đụng chạm, không công kích, không phản công quan điểm (này) bằng các quan điểm (khác); - ‘không chống đối quan điểm (này) bằng các quan điểm (khác)’ là như thế.

Này Pasūra, người có thể đạt được gì ở những vị ấy: Người có thể đạt được dũng sĩ đối địch, người nam đối địch, kẻ thù đối địch, võ sĩ đối địch gì ở các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt ấy? - ‘Này Pasūra, người có thể đạt được gì ở những vị ấy’ là như thế.

Là những vị ở đây không có điều gì được nắm bắt là tối thắng: Đối với các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt, điều được nắm lấy, được bám víu, được chấp chặt, được bám chặt, được hưởng đến rằng: “Điều này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý” thì không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ - ‘là những vị ở đây không có điều gì được nắm bắt là tối thắng’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Hơn nữa, sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), những vị nào sống không chống đối quan điểm (này) bằng các quan điểm (khác), này Pasūra, người có thể đạt được gì ở những vị ấy, là những vị ở đây không có điều gì được nắm bắt là tối thắng.”

8 - 11

*Giờ người đã đi đến sự suy xét,
trong khi dùng ý suy nghĩ về các tà kiến.
Người đã gặp gỡ đối đầu với vị đã rũ sạch,
người quá không có khả năng để đi cùng.*

¹ Xem đây đủ ở câu kệ 4.6, trang 133.

Atha tvaṃ pavitakkamāgamo 'ti - Athā 'ti padasandhi padasamsaggo padapāripūrī akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatā nāmetam' 'athā 'ti. **Pavitakkamāgamo 'ti** takkento vitakkento saṅkappento: 'Jayo nu kho me bhavissati, parājayo nu kho me bhavissati, kathaṃ niggahaṃ karissāmi, kathaṃ paṭikammaṃ karissāmi, kathaṃ visesaṃ karissāmi, kathaṃ paṭivisesaṃ karissāmi, kathaṃ āveṭhiyaṃ karissāmi, kathaṃ nibbeṭhiyaṃ karissāmi, kathaṃ chedaṃ karissāmi, kathaṃ maṇḍalaṃ karissāmi 'ti evaṃ takkento vitakkento saṅkappento āgatosi upāgatosi sampattosi mayā saddhiṃ samāgatosi 'ti - atha tvaṃ pavitakkamāgamo.

Manasā diṭṭhigatāni cintayanto 'ti - Mano 'ti yaṃ cittaṃ mano mānasaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanam manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tājā manoviññāṇadhātu.² Cittena diṭṭhiṃ³ cinto vicinto 'sassato loko 'ti vā 'asassato loko 'ti vā -pe- 'neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā 'ti - manasā diṭṭhigatāni cintayanto.

Dhonenā yugaṃ samāgamo⁴ na hi tvaṃ sakkhāsi sampayātave. 'ti - Dhonā vuccati paññā, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Kimkāraṇā dhonā vuccati paññā? Tāya paññāya kāyaduccaritaṃ dhutañca dhotañca sandhotañca niddhotañca, vacīduccaritaṃ -pe- sabbākusalābhisāṅkhārā dhutā na dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca. Athavā sammādiṭṭhiyā micchādiṭṭhi dhutañca dhotañca sandhotañca niddhotañca, sammāsaṅkappena micchāsaṅkappo -pe- sammāvimuttiyā micchāvimutti dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca. Athavā ariyena aṭṭhaṅgikena maggena sabbe kilesā⁵ sabbe ducaritā sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisāṅkhārā dhutā ca dhotā ca sandhotā ca niddhotā ca. Bhagavā imehi dhoneyyehi dhammehi upeto samupeto upāgato samupāgato upapanno samupapanno samannāgato, tasmā bhagavā dhono. So dhutarāgo dhutapāpo dhutakilesa dhutapariḷāho 'ti - dhono.

¹ padānupubbatā nāpetam - Ma;

padānupubbatāmetam - Syā, PTS.

² Dhammasaṅgaṇi, Cittuppādakaṇḍa.

³ diṭṭhigatāni - Syā, PTS.

⁴ samāgamā - Ma, Syā, PTS;

samāgama - Sīmu 2.

⁵ sabbe akusalā - Syā, PTS.

Giờ người đã đi đến sự suy xét - Giờ: Từ ‘*atha*’ này gọi là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Đã đi đến sự suy xét:** Trong khi suy nghĩ, trong khi suy tư, trong khi tư duy rằng: “Phải chăng sẽ có sự chiến thắng cho ta? Phải chăng sẽ có sự thất bại cho ta? Ta sẽ thực hiện việc chi trích như thế nào? Ta sẽ thực hiện việc bào chữa như thế nào? Ta sẽ tạo sự đề cao như thế nào? Ta sẽ tạo việc gây ấn tượng như thế nào? Ta sẽ tạo sự gút mắc như thế nào? Ta sẽ tạo sự gỡ rối như thế nào? Ta sẽ tạo sự cản ngang như thế nào? Ta sẽ tạo sự kết nối như thế nào?” Trong khi suy nghĩ, trong khi suy tư, trong khi tư duy như vậy, người đã đi đến, người đã đi đến gần, người đã đạt đến, người đã đi đến gặp gỡ Ta; - ‘giờ người đã đi đến sự suy xét’ là như thế.

Trong khi dùng ý suy nghĩ về các tà kiến - Ý: tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám; ý, ý xử, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên. Trong khi nghĩ đến, trong khi nghĩ về tà kiến bằng tâm rằng: “*Thế giới là thường còn,*” hoặc “*Thế giới là không thường còn,*” –nt– hoặc “*Chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết,*” - ‘trong khi dùng ý suy nghĩ về các tà kiến’ là như thế.

Người đã gặp gỡ đối đầu với vị đã rũ sạch, người quả không có khả năng đi cùng - Việc rũ sạch: được gọi là tuệ. Tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Vì lý do gì mà việc rũ sạch được gọi là tuệ? Nhờ vào tuệ ấy, uế hạnh về thân được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; uế hạnh về khẩu –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Hoặc là, nhờ vào chánh kiến, tà kiến được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch; nhờ vào chánh tư duy, tà tư duy –nt– nhờ vào chánh giải thoát, tà giải thoát được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Hoặc là, nhờ vào đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện được rũ bỏ, được rũ sạch, được tẩy sạch, được gột sạch. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đi đến gần, đã tiến đến gần, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu các pháp cần được rũ sạch này, vì thế đức Thế Tôn là vị đã được rũ sạch. Vị ấy có luyến ái đã được rũ bỏ, có điều ác đã được rũ bỏ, có ô nhiễm đã được rũ bỏ, có sự bức bối đã được rũ bỏ; - ‘vị đã rũ sạch’ là như thế.

Dhonenā yugaṃ samāgamaṃ na hi tvaṃ sakkhasi sampayātave 'ti pasūro paribbājako nappaṭibalo dhonenā buddhena bhagavatā saddhiṃ yugasamāgamaṃ¹ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhitvā² sākacchetuṃ³ sallapituṃ sākacchaṃ samāpajjituṃ. Taṃ kissa hetu? Pasūro paribbājako hīno nihīno omako lāmakko chattako⁴ paritto. So hi bhagavā aggo ca seṭṭho ca viṣṭho⁵ ca pāmokkho ca uttamo ca pavaro ca. Yathā saso na paṭibalo mattenā mātaṅgena saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhituṃ, yathā kothhuko⁶ na paṭibalo sīhena migaraññā saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhituṃ, yathā vacchako taruṇako dhenūpako⁷ na paṭibalo usabhena calakakunā⁸ saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhituṃ, yathā dhaṅko na paṭibalo garuḷena venateyyena saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhituṃ, yathā caṇḍālo na paṭibalo raññā cakkavattinā saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhituṃ, yathā paṃsupisācako na paṭibalo indena devaraññā saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhituṃ, evamevaṃ pasūro paribbājako na paṭibalo dhonenā buddhena bhagavatā saddhiṃ yugasamāgamaṃ samāgantvā yuggāhaṃ gaṇhitvā sākacchetuṃ sallapituṃ sākacchaṃ samāpajjituṃ. Taṃ kissa hetu? Pasūro paribbājako hīnapañño nihīnapañño omakapañño lāmakapañño chakkapañño parittapañño. So hi bhagavā mahāpañño puthupañño hāsapañño⁹ javanapañño tikkhapañño nibbedhikapañño paññāpabhedakusalo pabhinnañño adhiḡatapaṭisambhido catuvesārajappatto dasabaladhārī purisāsabho purisāsīho purisānāgo purisājāñño purisadhoraḡho anantañño anantatejo anantayasa aḡḡho¹⁰ mahādhano¹¹ dhanavā netā vinetā anunetā paññāpetā¹² nijjhāpetā pekkhetā¹³ pasādetā.¹⁴

So hi bhagavā anuppanassa maggassa uppādetā asaṅjātassa maggassa saṅjanetā anakkhātassa maggassa akkhātā maggaññū maggavidū maggakovido. Maggānugā ca paṇassa etarāhi sāvakā viharanti pacchāsamānāgatā.

¹ yugaṃ samāgamaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² gaṇhituṃ - Syā, PTS.

³ sākacchituṃ - Sa.

⁴ chatukko - Ma; jatukko - Syā, PTS, Sīmu 2;

chatukko - Manuḡa.

⁵ viṣṭho - Syā, PTS.

⁶ koṭṭhako - Syā, PTS.

⁷ dhenupako - Ma, Syā, PTS.

⁸ balakkakunā - Syā, PTS.

⁹ hāsapañño - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ aḡḡho - Syā.

¹¹ mahādhano - Pu.

¹² paññāpetā - Ma;

saññāpetā - Syā, PTS.

¹³ pekkhetā - Syā, PTS.

¹⁴ pasāretā - Syā, PTS.

Người đã gặp gỡ đối đầu với vị đã rửa sạch, người quả không có khả năng để đi cùng - Du sĩ ngoại đạo Pasūra không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh, để đàm luận, để thảo luận, để đạt đến sự đàm luận cùng với đức Phật, với đức Thế Tôn. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Du sĩ ngoại đạo Pasūra là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, còn đức Thế Tôn ấy là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, và cao quý. Giống như con thỏ không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh cùng với con voi về khối lượng; giống như con chó rừng không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh cùng với con sư tử, vua của loài thú; giống như con bê còn nhỏ đang bú mẹ không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh cùng với con bò đực về mức độ di chuyển; giống như con quạ không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh cùng với con nhơn điều là loài linh thú; giống như hạng người hạ tiện không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh cùng với đức vua là vị Chuyển Luân Vương; giống như loài địa tinh không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh cùng với vị Indra, vua của chư Thiên, tương tự như vậy, du sĩ ngoại đạo Pasūra không có khả năng để đi đến gặp gỡ đối đầu, để nắm lấy sự cạnh tranh, để đàm luận, để thảo luận, để đạt đến sự đàm luận cùng với đức Phật, với đức Thế Tôn, bậc đã rửa sạch. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Du sĩ ngoại đạo Pasūra là có tuệ thấp hèn, có tuệ hèn kém, có tuệ thấp kém, có tuệ thấp thỏi, có tuệ tồi tệ, có tuệ nhỏ nhoi, còn đức Thế Tôn ấy có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiểu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt, bậc thiện xảo trong việc chia chẻ bằng tuệ, có trí đã được phát triển, đã đạt đến tuệ phân tích, đã đạt được bốn pháp tự tin, có sự duy trì mười lực, là bậc Nhân Ngưu, bậc Nhân Sư, bậc Nhân Tượng, bậc Nhân Kiệt, bậc Nhân Đạo, bậc có trí vô biên, có oai lực vô biên, có danh vọng vô biên, giàu có (về trí tuệ), có tài sản lớn (về trí tuệ), sở hữu tài sản (về trí tuệ), là bậc Hương Đạo, bậc Hương Dẫn, bậc Đoạn Nghi, bậc Truyền Đạt, bậc Truyền Thụ, bậc Khởi Mở, bậc Khởi Tín.

Chính đức Thế Tôn ấy là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo Lộ, là các đệ tử của Ngài, hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy).

So hi bhagavā jānaṃ jānāti, passaṃ passaṃ, cakkhubhūto, nāṇabhūto, dhammabhūto, brahmabhūto vattā pavattā atthassa ninnetā amatassa dātā dhammassāmi¹ tathāgato. Natthi tassa bhagavato anaññātaṃ² adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchikataṃ aphaṣṣitaṃ³ paññāya. Atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ upādāya sabbe dhammā sabbākārena buddhassa bhagavato nāṇamukhe āpāthaṃ āgacchanti. Yaṃ kiñci ñeyyaṃ⁴ nāma atthi dhammaṃ jānitaṃ, attattho vā parattho vā ubhayattho vā diṭṭhadhammiko vā attho samparāyiko vā attho uttāno vā attho gambhīro vā attho gūḷho vā attho paṭicchanno vā attho neyyo vā attho nīto vā attho anavajjo vā attho nikkilesa vā attho vodāno vā attho paramattho vā attho sabbaṃ taṃ anto buddhañāṇe parivattati. Sabbaṃ kāyakammaṃ buddhassa bhagavato nāṇānuparivatti.⁵ Sabbaṃ vacīkammaṃ nāṇānuparivatti.⁶ Sabbaṃ manokammaṃ nāṇānuparivatti.⁴

Atīte buddhassa bhagavato appaṭihataṃ⁶ nāṇaṃ, anāgate appaṭihataṃ nāṇaṃ, paccuppanne appaṭihataṃ nāṇaṃ. Yāvatakaṃ ñeyyaṃ, tāvatakaṃ nāṇaṃ. Yāvatakaṃ nāṇaṃ, tāvatakaṃ ñeyyaṃ. Ñeyyapariyantikaṃ nāṇaṃ. Nāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ. Ñeyyaṃ atikkamitvā nāṇaṃ nappavattati. Nāṇaṃ atikkamitvā ñeyyapatho natthi. Aññamaññāpariyantaṭṭhāyino te dhammā. Yathā dvinnaṃ samuggapaṭalānaṃ sammā phussitānaṃ heṭṭhimaṃ samuggapaṭalaṃ uparimaṃ nātivattati, uparimaṃ samuggapaṭalaṃ heṭṭhimaṃ nātivattati, aññamaññāpariyantaṭṭhāyino, evamevaṃ buddhassa bhagavato ñeyyañca nāṇaṃ aññamaññāpariyantaṭṭhāyino. Yāvatakaṃ ñeyyaṃ, tāvatakaṃ nāṇaṃ. Yāvatakaṃ nāṇaṃ, tāvatakaṃ ñeyyaṃ. Ñeyyapariyantikaṃ nāṇaṃ. Nāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ. Ñeyyaṃ atikkamitvā nāṇaṃ nappavattati. Nāṇaṃ atikkamitvā ñeyyapatho natthi. Aññamaññāpariyantaṭṭhāyino te dhammā. Sabbadhammesu buddhassa bhagavato nāṇaṃ pavattati.

Sabbe dhammā buddhassa bhagavato āvajjanapaṭibaddhā ākaṅkhanapaṭibaddhā manasikārapaṭibaddhā cittuppādapaṭibaddhā. Sabbasattesu buddhassa bhagavato nāṇaṃ pavattati. Sabbesañca⁷ sattānaṃ bhagavā āsayāṃ jānāti, anusayāṃ jānāti, caritaṃ jānāti, adhimuttiṃ jānāti. Apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye bhābhābhabbe satte pajānāti. Sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā anto buddhañāṇe parivattati. Yathā ye keci macchakacchapā antamaso timitimiṅgalaṃ upādāya anto mahāsamudde parivattanti, evameva sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā anto buddhañāṇe parivattati. Yathā ye keci pakkhī antamaso garuḷaṃ venateyyaṃ upādāya ākāsaṃ padese parivattanti, evamevaṃ yepi te sārīputtasamā paññāya, tepi buddhañāṇassa padese parivattanti.

¹ dhammassāmi - Ma;
dhammasāmi - PTS.

² anaññātaṃ - Ma, Syā, PTS, Sa.

³ aphaṣṣitaṃ - Syā, PTS.

⁴ neyyaṃ/neyyo - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ nāṇānuparivattati - PTS, Sīmu 1.

⁶ appaṭihataṃ - Sa.

⁷ sabbesaṃ - Syā, PTS.

Chính đức Thế Tôn ấy biết (đúng bản thể) điều cần phải biết, thấy (đúng bản thể) điều cần phải thấy, là bậc có bản thể của mắt, có bản thể của trí, có bản thể của pháp, có bản thể của Phạm Thiên, là vị công bố, là vị tuyên thuyết, là vị chỉ dẫn mục đích, là vị ban cho Bất Từ, là bậc Pháp Chủ, là đức Như Lai. Đối với đức Thế Tôn ấy, không có việc không biết, không thấy, không hiểu rõ, không chứng ngộ, không chạm đến bằng tuệ. Tất cả các pháp liên quan đến quá khứ, tương lai, hiện tại với mọi biểu hiện đều đi đến phạm vi ở trong tâm trí tuệ của đức Phật Thế Tôn. Bất cứ điều gì có thể biết, nghĩa là có pháp cần phải biết, có lợi ích cho mình, hoặc có lợi ích cho người khác, hoặc có lợi ích cho cả hai, hoặc có lợi ích liên quan đời này, hoặc có lợi ích liên quan đời sau, hoặc có lợi ích hời hợt, hoặc có lợi ích sâu sắc, hoặc có lợi ích được giấu kín, hoặc có lợi ích được che đậy, hoặc có lợi ích tiềm tàng, hoặc có lợi ích hiển hiện, hoặc có lợi ích không tội lỗi, hoặc có lợi ích không ô nhiễm, hoặc có lợi ích trong sạch, hoặc có lợi ích là lợi ích tối thượng, tất cả (các) điều ấy đều vận hành ở bên trong trí của đức Phật. Tất cả thân nghiệp của đức Phật Thế Tôn đều vận hành theo trí. Tất cả khẩu nghiệp đều vận hành theo trí. Tất cả ý nghiệp đều vận hành theo trí.

Đức Phật Thế Tôn có trí không bị chướng ngại về quá khứ, có trí không bị chướng ngại về vị lai, có trí không bị chướng ngại về hiện tại. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Giống như hai nắp đậy của cái hộp được gắn liền đúng đắn, nắp đậy bên dưới không lệch nắp trên, nắp đậy bên trên không lệch nắp dưới, chúng có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau; tương tự như vậy, điều-có-thể-biết và trí của đức Phật Thế Tôn có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả các pháp.

Tất cả các pháp được gắn liền với sự hướng tâm, được gắn liền với sự mong muốn, được gắn liền với sự chú tâm, được gắn liền với sự khởi tâm của đức Phật Thế Tôn. Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả chúng sanh. Và đức Thế Tôn biết tính tình, biết tiềm năng, biết nét hạnh, biết khuynh hướng của tất cả chúng sanh. Ngài nhận biết các chúng sanh có tâm nhìn bị vấy bụi ít và có tâm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, có khả năng và không có khả năng. Thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài cá và rùa nào, thậm chí luôn cả cá ông và cá voi, chuyển vận ở bên trong đại dương; tương tự như vậy, thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài có cánh nào, thậm chí luôn cả loài nhân điểu là loài linh thú, chuyển vận ở phạm vi thuộc bầu trời; tương tự như vậy, những vị nào tương đương với vị Sāriputta về tuệ, những vị ấy cũng chuyển vận ở phạm vi thuộc Phật trí.

Buddhañāṇaṃ devamanussānaṃ paññaṃ pharivā abhibhavivā tiṭṭhati yeva.¹ Yēpi te khattiyapaṇḍitā brāhmaṇapaṇḍitā gahapatipaṇḍitā samaṇapaṇḍitā nipuṇā kataparappavādā vāavedhirūpā vobhindantā maññe caranti paññāgatena diṭṭhigatāni, te pañhe abhisankharivā² tathāgatam³ upasaṅkavitvā pucchanti gūlhāni ca paṭicchannāni ca. Kathitā vissajjitāva te⁴ pañhā bhagavatā honti niddiṭṭhakāraṇā. Upakkhittakāva⁵ te bhagavato sampajjanti. Atha kho bhagavāva tattha atirocati yadidaṃ paññāyāti - dhonena yugaṃ samāgamo na hi tvaṃ sakkhasi sampayātave.

Tenāha bhagavā:

*“Atha tvaṃ pavitakkamāgamo
manasā diṭṭhigatāni cintayanto,
dhonena yugaṃ samāgamo
na hi tvaṃ sakkhasi sampayātave”*ti.

Pasūrasuttaniddeśo aṭṭhamo.

--ooOoo--

9. MĀGANDIYASUTTANIDDEŚO

Atha māgandiyasuttaniddeśo vuccate:

9 - 1

*Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca⁶
nāhosi chando api methunasmiṃ,
kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ
pādāpi naṃ samphusituṃ na icche.*

Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca⁶ nāhosi chando api methunasmin 'ti taṇhañca aratiñca ragañca⁷ māradhītarō disvā passivā methunadhamme chando vā rāgo vā pemaṃ vā nāhosīti disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca⁶ nāhosi chando api methunasmiṃ.

Kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ pādāpi naṃ samphusituṃ na icche 'ti kimevidaṃ sarīraṃ muttapuṇṇaṃ karīsapuṇṇaṃ semhapuṇṇaṃ rudhirapuṇṇaṃ aṭṭhisāṅghātaṃ⁸ nahārusambandhaṃ rudhiramaṃsāvālepanaṃ cammāvanaddhaṃ⁹ chaviyā paṭicchannaṃ chiddāvachiddaṃ uggharantaṃ paggharantaṃ¹⁰ kimisaṅghanisevitaṃ nānākalimalaparipūraṃ pādena akkamituṃ na iccheyyaṃ,¹¹ kuto pana saṃvāso vā samāgamo vāti - kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ pādāpi naṃ samphusituṃ na icche.

¹ tiṭṭhati - Ma, Syā, PTS, 'yeva' natthi.

² abhisankharivā abhisankharivā - Ma, Syā, PTS.

³ tathāgate - Ma.

⁴ kathitā vissajjitāvate - Ma;

kathitā ca vissajjitā ca - Syā, PTS.

⁵ upakkhittakā ca - Ma, Syā, PTS.

⁶ aratiñca rāgaṃ - PTS.

⁷ ragañca - Syā, PTS.

⁸ aṭṭhisāṅghātanahārusambandhaṃ - Ma;
aṭṭhisāṅghātaṃ - Sa.

⁹ cammāvinaddhaṃ - Ma, Sa;

cammāvinaddhaṃ - Syā.

¹⁰ ugghariṃ magghariṃ - Syā, PTS;

uggharaṃ paggharaṃ - Sa.

¹¹ iccheyya - Ma, Sīmu 2.

Phật trí thâm nhập tuệ của chư Thiên và loài người, ngự trị, và còn trụ lại. Những vị Sát-đế-ly sáng suốt, những vị Bà-la-môn sáng suốt, những gia chủ sáng suốt, những vị Sa-môn sáng suốt, tinh tế, quen thuộc với học thuyết của những người khác như người cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc, nghĩ rằng họ hành xử với sự thành tựu của tuệ trong khi bẻ đôi các tà kiến. Sau khi chuẩn bị các câu hỏi, họ đi đến gặp đức Như Lai rồi hỏi các điều bí mật và đã được che giấu. Được đức Thế Tôn giảng giải và trả lời, các câu hỏi ấy trở nên rõ ràng. Những người ấy đều quy thuận với đức Thế Tôn. Khi ấy, chính đức Thế Tôn, trong trường hợp ấy, chói sáng rực rỡ; điều ấy là nhờ vào tuệ; - 'người đã gặp gỡ đối đầu với vị đã rũ sạch, người quả không có khả năng để đi cùng' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*"Giờ người đã đi đến sự suy xét,
 trong khi dùng ý suy nghĩ về các tà kiến.
 Người đã gặp gỡ đối đầu với vị đã rũ sạch,
 người quả không có khả năng để đi cùng."*

Diễn Giải Kinh về Pasūra - phần thứ tám.

--ooOoo--

9. DIỄN GIẢI KINH VỀ MĀGANDIYA

Giờ phần Diễn Giải Kinh về Māgandiya được nói đến:

9 - 1

*Sau khi nhìn thấy tham ái, bất mãn, và luyến ái,
 ngay cả sự mong muốn về việc đôi lứa đã không có.
 Vật được chứa đầy nước tiểu và phân này là cái gì đây?
 Ta không muốn chạm đến nó đâu là bàn chân.*

Sau khi nhìn thấy tham ái, bất mãn, và luyến ái, ngay cả sự mong muốn về việc đôi lứa đã không có: Sau khi nhìn thấy ba người con gái của Ma Vương là Tāṇhā, Aratī, và Ragā (tham ái, bất mãn, và luyến ái), sự mong muốn về việc đôi lứa, hoặc luyến ái, hoặc yêu thương đã không hiện hữu; - 'sau khi nhìn thấy tham ái, bất mãn, và luyến ái, ngay cả sự mong muốn về việc đôi lứa đã không có' là như thế.

Vật được chứa đầy nước tiểu và phân này là cái gì đây? Ta không muốn chạm đến nó đâu là bàn chân: Thân xác này được chứa đầy nước tiểu, được chứa đầy phân, được chứa đầy mù, được chứa đầy máu, được kết nối bởi những khúc xương, được buộc chung lại bằng những sợi gân, được bôi trét với máu và thịt, được bao bọc bởi lớp da trong, được che đậy bởi lớp da ngoài, được đục thủng ở nhiều lỗ đang rò rỉ bên trên, đang rò rỉ bên dưới, được lai vãng bởi tập thể dòi bọ, được tràn đầy bởi những thứ xấu xa dơ bẩn nhiều loại, là cái gì đây? Ta không muốn đặt bàn chân lên nó, vậy thì làm sao có được sự sống chung hay sự kết hợp với nhau? - 'vật được chứa đầy nước tiểu và phân này là cái gì đây? Ta không muốn chạm đến nó đâu là bàn chân' là như thế.

Tenāha bhagavā:

“Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca
nāhosi chando api methunasmīṃ,
kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ
pādāpi naṃ samphusituṃ na icche”ti.

9 - 2

Etādisaṃ ce ratanaṃ na icchasi
nāriṃ narindehi bahūhi patthitaṃ,
diṭṭhigataṃ silavatānujīvitaṃ¹
bhavūpapattiñca vadesi kīdisaṃ.

Anacchariyamevetam manusso yaṃ dibbe kāme patthayanto mānusake kāme na iccheyya, mānusake vā kāme patthayanto dibbe kāme na iccheyya, yaṃ tvaṃ ubhopi na icchasi² na sādīyasi na patthesi na pihesi nābhijappasi, kiṃ te dassanaṃ? Katamāya tvaṃ diṭṭhiyā samannāgato 'ti pucchati.

“Etādisaṃ ce ratanaṃ na icchasi
nāriṃ narindehi bahūhi patthitaṃ,
diṭṭhigataṃ silavatānujīvitaṃ
bhavūpapattiñca vadesi kīdisaṃ”ti.

9 - 3

Idaṃ vadāmīti na tassa hoti (māgandiyā 'ti³ bhagavā)
dhammesu niccheyya samuggahītaṃ,
passañca diṭṭhīsu anuggahāya
ajjhattasantiṃ pacinaṃ adassaṃ.

Idaṃ vadāmīti na tassa hoti 'ti - Idaṃ vadāmī 'ti idaṃ vadāmi, etaṃ vadāmi, ettakaṃ vadāmi, ettāvataṃ vadāmi, idaṃ diṭṭhigataṃ vadāmi 'Sassato loko 'ti vā -pe- 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā. Na tassa hoti 'ti - na mayhaṃ hoti' ettāvataṃ vadāmi 'ti na tassa hoti 'ti - idaṃ vadāmīti na tassa hoti. Māgandiyā 'ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Bhagavā 'ti gārāvādhivacanaṃ -pe- sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - māgandiyāti bhagavā.

Dhammesu niccheyya samuggahītaṃ 'ti - Dhammesū 'ti dvāsaṭṭhi-diṭṭhigatesu.⁵ Niccheyyā 'ti nicchinitvā vinicchinitvā vicinitvā pavicinitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā odhiggāho⁶ bilaggāho varaggāho koṭṭhāsaggāho uccayaggāho samuccayaggāho idaṃ saccaṃ tacchaṃ tathaṃ bhūtaṃ yāthāvaṃ⁷ aviparītaṃ⁸ gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ adhimuttaṃ natthi na santi na samvijjati nūpalabbhati, pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ 'ti - dhammesu niccheyya samuggahītaṃ.

¹ silavataṃ nu jīvitaṃ - Ma.

² icchati - Sīmu 2.

³ māgaṇḍiyā ti - Ma.

⁴ na mayhaṃ hoti ti - Syā.

⁵ dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatesu - PTS.

⁶ samuggahītaṃ ti odhiggāho - Katthaci.

⁷ yathāvaṃ - Sīmu 2.

⁸ aviparītaṃ ti - PTS.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*“Sau khi nhìn thấy tham ái, bất mãn, và luyến ái,
 ngay cả sự mong muốn về việc đôi lứa đã không có.
 Vật được chứa đầy nước tiêu và phân này là cái gì đây?
 Ta không muốn chạm đến nó đâu là bàn chân.”*

9 - 2

Nếu Ngài không ước muốn báu vật như thế này, một người nữ được ước nguyện bởi nhiều vị vua chúa, vậy Ngài nói về quan điểm, về giới, về phận sự, về cuộc sống, và về sự sanh lên của hiện hữu (của bản thân) thuộc loại như thế nào?

Māgandiya hỏi rằng: “Con người trong khi ước nguyện các dục ở cõi Trời thì không ước muốn các dục thuộc loài người, hoặc là trong khi ước nguyện các dục thuộc loài người thì không ước muốn các dục ở cõi Trời, điều này không kỳ lạ chút nào; còn Ngài lại không ước muốn, không ưng thuận, không ước nguyện, không mong cầu, không nguyện cầu luôn cả hai điều này, vậy quan điểm của Ngài là gì? Ngài có quan điểm thuộc loại nào?”

“Nếu Ngài không ước muốn báu vật như thế này, một người nữ được ước nguyện bởi nhiều vị vua chúa, vậy Ngài nói về quan điểm, về giới, về phận sự, về cuộc sống, và về sự sanh lên của hiện hữu (của bản thân) thuộc loại như thế nào?”

9 - 3

(Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) việc: ‘Ta nói điều này’ là không có đối với Ta đây, sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến). Và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến, trong khi khảo xét, Ta đã nhìn thấy sự an tịnh ở nội phần.”

Việc: ‘Ta nói điều này’ là không có đối với Ta đây - Ta nói điều này: Ta nói điều này, Ta nói điều ấy, Ta nói chừng này, Ta nói bấy nhiêu, Ta nói tà kiến này: “Thế giới là thường còn,” –nt– hoặc “Chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết.” **Là không có đối với Ta đây:** là không thuộc về Ta; việc “Ta nói bấy nhiêu” là không có đối với Ta đây; - ‘việc: “Ta nói điều này” là không có đối với Ta đây’ là như thế. **Māgandiya:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Māgandiya’ là như thế.

Sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp - Trong số các pháp: trong số 62 tà kiến. **Sau khi suy xét:** sau khi đã suy xét, sau khi đã suy cứu, sau khi đã suy gẫm, sau khi đã suy nghiệm, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt, sự nắm lấy có giới hạn, sự nắm lấy từng phần, sự nắm lấy phần quan trọng nhất, sự nắm lấy một khối, sự nắm lấy theo số lượng, sự nắm lấy tổng thể rằng: “Điều này là sự thật, là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch,” điều đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến như thế là không có, không hiện diện, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp’ là như thế.

Passañca diṭṭhīsu anuggahāyā 'ti - diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi na parāmasāmi nābhīnīvisāmi; athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhīnīvisitabbāti - evampi 'passañca diṭṭhīsu anuggahāya.'

Athavā, 'sassato loko, idameva saccam, moghamaññan'ti diṭṭhigatametam diṭṭhigahanam diṭṭhikantāro diṭṭhīvisūkāyikam diṭṭhīvipphanditam diṭṭhisamyojanam sadukkham savighātam saupāyāsam sapariḷāham na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya samvattatī diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi na parāmasāmi nābhīnīvisāmi; athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhīnīvisitabbāti - evampi 'passañca diṭṭhīsu anuggahāya.'

Athavā, 'asassato loko, antavā loko, anantavā loko, tam jīvaṃ tam sarīraṃ, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ, hoti tathāgato parammaraṇā, na hoti tathāgato parammaraṇā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam, moghamaññan'ti diṭṭhigatametam diṭṭhigahanam diṭṭhikantāro diṭṭhīvisūkāyikam diṭṭhīvipphanditam diṭṭhisaññojanam sadukkham savighātam saupāyāsam sapariḷāham na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya samvattatī diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi, na parāmasāmi, nābhīnīvisāmi; athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhīnīvisitabbāti - evampi 'passañca diṭṭhīsu anuggahāya.'

Athavā, imā diṭṭhiyo evaṃ gahitā evaṃ parāmatṭhā evaṃgatikā bhavissanti' evaṃ abhisamparāyāti diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi, na parāmasāmi, nābhīnīvisāmi; athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhīnīvisitabbāti - evampi 'passañca diṭṭhīsu anuggahāya.'

Athavā, imā diṭṭhiyo nirayasamvattanikā tiracchānāyonisamvattanikā pettivisayasamvattanikāti diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi, na parāmasāmi, nābhīnīvisāmi; athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhīnīvisitabbāti - evampi 'passañca diṭṭhīsu anuggahāya.'

Athavā, imā diṭṭhiyo aniccā saṅkhatā paṭicasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammāti diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi, na parāmasāmi, nābhīnīvisāmi. Athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhīnīvisitabbāti - evampi 'passañca diṭṭhīsu anuggahāya.'

¹ bhavanti - Syā.

Và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến - Trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến, Ta không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt các tà kiến; hoặc là, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; - 'và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến' là như vậy.

Hoặc là, "*Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại,*" điều này là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, có sự khổ, có sự tàn hại, có sự lo âu, có sự bực bội, không đưa đến nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự tịch diệt, không đưa đến sự yên tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn," trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến như thế, Ta không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt các tà kiến; hoặc là, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; - 'và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến' là như vậy.

Hoặc là, "*Thế giới là không thường còn, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác, chúng sanh hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết, chúng sanh hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại,*" điều này là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, có sự khổ, có sự tàn hại, có sự lo âu, có sự bực bội, không đưa đến nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự tịch diệt, không đưa đến sự yên tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn," trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến như thế, Ta không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt các tà kiến; hoặc là, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; - 'và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến' còn là như vậy.

Hoặc là, "Các tà kiến này được nắm lấy như vậy, được bám víu như vậy sẽ có cảnh giới tái sanh như vậy, có đời sống sau như vậy," trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến như thế, Ta không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt các tà kiến; hoặc là, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; - 'và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến' còn là như vậy.

Hoặc là, "Các tà kiến này dẫn đến địa ngục, dẫn đến loài thú, dẫn đến thân phận ngựa quý," trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến như thế, Ta không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt các tà kiến; hoặc là, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; - 'và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến' còn là như vậy.

Hoặc là, "Các tà kiến này là không thường còn, bị tạo tác, được sanh lên thuận theo điều kiện, có sự hoại, có sự diệt, có sự suy giảm, có sự chấm dứt," trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến như thế, Ta không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt các tà kiến; hoặc là, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; - 'và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến' còn là như vậy.

Ajjhattasantiṃ pacinaṃ adassan 'ti - **Ajjhattasantiṃ** 'ti' ajjhataṃ rāgassa santiṃ dosassa santiṃ mohassa santiṃ kodhassa – upanāhassa – makkhassa – paḷāsassa – issāya – macchariyassa – māyāya – sāṭṭheyassa – thambhassa – sārāmbhassa – mānassa – atimānassa – madassa – pamādassa sabbakilesānaṃ – sabbaduccaritānaṃ – sabbadarathānaṃ – sabbapariḷāhānaṃ – sabbasantāpānaṃ – sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santiṃ upasantiṃ vūpasantiṃ nibbutiṃ paṭippassaddhiṃ. **Pacinan** 'ti pacinanto vicinanto pavicinanto tulayanto tīrayanto vibhāvayanto vibhūtaṃ karonto; 'sabbe saṅkhārā aniccā' 'ti pacinanto vicinanto pavicinanto tulayanto tīrayanto vibhāvayanto vibhūtaṃ karonto; 'sabbe saṅkhārā dukkhā' 'ti –pe– 'sabbe dhammā anattā' 'ti pacinanto vicinanto pavicinanto tulayanto tīrayanto vibhāvayanto vibhūtaṃ karonto; 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ' 'ti pacinanto vicinanto pavicinanto tulayanto tīrayanto vibhāvayanto vibhūtaṃ karonto. **Adassan** 'ti adassaṃ¹ adakki² apassiṃ³ paṭivijjhīn 'ti - ajjhattasantiṃ pacinaṃ adassaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Idaṃ vadāmi na tassa hoti (māgandiyā 'ti bhagavā)
dhammesu niccheyya samuggahitaṃ,
passaṅca diṭṭhīsu anuggahāya
ajjhattasantiṃ pacinaṃ adassan* "ti.

9 - 4

*Vinicchayā yāni pakappitāni (iti māgandiyō)
te ve muni⁴ brūsi anuggahāya,
ajjhattasantiṃ yametamatthaṃ
kathannu dhīrehi paveditaṃ taṃ.*⁵

Vinicchayā yāni pakappitāni 'ti - **Vinicchayā** vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni.⁷ **Pakappitāni** 'ti kappitā pakappitā⁸ abhisāṅkhatā saṅghapitātipi pakappitāni; ⁹ athavā, aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā vipariṇāmadhammātipi pakappitāni 'ti - vinicchayā yāni pakappitāni. **Iti māgandiyō** 'ti - **Iti** 'ti padasandhi padasamsaggo padapāripūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatā nāmetam 'iti 'ti. **Māgandiyō** 'ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro 'ti - iti māgandiyō.¹⁰

Te ve muni brūsi anuggahāya ajjhattasantiṃ yametamatthan 'ti - **Te ve** 'ti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni. **Muni** 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ –pe– saṅgajālamaticca so munīti. **Anuggahāyā** 'ti diṭṭhīsu ādinavaṃ passanto diṭṭhiyo na gaṇhāmi na parāmasāmi nābhīnīsamīti ca bhaṇasi¹¹ ajjhattasantiṃ ca bhaṇasi. **Yametamatthan** 'ti yaṃ paramatthanti - 'te ve muni brūsi anuggahāya ajjhattasantiṃ 'ti yametamatthaṃ.

¹ ajjhattasantiṃ - Ma, Syā;

ajjhataṃ santiṃ - PTS.

² addasaṃ - Sa.

³ adakkiṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ passiṃ - Syā, PTS.

⁵ muni - Ma, Syā, PTS.

⁶ paveditanti - Manupa.

⁷ diṭṭhigatāni diṭṭhivinicchayā - Ma, PTS.

⁸ pakappitā - itipadaṃ Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ pakappitā - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ māgandiyoti - Sīmu 2.

¹¹ paggaṇhāsi - Syā, PTS.

Trong khi khảo xét, Ta đã nhìn thấy sự an tịnh ở nội phần - Sự an tịnh ở nội phần: là sự an tịnh của luyện ái, sự an tịnh của sân hận, sự an tịnh của si mê, sự an tịnh, sự yên tịnh, sự vắng lặng, sự tịch diệt, sự tịch tịnh của giận dữ, – của thù hằn, – của gièm pha, – của ác ý, – của ganh tỵ, – của bòn xén, – của xảo trá, – của lừa gạt, – của bướng bỉnh, – của hung hăng, – của ngā mạn, – của cao ngạo, – của đăm mê, – của xao lãng, – của tất cả ô nhiễm, – của tất cả uế hạnh, – của mọi sự lo lắng, – của mọi sự bức bối, – của mọi sự nóng nảy, – của tất cả các pháp tạo tác bất thiện thuộc nội phần. **Trong khi khảo xét:** là đang khảo xét, đang suy gẫm, đang suy nghiệm, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt; đang khảo xét, đang suy gẫm, đang suy nghiệm, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là vô thường;” đang khảo xét, đang suy gẫm, đang suy nghiệm, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là khô;” –nt– “Tất cả các pháp là vô ngã;” đang khảo xét, đang suy gẫm, đang suy nghiệm, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt rằng: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” **Ta đã nhìn thấy:** Ta đã nhìn thấy là Ta đã nhận thấy, Ta đã nhìn xem, Ta đã thấu triệt; - ‘trong khi khảo xét, Ta đã nhìn thấy sự an tịnh ở nội phần’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) việc: ‘Ta nói điều này’ là không có đôi với Ta đây, sau khi suy xét về điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến). Và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến, trong khi khảo xét, Ta đã nhìn thấy sự an tịnh ở nội phần.”

9 - 4

(Māgandiya nói rằng:) “Các phán đoán nào đã được xếp đặt, này bậc hiền trí, Ngài nói về chính chúng mà không bám níu. Điều nào có ý nghĩa là ‘sự an tịnh ở nội phần,’ điều ấy đã được tuyên bố thế nào bởi các bậc sáng trí?”

Các phán đoán nào đã được xếp đặt - Các phán đoán: nói đến 62 tà kiến. **Đã được xếp đặt:** đã được sắp đặt, đã được xếp đặt, đã được tác thành, đã được thành lập; - ‘đã được xếp đặt’ là như thế. Hoặc là, không thường còn, bị tạo tác, được sanh lên thuận theo điều kiện, có sự hoại, có sự diệt, có sự suy giảm, có sự chấm dứt, có sự biến đổi; - ‘đã được xếp đặt’ còn là như thế; - ‘các phán đoán nào đã được xếp đặt’ là như thế. **Māgandiya nói rằng - Rằng:** Từ ‘iti’ này gọi là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gập gỡ của các âm, trạng thái traу chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Māgandiya:** là tên gọi, sự ấn định, sự chỉ định, sự quy định, sự diễn tả về người Bà-la-môn ấy; - ‘Māgandiya nói rằng’ là như thế.

Này bậc hiền trí, Ngài nói về chính chúng mà không bám níu. Điều nào có ý nghĩa là ‘sự an tịnh ở nội phần’ - **Chính chúng:** là 62 tà kiến. **Này bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, –nt– đã vượt qua sự quyến luyện và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Mà không bám níu:** Ngài nói rằng: “Trong khi nhìn thấy sự bất lợi ở các tà kiến, Ta không nắm lấy, không bám níu, không chấp chặt các tà kiến,” và Ngài nói rằng: “Sự an tịnh ở nội phần.” **Điều nào có ý nghĩa:** điều nào có ý nghĩa tuyệt đối; - “Này bậc hiền trí, Ngài nói về chính chúng mà không bám níu. Điều nào có ý nghĩa là ‘sự an tịnh ở nội phần’” là như thế.

Kathannu dhīrehi paveditaṃ tan 'ti - Kathannū 'ti padaṃ saṃsayapucchā vimatipucchā dvelhakapucchā anekamaṃsapucchā, evannu kho na nu kho kinnu kho kathannu kho 'ti - 'kathannu.' **Dhīrehī 'ti** dhīrehi paṇḍitehi paññāvantehi¹ buddhimantehi nāṇihi vibhāvīhi medhāvīhi. **Paveditaṃ 'ti** veditaṃ paveditaṃ ācikkhitaṃ desitaṃ paññāpitaṃ paṭṭhapitaṃ vibhattaṃ² uttānīkataṃ pakāsitaṃ 'ti - kathannu dhīrehi paveditaṃ taṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:³

"Vinicchayā yāni pakappitāni (iti māgandiyō)

te ve muni brūsi anuggahāya,

ajjhattasantīti yametamatthaṃ

kathannu dhīrehi paveditaṃ tan "ti.

9 - 5

Na diṭṭhiyā na sutiyā na nāṇena (māgandiyā 'ti bhagavā)

sīlabbatenāpi na suddhimāha,

adiṭṭhiyā assutiyā aññā⁴

asīlatā abbatā nopi tena.

ete ca nissajja anuggahāya

santo anissāya bhavaṃ na jappe.

Na diṭṭhiyā na sutiyā na nāṇenā 'ti - diṭṭhiyāpi' suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na kathemi⁶ na bhaṇāmi⁷ na dīpayāmi⁸ na voharāmi,⁹ sutiyāpi¹⁰ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha, na kathemi na bhaṇāmi na dīpayāmi na voharāmi; diṭṭhiyā sutiyāpi¹¹ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na kathemi na bhaṇāmi dīpayāmi na voharāmi; nāṇenapi¹² suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na kathemi na bhaṇāmi na dīpayāmi na voharāmi. **Māgandiyāti bhagavā 'ti - Māgandiyā 'ti** bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā 'ti** gāravādhivacanaṃ -pe- sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - māgandiyāti bhagavā.

Sīlabbatenāpi na suddhimāhā 'ti - sīlenapi¹³ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na kathemi na bhaṇāmi na dīpayāmi na voharāmi; vatenapi¹⁴ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na kathemi na bhaṇāmi na dīpayāmi na voharāmi; sīlabbatenāpi¹⁵ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ nāha na kathemi na bhaṇāmi na dīpayāmi na voharāmi 'ti - sīlabbatenāpi na suddhimāha.

¹ paññāvantehi - Ma, PTS.

² vivaṇṇaṃ vibhattaṃ - Ma;
vivaritaṃ vibhajitaṃ - Syā, PTS.

³ tenāha bhagavā - Syā, PTS.

⁴ asutiyā aññā - Sa, Manupa.

⁵ duṭṭhenāpi - Ma; duṭṭhenapi - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁶ kathesi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

⁷ bhaṇasi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

⁸ dīpayasi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

⁹ voharasi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

¹⁰ sutenāpi - Ma;

sutenapi - Syā, PTS.

¹¹ diṭṭhasutenāpi - Ma;

diṭṭhasutenapi - Syā, PTS.

¹² nāṇenāpi - Ma.

¹³ sīlenāpi - Ma.

¹⁴ vatenāpi - Ma;

vattena pi - Syā, PTS.

¹⁵ sīlabbatenapi - Syā.

Điều ấy đã được tuyên bố thế nào bởi các bậc sáng trí? - Thế nào? Các cụm từ 'evannu kho,' 'na nu kho,' 'kinnu kho,' 'kathannu kho' là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì hai nghĩa, câu hỏi do không dứt khoát; - 'thế nào?' là như thế. Bởi các bậc sáng trí: do các bậc sáng trí, bởi các bậc sáng suốt, bởi các bậc có tuệ, bởi các bậc có sự giác ngộ, bởi các bậc có trí, bởi các bậc rành rẽ, bởi các bậc thông minh. Đã được tuyên bố: đã được cho biết, đã được tuyên bố, đã được nêu ra, đã được chi bảo, đã được quy định, đã được thiết lập, đã được giải bày, đã được phơi bày, đã được tuyên thuyết; - 'điều ấy đã được tuyên bố thế nào bởi các bậc sáng trí?' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn đã nói rằng:

(Māgandiya nói rằng:) "Các phán đoán nào đã được xếp đặt, này bậc hiền trí, Ngài nói về chính chúng mà không bám níu. Điều nào có ý nghĩa là 'sự an tịnh ở nội phần,' điều ấy đã được tuyên bố thế nào bởi các bậc sáng trí?"

9 - 5

(Đức Thế Tôn nói: "Này Māgandiya,) người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, không phải do giới và phạm sự, cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự. Và sau khi đã xả bỏ, không bám níu vào các điều này, được an tịnh, không nương tựa, thì không còn tham muốn hữu."

Không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí: Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả¹ sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do thấy. Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do nghe. Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do thấy và chỉ do nghe. Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do trí; - 'không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí' là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Māgandiya - Māgandiya:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn,' - 'đức Thế Tôn nói: Này Māgandiya' là như thế.

Người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do giới và phạm sự: Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả¹ sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do giới. Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do phạm sự. Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do giới và phạm sự; - 'Người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do giới và phạm sự' là như thế.

¹ Các động từ này đã được dịch theo văn bản của Miến Điện, Thái Lan, và PTS (ND).

Adiṭṭhiyā assutiya añāṇā asīlatā abbatā nopi tenā 'ti - Diṭṭhipi' icchitabbā dasavattukā sammādiṭṭhi: atthi dinnam, atthi yittham, atthi hutam, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, atthi ayam loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imaṅca lokaṃ paraṅca lokaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedentīti. Savaṇampi icchitabbam parato ghoso: suttaṃ geyyam veyyakaraṇam gāthā udānaṃ itivuttakaṃ jātakam abbhutadhammaṃ vedallaṃ. Nāṇampi icchitabbam: kammassakataṃ ṇāṇam saccānulomikaṃ ṇāṇam, abhiññā ṇāṇam samāpattiyā ṇāṇam.² Sīlampi icchitabbam: pātimokkhasamvaro. Vatampi³ icchitabbam: aṭṭha dhutaṅgāni āraññikaṅgam piṇḍapātikaṅgam paṃsukūlikaṅgam tecivarikaṅgam sapaḍānacārikaṅgam khalupacchābhattikaṅgam nesajjikaṅgam yathāsanthatikaṅgan 'ti - adiṭṭhiyā assutiya añāṇā asīlatā abbatā. **Nopi tenā** 'ti nāpi⁴ sammādiṭṭhimattena nāpi savaṇamattena nāpi ṇāṇamattena nāpi sīlamattena nāpi vatamattena ajjhattasantiṃ patto hoti.⁵ Nāpi vinā etehi dhammehi ajjhattasantiṃ pāpuṇāti. Apica, sambhārā ime dhammā honti ajjhattasantiṃ pāpuṇituṃ adhigantuṃ phusituṃ⁶ sacchikātun 'ti - adiṭṭhiyā assutiya añāṇā asīlatā abbatā nopi tena.

Ete ca nissajja anuggahāyā 'ti - Ete 'ti' kaṇhapakkhikānaṃ dhammānaṃ samugghātato pahānaṃ icchitabbam, tedhātukesu kusalesu dhammesu atammayatā⁸ icchitabbā, yato kaṇhapakkhiyā⁹ dhammā samugghātappahānena pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavattukatā¹⁰ anabhāvakatā¹¹ āyatim anuppādadhammā, tedhātukesu ca kusalesu dhammesu atammayatā hoti, ettāvatāpi na gaṇhāti, na parāmasati, nābhinivisati. Athavā, na gaṇhitabbā na parāmasitabbā nābhinivisitabbāti evampi ete ca nissajja anuggahāya. Yato taṇhā ca diṭṭhi ca māno ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavattukatā⁴ anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā,¹² ettāvatāpi na gaṇhāti na parāmasati nābhinivisatīti - evampi 'ete ca nissajja anuggahāya.' Yato puññābhisaṅkhāro ca apuññābhisaṅkhāro ca āneñjābhisaṅkhāro ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālavattukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā, ettāvatāpi na gaṇhāti na parāmasati nābhinivisatīti - evampi 'ete ca nissajja anuggahāya.'

¹ diṭṭhi - Sīmu 2.

² kammassakataṇāṇaṃ saccānulomikaṇāṇaṃ, abhiññāṇāṇaṃ samāpattiṇāṇaṃ - Ma, Syā; kammassakataṃ ṇāṇaṃ saccānulomikaṃ ṇāṇaṃ, abhiññā ṇāṇaṃ samāpattiṇāṇaṃ - PTS.

³ vattampi - Syā, PTS.

⁴ na pi - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ na pi vattamattena ajjhattasantiṃ patto hoti - Syā, PTS.

⁶ phassituṃ - Ma.

⁷ etehi - Syā; ete - PTS.

⁸ akammayatā - Sīmu 2.

⁹ kaṇhapakkhikā - Syā, PTS.

¹⁰ tālavattukatā - Sa.

¹¹ anabhāvagatā - Syā, PTS.

¹² anuppādadhammāti - Ma, Sīmu 2.

Cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự: Thấy cũng cần được mong muốn là việc thấy đúng (chánh kiến) về mười sự việc: có bố thí, có dâng hiến, có cúng tế, có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc được làm xấu, có đời này, có đời sau, có mẹ, có cha, có các chúng sanh thuộc loại hóa sanh, có ở thế gian các vị Sa-môn và Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành đúng đắn là những vị với thắng trí của mình chúng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác. Nghe cũng cần được mong muốn là âm thanh từ người khác: (gồm chín thể loại) *sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhuta-dhamma, vedalla*.¹ Trí cũng cần được mong muốn là trí về nghiệp của mình đã tạo, trí thuận theo chân lý, trí nhờ vào thắng trí, và trí do sự chứng đạt. Giới cũng cần được mong muốn là sự thu thúc theo giới bốn *Pātimokkha*. Phạm sự cũng cần được mong muốn là tám pháp từ khước: pháp của vị ngụ ở rừng, pháp của vị chuyên đi khát thực, pháp của vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, pháp của vị chỉ sử dụng ba y, pháp của vị đi khát thực tuần tự theo từng nhà, pháp của vị không ăn vật thực dâng sau, pháp của vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), pháp của vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định; - 'do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự' là như thế. **Cũng không phải do (không có) điều ấy:** Người đã đạt được sự an tịnh ở nội phần không phải chỉ nhờ vào việc thấy đúng (chánh kiến), không phải chỉ nhờ vào nghe, không phải chỉ nhờ vào trí, không phải chỉ nhờ vào giới, không phải chỉ nhờ vào phạm sự. Tuy nhiên, thiếu vắng các pháp ấy thì cũng không đạt đến sự an tịnh ở nội phần. Và hơn nữa, các pháp này là cần thiết để đạt đến, để chứng đắc, để chạm đến, để chứng ngộ sự an tịnh ở nội phần; - 'cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự' là như thế.

Và sau khi đã xả bỏ, không bám níu vào các điều này - Các điều này: Sự dứt bỏ do việc thủ tiêu đối với các pháp thuộc phần đen là cần được mong muốn, trạng thái không còn tham ái ở các pháp thiện thuộc tam giới là cần được mong muốn. Khi nào các pháp thuộc phần đen được dứt bỏ nhờ vào sự dứt bỏ do việc thủ tiêu, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, và có trạng thái không còn tham ái ở các pháp thiện thuộc tam giới, cho đến như thế thì (vị ấy) không còn nắm lấy, không còn bám víu, không còn chấp chặt (các pháp ấy); hoặc là, (các pháp ấy) sẽ không được nắm lấy, sẽ không được bám víu, sẽ không được chấp chặt; - 'và sau khi đã xả bỏ, không bám níu vào các điều này' là như vậy. Khi nào tham ái, tà kiến, và ngã mạn được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì (vị ấy) không còn nắm lấy, không còn bám víu, không còn chấp chặt (các pháp ấy); - 'và sau khi đã xả bỏ, không bám níu vào các điều này' còn là như vậy. Khi nào phúc hành, phi phúc hành, và bất động hành² được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai, cho đến như thế thì (vị ấy) không còn nắm lấy, không còn bám víu, không còn chấp chặt; - 'và sau khi đã xả bỏ, không bám níu vào các điều này' còn là như vậy.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Chín thể loại của Giáo Pháp' ở trang 731.

² Xem Phần Phụ Chú về 'Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành' ở trang 732.

Santo anissāya bhavaṃ na jappe 'ti - Santo 'ti rāgassa samitattā¹ santo, dosassa samitattā santo, mohassa samitattā santo, kodhassa – upanāhassa makkhassa – paḷāsassa – issāya – macchariyassa māyāya – sāṭheyyassa – thambhassa – sārāmbhassa – mānassa – atimānassa madassa – pamādassa – sabbakilesānaṃ – sabbaduccaritānaṃ – sabbadarathānaṃ – sabbapariḷāhānaṃ – sabbasantāpānaṃ – sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā vijjhātattā nibbutattā vīgatattā² paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti - santo. **Anissāyā 'ti - Dve nissayā:** taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca. –pe– ayaṃ taṇhānissayo –pe– ayaṃ diṭṭhinissayo. Taṇhānissayaṃ pahāya diṭṭhinissayaṃ paṭinissajitvā cakkhuṃ anissāya sotaṃ anissāya ghānaṃ anissāya jivhaṃ anissāya kāyaṃ anissāya manaṃ nissāya rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe dhamme kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ paṣaṃsaṃ sukhaṃ cīvāraṃ piṇḍapātaṃ senāsanaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ kāmādhātum rūpadhātum arūpadhātum kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme anissāya agaṇhitvā aparāmasitvā anabhiniṅsitvā 'ti - santo anissāya. **Bhavaṃ na jappe 'ti - kāmabhavaṃ na jappeyya, rūpabhavaṃ na jappeyya, arūpabhavaṃ na jappeyya, nappajappeyya, na abhijappeyyā 'ti - santo anissāya bhavaṃ na jappe.**

Tenāha bhagavā:

*“Na diṭṭhiyā na sutiyā³ na nāṇena (māgandiyā 'ti bhagavā)
sīlabbatenāpi na suddhimāha,
adiṭṭhiyā assutiyā añāṇā
asīlatā abbatā nopi tena.
ete ca nissajja anuggahāya
santo anissāya bhavaṃ na jappe.”*

9 - 6

*No ce kira diṭṭhiyā na sutiyā na nāṇena (iti māgandiyō)
sīlabbatenāpi na suddhimāha,
adiṭṭhiyā assutiyā añāṇā
asīlatā abbatā nopi tena.
maññāmahaṃ momūhameva dhammaṃ
diṭṭhiyā eke paccenti suddhiṃ.*

No ce kira diṭṭhiyā na sutiyā na nāṇenā 'ti - Diṭṭhiyāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ n' āha na kathesi na bhaṇasi na dīpayasi na voharasi. Sutenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ – Diṭṭhasutenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ – Nāṇenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ n' āha na kathesi na bhaṇasi na dīpayasi na voharasi 'ti - no ce kira diṭṭhiyā na sutiyā na nāṇena.

¹ santattā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

² vihatattā - Mū 2.

³ nassutiyā - Sīmu 1, Sīmu 2.

Được an tịnh, không nương tựa, thì không còn tham muốn hữu - Được an tịnh: trạng thái được yên lặng của luyến ái là an tịnh, trạng thái được yên lặng của sân hận là an tịnh, trạng thái được yên lặng của si mê là an tịnh, trạng thái được an tịnh, trạng thái được yên lặng, trạng thái được vắng lặng, trạng thái được thiếu hủy, trạng thái được tịch diệt, trạng thái được tách lìa, trạng thái được tịch tịnh của giận dữ – của thù hận – của gièm pha – của ác ý – của ganh tỵ – của bòn xén – của xảo trá – của lừa gạt – của bướng bỉnh – của hung hăng – của ngã mạn – của cao ngạo – của đam mê – của xao lãng – của tất cả ô nhiễm – của tất cả uế hạnh – của mọi sự lo lắng – của mọi sự bức bối – của mọi sự nóng nảy – của tất cả các pháp tạo tác bất thiện là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, tịch diệt, tịch tịnh; - ‘được an tịnh’ là như thế. **Không nương tựa:** Có hai sự nương tựa: nương tựa vào tham ái và nương tựa vào tà kiến. –nt– điều này là sự nương tựa vào tham ái. –nt– điều này là sự nương tựa vào tà kiến. Sau khi dứt bỏ sự nương tựa vào tham ái, sau khi buông bỏ sự nương tựa vào tà kiến, không nương tựa vào mắt, không nương tựa vào tai, không nương tựa vào mũi, không nương tựa vào lưỡi, không nương tựa vào thân, không nương tựa vào ý, không nương tựa vào các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, các pháp, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tướng, cõi vô tướng, cõi phi tướng phi phi tướng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt; - ‘được an tịnh, không nương tựa’ là như thế. **Thì không còn tham muốn hữu:** sẽ không tham muốn dục hữu, sẽ không tham muốn sắc hữu, sẽ không tham muốn vô sắc hữu, sẽ không khởi tham muốn, sẽ không nguyện cầu; - ‘được an tịnh, không nương tựa, thì không còn tham muốn hữu’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, không phải do giới và phạm sự, cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự. Và sau khi đã xả bỏ, không bám níu vào các điều này, được an tịnh, không nương tựa, thì không còn tham muốn hữu.”

9 - 6

(Māgandiya nói rằng:) “Nếu nói rằng sự trong sạch không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, không phải do giới và phạm sự, cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự, tôi nghĩ rằng giáo lý (ấy) thật mù mờ; một số người tin rằng trong sạch là do thấy.”

Nếu nói rằng sự trong sạch không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí: Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do thấy; người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do nghe; – sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do thấy và chỉ do nghe; – sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do trí; - ‘không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí’ là như thế.

Iti māgandiyō 'ti - Itī 'ti padasandhi -pe- Māgandiyō 'ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- iti māgandiyō.

Sīlabbatenāpi na suddhimāhā 'ti - Sīlenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ -pe- vatenapi¹ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ -pe- sīlabbatenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ n 'āha na kathesi na bhaṇasi na dīpayasi na voharasi 'ti - sīlabbatenāpi na suddhimāha.

Adiṭṭhiyā assutiyā añāṇā asīlatā abbatā nopi tenā 'ti diṭṭhipi icchitabbāti evaṃ bhaṇasi; savaṇampi icchitabbanti evaṃ bhaṇasi; ñāṇampi icchitabbanti evaṃ bhaṇasi; sīlampi icchitabbanti evaṃ bhaṇasi; vatampi² icchitabbanti evaṃ bhaṇasi. Na sakkosi ekaṃsena anujānituṃ na sakkosi ekaṃsena paṭikkhipitun 'ti - adiṭṭhiyā assutiyā añāṇā asīlatā abbatā nopi tena.

Maññāmahaṃ momūhameva dhamman 'ti - Momūhadhammo ayaṃ tuyhaṃ bāladhammo mūḷhadhammo aññāpadhammo³ amarāvikkhepadhammoti evaṃ maññāmi evaṃ jānāmi evaṃ ājānāmi evaṃ vijānāmi evaṃ paṭivijānāmi⁴ evaṃ paṭivijhāmi 'ti - maññāmahaṃ momūhameva dhammaṃ.

Diṭṭhiyā eke paccenti suddhin 'ti - Diṭṭhiyā⁵ eke samaṇabrāhmaṇā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti: 'Sassato loko, idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti diṭṭhiyā eke samaṇabrāhmaṇā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti. 'Asassato loko, -pe- 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññan 'ti diṭṭhiyā eke samaṇabrāhmaṇā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti 'ti - diṭṭhiyā eke paccenti suddhiṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:

*"No ce kira diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇena (iti māgandiyō)
sīlabbatenāpi na suddhimāha,
adiṭṭhiyā assutiyā añāṇā
asīlatā abbatā nopi tena.
maññāmahaṃ momūhameva dhammaṃ
diṭṭhiyā eke paccenti suddhin "ti.*

¹ vattenapi - PTS.

² vattampi - PTS.

³ bāladhammo aññāpadhammo - PTS.

⁴ evaṃ ājānāmi evaṃ paṭivijānāmi - Syā, PTS.

⁵ suddhidīṭṭhiyā - Ma.

Māgandiya nói rằng: - Rằng: là sự nối liền các câu văn, -nt- Māgandiya: tên của vị Bà-la-môn ấy -nt- ‘Māgandiya nói rằng’ là như thế.

Người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do giới và phạm sự: Người ta đã không nói, đã không thuyết, đã không phát ngôn, đã không giảng giải, đã không diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do giới; -nt- sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do phạm sự; -nt- sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do giới và phạm sự; - ‘người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do giới và phạm sự’ là như thế.

Cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự: Người ta đã nói như vậy: “Thấy cũng cần được mong muốn.” Người ta đã nói như vậy: “Nghe cũng cần được mong muốn.” Người ta đã nói như vậy: “Trí cũng cần được mong muốn.” Người ta đã nói như vậy: “Giới cũng cần được mong muốn.” Người ta đã nói như vậy: “Phạm sự cũng cần được mong muốn.” Người ta đã không thể chấp thuận một cách dứt khoát, người ta đã không thể phủ nhận một cách dứt khoát; - ‘cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự’ là như thế.

Tôi nghĩ rằng giáo lý (ấy) thật mù mờ: “Giáo lý mù mờ này của Ngài là giáo lý ngu dốt, là giáo lý lăm lặc, là giáo lý vô lý trí, là giáo lý trườn uốn như con lươn (không thể nắm bắt),” tôi nghĩ như vậy, tôi biết như vậy, tôi hiểu như vậy, tôi nhận thức như vậy, tôi thừa nhận như vậy, tôi thấu triệt như vậy; - ‘tôi nghĩ rằng giáo lý (ấy) thật mù mờ’ là như thế.

Một số người tin rằng trong sạch là do thấy: Một số Sa-môn và Bà-la-môn tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do thấy. Một số Sa-môn và Bà-la-môn tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do thấy (rằng): “*Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.*” Một số Sa-môn và Bà-la-môn tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do thấy (rằng): “*Thế giới là không thường còn, -nt- chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;*” - ‘một số người tin rằng trong sạch là do thấy’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn đã nói rằng:

(Māgandiya nói rằng:) “*Nếu nói rằng sự trong sạch không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, không phải do giới và phạm sự, cũng không phải do (không có) điều ấy là do không thấy, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự, tôi nghĩ rằng giáo lý (ấy) thật mù mờ; một số người tin rằng trong sạch là do thấy.*”

9-7

*Dit̥ṭhiñca*¹ *nissāya anupucchamāno* (māgandiyā 'ti bhagavā)
samuggahītesu pamohamāgato,²
ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ
*tasmā tuvaṃ momūhato*³ dahāsi.

Dit̥ṭhiñca¹ **nissāya anupucchamāno** 'ti - māgandiyo brāhmaṇo dit̥ṭhiṃ nissāya dit̥ṭhiṃ pucchati, lagganaṃ nissāya lagganaṃ pucchati, bandhanaṃ nissāya bandhanaṃ pucchati, paḷibodhaṃ nissāya paḷibodhaṃ pucchati. **Anupucchamāno** 'ti punappunaṃ pucchati 'ti - dit̥ṭhiñca nissāya anupucchamāno. **Māgandiyā** 'ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** 'ti - gāravādhivacanaṃ - pe-sacchikāpaññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - māgandiyāti bhagavā.

Samuggahītesu pamohamāgato 'ti - yā sā dit̥ṭhi tayā gahitā parāmat̥ṭhā abhinivitt̥hā ajjhositā adhimuttā, tāyeva tuvaṃ dit̥ṭhiyā mūḷhosi pamūḷhosi⁴ sammūḷhosi⁵ mohaṃ āgatosi pamohaṃ āgatosi sammohaṃ āgatosi andhakāraṃ pakkhannosi⁶ 'ti⁶ - samuggahītesu pamohamāgato.

Ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ 'ti - ito ajjhattasantito vā paṭipadāto⁷ vā dhammadesanāto vā, yuttasaññaṃ vā pattasaññaṃ vā lakkhaṇasaññaṃ vā kāraṇasaññaṃ vā ṭhānasaññaṃ vā nappaṭilabhasi⁸ kuto ñāṇanti - evampi 'ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ.' Athavā, aniccaṃ vā aniccasaññānulomaṃ vā, dukkhaṃ vā dukkhasaññānulomaṃ vā, anattaṃ vā anattasaññānulomaṃ vā, saññuppadamattaṃ vā saññānimittaṃ vā nappaṭilabhasi, kuto ñāṇanti - evampi 'ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ.'

Tasmā tuvaṃ momūhato dahāsi 'ti - **Tasmā** 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā. Momūhadhammato bāladhammato mūḷhadhammato aññāṇadhammato⁹ amarāvikkhepadhammato dahāsi passasi dakkhasi olokesi nijjhāyasi upaparikkhasi 'ti - 'tasmā tuvaṃ momūhato dahāsi' ti.

Tenāha bhagavā:

"Dit̥ṭhiñca nissāya anupucchamāno (māgandiyā 'ti bhagavā)
samuggahītosu pamohamāgato,
ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ
tasmā tuvaṃ momūhato dahāsi" ti.

¹ dit̥ṭhīsu - Syā, PTS, Sīmu 2.

² pamohamāgā - Ma, Syā, PTS;
 pamohamāga - Sīmu 2;

sammohamāgato - Manupa.

³ momuhato - Ma, Syā, PTS.

⁴ pamūḷho - Syā, PTS.

⁵ sammūḷho - Syā, PTS.

⁶ pakkhandosi 'ti - Ma;

pakkhantosi 'ti - Syā, PTS;

pakkhandhosi 'ti - Sīmu 1, Manupa.

⁷ paṭipattito - Syā, PTS.

⁸ yutta° patta° lakkhaṇa° kāraṇa° ṭhāna° nappaṭilabhati - Ma.

⁹ aññāṇadhammato - Syā, PTS.

9 - 7

(Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) sau khi nương tựa vào việc thấy, trong khi tìm hiểu, người đã đi đến sự mê muội ở những điều đã được nắm bắt. Và từ đây người đã không tiếp thu sự nhận thức đầu là nhỏ nhoi; do đó, người ghi nhận (điều ấy) là mù mờ.”

Sau khi nương tựa vào việc thấy, trong khi tìm hiểu: Bà-la-môn Māgandiya nương tựa vào việc thấy rồi hỏi về việc thấy, nương tựa vào sự dính mắc rồi hỏi về sự dính mắc, nương tựa vào sự cột trói rồi hỏi về sự cột trói, nương tựa vào sự vướng bận rồi hỏi về sự vướng bận. Trong khi tìm hiểu: là hỏi đi hỏi lại; - ‘sau khi nương tựa vào việc thấy, trong khi tìm hiểu’ là như thế. Māgandiya: Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. Đức Thế Tôn: là từ xưng hô với sự tôn kính. -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Māgandiya’ là như thế.

Người đã đi đến sự mê muội ở những điều đã được nắm bắt: Việc thấy nào đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến bởi người, chính do bởi việc thấy ấy người bị mê mẩn, người bị mê đắm, người bị mê muội, người đã đi đến sự mê mẩn, người đã đi đến sự mê đắm, người đã đi đến sự mê muội, người đã lao vào bóng tối; - ‘người đã đi đến sự mê muội ở những điều đã được nắm bắt’ là như thế.

Và từ đây người đã không tiếp thu sự nhận thức đầu là nhỏ nhoi: Từ đây là từ sự an tịnh ở nội phần, hoặc từ sự thực hành, hoặc từ sự chi bảo Pháp, (nếu) người không đạt được sự nhận thức đúng đắn, hoặc sự nhận thức chính xác, hoặc sự nhận thức về tướng trạng, hoặc sự nhận thức về nguyên nhân, hoặc sự nhận thức về sự việc, thì từ đâu mà người đạt được trí? - ‘và từ đây người đã không tiếp thu sự nhận thức đầu là nhỏ nhoi’ là như vậy. Hoặc là, (nếu) người không đạt được vô thường, hoặc sự phù hợp với nhận thức về vô thường, hoặc khổ não, hoặc sự phù hợp với nhận thức về khổ não, hoặc vô ngã, hoặc sự phù hợp với nhận thức về vô ngã, hoặc hiện tượng sanh khởi của tướng, hoặc ấn chứng về tướng, thì từ đâu mà người đạt được trí? - ‘và từ đây người đã không tiếp thu sự nhận thức đầu là nhỏ nhoi’ còn là như vậy.

Do đó, người ghi nhận (điều ấy) là mù mờ - Do đó: là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy. Người ghi nhận, người nhìn thấy, người nhận thấy, người quan sát, người suy xét, người khảo sát là giáo lý ngu dốt, là giáo lý lăm lặc, là giáo lý vô trí, là giáo lý trườn uốn như con lươn (không thể nắm bắt); - ‘do đó, người ghi nhận (điều ấy) là mù mờ’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) sau khi nương tựa vào việc thấy, trong khi tìm hiểu, người đã đi đến sự mê muội ở những điều đã được nắm bắt. Và từ đây người đã không tiếp thu sự nhận thức đầu là nhỏ nhoi; do đó, người ghi nhận (điều ấy) là mù mờ.”

9 - 8

*Samo vīsēsī udavā nihīno
yo maññati so vivadetha tena.
tīsu vidhāsu avikampamāno
samo vīsēsīti na tassa hoti.*

Samo vīsēsī udavā nihīno yo maññati so vivadetha tenā 'ti - 'Sadisoḥamasmī 'ti vā 'seyyohamasmī 'ti vā 'hīno'hamasmī 'ti vā yo maññati, so tena mānena tāya diṭṭhiyā tena vā puggalena kalahaṃ kareyya bhaṇḍanaṃ kareyya viggahaṃ kareyya vivādaṃ kareyya medhagaṃ kareyya: "Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi, ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasī, ahamasmī sammāpaṭipanno, sahitamme, asahitante, pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca, āciṇṇante² viparāvattaṃ, āropito te vādo, niggahītosī,³ cara vādappamokkhāya, nibbēthehi⁴ sace pahosī 'ti - samo vīsēsī udavā nihīno yo maññati so vivadetha tena.

Tīsu vidhāsu avikampamāno samo vīsēsīti na tassa hotī 'ti - Yassetā tisso vidhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so tīsu vidhāsu na kampati na vikampati; avikampamānassa puggalassa 'sadisoḥamasmī 'ti vā 'seyyohamasmī 'ti vā 'hīnohamasmī 'ti vā; **na tassa hotī 'ti** na mayhaṃ hotī 'ti - tīsu vidhāsu avikampamāno samo vīsēsīti na tassa hoti.

Tenāha bhagavā:

*"Samo vīsēsī udavā nihīno
yo maññati so vivadetha tena.
tīsu vidhāsu avikampamāno
samo vīsēsīti na tassa hotī "ti.*

9 - 9

*Saccanti so brāhmaṇo kiṃ vadeyya
musāti vā so vivadetha kena,
yasmīṃ samaṃ vīsamaṃ vāpi natthi
sa kena vādaṃ paṭisaṃyujeyya.⁵*

¹ nihīno - PTS.

² adhiciṇṇaṃ te - Ma, Simu 2;
adhiciṇṇan te - PTS.

³ niggahito tvaṃ asi - Ma, PTS.

⁴ nibbēthehi - PTS.

⁵ paṭisaṃyujeyya - Syā, Manupa.

9 - 8

*Bằng nhau, đặc biệt, hoặc thấp kém,
kẻ nào nghĩ vậy, kẻ ấy sẽ tranh cãi vì điều ấy.
Người không lay động ở ba trạng thái kiêu mạn,
đối với người ấy không có (ý nghĩ): ‘bằng nhau’ hay ‘đặc biệt.’*

Bằng nhau, đặc biệt, hoặc thấp kém, kẻ nào nghĩ vậy, kẻ ấy sẽ tranh cãi vì điều ấy - Kẻ nào nghĩ rằng: “Ta là ngang bằng,” hoặc “Ta là tốt hơn,” hoặc “Ta là thua kém,” do ngã mạn ấy, do quan điểm ấy, kẻ ấy gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gổ với người kia rằng: “Người không biết Pháp và Luật này, ta biết Pháp và Luật này, người sẽ biết gì về Pháp và Luật này? Người thực hành sai trái, ta thực hành đúng đắn, có lợi ích cho ta, không có lợi ích cho người, điều nên nói trước đã nói sau, điều nên nói sau đã nói trước, lẽ thói của người đã bị đảo lộn, học thuyết của người đã bị lên án, người bị phản đối, người hãy hành xử cho việc thoát ra khỏi lời nói (của mình), hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng;” - ‘bằng nhau, đặc biệt, hoặc thấp kém, kẻ nào nghĩ vậy, kẻ ấy sẽ tranh cãi vì điều ấy’ là như thế.

Người không lay động ở ba trạng thái kiêu mạn, đối với người ấy không có (ý nghĩ): ‘bằng nhau’ hay ‘đặc biệt’ - Đối với người nào, ba trạng thái kiêu mạn này là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy không rung động, không lay động ở ba trạng thái kiêu mạn. Đối với người không lay động, (ý nghĩ) “Ta là ngang bằng,” hoặc “Ta là tốt hơn,” hoặc “Ta là thua kém.” **Đối với người ấy không có:** đối với Ta không có; - “người không lay động ở ba trạng thái kiêu mạn, đối với người ấy không có (ý nghĩ): ‘bằng nhau’ hay ‘đặc biệt’” là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*“Bằng nhau, đặc biệt, hoặc thấp kém,
kẻ nào nghĩ vậy, kẻ ấy sẽ tranh cãi vì điều ấy.
Người không lay động ở ba trạng thái kiêu mạn,
đối với người ấy không có (ý nghĩ): ‘bằng nhau’ hay ‘đặc biệt.’”*

9 - 9

*Vị Bà-la-môn ấy có thể nói gì (cho rằng): ‘Đây là chân lý’?
Hoặc vị ấy có thể tranh cãi với ai rằng: ‘Đây là sai trái’?
Ở vị nào (ý niệm so sánh) bằng nhau hay không bằng nhau là không có,
vị ấy có thể vướng víu vào sự tranh luận với ai đây?*

Vị Bà-la-môn ấy có thể nói gì (cho rằng): ‘Đây là chân lý’? - Bà-la-môn: do trạng thái đã loại trừ bảy pháp:¹ –nt– Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Vị Bà-la-môn ấy có thể nói gì (cho rằng): ‘Đây là chân lý’? - Vị Bà-la-môn có thể nói gì, có thể thuyết gì, có thể phát ngôn gì, có thể giảng giải gì, có thể diễn tả gì (cho rằng): “Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại”?** Và vị Bà-la-môn có thể nói gì, có thể thuyết gì, có thể phát ngôn gì, có thể giảng giải gì, có thể diễn tả gì (cho rằng): “Thế giới là không thường còn, –nt– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;” - ‘vị Bà-la-môn ấy có thể nói gì (cho rằng): Đây là chân lý?’ là như thế.

Hoặc vị ấy có thể tranh cãi với ai rằng: ‘Đây là sai trái’? - Do ngã mạn gì, do quan điểm gì mà vị Bà-la-môn (nghĩ rằng): “Chân lý thuộc về chính ta, sai trái thuộc về người,” rồi gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gổ với người nào rằng: “Người không biết Pháp và Luật này –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng”? - ‘hoặc vị ấy có thể tranh cãi với ai rằng: Đây là sai trái?’ là như thế.

Ở vị nào (ý niệm so sánh) bằng nhau hay không bằng nhau là không có - Ở vị nào: ở người nào là bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt, sự ngã mạn (với ý nghĩ): “Ta là ngang bằng” là không có, sự cao ngạo (với ý nghĩ): “Ta là tốt hơn” là không có, sự tự ti (với ý nghĩ): “Ta là thua kém” là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ - ‘ở vị nào (ý niệm so sánh) bằng nhau hay không bằng nhau là không có’ là như thế.

Vị ấy có thể vướng víu vào sự tranh luận với ai đây? - Do ngã mạn gì, do quan điểm gì, vị ấy có thể vướng víu vào sự tranh luận, có thể công kích, có thể gây ra sự cãi cọ, có thể gây ra sự cãi lộn, có thể gây ra sự cãi vã, có thể gây ra sự tranh cãi, có thể gây ra sự gây gổ với người nào rằng: “Người không biết Pháp và Luật này –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng”? - ‘vị ấy có thể vướng víu vào sự tranh luận với ai đây?’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị Bà-la-môn ấy có thể nói gì (cho rằng): ‘Đây là chân lý’?

Hoặc vị ấy có thể tranh cãi với ai rằng: ‘Đây là sai trái’?

Ở vị nào (ý niệm so sánh) bằng nhau hay không bằng nhau là không có,

vị ấy có thể vướng víu vào sự tranh luận với ai đây?”

9 - 10

Sau khi từ bỏ chỗ ngụ, không có sự vướng víu nhà ở, vị hiền trí không tạo ra các sự thân thiết ở trong làng, (vị ấy) là trống vắng đối với các dục, không ước vọng, không tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác).

¹ Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân được loại trừ, sự hoài nghi được loại trừ, v.v... (xem bảy pháp ở trang 121).

Atha kho haliddakānī¹ gahapati yenāyasmā mahākaccāno tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ mahākaccānaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho haliddakānī gahapati āyasmantaṃ mahākaccānaṃ etadavoca: ‘Vuttamidaṃ bhante kaccāna, bhagavatā aṭṭhakavaggiye² māgandiyapaṇhe:

*Okam pahāya aniketasāri
gāme akubbaṃ muni santhavāni,
kāmehi ritto apurekkharāno
kathaṃ na³ viggayha janena kayirā ”ti.⁴*

Imassa nu kho bhante kaccāna, bhagavatā saṅkhittena bhāsitassa kathaṃ vitthārena attho⁵ daṭṭhabbo ”ti.

“Rūpadhātu kho gahapati, viññāṇassa oko. Rūpadhāturāgavinibaddhaṅca⁶ pana viññāṇaṃ ‘okasāri ’ti vuccati. Vedanādhātu kho gahapati – saññādhātu kho gahapati – saṅkhārādhātu kho gahapati, viññāṇassa oko, saṅkhārādhāturāgavinibaddhaṅca pana viññāṇaṃ ‘okasāri ’ti vuccati. Evaṃ kho gahapati okasāri hoti.

Kathaṅca kho gahapati **anokasāri** hoti? Rūpadhātuyā kho gahapati yo chando yo rāgo yā nandi yā taṇhā ye upayūpādānā⁷ cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, te tathāgatassa pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā⁸ anabhāvakatā⁹ āyatim anuppādadhammā, tasmā tathāgato ‘anokasāri ’ti vuccati. Vedanādhātuyā kho gahapati – saññādhātuyā kho gahapati – saṅkhārādhātuyā kho gahapati – viññāṇadhātuyā kho gahapati, yo chando yogo yā nandi yā taṇhā ye upayūpādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, te tathāgatassa pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā, tasmā tathāgato ‘anokasāri ’ti vuccati. Evaṃ kho gahapati anokasāri hoti.

Kathaṅca gahapati, **niketasāri** hoti? Rūpanimittaniketavisāravini-bandhā¹⁰ kho gahapati ‘niketasāri ’ti vuccati. Saddanimitta – gandhanimitta – rasanimitta – phoṭṭhabbanimitta – dhammanimitta-niketavisāravini-bandhā kho gahapati ‘niketasāri ’ti vuccati. Evaṃ kho gahapati, nketasāri hoti.

¹ hālidakāni - Ma;

hālidakāni - Syā, PTS.

² aṭṭhakavaggi - Ma, Syā, PTS.

³ kathannu - Simu 2.

⁴ Suttanipāta, Māgandiyasutta;

Khandhasamyutta, Nakulapituvagga.

⁵ attho vitthārena - Syā, PTS.

⁶ vinibandhaṅca - Ma, Syā, PTS.

⁷ upāyupādānā - Ma, Syā, PTS.

⁸ tālavatthukatā - Sa, evaṃ sabbattha.

⁹ anabhāvakatā - Ma;

anabhāvāgatā - Syā;

anabhāvāgatā - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁰ vinibandham - Syā, PTS.

Khi ấy, gia chủ Haliddakānī đã đi đến gặp đại đức Mahākaccāna, sau khi đến đã dành lễ đại đức Mahākaccāna rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, gia chủ Haliddakānī đã nói với đại đức Mahākaccāna điều này: “Thưa ngài Kaccāna, điều này đã được nói đến bởi đức Thế Tôn ở câu hỏi của Māgandiya thuộc *Phẩm Nhóm Tám*:

“Sau khi từ bỏ chỗ ngụ, không có sự vương vấn nhà ở, vị hiền trí không tạo ra các sự thân thiết ở trong làng, (vị ấy) là trống vắng đối với các dục, không ước vọng, không tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác).”¹

Thưa ngài Kaccāna, ý nghĩa của lời đã được đức Thế Tôn nói một cách vắn tắt này nên được hiểu một cách rộng rãi như thế nào?”

“Này gia chủ, sắc giới² là **chỗ ngụ** của thức. Hơn nữa, thức bị trói buộc bởi sự luyến ái ở sắc giới được gọi là ‘có sự vương vấn chỗ ngụ.’ Này gia chủ, thọ giới – Này gia chủ, tướng giới – Này gia chủ, hành giới là chỗ ngụ của thức. Hơn nữa, thức bị trói buộc bởi sự luyến ái ở hành giới được gọi là ‘có sự vương vấn chỗ ngụ.’ Này gia chủ, ‘có sự vương vấn chỗ ngụ’ là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **không có sự vương vấn chỗ ngụ**? Này gia chủ, mong muốn nào, luyến ái nào, niềm vui nào, tham ái nào, các sự vương bận và chấp thủ nào là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm ở sắc giới, đối với đức Như Lai các việc ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế đức Như Lai được gọi là ‘không có sự vương vấn chỗ ngụ.’ Này gia chủ, mong muốn nào, luyến ái nào, niềm vui nào, tham ái nào, các sự vương bận và chấp thủ nào là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm ở thọ giới – Này gia chủ, ... ở tướng giới – Này gia chủ, ... ở hành giới – Này gia chủ, ... ở thức giới, đối với đức Như Lai các việc ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế đức Như Lai được gọi là ‘không có sự vương vấn chỗ ngụ.’ Này gia chủ, ‘không có sự vương vấn chỗ ngụ’ là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **có sự vương vấn nhà ở**? Này gia chủ, các sự vương vấn và trói buộc vào nét đặc trưng của sắc tướng được gọi là ‘có sự vương vấn nhà ở.’ Này gia chủ, các sự vương vấn và trói buộc vào nét đặc trưng của tinh tướng – của hương tướng – của vị tướng – của xúc tướng – của pháp tướng được gọi là ‘có sự vương vấn nhà ở.’ Này gia chủ, ‘có sự vương vấn nhà ở’ là như vậy.

¹ Suttanipātapāḷi - Kinh Tập (TTPV tập 29, trang 269).

² Theo Chú Giải, sắc giới có nghĩa là sắc uẩn, “rūpadhātūti rūpakkhandho adhippeto” (Niddā. ii, 310).

Kathañca gahapati, **aniketasārī** hoti? Rūpanimittaniketavisāraviniṅbandhā kho gahapati tathāgatassa pahīnā ucchinnamūlā tālāvattukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhama, tasmā tathāgato ‘aniketasārī’ ti vuccati. Saddanimitta – gandhanimitta – rasanimitta – phoṭṭhabbanimitta – dhammanimittaniketavisāraviniṅbandhā kho gahapati, tathāgatassa pahīnā ucchinnamūlā tālāvattukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhama, tasmā tathāgato aniketasārī’ ti vuccati. Evaṃ kho gahapati, aniketasārī hoti.

Kathañca gahapati, **gāme santhavajāto** hoti? Idha gahapati, ekacco bhikkhu gihīhi saṃsaṭṭho viharati: sahanandī sahasokī, sukhitesu sukhto, dukkhitesu dukkhto, uppannesu kiccakaraṇīyesu attanā voyogaṃ āpajjati. Evaṃ kho gahapati, gāme santhavajāto hoti.

Kathañca gahapati, **gāme na santhavajāto** hoti? Idha gahapati, ekacco bhikkhu gihīhi asaṃsaṭṭho viharati: na sahanandī na sahasokī, na sukhitesu sukhto, na dukkhitesu dukkhto, uppannesu kiccakaraṇīyesu na attanā voyogaṃ āpajjati. Evaṃ kho gahapati, gāme na santhavajāto hoti.

Kathañca gahapati, **kāmehi aritto** hoti? Idha gahapati, ekacco bhikkhu kāmesu avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigataparīlāho avigatataṇho.¹ Evaṃ kho gahapati, kāmehi aritto hoti.

Kathañca gahapati, **kāmehi ritto** hoti? Idha gahapati, ekacco bhikkhu kāmesu vītarāgo hoti vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparīlāho vigatataṇho.² Evaṃ kho gahapati, kāmehi ritto hoti.

Kathañca gahapati, **purekkharāno** ‘ti? Idha gahapati, ekaccassa bhikkhuno evaṃ hoti: ‘Evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhānan’ ti, tattha nandim samannāneti.³ ‘Evaṃvedano siyaṃ – evaṃsañño siyaṃ evaṃsaṅkhāro siyaṃ – evaṃviññāno siyaṃ anāgatamaddhānan’ ti, tattha nandim samannāneti. Evaṃ kho gahapati, purekkharāno hoti.

¹ avītachando ... avītataṇho - Ma, Syā, PTS.

² vītachando ... vītataṇho - Ma, Syā, PTS.

³ samanvāgameti - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

Và này gia chủ, thế nào là **không có sự vương vấn nhà ở**? Này gia chủ, đối với đức Như Lai, các sự vương vấn và trói buộc vào nét đặc trưng của sắc tướng đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế đức Như Lai được gọi là 'không có sự vương vấn nhà ở.' Này gia chủ, đối với đức Như Lai, các sự vương vấn và trói buộc vào nét đặc trưng của thỉnh tướng – của hương tướng – của vị tướng – của xúc tướng – của pháp tướng đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế đức Như Lai được gọi là 'không có sự vương vấn nhà ở.' Này gia chủ, 'không có sự vương vấn nhà ở' là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **đã sanh ra các sự thân thiết ở trong làng**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu sống gắn bó với hàng tại gia: cùng vui, cùng buồn, hạnh phúc khi họ hạnh phúc, đau khổ khi họ đau khổ, tự mình tham gia hợp tác khi có các công việc cần phải làm. Này gia chủ, đã sanh ra các sự thân thiết ở trong làng là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **đã không sanh ra các sự thân thiết ở trong làng**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu sống không gắn bó với hàng tại gia: không cùng vui, không cùng buồn, không hạnh phúc khi họ hạnh phúc, không đau khổ khi họ đau khổ, không tự mình tham gia hợp tác khi có các công việc cần phải làm. Này gia chủ, đã không sanh ra các sự thân thiết ở trong làng là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **không trông vắng đối với các dục**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu không xa lìa sự luyến ái, không xa lìa sự mong muốn, không xa lìa sự yêu mến, không xa lìa sự khát khao, không xa lìa sự nồng nhiệt, không xa lìa tham ái ở các dục. Này gia chủ, không trông vắng đối với các dục là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **trống vắng đối với các dục**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu xa lìa sự luyến ái, xa lìa sự mong muốn, xa lìa sự yêu mến, xa lìa sự khát khao, xa lìa sự nồng nhiệt, xa lìa tham ái ở các dục. Này gia chủ, trống vắng đối với các dục là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là **có ước vọng**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu khởi ý như vậy: 'Mong sao có sắc như vậy ở thời vị lai,' rồi tự lấy làm vui mừng về điều ấy; 'Mong sao có thọ như vậy – 'Mong sao có tướng như vậy – 'Mong sao có hành như vậy – 'Mong sao có thức như vậy ở thời vị lai,' rồi tự lấy làm vui mừng về điều ấy. Này gia chủ, có ước vọng là như vậy.

Kathañca gahapati, **apurekkharāno** hoti? Idha gahapati, ekaccassa bhikkhuno evaṃ hoti: 'Evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhānan 'ti, na tattha nandiṃ samannāneti.¹ 'Evaṃvedano siyaṃ – evaṃsañño siyaṃ – evaṃsañkhāro siyaṃ – evaṃviññāṇo siyaṃ anāgatamaddhānan 'ti, na tattha nandiṃ samannāneti.¹ Evaṃ kho gahapati, apurekkharāno hoti.

Kathañca gahapati, **kathaṃ viggayha janena kattā** hoti? Idha gahapati, ekacco bhikkhu² evarūpaṃ³ kathaṃ kattā hoti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi –pe– nibbeṭhehi⁴ vā sace pahosī 'ti. Evaṃ kho gahapati, kathaṃ viggayha janena kattā hoti.

Kathañca gahapati, **kathaṃ na viggayha janena kattā** hoti? Idha gahapati, ekacco bhikkhu² na evarūpaṃ³ kathaṃ kattā hoti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi –pe– nibbeṭhehi⁴ vā sace pahosī 'ti. Evaṃ kho gahapati, kathaṃ na viggayha janena kattā hoti.⁵ Iti kho gahapati, yantaṃ vuttaṃ bhagavatā aṭṭhakavaggiye māgandiyapañhe:

*Okāṃ pahāya aniketasārī
gāme akubbaṃ muni santhavāni,
kāmehi ritto apurekkharāno
kathaṃ na viggayha janena kayirā* "ti.

Imassa kho gahapati, bhagavatā sañkhittena bhāsītassa evaṃ vitthārena attho daṭṭhabbo "ti.^{6 7}

Tenāha bhagavā:

*"Okāṃ pahāya aniketasārī
gāme akubbaṃ muni santhavāni,
kāmehi ritto apurekkharāno
kathaṃ na viggayha janena kayirā* "ti.

9 - 11

*Yehi vivitto vicareyya loke
na tāni uggayha vadeyya⁸ nāgo,
elambujaṃ kaṇṭakaṃ vārijaṃ⁹ yathā
jalena pañkena ca nūpalittaṃ,¹⁰
evaṃ munī santivādo¹¹ agiddho
kāme ca loke ca anūpalitto.*

Yehi vivitto vicareyya loke 'ti - **Yehi** 'ti yehi diṭṭhigatehi. **Vivitto** 'ti kāyaduccaritena ritto¹² vivitto pavivitto; vacīduccaritena – manoduccaritena – rāgena –pe–sabbākusalābhisañkhārehi ritto vivitto pavivitto. **Vicareyyā** 'ti careyya vihareyya iriyeyya¹³ vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyya. **Loke** 'ti manussaloke –pe– āyatanaloketi¹⁴ - yehi vivitto vicareyya loke.

¹ tattha nandiṃ na samannāneti - PTS.

² bhikkhu - iti saddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ evarūpiṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ nibbedhehi - Syā, PTS.

⁵ kathaṃ viggayha janena na kattā hoti - Ma.

⁶ daṭṭhabbo - Syā, PTS.

⁷ Khandhasaṃyutta, Nakulapituvagga.

⁸ careyya - Manupa.

⁹ kaṇḍakavārijaṃ - Ma;

kaṇṭakavārijaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ c' anūpalittaṃ - PTS.

¹¹ santivado - Syā, PTS.

¹² vitto - Syā, PTS.

¹³ iriyeyya - Syā, PTS.

¹⁴ loketi manussaloketi - Ma, Syā, PTS.

Và này gia chủ, thế nào là **không ước vọng**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu khởi ý như vậy: ‘Mong sao có sắc như vậy ở thời vị lai,’ rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy; ‘Mong sao có thọ như vậy – ‘Mong sao có tưởng như vậy – ‘Mong sao có hành như vậy – ‘Mong sao có thức như vậy ở thời vị lai,’ rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy. Này gia chủ, không ước vọng là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là người **tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác)**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu là người tạo ra cuộc nói chuyện có hình thức như vậy: ‘Người không biết Pháp và Luật này, –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng.’ Này gia chủ, người tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác) là như vậy.

Và này gia chủ, thế nào là người **tạo ra cuộc nói chuyện không cãi vã với người (khác)**? Này gia chủ, ở đây có vị tỳ khưu là người tạo ra cuộc nói chuyện không có hình thức như vậy: ‘Người không biết Pháp và Luật này, –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng.’ Này gia chủ, người tạo ra cuộc nói chuyện không cãi vã với người (khác) là như vậy. Này gia chủ, như thế là điều đã được nói đến bởi đức Thế Tôn ở câu hỏi của Māgandiya thuộc *Phẩm Nhóm Tám*:

*‘Sau khi từ bỏ chỗ ngụ, không có sự vương vấn nhà ở,
vị hiền trí không tạo ra các sự thân thiết ở trong làng,
(vị ấy) là trống vắng đối với các dục, không ước vọng,
không tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác).’*

Này gia chủ, ý nghĩa của lời đã được đức Thế Tôn nói một cách vắn tắt này nên được hiểu một cách rộng rãi như vậy.”

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi từ bỏ chỗ ngụ, không có sự vương vấn nhà ở,
vị hiền trí không tạo ra các sự thân thiết ở trong làng,
(vị ấy) là trống vắng đối với các dục, không ước vọng,
không tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác).”*

9 - 11

*Sống ở thế gian, (bản thân) đã được tách biệt với những điều nào,
bậc long tượng sẽ không tiếp thu và sẽ không nói về những điều ấy.
Giống như cây sen có gai (ở cuống), được sanh ra ở trong nước,
không bị vấy bẩn bởi nước và bùn,
tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh, không bị thèm khát,
không bị vấy bẩn ở dục và ở thế gian.*

Sống ở thế gian, (bản thân) đã được tách biệt với những điều nào - Với những điều nào: là với những tà kiến nào. **Đã được tách biệt:** là đã được trống vắng, đã được tách biệt, đã được tách rời với uế hạnh về thân; đã được trống vắng, đã được tách biệt, đã được tách rời với uế hạnh về khẩu – với uế hạnh về ý – với luyến ái –nt– với tất cả các pháp tạo tác bất thiện. **Sống:** là thực hành, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘sống ở thế gian, (bản thân) đã được tách biệt với những điều nào’ là như thế.

Na tāni uggayha vadeyya nāgo 'ti - Nāgo 'ti āguṃ na karotīti nāgo, na gacchatīti nāgo, nāgacchatīti nāgo. Kathaṃ āguṃ na karotīti nāgo? Āgu' vuccanti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā² sadarā³ dukkhavipākā āyatim jātijarāmarañiyā.

⁴ “Āguṃ na karoti kiñci loke (sabhiyāti bhagavā)
sabbasaññoḡe⁵ visajja bandhanāni,
sabbattha na sajjati vimutto
nāgo tādi pavuccate⁶ tathattā.”⁷

Evaṃ āguṃ na karotīti nāgo.

Kathaṃ na gacchatīti nāgo? Na chandāgatim gacchati, na dosāgatim gacchati, na mohāgatim gacchati, na bhayāgatim gacchati, na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohavasena gacchati, na mānavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati, na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati, na vaggehi dhammehi yāyati nīyati vuyhati saṃharīyati; evaṃ na gacchatīti nāgo. Kathaṃ nāgacchatī 'ti nāgo? Sotāpattimaggena ye kilesā pahīnā, te kilesā na puneti, na pacceti, na paccāgacchati.⁸ Sakadāgāmi-maggena – anāgāmi-maggena – arahattamaggena ye kilesā pahīnā, te kilese na puneti, na pacceti, na paccāgacchati; evaṃ nāgacchatīti nāgo.

Na tāni uggayha vadeyya nāgo 'ti - Nāgo na tāni diṭṭhigatāni gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā vadeyya katheyya bhaṇeyya dīpayeyya vohareyya: ‘Sassato loko –pe– neva hoti na na hoti tathāgato parammarañā, idameva saccam, moghamaññan 'ti vadeyya katheyya bhaṇeyya dīpayeyya vohareyyā 'ti - na tāni uggayha vadeyya nāgo.

Elambujam kaṇṭakam vārijam yathā jalena paṅkena ca nūpalittan 'ti - Elaṃ vuccati udakam. Ambujam vuccati padumam. Kaṇṭako vuccati kharadaṇḍo. Vāri vuccati udakam. Vārijam vuccati padumam vārisambhavam. Jalam vuccati udakam. Paṅko vuccati kaddamo. Yathā padumam vārijam vārisambhavam jalena ca paṅkena ca na lippati, na saṃlippati⁹ nūpalippati, alittam asaṃlittam, anupalittan 'ti - elambujam kaṇṭakam vārijam yathā jalena paṅkena ca nūpalittam.

¹ āgū - Ma.

² ponobbhavikā - Syā, PTS.

³ saddarā - Sa.

⁴ Suttanipāta, Sabhiyasutta.

⁵ sabbasamyoge - Syā, PTS.

⁶ nāgo tādi vuccate - Syā, PTS.

⁷ tathattā ti - Syā, PTS.

⁸ kilesā punenti, na pacceti, na paccāgacchanti - Sīmu 1.

⁹ palimpati - Ma; upalimpati - Sīmu 2; saṃlippati - Sa.

Bạc long tượng sẽ không tiếp thu và sẽ không nói về những điều ấy - Bạc long tượng: ‘vị không làm điều tội lỗi’ là bạc long tượng, ‘vị không đi đến’ là bạc long tượng, ‘vị không trở về’ là bạc long tượng. ‘Vị không làm điều tội lỗi’ là bạc long tượng - nghĩa là thế nào? Điều tội lỗi nói đến các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai.

“Vị không làm bất cứ điều tội lỗi nào ở thế gian, sau khi tháo gỡ tất cả các sự ràng buộc (và) các sự trói buộc, không bám víu vào bất cứ nơi đâu, đã được giải thoát, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là ‘bạc Long Tượng.’”¹
 ‘Vị không làm điều tội lỗi’ là bạc long tượng - nghĩa là như vậy.

‘Vị không đi đến’ là bạc long tượng - nghĩa là thế nào? Vị không đi đến sự thiên vị vì mong muốn, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tìm ẩn, không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi các pháp có tính chất phe nhóm; ‘vị không đi đến’ là bạc long tượng - nghĩa là như vậy. ‘Vị không trở về’ là bạc long tượng - nghĩa là thế nào? Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhập Lưu, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại. Các ô nhiễm nào đã được dứt bỏ bởi Đạo Nhất Lai – bởi Đạo Bất Lai – bởi Đạo A-la-hán, các ô nhiễm ấy không đi về lại, không quay trở lại, không quay về lại; ‘vị không quay về’ là bạc long tượng - nghĩa là như vậy.

Bạc long tượng sẽ không tiếp thu và sẽ không nói về những điều ấy: Không có trường hợp bạc long tượng sẽ chấp nhận, sẽ tiếp thu, sẽ nắm lấy, sẽ bám víu, sẽ chấp chặt, rồi sẽ nói, sẽ thuyết, sẽ phát ngôn, sẽ giảng giải, sẽ diễn tả các tà kiến ấy rằng: *“Thế giới là thường còn, –nt– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;”* - ‘bạc long tượng sẽ không tiếp thu và sẽ không nói về những điều ấy’ là như thế.

Giống như cây sen có gai (ở cuống), được sanh ra ở trong nước, không bị vấy bẩn bởi nước và bùn - Elam: nói đến cây sen. **Ambujam:** nói đến cây sen. **Có gai (ở cuống):** nói đến có cuống sần sùi. **Vāri:** nói đến nước. **Được sanh ra ở trong nước:** nói đến cây sen có nguồn sanh khởi từ nước. **Jalam:** nói đến nước. **Bùn:** nói đến đất lầy. Giống như hoa sen được sanh ra ở trong nước, có nguồn sanh khởi từ nước, không bị lấm nhơ, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn bởi nước và bùn; - ‘giống như cây sen có gai (ở cuống), được sanh ra ở trong nước, không bị vấy bẩn bởi nước và bùn’ là như thế.

¹ Suttanipātapāḷi - Kinh Tập (TTPV tập 29, trang 159, câu kệ 525).

Evaṃ munī santivādo agiddho kāme ca loke ca anūpalitto 'ti - Evan 'ti opammasampañipādanam.¹ Munī 'ti monaṃ vuccati ñāṇaṃ -pe- saṅgajālamaticca so muni. Santivādo 'ti santivādo muni tāṇavādo lenavādo saraṇavādo abhayavādo accutavādo amatavādo nibbānavādo 'ti - evaṃ munī santivādo. Agiddho 'ti gedho vuccati taṇhā: yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassa so² gedho pahīno samucchinnō vūpasanto paṭippassaddho abhubbupattiko ñāṇagginā daḍḍho, so vuccati agiddho. So rūpe agiddho; sadde - gandhe - rase - phoṭṭhabbe - kule - gaṇe - āvāse - lābhe - yase³ - pasamsāya - sukhe - cīvare - piṇḍapāte - senāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhāre - kāmādhātuyā - rūpadhātuyā - arūpadhātuyā - kāmabhavā - rūpabhavā - arūpabhavā - saññābhavā - asaññābhavā - nevasaññānāsaññābhavā - ekavokārabhavā - catuvokārabhavā - pañcavokārabhavā - atīte - anāgate - paccuppanne - diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu agiddho agathito amucchito anajjhōpanno⁴ vītagedho vigatagedho cattagedho vantagedho muttagedho pahīnagedho paṭinissaṭṭhagedho vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo nicchāto nibbutō sītībhūto sukhapāṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - evaṃ munī santivādo agiddho.

Kāme ca loke ca anūpalitto 'ti - Kāmā 'ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe-Ime vuccati vatthukāmā -pe-Ime vuccati kilesakāmā. Loke 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. Lepā 'ti dve lepā: taṇhālepo ca diṭṭhilepo ca -pe- ayaṃ taṇhālepo -pe- ayaṃ diṭṭhilepo. Muni taṇhālepaṃ pahāya diṭṭhilepaṃ paṭinissajitvā kāme ca loke ca na lippati, na palippati,⁵ na upalippati, alitto asaṃlitto anupalitto nikkhanto nissaṭṭ⁶ vippamutto visaññutto⁷ vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - evaṃ munī santivādo agiddho kāme ca loke ca anūpalitto.

Tenāha bhagavā:

*"Yehi vivitto vicareyya loke
na tāni uggayha vadeyya nāgo,
elambujam kaṇṭakam vāriyam yathā
jalena paṅkena ca nūpalittam,
evaṃ munī santivādo agiddho
kāme ca loke ca anūpalitto "ti.*

¹ opammasampañipādanā - Syā, PTS.

² yassesō - Ma, Syā.

³ yaso - Sīmu 2.

⁴ anajjhōsanno - Ma; anajjhōpanno - Sīmu 2.

⁵ saṃlīmpati - Syā, PTS.

⁶ nissaṭṭho - Syā, PTS;

nissato - Sa.

⁷ visaṃyutto - PTS.

Tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh, không bị thèm khát, không bị vấy bẩn ở dục và ở thế gian - Tương tự như vậy: là phương thức của sự so sánh. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Nói về sự an tịnh:** Bậc hiền trí nói về sự an tịnh, nói về nơi nương náu, nói về nơi trú ẩn, nói về nơi nương nhờ, nói về nơi không sợ hãi, nói về Bất Hoại, nói về Bất Từ, nói về Niết Bàn; - 'tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh' là như thế. **Không bị thèm khát:** Thèm khát nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, thèm khát ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không bị thèm khát. Vị ấy không bị thèm khát ở sắc, không bị thèm khát ở tinh - ở hương - ở vị - ở xúc - ở gia tộc - ở đồ chúng - ở chỗ ngụ - ở lợi lộc - ở danh vọng - ở lời khen - ở hạnh phúc - ở y phục - ở đồ ăn khát thực - ở chỗ nằm ngồi và ở vật dụng là thuốc men chữa bệnh - ở dục giới - ở sắc giới - ở vô sắc giới - ở cõi dục - ở cõi sắc - ở cõi vô sắc - ở cõi hữu tướng - ở cõi vô tướng - ở cõi phi tướng phi phi tướng - ở cõi một uẩn - ở cõi bốn uẩn - ở cõi năm uẩn - ở quá khứ - ở vị lai - ở hiện tại - ở các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, không bị buộc trói, không bị mê mẩn, không bị gần gũi, có sự thèm khát đã được xa lìa, có sự thèm khát đã được tách lìa, có sự thèm khát đã được từ bỏ, có sự thèm khát đã được tẩy trừ, có sự thèm khát đã được giải thoát, có sự thèm khát đã được dứt bỏ, có sự thèm khát đã được buông bỏ, có sự luyến ái đã được xa lìa, có sự luyến ái đã được tách lìa, có sự luyến ái đã được từ bỏ, có sự luyến ái đã được tẩy trừ, có sự luyến ái đã được giải thoát, có sự luyến ái đã được dứt bỏ, có sự luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - 'tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh, không bị thèm khát' là như thế.

Không bị vấy bẩn ở dục và ở thế gian - Các dục: theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Lắm nhớ:** - có hai sự lắm nhớ: Lắm nhớ do tham ái và lắm nhớ do tà kiến. -nt- điều này là lắm nhớ do tham ái. -nt- điều này là lắm nhớ do tà kiến. Bậc hiền trí sau khi dứt bỏ lắm nhớ do tham ái, sau khi buông bỏ lắm nhớ do tà kiến, không bị lắm nhớ ở dục và ở thế gian, không bị nhiễm bẩn, không bị vấy bẩn, (là người) đã không bị lắm nhớ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh, không bị thèm khát, không bị vấy bẩn ở dục và ở thế gian' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Sống ở thế gian, (bản thân) đã được tách biệt với những điều nào, bậc long tượng sẽ không tiếp thu và sẽ không nói về những điều ấy. Giống như cây sen có gai (ở cuống), được sanh ra ở trong nước, không bị vấy bẩn bởi nước và bùn, tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh, không bị thèm khát, không bị vấy bẩn ở dục và ở thế gian."

9 - 12

*Na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā
sa mānameti na hi tammayo¹ so,
na kammunā² nopi sutena neyyo
anūpanīto sa³ nivesanesu.*

Na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā sa mānameti 'ti - Nā 'ti paṭikkhepo. Vedagū 'ti - Vedam⁴ vuccati catusu maggesu nāṇaṃ, paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo vīmaṃsā vipassanā sammādiṭṭhi. Tehi vedehi jātijarāmarāṇassa antagato antappatto koṭigato koṭippatto pariyantagato pariyantappatto vosānagato vosānappatto tāṇagato tāṇappatto lenagato lenappatto saraṇagato saraṇappatto abhayagato abhayappatto accutagato accutappatto amatagato amatappatto nibbānagato nibbānappatto. Vedānaṃ vā antaṃ gatoti vedagū, vedehi vā antaṃ gatoti vedagū, sattannaṃ vā dhammānaṃ viditattā vedagū: sakkāyadiṭṭhi viditā hoti, vicikicchā viditā hoti, silabbataparāmāso vidito hoti, rāgo vidito hoti, doso vidito hoti, moho vidito hoti, māno vidito hoti, viditāssa⁵ honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobhavikā sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmarāṇiyā.

*“Vedāni viceyya kevalāni (sabhiyāti bhagavā)
samaṇānaṃ yāni 'dhatthi⁶ brāhmaṇānaṃ,
sabbavedanāsu⁷ vītarāgo
sabbavedamaticca⁸ vedagū so ”ti.”*

Na diṭṭhiyā 'ti - tassa dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni. So diṭṭhiyā na yāyati, na nīyati, na vuyhati, na saṃharīyati, napi taṃ diṭṭhigataṃ sārato pacceti, na paccāgacchatī 'ti - na vedagū diṭṭhiyā.

Na mutiyā sa mānameti 'ti¹⁰ - mutarūpena vā paratoghosena¹¹ vā mahājana-sammutiyā vā mānaṃ neti, na upeti, na upagacchatī, na gaṇhāti, na parāmasati, nābhinivisatī 'ti - na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā sa mānameti.

Na hi tammayo so 'ti - na taṇhāvasena na diṭṭhivasena tammayo hoti tapparamo tapparāyaṇo; yato taṇhā ca diṭṭhi ca māno ca assa pahīnā honti¹² ucchinnamūlā tālavatthukatā¹³ anabhāvakatā¹⁴ āyatim anuppādadhammā, ettāvatā na tammayo hoti, na tapparamo, na tapparāyaṇo 'ti - na hi tammayo so.

¹ kammayo - Manupa.

² kammanā - Sa.

³ so - Su.

⁴ vedo - Ma, Syā, PTS.

⁵ vidit' assa - Syā, PTS.

⁶ yānidhatthi - Ma;

yāni patthi - Syā, PTS.

⁷ sabbāsu vedanāsu - Su.

⁸ sabbam vedamaticca - Ma, Syā, PTS, Su.

⁹ Suttanipāta, Sabhiyasutta.

¹⁰ na mutiyā ti - Ma.

¹¹ paraghosena - Syā, PTS.

¹² māno ca pahīnā honti - Ma, PTS.

¹³ tālavatthukatā - Sa.

¹⁴ anabhāvāṅgatā - Syā;

anabhāvam katā - PTS.

9 - 12

Bậc đã đạt được sự hiểu biết không do tà kiến, không do cảm giác mà vị ấy đi đến ngã mạn, bởi vì vị ấy không có điều ấy là bản tính. Không do hành động, cũng không do điều đã được nghe mà vị ấy có thể bị dẫn đi; vị ấy không bị dẫn dắt vào trong các sự chấp chặt.

Bậc đã đạt được sự hiểu biết không do việc thấy, không do cảm giác mà vị ấy đi đến ngã mạn - Không: là sự phủ định. **Bậc đã đạt được sự hiểu biết:** Sự hiểu biết nói đến trí (ở bốn Đạo), tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, sự thẩm xét, sự thấy rõ, chánh kiến ở bốn Đạo. Với các sự hiểu biết ấy, (vị ấy) đã đi đến điểm cuối đối với sanh-già-chết, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương náu, đã đạt đến nơi nương náu, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Từ, đã đạt đến Bất Từ, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn đối với sanh-già-chết. 'Người đã đi đến điểm cuối của các sự hiểu biết' là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc 'người đã đi đến điểm cuối nhờ vào các sự hiểu biết' là bậc đã đạt được sự hiểu biết, hoặc bậc đã đạt được sự hiểu biết là người có trạng thái đã hiểu biết về bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân đã được hiểu biết, sự hoài nghi đã được hiểu biết, sự bám víu vào giới và phận sự đã được hiểu biết, sự luyến ái đã được hiểu biết, sân hận đã được hiểu biết, si mê đã được hiểu biết, ngã mạn đã được hiểu biết; đối với người này các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai là đã được hiểu biết.

*(Đức Thế Tôn nói: "Này Sabhiya,) vị đã suy gẫm toàn bộ các loại kiến thức thuộc về các Sa-môn, thuộc về các Bà-la-môn, vị đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các cảm thọ, vị đã vượt qua mọi kiến thức, vị ấy là 'bậc đã đạt được sự hiểu biết.'"*¹

Không do tà kiến: Đối với vị ấy, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. Vị ấy không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi tà kiến, cũng không xem tà kiến ấy là có cốt lõi, và cũng không quay về lại; - 'bậc đã đạt được sự hiểu biết không do tà kiến' là như thế.

Không do cảm giác mà vị ấy đi đến ngã mạn: Vị ấy không đi đến ngã mạn do (hương, vị, xúc) đã được cảm giác, hoặc do thỉnh từ người khác, hoặc do quy ước của số đông người, không tiếp cận, không đi đến gần, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt; - 'bậc đã đạt được sự hiểu biết không do tà kiến, không do cảm giác mà vị ấy đi đến ngã mạn' là như thế.

Bởi vì vị ấy không có điều ấy là bản tính: không do tác động của tham ái, không do tác động của tà kiến mà (vị ấy) có điều ấy là bản tính, có điều ấy là tối hậu, có điều ấy là cứu cánh. Khi nào tham ái, tà kiến, và ngã mạn của vị này là được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; cho đến như thế thì (vị ấy) không có điều ấy là bản tính, không có điều ấy là tối hậu, không có điều ấy là cứu cánh; - 'bởi vì vị ấy không có điều ấy là bản tính' là như thế.

¹ Suttanipātapāli - Kinh Tập (TTPV tập 29, trang 161, câu kệ 532).

Na kammunā nopi sutena neyyo 'ti - Na kammunā 'ti puññābhisaṅkhārena vā apuññābhisaṅkhārena vā āneñjābhisaṅkhārena vā na yāyati, na nīyati, na vuyhati, na saṃhariyati 'ti - na kammunā. Nopi sutena neyyo 'ti sutasuddhiyā vā paratoghosena vā mahājanasammutiya vā na yāyati, na nīyati, na vuyhati, na saṃhariyati 'ti - na kammunā nopi sutena neyyo.

Anūpanīto sa nivesanesū 'ti - Upayā 'ti' dve upayā: taṇhā-upayo² ca diṭṭhi-upayo³ ca -pe- ayaṃ taṇhā-upayo -pe- ayaṃ diṭṭhi-upayo. Tassa taṇhā-upayo pahīno, diṭṭhi-upayo paṭinissaṭṭho; taṇhūpayassa pahīnattā diṭṭhūpayassa paṭinissaṭṭhattā so nivesanesu anūpanīto anupalitto anupagato anajjhositto⁴ anadhimutto nikkhanto nissaṭṭho⁵ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati 'ti - anūpanīto sa nivesanesu.

Tenāha bhagavā:

*"Na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā
sa mānameti na hi tammayo so,
na kammunā nopi sutena neyyo
anūpanīto sa nivesanesū "ti.*

9 - 13

*Saññāvirattassa na santi ganthā⁶
paññāvimuttassa na santi mohā,
saññaṃ ca diṭṭhiṃ ca ye aggahesuṃ
te ghaṭṭayantā⁷ vicaranti⁸ loke.*

Saññāvirattassa na santi ganthā 'ti - yo samathapubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ⁹ bhāveti, tassa ādito upādāya ganthā vikkhambhitā honti, arahatte patte¹⁰ arahato ganthā ca mohā ca nīvaraṇā ca, kāmasaññā vyāpādasaññā vihimsāsaññā diṭṭhisaññā ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā 'ti - saññāvirattassa na santi ganthā.

Paññāvimuttassa na santi mohā 'ti - yo vipassanāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti, tassa ādito upādāya mohā vikkhambhitā honti, arahatte patte¹⁰ arahato mohā ca ganthā ca nīvaraṇā ca kāmasaññā vyāpādasaññā vihimsāsaññā diṭṭhisaññā ca pahīnā honti, ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhammā 'ti - paññāvimuttassa na santi mohā.

¹ upayoti - Syā, PTS.

² taṇhūpayo - Ma, Syā; taṇhupayo - PTS.

³ diṭṭhūpayo - Ma, Syā; diṭṭhupayo - PTS.

⁴ anajjhesito - Sīmu 2.

⁵ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁶ gandhā - Manupa.

⁷ ghaṭṭamānā - Ma, Sīmu 2.

⁸ vivadanti - Katthaci.

⁹ ariyadhammaṃ - Sīmu 2.

¹⁰ arahattapatte - Syā, PTS, Sīmu 2.

Không do hành động, cũng không do điều đã được nghe mà vị ấy có thể bị dẫn đi - Không do hành động: Vị ấy không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi phúc hành, hoặc bởi phi phúc hành, hoặc bởi bất động hành;¹ - 'không do hành động' là như thế. **Cũng không do điều đã được nghe mà vị ấy có thể bị dẫn đi:** Vị ấy không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi sự trong sạch do điều đã được nghe, hoặc do thỉnh từ người khác, hoặc do quy ước của số đông người; - 'Không do hành động, cũng không do điều đã được nghe mà vị ấy có thể bị dẫn đi' là như thế.

Vị ấy không bị dẫn dắt vào trong các sự chấp chặt - Sự vướng bận: Có hai sự vướng bận: sự vướng bận do tham ái và sự vướng bận do tà kiến. -nt- điều này là sự vướng bận do tham ái. -nt- điều này là sự vướng bận do tà kiến. Đối với vị ấy, sự vướng bận do tham ái đã được dứt bỏ, sự vướng bận do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự vướng bận do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự vướng bận do tà kiến, vị ấy không bị dẫn dắt vào các sự chấp chặt, không bị vấy bẩn, không tiến vào, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'vị ấy không bị dẫn dắt vào trong các sự chấp chặt' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Bậc đã đạt được sự hiểu biết không do tà kiến, không do cảm giác mà vị ấy đi đến ngã mạn, bởi vì vị ấy không có điều ấy là bản tính. Không do hành động, cũng không do điều đã được nghe mà vị ấy có thể bị dẫn đi; vị ấy không bị dẫn dắt vào trong các sự chấp chặt."

9 - 13

*Đối với vị đã xa lìa tướng, các trói buộc không hiện hữu,
đối với vị đã được giải thoát do tuệ, các si mê không hiện hữu.
Và những người nào nắm giữ tướng và tà kiến,
những người ấy sống, gây đung chạm, ở thế gian.*

Đối với vị đã xa lìa tướng, các trói buộc không hiện hữu: vị nào tu tập Thánh Đạo có thiên chi tịnh là yếu tố đi trước, các trói buộc liên quan đến giai đoạn đầu của vị ấy được đè nén; khi đạt đến quả vị A-la-hán, các trói buộc, các si mê, các pháp che lấp, và các dục tướng, sân tướng, hại tướng, tà kiến tướng được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; - 'đối với vị đã xa lìa tướng, các trói buộc không hiện hữu' là như thế.

Đối với vị đã được giải thoát do tuệ, các si mê không hiện hữu: vị nào tu tập Thánh Đạo có thiên minh sát là yếu tố đi trước, các si mê liên quan đến giai đoạn đầu của vị ấy được đè nén; khi đạt đến quả vị A-la-hán, các si mê, các trói buộc, các pháp che lấp, và các dục tướng, sân tướng, hại tướng, tà kiến tướng được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; - 'đối với vị đã được giải thoát do tuệ, các si mê không hiện hữu' là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành' ở trang 732.

Saññaṃ ca diṭṭhiṃ ca ye aggahesuṃ te ghaṭṭayantā vicaranti loke 'ti - ye saññaṃ gaṇhanti kāmasaññaṃ vyāpādasaññaṃ vihiṃsāsāññaṃ, te saññāvasena ghaṭṭenti saṃghaṭṭenti. Rājānopi rājūhi vivadanti, khattiyāpi khattiyehi vivadanti, brāhmaṇāpi brāhmaṇehi vivadanti, gahapatikāpi¹ gahapatīhi vivadanti, mātāpi puttena vivadati, puttapi mātārā vivadati, pitāpi puttena vivadati, puttapi pitarā vivadati, bhātāpi bhātarā vivadati, bhaginīpi bhaginiyā vivadati, bhātāpi bhaginiyā vivadati, bhaginīpi bhātarā vivadati, sahāyopi sahāyena vivadati. Te tathā kalahaviggahavivādamāpannā aññaṃaññaṃ pāṇhipi upakkamanti, leḍḍūhipi upakkamanti, daṇḍehipi upakkamanti, satthehipi upakkamanti. Te tathā maraṇampi nigacchanti, maraṇamattampi dukkhaṃ. Ye diṭṭhiṃ gaṇhanti: 'Sassato loko 'ti vā -pe- 'neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā 'ti vā, te diṭṭhivasena ghaṭṭenti saṃghaṭṭenti, satthārato satthāraṃ ghaṭṭenti, dhammakkhānato dhammakkhānaṃ ghaṭṭenti, gaṇato gaṇaṃ ghaṭṭenti, diṭṭhiyā diṭṭhiṃ ghaṭṭenti, paṭipadāya paṭipadaṃ ghaṭṭenti, maggato maggaṃ ghaṭṭenti.

Athavā te vivadanti, kalahāṃ karonti, bhaṇḍanaṃ karonti, viggahaṃ karonti, vivādaṃ karonti, medhagaṃ karonti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi -pe- nibbedhehi² vā sace pahosī 'ti. Tesāṃ abhisankhārā appahīnā, abhisankhārānaṃ appahīnattā gatiyā ghaṭṭenti, niraye ghaṭṭenti, tiracchānāyoniyā ghaṭṭenti, pattivisaye³ ghaṭṭenti. manussaloke ghaṭṭenti. devaloke ghaṭṭenti, gatiyā gatiṃ upapattiyā upapattiṃ paṭisandhiyā paṭisandhiṃ bhavena bhavaṃ saṃsārena saṃsāraṃ vaṭṭena vaṭṭaṃ ghaṭṭenti saṃghaṭṭenti. Ghaṭṭentā⁴ caranti⁵ vicaranti viharanti iriyanti vattenti pārenti yapenti yāpenti. **Loke** 'ti apāyaloke -pe- āyatanaloke 'ti; - saññaṃca diṭṭhiṃca ye aggahesuṃ te ghaṭṭayantā vicaranti loke.

Tenāha bhagavā:

*"Saññāvirattassa na santi ganthā
paññāvimuttassa na santi mohā,
saññaṃ ca diṭṭhiṃ ca ye aggahesuṃ
te ghaṭṭayantā⁶ vicaranti loke "ti.*

Māgandiyasuttaniddeso navamo.

--ooOoo--

¹ gahapatī pi - Ma, Syā, PTS.

² nibbedhehi - Syā, PTS.

³ pattivisaye - Syā, PTS.

⁴ ghaṭṭentā - iti padaṃ Ma, Sīmu 2 potthakesu natthi.

⁵ vadanti - Ma, Sīmu 2.

⁶ ghaṭṭamānā - Ma, Sīmu 2.

Và những người nào nắm giữ tướng và tà kiến, những người ấy sống, gây đụng chạm, ở thế gian: Những kẻ nào nắm lấy tướng, dục tướng, sân tướng, hại tướng; do tác động của tướng, những kẻ ấy gây đụng chạm, gây xung đột. Các vị vua tranh cãi với các vị vua, các Sát-đế-ly tranh cãi với các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn tranh cãi với các Bà-la-môn, các gia chủ tranh cãi với các gia chủ, mẹ tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với mẹ, cha tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với cha, anh (em) trai tranh cãi với anh (em) trai, chị (em) gái tranh cãi với chị (em) gái, anh (em) trai tranh cãi với chị (em) gái, chị (em) gái tranh cãi với anh (em) trai, bạn bè tranh cãi với bạn bè. Tại nơi ấy, chúng đạt đến sự cãi cọ, sự cãi vã, sự tranh cãi, rồi công kích lẫn nhau bằng những bàn tay, công kích lẫn nhau bằng những cục đất, công kích lẫn nhau bằng những gậy gộc, công kích lẫn nhau bằng những gươm đao. Tại nơi ấy, chúng đi đến cái chết, thậm chí sự khổ đau kề cận cái chết. Những kẻ nào nắm lấy tà kiến rằng: “*Thế giới là thường còn,*” –nt– hoặc “*Chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết;*” do tác động của tà kiến, những kẻ ấy gây đụng chạm, gây xung đột; chúng gây đụng chạm bậc đạo sư (này) với bậc đạo sư (khác), chúng gây đụng chạm giáo lý (này) với giáo lý (khác), chúng gây đụng chạm tập thể (này) với tập thể (khác), chúng gây đụng chạm quan điểm (này) với quan điểm (khác), chúng gây đụng chạm lối thực hành (này) với lối thực hành (khác), gây đụng chạm đạo lộ (này) với đạo lộ (khác).

Hoặc là, chúng tranh cãi, rồi gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gỗ rằng: “*Người không biết Pháp và Luật này –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng.*” Các sự tạo tác của chúng chưa được dứt bỏ; do trạng thái chưa được dứt bỏ của các sự tạo tác, chúng gây đụng chạm ở địa ngục, chúng gây đụng chạm ở loài thú, chúng gây đụng chạm ở thân phận ngựa quý, chúng gây đụng chạm ở nhân giới, chúng gây đụng chạm ở Thiên giới, chúng gây đụng chạm, chúng gây xung đột cảnh giới tái sanh (này) với cảnh giới tái sanh (khác), sự tái sanh (này) với sự tái sanh (khác), sự nối liền tái sanh (này) với sự nối liền tái sanh (khác), sự hiện hữu (này) với sự hiện hữu (khác), sự luân hồi (này) với sự luân hồi (khác), sự luân chuyển (này) với sự luân chuyển (khác). Trong khi gây đụng chạm, chúng sống, cư xử, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng. Ở thế gian: ở thế gian của khổ cảnh –nt– ở thế gian của loài người; - ‘và những người nào nắm giữ tướng và tà kiến, những người ấy sống, gây đụng chạm, ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Đôi với vị đã xa lìa tướng, các trói buộc không hiện hữu,
đôi với vị đã được giải thoát do tuệ, các si mê không hiện hữu.
Và những người nào nắm giữ tướng và tà kiến,
những người ấy sống, gây đụng chạm, ở thế gian.”*

Diễn Giải Kinh về Māgandiya - phần thứ chín.

--ooOoo--

10. PURĀBHEDASUTTANIDDESO

Atha purābhedasuttaniddeso vuccati:

10 - 1

*Kathaṃdassī kathaṃsīlo upasantoti vuccati,
taṃ me gotama pabrūhi pucchito uttamaṃ naraṃ.*

Kathaṃdassī kathaṃsīlo upasantoti vuccatī 'ti - Kathaṃdassī 'ti kīdisena dassanena samannāgato kiṃsaṅṅhitaena kimpakārena kiṃpaṭibhāgenāti kathaṃdassī. **Kathaṃsīlo 'ti** kīdisena sīlena samannāgato kiṃsaṅṅhitaena kimpakārena kiṃpaṭibhāgenāti kathaṃdassī kathaṃsīlo.

Upasantoti vuccatī 'ti - santo upasanto vūpasanto nicchāto nibbuto' paṭipassaddhoti vuccati pavuccati kathīyati bhaṇīyati dīpīyati² voharīyati. **Kathaṃdassī 'ti** adhipaññaṃ pucchati; **kathaṃ sīlo 'ti** adhisīlaṃ pucchati upasanto 'ti adhicittaṃ pucchati 'ti - kathaṃdassī kathaṃsīlo upasantoti vuccati.

Taṃ me gotama pabrūhī 'ti - Tan 'ti yaṃ pucchāmi yaṃ yācāmi yaṃ ajjesāmi yaṃ pasādemī. **Gotamā 'ti** so nimmito buddhaṃ bhagavantaṃ gottena ālapati. **Pabrūhī 'ti** brūhi ācikkha desehi paññapehi³ paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānikarohi pakāsehi 'ti - taṃ me gotama pabrūhi.

Pucchito uttamaṃ naraṃ 'ti - Pucchito 'ti puṭṭho pucchito yācito ajjesito pasādito. **Uttamaṃ naraṃ 'ti** aggaṃ seṭṭhaṃ viseṭṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ naraṃ 'ti - pucchito uttamaṃ naraṃ.

Tenāha so nimmito:

*"Kathaṃdassī kathaṃsīlo upasantoti vuccati,
taṃ me gotama pabrūhi pucchito uttamaṃ naraṃ "ti.*

10 - 2

*Vītataṅho purā bheda (iti bhagavā)⁴ pubbamantamanissito,
vemajjhenūpasaṅkheyyo⁵ tassa natthi purekkhataṃ.⁶*

Vītataṅho purā bheda 'ti - Purā' kāyassa bheda purā attabhāvassa bheda purā kalebarassa⁸ nikkhepā purā jīvitindriyassa upacchedā, vītataṅho vigatataṅho cattataṅho vantataṅho muttataṅho pahīnataṅho paṭinissaṭṭhataṅho vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo, nicchāto nibbuto sītibhūto sukhaṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā viharati.⁹

¹ santo upasanto vūpasanto nibbuto Ma; santo vūpasanto nibbuto - Syā, PTS.

² dīpayati - PTS.

³ paññapehi - PTS.

⁴ purābheda (iti bhagavā) - Ma;

purā bheda (ti bhagavā) - Syā;

purā bheda ti bhagavā - PTS.

⁵ vemajjhe nupasaṅkheyyo - Ma, Syā, PTS.

⁶ purakkhataṃ - Ma.

⁷ bhagavā ti purā - Syā, PTS.

⁸ kalevarassa - Ma, Syā, PTS.

⁹ viharati ti - PTS.

10. DIỄN GIẢI KINH TRƯỚC KHI HOẠI RÃ

Giờ phần Diễn Giải Kinh Trước Khi Hoại Rã được nói đến:

10 - 1

Có sự hiểu biết thế nào, có giới thế nào, được gọi là 'yên tịnh'? Thưa ngài Gotama, được hỏi về con người tối thượng, xin Ngài hãy nói cho tôi về vị ấy.

Có sự hiểu biết thế nào, có giới thế nào, được gọi là 'yên tịnh'? - Có sự hiểu biết thế nào: Được thành tựu sự hiểu biết như thế nào, được hình thành thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì; - 'có sự hiểu biết thế nào' là như thế. **Có giới thế nào:** Được thành tựu giới như thế nào, được hình thành thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì; - 'có sự hiểu biết thế nào, có giới thế nào' là như thế.

Được gọi là 'yên tịnh': được gọi là, được nói ra, được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, không còn khao khát, tịch diệt, tịch tịnh. "Có sự hiểu biết thế nào" là hỏi về thắng tuệ; "có giới thế nào" là hỏi về thắng giới; "yên tịnh" là hỏi về thắng tâm; - có sự hiểu biết thế nào, có giới thế nào, được gọi là 'yên tịnh'? là như thế.

Thưa ngài Gotama, xin Ngài hãy nói cho tôi về vị ấy - Vị ấy: là vị tôi hỏi, vị tôi yêu cầu, vị tôi thỉnh cầu, vị tôi đặt niềm tin. **Thưa ngài Gotama:** Vị (Phật) đã được hóa hiện ấy xưng hô với đức Phật Thế Tôn bằng họ. **Xin Ngài hãy nói về:** Xin Ngài hãy nói, hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - 'Thưa ngài Gotama, xin Ngài hãy nói cho tôi về vị ấy' là như thế.

Được hỏi về con người tối thượng - Được hỏi về: được vấn, được hỏi, được yêu cầu, được thỉnh cầu, được đặt niềm tin. **Con người tối thượng:** là con người cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý; - 'được hỏi về con người tối thượng' là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra¹ đã hỏi rằng:

"Có sự hiểu biết thế nào, có giới thế nào, được gọi là 'yên tịnh'? Thưa ngài Gotama, được hỏi về con người tối thượng, xin Ngài hãy nói cho tôi về vị ấy."

10 - 2

(Đức Thế Tôn nói:) "Vị có tham ái đã được xa lìa trước khi hoại rã (thân xác) thì không nương tựa vào thời gian trước (quá khứ), không thể phân hạng vào khoảng giữa (hiện tại); đối với vị ấy, việc chú trọng (vị lai) là không có."

Vị có tham ái đã được xa lìa trước khi hoại rã (thân xác) - trước khi hoại rã thân thể, trước khi hoại rã bản thân, trước khi quẳng bỏ thân xác, trước khi cắt đứt mạng quyền, vị có tham ái đã được xa lìa, có tham ái đã được tách lìa, có tham ái đã được từ bỏ, có tham ái đã được tẩy trừ, có tham ái đã được giải thoát, có tham ái đã được dứt bỏ, có tham ái đã được buông bỏ, có luyến ái đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được tẩy trừ, có luyến ái đã được giải thoát, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân.

¹ Nhằm tế độ chư Thiên và nhân loại thuộc sáu tánh khác nhau (tánh tham, tánh sân, tánh si, tánh tâm, tánh tín, tánh giác), đức Phật đã dùng thần thông hóa hiện ra một vị Phật thứ hai cùng với 1250 vị tỷ khưu đi đến nơi ấy bằng đường không trung, và vị Phật đã được hóa hiện ra ấy đã hỏi câu hỏi trên. Đức Phật đã hướng tâm đến các chúng sanh có tánh giác trong lúc thuyết bài Kinh *Purābheda-suttam* này (Niddā. ii, 316).

Bhagavā 'ti gāravādhivacanam. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā; bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggadiṭṭhīti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggakaṅṭakoti¹ bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji paṭivibhaji dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti bhagavā; bhāvitakāyo bhāvitasilo bhāvitacitto bhāvitapaññoti bhagavā; bhaji vā bhagavā araññe vanapatthāni² pantāni senāsanāni appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyāni³ paṭisallāna-sārūpanīti⁴ bhagavā; bhāgi vā bhagavā cīvarapiṇḍapātasenāsanagilāna-paccayabhesajjaparikkhānanti bhagavā; bhāgi vā bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhisīlassa adhicittassa adhipaññāyāti bhagavā; bhāgi vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattinanti bhagavā; bhāgi vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navannaṃ anupubbavihāra-samāpattinanti bhagavā; bhāgi vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kaṣiṇasamāpattinaṃ ānāpānasatisamādhissa asubhasamāpattiyāti bhagavā; bhāgi vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgi vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjanaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññānaṃ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. **Bhagavā** 'ti netam nāmaṃ mātaraṃ kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātaraṃ kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na nātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññaṃssa paṭilābhā sacchikā paññatti yadidaṃ 'bhagavā 'ti - vītatanho purā bhedaṃ iti' bhagavā.

Pubbamantamanissito 'ti - pubbanto vuccati atīto addhā; atītaṃ addhānaṃ ārabha taṇhā pahīnā hoti, diṭṭhi paṭinissaṭṭhā; taṇhāya pahīnattā diṭṭhiyā paṭinissaṭṭhattā, evampi 'pubbamantamanissito.' Athavā, 'evaṃrūpo ahoṣiṃ atītamaddhānaṃ 'ti 'tatha nandiṃ na samannāneti, 'evaṃvedano ahoṣiṃ, evaṃsañño ahoṣiṃ, evaṃsaṅkhāro ahoṣiṃ, evaṃviññāṇo ahoṣiṃ atītamaddhānaṃ 'ti tatha nandiṃ na samannāneti,⁶ evampi 'pubbamantamanissito.' Athavā, 'iti me cakkhu ahoṣi atītamaddhānaṃ, iti rūpāti, tatha na chandarāgapaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ; na chandarāgapaṭibaddhattā viññāṇassa na tadabhinandati, na tadabhinandanto; evampi 'pubbamantamanissito.' 'Iti me sotaṃ ahoṣi atītamaddhānaṃ, iti saddā 'ti, iti me ghānaṃ ahoṣi atītamaddhānaṃ, iti gandhā 'ti, iti me jivhā ahoṣi atītamaddhānaṃ, iti rasā 'ti, iti me kāyo ahoṣi atītamaddhānaṃ, iti phoṭṭhabbā 'ti, iti me mano ahoṣi atītamaddhānaṃ, iti dhammā 'ti, tatha na chandarāgapaṭibaddhaṃ hoti viññāṇaṃ; na chandarāgapaṭibaddhattā viññāṇassa na tadabhinandati, na tadabhinandanto; evampi 'pubbamantamanissito.' 'Athavā, yān' assu tāni⁷ pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīlītāni,⁸ na tadassādeti, na taṃ nikāmeti; na ca tena vittim⁹ āpajjati; evampi 'pubbamantamanissito.'

¹ bhaggaṅṭakoti - Ma.

² araññāvanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

³ manussarāhaseyyakāni - Ma, Syā, PTS.

⁴ sārūpanī 'ti - Syā, PTS.

⁵ bhedaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁶ samanvāgameti - Syā, PTS.

⁷ yāni tāni - Ma.

⁸ hasitalapitakathitakīlītāni - Syā, PTS.

⁹ pavittim - Syā, PTS.

Đức Thế Tôn: là từ xưng hô với sự tôn kính. Thêm nữa, ‘vị có luyện ái đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có sân hận đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có si mê đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ngã mạn đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có tà kiến đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có cây gai đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ô nhiễm đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo’ là đức Thế Tôn; ‘vị thực hiện sự chấm dứt các hữu’ là đức Thế Tôn; ‘vị có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiên, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiên), về chín sự thể nhập và an trú theo tuần tự’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kasīna*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật’ là đức Thế Tôn. **Thế Tôn:** tên gọi này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘vị có tham ái đã được xa lìa trước khi hoại rã (thân xác)’ là như thế.

Không nương tựa vào thời gian trước: Thời gian trước nói đến thời quá khứ. Liên quan đến thời quá khứ, tham ái là đã được dứt bỏ, tà kiến là đã được buông bỏ; do trạng thái đã được dứt bỏ đối với tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với tà kiến; - như vậy là ‘không nương tựa vào thời gian trước.’ Hoặc là, (nghĩ rằng): “Ta đã có sắc như vậy vào thời quá khứ,” rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy. “Ta đã có thọ như vậy - “Ta đã có tưởng như vậy - “Ta đã có hành như vậy - “Ta đã có thức như vậy vào thời quá khứ,” rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy; - như vậy cũng là ‘không nương tựa vào thời gian trước.’ Hoặc là, (nghĩ rằng): “Mắt của ta đã là như vậy vào thời quá khứ, các sắc đã là như vậy,” thức không bị trói buộc vào sự mong muốn và luyện ái về điều ấy; do không có trạng thái bị trói buộc vào sự mong muốn và luyện ái của thức, nên không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy; - như vậy cũng là ‘không nương tựa vào thời gian trước.’ “Tai của ta đã là như vậy vào thời quá khứ, các thanh đã là như vậy,” - “Mũi của ta đã là như vậy vào thời quá khứ, các hương đã là như vậy,” - “Lưỡi của ta đã là như vậy vào thời quá khứ, các vị đã là như vậy,” - “Thân của ta đã là như vậy vào thời quá khứ, các xúc đã là như vậy,” - “Ý của ta đã là như vậy vào thời quá khứ, các pháp đã là như vậy,” thức không bị trói buộc vào sự mong muốn và luyện ái về điều ấy; do trạng thái không bị trói buộc vào sự mong muốn và luyện ái của thức, nên không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy; - như vậy cũng là ‘không nương tựa vào thời gian trước.’ Hoặc là, các việc cười hót, chuyện trò, đùa giỡn nào với người nữ đã có trước đây, thì không hứng thú điều ấy, không khao khát điều ấy, và không do điều ấy mà đạt được sự vui lòng; - như vậy cũng là ‘không nương tựa vào thời gian trước.’

Vemajjhenūpasaṅkheyyo 'ti - Vemajjhaṃ¹ vuccati paccuppanno addhā, paccuppannaṃ addhānaṃ ārabba taṇhā pahīnā hoti, diṭṭhi paṭinissatṭhā; taṇhāya pahīnattā diṭṭhiyā paṭinissatṭhattā 'ratto 'ti nūpasaṅkheyyo, duṭṭho 'ti nūpasaṅkheyyo, mūlho 'ti nūpasaṅkheyyo, vinibaddho 'ti nūpasaṅkheyyo, 'parāmatṭho 'ti nūpasaṅkheyyo, 'vikkhepagato 'ti nūpasaṅkheyyo, 'aniṭṭhaṃ gato 'ti nūpasaṅkheyyo, 'thāmagato 'ti nūpasaṅkheyyo; te abhisāṅkhārā pahīnā; abhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā nūpasaṅkheyyo: nerayikoti vā tiracchānayanikoti vā peṭṭivisaṅkoti vā manussoti vā devoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevasaññīnāsaññīti vā; so hetu natthi paccayo natthi, kāraṇaṃ natthi, yena saṅkhaṃ gaccheyyā 'ti - vemajjhenūpasaṅkheyyo.

Tassa natthi purekkhataṃ 'ti² - Tassā 'ti arahato khīṇāsavassa. **Purekkhāro** 'ti³ dve purekkhārā: taṇhāpurekkhāro ca diṭṭhipurekkhāro ca, -pe- ayaṃ taṇhāpurekkhāro -pe- ayaṃ diṭṭhipurekkhāro. Tassa taṇhāpurekkhāro pahīno, diṭṭhipurekkhāro paṭinissatṭho; taṇhāpurekkhārassa pahīnattā diṭṭhipurekkhārassa paṭinissatṭhattā, na taṇhaṃ vā diṭṭhiṃ vā purato katvā carati, na taṇhādhajo na taṇhāketu na taṇhādhipeyyo, na diṭṭhidhajo na diṭṭhiketū na diṭṭhādhipeyyo, na taṇhāya vā diṭṭhiyā vā parivārito carati;⁴ - evampi 'tassa natthi purekkhataṃ.' Athavā, 'evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhānaṃ 'ti, tattha nandiṃ na samannāneti;⁵ - evampi 'tassa natthi purekkhataṃ;' 'evaṃvedano siyaṃ ... evaṃsañño siyaṃ ... evaṃsaṅkhāro siyaṃ ... evaṃviññāṇo siyaṃ anāgatamaddhānaṃ 'ti, tattha nandiṃ na samannāneti; - evampi 'tassa natthi purekkhataṃ.' Athavā, 'iti me cakkhu⁶ siyā anāgatamaddhānaṃ, iti rūpā 'ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ na paṇidhati; cetaso appanidhānappaccayā⁷ na tadabhinandati, na tadabhinandanto; - evampi 'tassa natthi purekkhataṃ.' 'Iti me sotaṃ siyā anāgatamaddhānaṃ, iti saddā 'ti - 'iti me ghānaṃ siyā anāgatamaddhānaṃ, iti gandhā 'ti - 'iti me jivhā siyā anāgatamaddhānaṃ, iti rasā 'ti - 'iti me kāyo siyā anāgatamaddhānaṃ, iti phoṭṭhabbā 'ti - 'iti me mano siyā anāgatamaddhānaṃ, iti dhammā 'ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ na paṇidhati; cetaso appanidhānappaccayā na tadabhinandati, na tadabhinandanto; - evampi 'tassa natthi purekkhataṃ.' Athavā 'imināhaṃ sīlena vā vatena⁸ vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaṇṇātarō vā 'ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ na paṇidhati; cetaso appanidhānappaccayā na tadabhinandati, na tadabhinandanto; - evampi 'tassa natthi purekkhataṃ.'

Tenāha bhagavā:

*"Vītataṇho purābheda (iti bhagavā) pubbamantamanissito, vemajjhenūpasaṅkheyyo tassa natthi purekkhataṃ "*ti.

¹ vemajjhe - Syā, PTS.

² purakkhataṃ ti - Ma.

³ purekkhārā ti - Ma.

⁴ caratī ti - Syā, PTS.

⁵ samanvāgameti - Syā, PTS.

⁶ cakkhuṃ - Sīmu 2.

⁷ appanidhānappaccayā - Syā, PTS, Sa.

⁸ vattena - Syā, PTS.

Không thể phân hạng vào khoảng giữa: Khoảng giữa nói đến thời hiện tại. Liên quan đến thời hiện tại, tham ái là đã được dứt bỏ, tà kiến là đã được buông bỏ; do trạng thái đã được dứt bỏ đối với tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với tà kiến, không thể phân hạng là 'bị luyến ái,' không thể phân hạng là 'bị sân hận,' không thể phân hạng là 'bị si mê,' không thể phân hạng là 'bị trói buộc,' không thể phân hạng là 'bị bám víu,' không thể phân hạng là 'bị tán loạn,' không thể phân hạng là 'không dứt khoát,' không thể phân hạng là 'cứng cỏi;' các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ; do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, không thể phân hạng theo cảnh giới tái sanh là 'người địa ngục,' hoặc 'loài thú,' hoặc 'thân phận ngựa quý,' hoặc 'loài người,' hoặc 'Thiên nhân,' hoặc 'người hữu sắc,' hoặc 'người vô sắc,' hoặc 'người hữu tướng,' hoặc 'người vô tướng,' hoặc 'người phi tướng phi phi tướng'? Không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy vị ấy có thể đi đến sự phân hạng; - 'không thể phân hạng vào khoảng giữa' là như thế.

Đối với vị ấy, việc chú trọng là không có - Đối với vị ấy: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Việc chú trọng:** Có hai sự chú trọng: chú trọng do tham ái và chú trọng do tà kiến. -nt- điều này là chú trọng do tham ái. -nt- điều này là chú trọng do tà kiến. Đối với vị ấy, sự chú trọng do tham ái đã được dứt bỏ, sự chú trọng do tà kiến đã được buông bỏ; do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự chú trọng do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự chú trọng do tà kiến, vị ấy sống, không chú trọng tham ái hoặc tà kiến, không có tham ái là ngọn cỏ, không có tham ái là biểu hiện, không có tham ái là chủ đạo, không có tà kiến là ngọn cỏ, không có tà kiến là biểu hiện, không có tà kiến là chủ đạo, vị ấy sống không bị vây quanh bởi tham ái hoặc bởi tà kiến; - 'đối với vị ấy, việc chú trọng là không có' là như vậy. Hoặc là, (nghĩ rằng): "Ta sẽ có sắc như vậy vào thời vị lai," rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy; như vậy là 'đối với vị ấy, việc chú trọng là không có.' "Ta sẽ có thọ như vậy - "Ta sẽ có tưởng như vậy - "Ta sẽ có hành như vậy - "Ta sẽ có thức như vậy vào thời vị lai," rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy; - như vậy cũng là 'đối với vị ấy, việc chú trọng là không có.' Hoặc là, (nghĩ rằng): "Mắt của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các sắc sẽ là như vậy," rồi không chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được; do duyên không chuyên chú của tâm, nên không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy, - như vậy cũng là 'đối với vị ấy, việc chú trọng là không có;'" "Tai của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các thanh sẽ là như vậy," - "Mũi của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các hương sẽ là như vậy," - "Lưỡi của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các vị sẽ là như vậy," - "Thân của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các xúc sẽ là như vậy," - "Ý của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các pháp sẽ là như vậy," rồi không chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được; do duyên không chuyên chú của tâm, nên không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy, - như vậy cũng là 'đối với vị ấy, việc chú trọng là không có.'

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói:) "*Vị có tham ái đã được xa lìa trước khi hoại rã (thân xác) thì không nương tựa vào thời gian trước (quá khứ), không thể phân hạng vào khoảng giữa (hiện tại); đối với vị ấy, việc chú trọng (vị lai) là không có.*"

10 - 3

*Akkodhano asantāsī¹ avikatthī akukkuco²
mantabhāṇī³ anuddhato sa ve vācāyato muni.*

Akkodhano asantāsī 'ti - **Akkodhano** 'ti hi kho⁴ vuttaṃ, api ca kodho tāva vattabbo. Dasahākārehi kodho jāyati: 'Anatthaṃ me acarī 'ti kodho jāyati. 'Anatthamme caratī 'ti kodho jāyati. 'Anatthamme carissatī 'ti kodho jāyati. 'Piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī - anatthaṃ caratī - anatthaṃ carissatī 'ti kodho jāyati. 'Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acarī - atthaṃ caratī - atthaṃ carissatī 'ti kodho jāyati. Atthāne vā pana kodho jāyati. Yo evarūpo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho⁵ kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso, cittassa vyāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanā dussitattaṃ vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuropo⁶ anattamanatā cittassa; ayaṃ vuccati kodho.

Api ca, kodhassa adhimattaparittatā veditabbā: Atthi kañci kālaṃ⁷ kodho cittāvilakaraṇamatto hoti, na ca tāva mukhakulānavikulāno hoti; atthi kañci kālaṃ kodho mukhakulānavikulānamatto hoti, na ca tāva hanusañcopano hoti; atthi kañci kālaṃ kodho hanusañcopanamatto hoti, na ca tāva pharusavācānicchāraṇo hoti; atthi kañci kālaṃ kodho pharusavācā-nicchāraṇamatto hoti, na ca tāva disāvidisānuvilokano⁸ hoti; atthi kañci kālaṃ kodho disāvidisānuvilokanamatto⁹ hoti, na ca tāva daṇḍasattha-parāmasano hoti; atthi kañci kālaṃ kodho daṇḍasatthaparāmasanamatto hoti, na ca tāva daṇḍasattha-abbhukkiraṇo hoti; atthi kañci kālaṃ kodho daṇḍasattha-abbhukkiraṇamatto hoti, na ca tāva daṇḍasattha-abhinipātano hoti; atthi kañci kālaṃ kodho daṇḍasattha-abhinipātanamatto hoti, na ca tāva chinnavichinna¹⁰ karaṇo hoti; atthi kañci kālaṃ kodho chinnavichinna¹⁰-karaṇamatto hoti, na ca tāva sambhañjanapaḷibhañjano¹¹ hoti; atthi kañci kālaṃ kodho sambhañjanapaḷibhañjanamatto¹² hoti, na ca tāva aṅgam-aṅgāpakadḍhano hoti; atthi kañci kālaṃ kodho aṅgamaṅgāpakadḍhanamatto hoti, na ca tāva jīvītā voropaṇo¹³ hoti; atthi kañci kālaṃ kodho jīvītā voropaṇamatto¹⁴ hoti, na ca tāva sabbacāgapariccāgāya saṅghito¹⁵ hoti. Yato kodho parapuggalaṃ ghātetvā attānaṃ ghātetī, ettāvatā kodho paramussadagato paramavepullappatto hoti.

¹ asantāpi - Manupa.

² akukkucco - Sīmu 2.

³ mantābhāṇī - Syā, PTS.

⁴ yaṃ hi kho - Ma.

⁵ paṭinirodho - PTS.

⁶ asuropo - Syā, PTS. Sīmu 2.

⁷ kiñca kālaṃ - Sa.

⁸ disāvidisaṃ anuvilokano - Syā, PTS.

⁹ disāvidisaṃ anuvilokanamatto - Syā, PTS.

¹⁰ chinnavicchinna - Ma; chindavicchinda - Syā, PTS, Sa; chinnavicchinna - Manupa.

¹¹ palibhañjano - Ma;

¹² paribhañjano - PTS.

¹³ palibhañjanamatto - Syā, PTS;

¹⁴ paribhañjanamatto - Syā, PTS.

¹⁵ jīvītāvoropano - Ma;

jīvītanāsanano - Syā, PTS.

jīvītāvoropanamatto - Ma;

jīvītanāsananamatto - Syā, PTS.

sabbacāgapariccāgasanḥito - Syā, PTS.

10 - 3

Không có sự giận dữ, không có sự kinh sợ, không có sự phô trương, không có sự hôi hận, có lời nói khôn khéo, không bị phóng túng, vị ấy quả thật là bậc hiền trí đã kiềm chế về khẩu.

Không có sự giận dữ, không có sự kinh sợ - Bởi vì ‘sự không giận dữ’ được nói đến, như thế sự giận dữ cũng nên được nói đến. Sự giận dữ sanh khởi theo mười biểu hiện: (Nghĩ rằng): “Nó đã làm điều bất lợi cho ta,” giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): “Nó đang làm điều bất lợi cho ta,” giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): “Nó sẽ làm điều bất lợi cho ta,” giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): “Nó đã làm điều bất lợi – đang làm điều bất lợi – sẽ làm điều bất lợi cho người yêu quý, hợp ý của ta,” giận dữ sanh khởi; (nghĩ rằng): “Nó đã làm điều có lợi – đang làm điều có lợi – sẽ làm điều có lợi cho người không yêu quý, không hợp ý của ta,” giận dữ sanh khởi; thêm nữa là sự giận dữ sanh khởi vô cớ. Sự tức tối nào của tâm có hình thức như vậy là sự tức giận, sự thù hận, sự đối chọi, sự căm giận, sự căm hờn, sự căm ghét, sự sân hận, sự khởi sân, sự sân nộ, sự độc ác của tâm, sự khởi sân của ý, sự giận dữ, biểu hiện giận dữ, trạng thái giận dữ, sự sân hận, biểu hiện sân hận, trạng thái sân hận, sự tức giận, biểu hiện tức giận, trạng thái tức giận, sự chống đối, sự đối chọi, sự tàn nhẫn, sự lỗ mãng, trạng thái không hoan hỷ của tâm; điều này được gọi là sự giận dữ.

Thêm nữa, trạng thái nhiều ít của sự giận dữ nên được biết đến: Có lúc sự giận dữ là ở mức độ làm xáo trộn tâm, nhưng chưa nhú mảy nhăn mặt; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nhú mảy nhăn mặt, nhưng chưa nghiêng hai hàm răng; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nghiêng hai hàm răng, nhưng chưa thốt ra lời nói thô lỗ; có lúc sự giận dữ là ở mức độ thốt ra lời nói thô lỗ, nhưng chưa nhìn quanh các hướng (tìm vũ khí); có lúc sự giận dữ là ở mức độ nhìn quanh các hướng (tìm vũ khí), nhưng chưa nắm lấy gậy gộc gươm đao; có lúc sự giận dữ là ở mức độ nắm lấy gậy gộc gươm đao, nhưng chưa giơ gậy gộc gươm đao lên; có lúc sự giận dữ là ở mức độ giơ gậy gộc gươm đao lên, nhưng chưa giáng gậy gộc gươm đao xuống; có lúc sự giận dữ là ở mức độ giáng gậy gộc gươm đao xuống, nhưng chưa làm việc băm chém; có lúc sự giận dữ là ở mức độ làm việc băm chém, nhưng chưa có sự tổn thương gãy vỡ; có lúc sự giận dữ là ở mức độ có sự tổn thương gãy vỡ, nhưng chưa có sự đứt lìa các phần cơ thể; có lúc sự giận dữ là ở mức độ có sự đứt lìa các phần cơ thể, nhưng chưa có sự đoạt lấy mạng sống; có lúc sự giận dữ là ở mức độ có sự đoạt lấy mạng sống, nhưng chưa đến mức buông bỏ tất cả luôn cả việc tự sát. Khi nào sự giận dữ khiến cho giết chết người khác rồi giết chết mình, đến chừng ấy thì sự giận dữ (của người ấy) đã đạt đến mức quá lỗ, đã đạt đến mức tận cùng.

Yassa so' kodho pahīno samucchino vūpasanto paṭippassaddho abhābuppattiko nāṇagginā daḍḍho, so vuccati 'akkodhano.' Kodhassa pahīnattā 'akkodhano.' Kodhavatthussa pariññātattā 'akkodhano.' Kodhahetussa upacchinnattā akkodhano 'ti - akkodhano.

Asantāsī 'ti - Idhekacco tāsī hoti uttāsī parittāsī, so tasati uttasati parittasati bhāyati santāsaṃ āpajjati: 'Kulaṃ vā na labhāmi, gaṇaṃ vā na labhāmi, āvāsaṃ vā na labhāmi, lābhaṃ vā na labhāmi, yasaṃ vā na labhāmi, paṣaṃsaṃ vā na labhāmi, sukhaṃ vā na labhāmi, cīvaraṃ vā na labhāmi, piṇḍapātaṃ vā na labhāmi, senāsaṃ vā na labhāmi, gilānapaccayaḥesajjaparikkhāraṃ vā na labhāmi gilānūpaṭṭhākaṃ² vā na labhāmi, appaṇṇātomhī 'ti'³ tasati uttasati parittasati bhāyati santāsaṃ āpajjati.

Idha bhikkhu asantāsī hoti anuttāsī aparittāsī, so na tasati na uttasati na parittasati na bhāyati na santāsaṃ āpajjati: 'Kulaṃ vā na labhāmi, gaṇaṃ vā na labhāmi, āvāsaṃ vā na labhāmi, lābhaṃ vā na labhāmi, yasaṃ vā na labhāmi, paṣaṃsaṃ vā na labhāmi, sukhaṃ vā na labhāmi, cīvaraṃ vā na labhāmi, piṇḍapātaṃ vā na labhāmi, senāsaṃ vā na labhāmi, gilānapaccayaḥesajjaparikkhāraṃ vā na labhāmi, gilānūpaṭṭhākaṃ vā na labhāmi, appaṇṇātomhī 'ti na tasati na uttasati na parittasati na bhāyati na santāsaṃ āpajjati 'ti - akkodhano asantāsī.

Avikatthī akukkuco 'ti - Idhekacco katthī hoti vikatthī, so katthati vikatthati: 'Ahamasmi sīlasampannoti vā vatasampannoti vā⁴ sīlabbatasampannoti vā, jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā⁵ vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā⁶ sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā, uccākulā pabbajitoti vā mahākulā pabbajitoti vā mahābhogakulā pabbajitoti vā uḷābhogakulā pabbajitoti vā, nāto yasassī saghaṭṭhapabbajitānanti vā, lābhimhi cīvaraṇḍapātasenāsanagilānappaccayaḥesajjaparikkhārānanti vā, suttantikoti vā vinayadharoti vā dhammakathikoti vā, āraññikoti vā piṇḍapātikoti vā paṃsukūlikoti vā teḍvarikoti vā sapadānacārikoti vā khalupacchābhattikoti vā nesajjikoti vā yathāsanthatikoti vā, paṭhamassa jhānassa lābhīti vā, dutiyassa jhānassa lābhīti vā, tatiyassa jhānassa lābhīti vā, catutthassa jhānassa lābhīti vā, ākāsaññāyatanasamāpattiyā viññāṇāñcāyatanasamāpattiyā ākiñcaññāyatanasamāpattiyā nevaññānāsaññāyatanasamāpattiyā lābhīti vā katthati vikatthati. Evaṃ na katthati, na vikatthati, katthanā vikatthanā⁷ ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁸ vipamutto viṣaṇṇutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - avikatthī.

¹ yass' eso - PTS.

² gilānupaṭṭhānaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

³ appaṇṇātomhī 'ti - Sīmu 1.

⁴ vattasampannoti vā - Syā, itipāṭho PTS potthakesu na dissate.

⁵ kolaputtikena vā - Syā, PTS.

⁶ vijjāṭṭhānena vā - Syā, PTS.

⁷ vikatthanā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁸ nissaṭṭho - Syā, PTS.

Đối với người nào, sự giận dữ ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không có sự giận dữ. Trạng thái đã dứt bỏ đối với sự giận dữ là 'không có sự giận dữ.' Trạng thái đã biết toàn diện về nền tảng của sự giận dữ là 'không có sự giận dữ.' Trạng thái đã chặt đứt nhân của sự giận dữ là 'không có sự giận dữ;' - 'không có sự giận dữ' là như thế.

Không có sự kinh sợ: Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó có sự run sợ, có sự khiếp sợ, có sự hoảng sợ, vị ấy run sợ, khiếp sợ, hoảng sợ, sợ hãi, rơi vào sự kinh sợ (nghĩ rằng): "Tôi không đạt được gia đình, tôi không đạt được đồ chúng, tôi không đạt được chỗ ngụ, tôi không đạt được lợi lộc, tôi không đạt được danh vọng, tôi không đạt được sự khen ngợi, tôi không đạt được hạnh phúc, tôi không đạt được y phục, tôi không đạt được vật thực, tôi không đạt được chỗ ở, tôi không đạt được vật dụng là thuốc men chữa bệnh, hoặc tôi không đạt được người chăm sóc bệnh, tôi không được biết đến;" như thế là run sợ, khiếp sợ, hoảng sợ, sợ hãi, rơi vào sự kinh sợ.

Ở đây, vị tỳ khuru là không có sự kinh sợ, không có sự khiếp sợ, không có sự hoảng sợ, vị ấy không run sợ, không khiếp sợ, không hoảng sợ, không sợ hãi, không rơi vào sự kinh sợ (nghĩ rằng): "Tôi không đạt được gia đình, tôi không đạt được đồ chúng, tôi không đạt được chỗ ngụ, tôi không đạt được lợi lộc, tôi không đạt được danh vọng, tôi không đạt được sự khen ngợi, tôi không đạt được hạnh phúc, tôi không đạt được y phục, tôi không đạt được vật thực, tôi không đạt được chỗ ở, tôi không đạt được vật dụng là thuốc men chữa bệnh, hoặc tôi không đạt được người chăm sóc bệnh, tôi không được biết đến;" như thế là không run sợ, không khiếp sợ, không hoảng sợ, không sợ hãi, không rơi vào sự kinh sợ; - 'không có sự giận dữ, không có sự kinh sợ' là như thế.

Không có sự phô trương, không có sự hời hợt: Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó có sự khoe khoang, có sự phô trương, vị ấy khoe khoang, phô trương rằng: "Tôi thành tựu về giới," hoặc "Tôi thành tựu về phạm sự," hoặc "Tôi thành tựu về giới và phạm sự;" khoe khoang, phô trương về xuất thân, về dòng họ, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác rằng: "Tôi xuất gia từ gia tộc thượng lưu," hoặc "Tôi xuất gia từ gia tộc lớn," hoặc "Tôi xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải," hoặc "Tôi xuất gia từ gia tộc có của cải quý giá," hoặc "Tôi được biết tiếng, có danh vọng trong số các hàng tại gia và xuất gia," hoặc "Tôi có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh," hoặc "Tôi là vị chuyên về Kinh," hoặc "Tôi là vị tri Luật," hoặc "Tôi là vị thuyết Pháp," hoặc "Tôi là vị ngụ ở rừng," hoặc "Tôi là vị ngụ ở gốc cây," hoặc "Tôi là vị chuyên đi khát thực," hoặc "Tôi là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ," hoặc "Tôi là vị chỉ sử dụng ba y," hoặc "Tôi là vị đi khát thực tuân tự theo từng nhà," hoặc "Tôi là vị không ăn vật thực dằng sau," hoặc "Tôi là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm)," "Tôi là vị ở chỗ đã được chỉ định," hoặc "Tôi đạt sơ thiền," hoặc "Tôi đạt nhị thiền," hoặc "Tôi đạt tam thiền," hoặc "Tôi đạt tứ thiền," hoặc "Tôi đạt sự thể nhập không vô biên xứ," hoặc "Tôi đạt sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ." Vị không khoe khoang, không phô trương như vậy là vị đã tránh khỏi sự khoe khoang, khỏi sự phô trương, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không có sự phô trương' là như thế.

Akukkuco 'ti - **Kukkuccan** 'ti hatthakukkuccampi kukkuccaṃ, pādakukkuccampi kukkuccaṃ, hatthapādakukkuccampi kukkuccaṃ, akappiye kappiyasaññitā, kappiye akappiyasaññitā, vikāle kālasaññitā, kāle vikālasaññitā,¹ avajje vajjasaññitā, vaje avajjasaññitā. Yaṃ evarūpaṃ kukkuccaṃ kukkuccāyanā kukkuccāyitattaṃ, cetaso vippañisāro manovilekho, idaṃ vuccati kukkuccaṃ.²

Api ca dvīhi kāraṇehi uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho: katattā ca akatattā ca. Kathaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho? 'Kataṃ me kāyaduccaritaṃ, akataṃ me kāyasucaritaṃ 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho; 'Kataṃ me vacīduccaritaṃ, akataṃ me vacīsucaritaṃ 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho; 'Kataṃ me manoduccaritaṃ, akataṃ me manosucaritaṃ 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho; 'Kato me pañātipāto, akatā me pañātipātā veramaṇī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho; 'Kataṃ me adinnādānaṃ akatā me adinnādānā veramaṇī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho; 'Kato me kāmesu micchācāro, akatā me kāmesu micchācārā veramaṇī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho; 'Kato me musāvādo, akatā me musāvādā veramaṇī 'ti - 'Katā me pisunā vācā, akatā me pisunāya vācāya veramaṇī 'ti - 'Katā me pharusā vācā, akatā me pharusāya vācāya veramaṇī 'ti - 'Kato me samphappalāpo, akatā me samphappalāpā veramaṇī 'ti - 'Katā me abhijjhā, akatā me anabhijjhā 'ti - 'Kato me vyāpādo, akato me avyāpādo 'ti - 'Katā me micchādīṭṭhi, akatā me sammādīṭṭhi 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho. Evaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho.

Athavā 'sīlesumhi na paripūrakārī 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho. 'Indriyesumhi aguttadvāro 'ti - 'Bhojane amattaññūmhī 'ti - 'Jāgariyaṃ ananuyuttomhī 'ti - 'Na satisampajaññena samannāgatomhī 'ti - 'Abhāvitā me cattāro satipaṭṭhānā 'ti - 'Abhāvitā me cattāro sammappadhānā 'ti - 'Abhāvitā me cattāro iddhipādā 'ti - 'Abhāvitāni me pañcindriyānī 'ti - 'Abhāvitāni me pañcabalānī 'ti - 'Abhāvitā me satta bojjhaṅgā 'ti - 'Abhāvito' me ariyo aṭṭhaṅgiko maggo 'ti - 'Dukkhaṃ me apariññātan 'ti - 'Samudayo me appahīno 'ti - 'Maggo me abhāvito 'ti - 'Nirodho me asacchikato 'ti uppajjati kukkuccaṃ cetaso vippañisāro manovilekho. Yassetāṃ kukkuccaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ, so vuccati akukkucco 'ti - avikatthī akukkuco.

¹ vikāle kālasaññitā, kāle vikālasaññitā - itipāṭho Syā potthake na dissate.

² Vibhaṅgappakaraṇa, Jhānavibhaṅga.

³ abhāvitā - Sīmu 2.

Không có sự hối hận - Hối hận: về bối rối ở bàn tay cũng là hối hận, về bối rối ở bàn chân cũng là hối hận, về bối rối ở bàn tay và bàn chân cũng là hối hận, làm tương là được phép trong việc không được phép, làm tương là không được phép trong việc được phép, làm tương là đúng thời vào lúc phi thời, làm tương là phi thời vào lúc đúng thời, làm tương là có tội ở việc vô tội, làm tương là vô tội ở việc có tội. Sự hối hận nào có hình thức như vậy là biểu hiện hối hận, trạng thái hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý, việc này gọi là hối hận.

Thêm nữa, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do hai nguyên nhân: do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Thế nào là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái không làm? Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã làm ược hạnh về thân, ta đã không làm thiện hạnh về thân.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã làm ược hạnh về khẩu, ta đã không làm thiện hạnh về khẩu.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã làm ược hạnh về ý, ta đã không làm thiện hạnh về ý.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã giết hại sinh mạng, ta đã không tránh xa sự giết hại sinh mạng.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã trộm cắp, ta đã không tránh xa sự trộm cắp.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã tà hạnh trong các dục, ta đã không tránh xa sự tà hạnh trong các dục.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã nói dối, ta đã không tránh xa việc nói dối.” – “Ta đã nói đâm thọc, ta đã không tránh xa việc nói đâm thọc.” – “Ta đã nói thô lỗ, ta đã không tránh xa việc nói thô lỗ.” – “Ta đã nói nhảm nhí, ta đã không tránh xa việc nói nhảm nhí.” – “Ta đã hành động tham đắm, ta đã không hành động không tham đắm.” – “Ta đã hành động sân hận, ta đã không hành động không sân hận.” – “Ta đã thực hành tà kiến, ta đã không thực hành chánh kiến.” Như vậy là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm.

Hoặc là, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta không phải là người thực hành đầy đủ các giới.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta là người có các giác quan không được gìn giữ.” – “Ta là người không biết chừng mực về vật thực.” – “Ta chưa luyện tập về tinh thức.” – “Ta chưa đầy đủ niệm và sự nhận biết rõ.” – “Bốn sự thiết lập niệm chưa được ta tu tập.” – “Bốn chánh cần chưa được ta tu tập.” – “Bốn nền tảng của thần thông chưa được ta tu tập.” – “Năm quyền chưa được ta tu tập.” – “Năm lực chưa được ta tu tập.” – “Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ chưa được ta tu tập.” – “Đạo lộ thánh thiện tám chi phần chưa được ta tu tập.” – “Khổ chưa được ta biết toàn diện.” – “Tập chưa được ta dứt bỏ.” – “Đạo chưa được ta tu tập.” – “Diệt chưa được ta chứng ngộ.” Đối với người nào, sự hối hận ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không có sự hối hận; - ‘không có sự phô trương, không có sự hối hận’ là như thế.

Mantabhāṇī anuddhato 'ti - Mantā vuccati paññā, yā paññā pajānanā - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi;¹ mantāya pariggahetvā vācam bhāsati, bahumpi kathento bahumpi bhaṇanto bahumpi dīpayanto bahumpi voharanto dukkathitaṃ dubhaṇitaṃ dullapitaṃ duruttaṃ dubbhāsitaṃ vācam na bhāsati 'ti mantabhāṇī. **Anuddhato**² - Tattha katamaṃ uddhaccaṃ? Yaṃ cittaṃ uddhaccaṃ avūpasamo cetaso vikkhepo bhantattaṃ cittaṃ, idaṃ vuccati uddhaccaṃ. Yassettaṃ uddhaccaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhappattikaṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ, so vuccati anuddhato 'ti - mantabhāṇī anuddhato.

Sa ve vācāyato munī 'ti - Idha bhikkhu musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti, saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. Pisunaṃ vācam pahāya pisunāya vācāya paṭivirato hoti; ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya, iti bhinnānaṃ vā sandhātā sahitānaṃ vā anuppadātā samaggārāmo³ samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācam bhāsitaṃ hoti. Pharusāya vācam pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti, yā sā vācā neḷā⁴ kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujaṇakantā bahujaṇamanāpā, tathārūpiṃ vācam bhāsitaṃ hoti. Samhappalāpaṃ pahāya samhappalāpā paṭivirato hoti, kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī nidhānavatiṃ⁵ vācam bhāsitaṃ hoti, kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitāṃ. Catuḥi vacīsucaritehi samannāgato catudosāpagataṃ⁶ vācam bhāsati, dvattiṃsāya tiracchānakathāya ārato assa⁷ virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁸ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasaṃ viharati.

Dasa kathāvattūni⁹ katheti,¹⁰ seyyathīdaṃ: Appicchakathaṃ katheti, santuṭṭhikathaṃ katheti, pavivekakathaṃ asaṃsaggakathaṃ, viriyārambhakathaṃ, sīlakathaṃ, samādhikathaṃ, paññākathaṃ, vimuttikathaṃ, vimuttiñāṇadassana-kathaṃ, satipaṭṭhānakathaṃ, sammappadhānakathaṃ, iddhipādakathaṃ, indriyakathaṃ, balakathaṃ, bojjhaṅgakathaṃ, maggakathaṃ, phalakathaṃ, nibbānakathaṃ katheti; vācāya yato¹¹ yatto pariyatto¹² gutto gopito rakkhito vūpasanto. **Munī** 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānanā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi¹ -pe- saṅgajālamaticca so munī 'ti - sa ve vācāyato muni.

Tenāha bhagavā:

*"Akkodhano asantāsī avikatthī akukkuco,
mantabhāṇī anuddhato sa ve vācāyato muni* "ti.

¹ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

² anuddhato ti - Ma, Syā, PTS.

³ samaggarāmo - Pu.

⁴ neḷā - Ma, Syā, PTS.

⁵ nidhānavatiṃ - PTS.

⁶ catudosāgataṃ - PTS.

⁷ assa - itipātho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁸ nissatṭho - Syā; paṭinissatṭho - PTS.

⁹ dasavattūni - Syā, PTS.

¹⁰ kathesi - Ma.

¹¹ vācāyato ti - Syā, PTS.

¹² paṭiyatto - Syā, PTS.

Có lời nói khôn khéo, không bị phóng túng - Khôn khéo được gọi là tuệ. Tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Sau khi nắm vững sự khôn khéo rồi nói lời nói, đầu thuyết nhiều, đầu phát ngôn nhiều, đầu giảng giải nhiều, đầu diễn tả nhiều, cũng không nói lời nói được thuyết vụng về, được phát ngôn vụng về, được đối đáp vụng về, được thốt ra vụng về, được nói vụng về; - ‘có lời nói khôn khéo’ là như thế. **Không bị phóng túng**: Ở nơi ấy, sự phóng dật là việc nào? Sự phóng dật nào của tâm là sự không vắng lặng, là sự tán loạn của ý, là trạng thái bị rối loạn của tâm, việc này là sự phóng dật của tâm. Đối với người nào, sự phóng dật ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không bị phóng túng; - ‘có lời nói khôn khéo, không bị phóng túng’ là như thế.

Vị ấy quả thật là bậc hiền trí đã kiềm chế về khẩu: Ở đây, vị tỳ khưu sau khi dứt bỏ việc nói dối, là người tránh xa việc nói dối, có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, là người tránh xa lời nói đâm thọc; sau khi nghe ở chỗ này, không là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc là sau khi nghe ở chỗ kia, không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia; như vậy là người kết hợp những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, là người thỏa thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, hân hoan việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, là người tránh xa lời nói thô lỗ; lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, là người nói lời có hình thức như thế. Sau khi dứt bỏ việc nói nhảm nhí, là người tránh xa việc nói nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói về sự thật, nói về mục đích, nói về Pháp, nói về Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên quan đến mục đích. Là người được thành tựu bốn thiện hạnh về khẩu, (vị ấy) nói lời nói tránh xa bốn sự sai trái, là vị đã tránh khỏi ba mươi hai việc nói phù phiếm, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn.

Là người nói về mười đề tài nói chuyện, như là nói về ít ham muốn, nói về sự tự biết đủ, nói về viễn ly, nói về không giao du, nói về sự ra sức tinh tấn, nói về giới, nói về định, nói về tuệ, nói về giải thoát, nói về sự biết và thấy về giải thoát,¹ nói về sự thiết lập niệ, nói về chánh căn, nói về nền tảng của thần thông, nói về quyền, nói về lực, nói về yếu tố đưa đến giác ngộ, nói về Đạo, nói về Quả, nói về Niết Bàn; là người đã kiềm chế ở lời nói, đã cố sức, đã kiềm giữ, đã bảo vệ, đã gìn giữ, đã hộ trì, đã vắng lặng. **Bậc hiền trí**: Bản thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí; - ‘vị ấy quả thật là bậc hiền trí đã kiềm chế về khẩu’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Không có sự giận dữ, không có sự kinh sợ, không có sự phô trương, không có sự hối hận, có lời nói khôn khéo, không bị phóng túng, vị ấy quả thật là bậc hiền trí đã kiềm chế về khẩu.”

¹ Sự biết và thấy về giải thoát (trí kiến về giải thoát) = *vimuttiñāṇadassana*. Trường hợp liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đồng), thì cụm từ *vimuttiñāṇadassanakkhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát) được ghi lời dịch Việt là “giải thoát trí kiến uẩn” (ND).

10 - 4

*Nirāsatti¹ anāgate atītaṃ nānusocati,
vivekadassī phassesu dīṭṭhīsu ca na niyati.²*

Nirāsatti anāgate 'ti - Āsatti vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.' Yassesā āsatti taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti, - evampi 'nirāsatti anāgate.' Athavā, 'evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhānaṃ 'ti tattha nandiṃ na samannāneti,⁴ 'evaṃvedano siyaṃ - 'evaṃsañño siyaṃ - 'evaṃsaṅkhāro siyaṃ - 'evaṃviññāno siyaṃ anāgatamaddhānaṃ 'ti tattha nandiṃ na samannāneti, - evampi 'nirāsatti anāgate.' Athavā, 'iti me cakkhuṃ⁵ siyā anāgatamaddhānaṃ, iti rūpā 'ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ na paṇidahati, cetaso appaṇidhānappaccayā na tadabhinandati, na tadabhinandanto, - evampi 'nirāsatti anāgate;' 'iti me sotaṃ siyā anāgatamaddhānaṃ, iti saddā 'ti -pe- 'iti me mano siyā anāgatamaddhānaṃ, iti dhammā 'ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ na paṇidahati; cetaso appaṇidhānappaccayā na tadabhinandati; na tadabhinandanto, - evampi 'nirāsatti anāgate.' Athavā 'imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaṇṇataro vā 'ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ na paṇidahati; cetaso appaṇidhānappaccayā na tadabhinandati, na tadabhinandanto - evampi 'nirāsatti anāgate.'

Atītaṃ nānusocati 'ti - vipariṇataṃ vā vatthuṃ⁶ na socati, vipariṇatasmim⁷ vā vatthusmim⁸ na socati, cakkhuṃ me vipariṇatanti na socati, sotaṃ me - ghānaṃ me - jivhā me - kāyo me - rūpā me - saddā me - gandhā me - rasā me - phoṭṭhabbā me - kulaṃ me - gaṇo⁸ me - āvāso me - lābho me - yaso me - pasamsā me - sukhaṃ me - cīvaraṃ me - piṇḍapāto me - senāsaṇaṃ me - gilānapaccayabhesajjaparikkhāro me - mātā me - pitā me - bhātā me - bhaginī me - putto me - dhītā me - mittā me - amaccā⁹ me - nītakā me - sālohitā me vipariṇatāti na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kandati na sammohaṃ āpajjati 'ti - atītaṃ nānusocati.

¹ nirāsatti - Syā, PTS.

² niyyati - Syā, PTS.

³ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

⁴ samanvāgameti - Syā, PTS.

⁵ cakkhu - Ma, Syā, PTS.

⁶ vatthu - PTS.

⁷ vipariṇatamhi - Syā, PTS.

⁸ gaṇaṃ - PTS.

⁹ mittāmaccā - Syā, PTS.

10 - 4

Vị không có sự dính mắc ở tương lai, không sâu muộn về quá khứ, nhìn thấy sự viễn ly ở các xúc, và không bị dẫn đi bởi các tà kiến.

Vị không có sự dính mắc ở tương lai: Sự dính mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào, sự dính mắc, tham ái ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, - như vậy là 'vị không có sự dính mắc ở tương lai.' Hoặc là, (nghĩ rằng): "Ta sẽ có sắc như vậy vào thời vị lai," rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy; "Ta sẽ có thọ như vậy - "Ta sẽ có tưởng như vậy - "Ta sẽ có hành như vậy - "Ta sẽ có thức như vậy vào thời vị lai," rồi không tự lấy làm vui mừng về điều ấy; - như vậy cũng là 'vị không có sự dính mắc ở tương lai.' Hoặc là, (nghĩ rằng): "Mắt của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các sắc sẽ là như vậy," rồi không chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được. Do duyên không chuyên chú của tâm, rồi không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy, - như vậy cũng là 'vị không có sự dính mắc ở tương lai.' "Tai của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các thính sẽ là như vậy," - "Ý của ta sẽ là như vậy vào thời vị lai, các pháp sẽ là như vậy," rồi không chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được. Do duyên không chuyên chú của tâm, rồi không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy, - như vậy cũng là 'vị không có sự dính mắc ở tương lai.' Hoặc là, (nghĩ rằng): "Với giới này, hay với phận sự này, hay với sự khắc khổ này, hay với Phạm hạnh này, ta sẽ trở thành Thiên Vương hoặc một Thiên nhân nào đó," rồi không chuyên chú tâm vào việc đạt được điều chưa đạt được. Do duyên không chuyên chú của tâm, rồi không thích thú điều ấy; trong khi không thích thú điều ấy, - như vậy cũng là 'vị không có sự dính mắc ở tương lai.'

Không sâu muộn về quá khứ: không sâu muộn về vật đã bị biến đổi; hoặc không sâu muộn khi vật bị biến đổi; (nghĩ rằng): "Mắt của ta bị biến đổi" mà không sâu muộn; (nghĩ rằng): "Tai của ta - Mũi của ta - Lưỡi của ta - Thân của ta - Các sắc của ta - Các thính của ta - Các hương của ta - Các vị của ta - Các xúc của ta - Gia tộc của ta - Đồ chúng của ta - Chỗ ngụ của ta - Lợi lộc của ta - Danh vọng của ta - Lời khen của ta - Hạnh phúc của ta - Y phục của ta - Đồ ăn khát thực của ta - Chỗ nằm ngồi của ta - Vật dụng là thuốc men chữa bệnh của ta - Mẹ của ta - Cha của ta - Anh (em) trai của ta - Chị (em) gái của ta - Con trai của ta - Con gái của ta - Bạn bè của ta - Thân hữu của ta - Thân quyến của ta - Những người cùng huyết thống của ta bị biến đổi" mà không sâu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đắm đuối khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - 'không sâu muộn về quá khứ' là như thế.

Vivekadassī phassesū 'ti - Phasso 'ti cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso adhivacanasamphasso paṭiḡhasamphasso sukhavedanīyo phasso¹ dukkhavedanīyo phasso¹ adukkhamasukhavedanīyo phasso, ¹ kusalo phasso akusalo phasso abyākato phasso kāmāvacaro phasso rūpāvacaro phasso arūpāvacaro phasso suññato phasso animitto phasso appaṇihito phasso lokiyo phasso lokuttaro phasso atīto phasso anāgato phasso paccuppanno phasso; yo evarūpo phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ vuccati phasso.

Vivekadassī phassesū 'ti - Cakkhusamphassaṃ vivittaṃ passati attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā, sotasamphassaṃ vivittaṃ passati – ghānasamphassaṃ vivittaṃ passati – jivhāsamphassaṃ vivittaṃ passati kāyasamphassaṃ vivittaṃ passati – manosamphassaṃ vivittaṃ passati – adhivacanasamphassaṃ vivittaṃ passati – paṭiḡhasamphassaṃ vivittaṃ passati – sukhavedanīyaṃ phassaṃ² – dukkhavedanīyaṃ phassaṃ² – adukkhamasukhavedanīyaṃ phassaṃ² – kusalaṃ phassaṃ – akusalaṃ phassaṃ – avyākataṃ phassaṃ – kāmāvacaraṃ phassaṃ – rūpāvacaraṃ phassaṃ – arūpāvacaraṃ phassaṃ – lokiyaṃ phassaṃ vivittaṃ passati attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā. Athavā, atītaṃ phassaṃ anāgatehi ca³ paccuppannehi ca phassehi vivittaṃ passati, anāgataṃ phassaṃ atītehi ca paccuppannehi ca phassehi vivittaṃ passati, paccuppannaṃ phassaṃ atītehi ca anāgatehi ca phassehi vivittaṃ passati. Athavā, ye te phassā ariyā anāsavā lokuttarā suññatāpaṭisaññuttā, te phasse vititte passati rāgena dosena mohena kodhena upanāhena makkhena paḷāsena issāya macchariyena māyāya sāṭṭheyyena thambhena sārāmbhena mānena atimānena madena pamādena sabbakilesehi sabbaduccaritehi sabbadarathehi sabbapariḷāhehi sabbasantāpehi sabbakusalābhisāṅkhārehi vititte passati 'ti - vivekadassī phassesu.

Diṭṭhīsu ca na nīyatī 'ti - Tassa dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni. So diṭṭhiyā na yāyati na nīyati na vuyhati na saṃhariyati napi taṃ diṭṭhigataṃ sārato pacceti na paccāgacchatī 'ti - diṭṭhīsu ca na nīyati.

Tenāha bhagavā:

“Nirāsatti anāgate atītaṃ nānusocati,
vivekadassī phassesu diṭṭhīsu ca na nīyatī ”ti.

10 - 5

Patilīno⁴ akuhako apihālu amaccharī,
appagabbho ajeguccho pesuneyye⁵ ca no yuto.

¹ samphasso - Syā, PTS.

² samphassaṃ - Syā, PTS.

³ anāgatehi ca phassehi - Syā, PTS.

⁴ paṭilīno - Syā.

⁵ pesuneyye - Ma, Syā, PTS.

Nhìn thấy sự viễn ly ở các xúc - Xúc: là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc, xúc do diễn đạt (xúc thông qua ý môn), xúc do va chạm (xúc thông qua ngũ môn), xúc tạo ra thọ lạc, xúc tạo ra thọ khổ, xúc tạo ra thọ không khổ không lạc, xúc (ở tâm) thiện, xúc (ở tâm) bất thiện, xúc (ở tâm) vô ký, xúc thuộc dục giới, xúc thuộc sắc giới, xúc thuộc vô sắc giới, xúc (do quán xét) không tánh, xúc (do quán xét) vô tướng, xúc (do quán xét) vô nguyện, xúc hiệp thế, xúc xuất thế, xúc quá khứ, xúc vị lai, xúc hiện tại, xúc nào có hình thức như vậy là sự chạm vào, biểu hiện chạm vào, trạng thái chạm vào, điều này được gọi là xúc.

Nhìn thấy sự viễn ly ở các xúc: Nhìn thấy nhãn xúc được tách biệt với tự ngã, hoặc với vật thuộc về tự ngã, hoặc với nghĩa thường còn, hoặc với nghĩa bền vững, hoặc với nghĩa trường tồn, hoặc với tình trạng không bị biến đổi; nhìn thấy nhĩ xúc được tách biệt – nhìn thấy tỷ xúc được tách biệt – nhìn thấy thiệt xúc được tách biệt – nhìn thấy thân xúc được tách biệt – nhìn thấy ý xúc được tách biệt – nhìn thấy xúc do diễn đạt (xúc thông qua ý môn) được tách biệt – nhìn thấy xúc do va chạm (xúc thông qua ngũ môn) được tách biệt – nhìn thấy xúc tạo ra thọ lạc – xúc tạo ra thọ khổ – xúc tạo ra thọ không khổ không lạc – xúc (ở tâm) thiện – xúc (ở tâm) bất thiện – xúc (ở tâm) vô ký – xúc thuộc dục giới – xúc thuộc sắc giới – xúc thuộc vô sắc giới – xúc hiệp thế được tách biệt với tự ngã, hoặc với vật thuộc về tự ngã, hoặc với nghĩa thường còn, hoặc với nghĩa bền vững, hoặc với nghĩa trường tồn, hoặc với tình trạng không bị biến đổi. Hoặc là, nhìn thấy xúc quá khứ được tách biệt với các xúc vị lai và hiện tại, nhìn thấy xúc vị lai được tách biệt với các xúc quá khứ và hiện tại, nhìn thấy xúc hiện tại được tách biệt với các xúc quá khứ và vị lai. Hoặc là, những xúc nào thuộc bậc Thánh, không có lậu hoặc, thuộc siêu thế, liên hệ với không tánh, thì nhìn thấy những xúc ấy được tách biệt với luyến ái, với sân hận, với si mê, với giận dữ, với thù hận, với gièm pha, với ác ý, với ganh tỵ, với bòn xén, với xảo trá, với lừa gạt, với bướng bỉnh, với hung hăng, với ngã mạn, với cao ngạo, với đam mê, với xao lãng, với tất cả ô nhiễm, với tất cả uế hạnh, với mọi sự lo lắng, với mọi sự bực bội, với mọi sự nóng nảy, với tất cả các pháp tạo tác bất thiện; - ‘nhìn thấy sự viễn ly ở các xúc’ là như thế.

Và không bị dẫn đi bởi các tà kiến: Đối với vị ấy, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. Vị ấy không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi tà kiến; cũng không xem tà kiến ấy là có cốt lõi, và cũng không quay về lại; - ‘và không bị dẫn đi bởi các tà kiến’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị không có sự dính mắc ở tương lai, không sầu muộn về quá khứ, nhìn thấy sự viễn ly ở các xúc, và không bị dẫn đi bởi các tà kiến.”

10 - 5

Vị đã xa rời (các bất thiện pháp), không gạt gắm, không mong cầu, không bòn xén, không xúc xược, không đáng nhèm gớm, và không dính dấp đến việc nói đàm thọc.

Patilino akuhako 'ti - Patilino 'ti rāgassa pahīnattā patilino dosassa pahīnattā patilino mohassa pahīnattā patilino; kodhassa – upanāhassa – makkhassa – paḷāsassa – issāya – macchariyassa – pe – sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ pahīnattā patilino. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Kathaṅca bhikkhave bhikkhu patilino hoti? Imassa bhikkhave bhikkhuno asmimāno pahīno hoti uccinnamūlo tālavatthukato anabhāvakato¹ āyatīṃ anuppādadharmo. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu patilino hoti ”ti² - patilino.

Akuhako 'ti - Tīṇi kuhanavattūni: paccayaapaṭisedhanasaṅkhātāṃ⁴ kuhanavattū,⁵ iriyāpathasaṅkhātāṃ kuhanavattū, sāmantaṃjappanasāṅkhātāṃ kuhanavattū.

Katamaṃ paccayaapaṭisedhanasaṅkhātāṃ kuhanavattū? Idha gahapatikā bhikkhuṃ nimantenti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi. So pāpiccho icchāpakato atthiko cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ bhīyokamyataṃ upādāya cīvaraṃ paccakkhāti piṇḍapātaṃ paccakkhāti senāsanaṃ paccakkhāti gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paccakkhāti. So evamāha: Kiṃ samaṇassa mahagghena cīvarena? Etaṃ sārappaṃ - yaṃ samaṇo susānā vā saṅkarakūṭā vā pāpaṇikā vā nantakāni uccinitvā saṅghāṭīṃ dhāreyya.⁶ Kiṃ samaṇassa mahagghena piṇḍapātena? Etaṃ sārappaṃ - yaṃ samaṇo uñchācariyāya piṇḍiyālopena jīvikāṃ kappeyya. Kiṃ samaṇassa mahagghena senāsanaena? Etaṃ sārappaṃ - yaṃ samaṇo rukkhāmūliko vā assa sosāniko vā abbhokāsiko vā. Kiṃ samaṇassa mahagghena gilānapaccayabhesajjaparikkhārehi? Etaṃ sārappaṃ - yaṃ samaṇo pūtimuttana vā haritakīkhaṇḍena⁷ vā osadhaṃ kareyyāti. Tadupādāya lūkhaṃ cīvaraṃ dhāreti, lūkhaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjati, lūkhaṃ senāsanaṃ paṭisevati, lūkhaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati. Tamaṇaṃ gahapatikā evaṃ jānanti: Ayaṃ samaṇo appiccho santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho āradhaviyāyo dhutavādo 'ti, bhīyyo bhīyyo nimantenti cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi. So evamāha: “Tīṇaṃ sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati: Saddhāya sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati. Deyyadhammassa sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati. Dakkhiṇeyyānaṃ sammukhībhāvā saddho kulaputto bahuṃ puññaṃ pasavati. Tumhākaṃ cevāyaṃ saddhā atthi, deyyadhammo ca saṃvijjati.⁸ Ahaṅca paṭiggāhako. Sacehaṃ⁹ na paṭiggahessāmi, evaṃ tumhe puññaṃ paribāhirā¹⁰ bhavissatha.¹¹ Na mayhaṃ iminā attho. Api ca, tumhākaṃ yeva anukampāya paṭigaṇhāmi ”ti. Tadupādāya bahumpi cīvaraṃ paṭigaṇhāti, bahumpi piṇḍapātaṃ paṭigaṇhāti, bahumpi senāsanaṃ paṭigaṇhāti, bahumpi gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭigaṇhāti. Yā evarūpā bhākuṭitā¹² bhākuṭīyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ, idaṃ¹³ paccayaapaṭisedhanasaṅkhātāṃ kuhanavattū.

¹ anabhāvakaṃ - Ma;
anabhāvagaṃ - Syā;
anabhāvagaṃ - PTS.

² Catukkaṅguttara, Cakkavagga.

³ akūhaṇo - Manupa.

⁴ paccayaapaṭisevanasaṅkhātāṃ - Ma, Syā, PTS, Simu 2, Manupa.

⁵ kuhanavattū - Simu 2.

⁶ saṅghāṭīṃ katvā dhāreyya - Ma, Syā, PTS.

⁷ haritakīkhaṇḍena - Ma, PTS.

⁸ cāyaṃ saṃvijjati - Syā, PTS.

⁹ sac' āhaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ parihiṇā - Syā, PTS.

¹¹ bhavissanti - Ma, Simu 2.

¹² bhākuṭikā - Ma, Syā, PTS.

¹³ idaṃ vuccati - Syā, PTS.

Vị đã xa rời (các bất thiện pháp), không gạt gẫm - Đã xa rời: đã xa rời do trạng thái đã được dứt bỏ đối với luyến ái, đã xa rời do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sân hận, đã xa rời do trạng thái đã được dứt bỏ đối với si mê, đã xa rời do trạng thái đã được dứt bỏ đối với giận dữ – đối với thù hận – đối với gièm pha – đối với ác ý – đối với ganh tỵ – đối với bòn xén – đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Và này các tỳ khuru, thế nào vị tỳ khuru đã xa rời? Này các tỳ khuru, ngã mạn về bản thân của vị tỳ khuru này đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru đã xa rời là như vậy;” - ‘vị đã xa rời’ là như thế.

Không gạt gẫm: Ba kiểu cách gạt gẫm: kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng, kiểu cách gạt gẫm liên quan đến các oai nghi, kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc nói gần nói xa.

Kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng là kiểu cách nào? Ở đây, các gia chủ thỉnh mời vị tỳ khuru về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, có sự tầm cầu, do sự mong muốn được nhiều hơn về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh, rời từ chối y phục, từ chối đồ ăn khát thực, từ chối chỗ nằm ngồi, từ chối vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy đã nói như sau: “Lợi ích gì cho vị Sa-môn với y phục đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên nhặt các mảnh vải từ bãi tha ma, hoặc từ đồng rác, hoặc từ vải bỏ của tiệm vải, rồi làm y hai lớp và mặc vào. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với đồ ăn khát thực đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên duy trì mạng sống bằng vất thức ăn do việc đi khát thực. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với chỗ nằm ngồi đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên ngụ ở gốc cây, hoặc là ngụ ở mộ địa, hoặc là ngụ ở ngoài trời. Lợi ích gì cho vị Sa-môn với vật dụng là thuốc men chữa bệnh đắt giá? Điều đúng đắn là vị Sa-môn nên chế tạo thuốc men với nước tiểu bò hoặc với mẩu cây *haritakī*.” Từ đó trở đi, vị ấy mặc y thô tẻ, ăn đồ ăn khát thực thô tẻ, sử dụng chỗ nằm ngồi thô tẻ, sử dụng vật dụng là thuốc men chữa bệnh thô tẻ. Các gia chủ biết về vị ấy như vậy: “Vị Sa-môn này ít ham muốn, tự biết đủ, sống tách biệt, không giao du, có sự ra sức tinh tấn, thuyết về hạnh từ khước,” rồi thỉnh mời (vị ấy) về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nhiều hơn nữa. Vị ấy đã nói như sau: “Do sự hiện diện của ba pháp, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu: Do sự hiện diện của đức tin, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu; do sự hiện diện của vật thí, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu; do sự hiện diện của các bậc xứng đáng được cúng dường, người thiện tín tạo ra nhiều phước báu. Và các người là có đức tin, có vật thí, còn tôi là người thọ nhận. Nếu tôi không thọ nhận, như vậy các người sẽ mất phần phước báu. Không có lợi ích gì cho tôi với việc này, nhưng vì lòng thương tưởng đến các người mà tôi thọ nhận.” Từ đó trở đi, vị ấy thọ nhận nhiều y phục, thọ nhận nhiều đồ ăn khát thực, thọ nhận nhiều chỗ nằm ngồi, thọ nhận nhiều vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Những sự nhú mày có hình thức như vậy là trạng thái nhú mày, sự gạt gẫm, thái độ gạt gẫm, trạng thái gạt gẫm; đây là kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc sử dụng (bốn món) vật dụng.

Katamaṃ iriyāpathasaṅkhātamaṃ kuhanavattu? Idhekacco pāpiccho icchāpakato sambhāvanādhippāyo 'evaṃ maṃ jano sambhāveṣṣatī 'ti' gamaṇaṃ saṅghapeti, thānaṃ saṅghapeti, nisajjaṃ saṅghapeti, sayanaṃ saṅghapeti, paṇidhāya gacchati, paṇidhāya tiṭṭhati, paṇidhāya nisidati, paṇidhāya seyyaṃ kappeti, samāhito viya gacchati, samāhito viya tiṭṭhati, samāhito viya nisidati, samāhito viya seyyaṃ kappeti, āpāthakajjhāyī ca² hoti. Yā evarūpā iriyāpathassa aṭṭhapanā ṭhapanā³ saṅghapanā bhākuṭitā⁴ bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ; idaṃ iriyāpathasaṅkhātamaṃ kuhanavattu.

Katamaṃ sāmantaṃjappanaśaṅkhātamaṃ kuhanavattu? Idhekacco pāpiccho icchāpakato sambhāvanādhippāyo 'evaṃ maṃ jano sambhāveṣṣatī 'ti' ariyadhammasannissitaṃ vācaṃ bhāṣati. 'Yo evarūpaṃ cīvaraṃ dhāreti, so samaṇo mahesakkho 'ti' bhaṇati. 'Yo evarūpaṃ pattaṃ dhāreti, lohathālakamaṃ dhāreti, dhammakarakaṃ⁵ dhāreti, parissāvanaṃ⁶ dhāreti, kuṅcikaṃ dhāreti, upāhanaṃ dhāreti, kāyabandhanaṃ dhāreti, āyogaṃ dhāreti, so samaṇo mahesakkho 'ti' bhaṇati. 'Yassa evarūpo upajjhāyo so samaṇo mahesakkho 'ti' bhaṇati. 'Yassa evarūpo ācariyo, evarūpā samānupajjhāyakā samānācariyakā mittā sandiṭṭhā sambhattā sahāyā, so samaṇo mahesakkho 'ti' bhaṇati. 'Yo evarūpe vihāre vasati, so samaṇo mahesakkho 'ti' bhaṇati. 'Yo evarūpe aḍḍhayoge vasati, pāsāde vasati, hammiye vasati, guhāyaṃ vasati, leṇe vasati, kuṭiyā vasati, kūṭāgāre vasati, aṭṭe vasati, māle vasati, uddaṇḍe vasati, upaṭṭhānasālāyaṃ vasati, maṇḍape vasati, rukkhamaṭṭe vasati, so samaṇo mahesakkho 'ti' bhaṇati.

Athavā, korañjikakorañjiko⁷ bhākuṭikabhākuṭiko kuhakakuhako lapakalapako, mukhasambhāvito 'ayaṃ samaṇo imāsaṃ evarūpānaṃ santānaṃ vihārasamāpattīnaṃ lābhī 'ti⁸ tādisaṃ gambhīraṃ gūḷhaṃ⁹ nipuṇaṃ paṭicchannaṃ lokuttaraṃ suññatāpaṭisaṃyuttaṃ¹⁰ kathaṃ katheti.¹¹ Yā evarūpā bhākuṭitā⁴ bhākuṭiyaṃ kuhanā kuhāyanā kuhitattaṃ.¹² Idaṃ vuccati sāmantaṃjappanaśaṅkhātamaṃ kuhanavattu.¹³

Yassimāni tīṇi kuhanavattūni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni, so vuccati akuhako 'ti - patilīno akuhako.

¹ sambhāveṣṣatī ti - PTS.

² āpāthakajjhāyīva - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2;

āpāthakajjhāyī ca - PTS.

³ ṭhapanā aṭṭhapanā - Ma;

aṭṭhapanā ṭhapanā - Syā;

aṭṭhapanā - PTS.

⁴ bhākuṭikā - Ma, Syā, PTS.

⁵ dhammakaraṇaṃ - Ma.

⁶ parissāvanaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ korajjikakorajjiko - Ma, Syā, PTS.

⁸ lābhī - PTS.

⁹ guyhaṃ - PTS.

¹⁰ lokuttarasuññatāpaṭisaṃyuttaṃ - Syā, PTS.

¹¹ kathesi - Ma.

¹² kuhāyitattaṃ - Syā, PTS.

¹³ idaṃ sāmantaṃjappanaśaṅkhātamaṃ kuhanavattuṃ - Ma, PTS.

Kiểu cách gạt gẫm liên quan đến các oai nghi là kiểu cách nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, mong muốn sự tôn kính (nghĩ rằng): “Như vậy mọi người sẽ tôn kính ta,” rồi tạo dáng đi, tạo dáng đứng, tạo dáng ngồi, tạo dáng nằm, lập nguyện rồi mới đi, lập nguyện rồi mới đứng, lập nguyện rồi mới ngồi, lập nguyện rồi mới nằm, đi như là đã đắc định, đứng như là đã đắc định, ngồi như là đã đắc định, nằm như là đã đắc định, là người tham thiền giữa công chúng. Những việc tạo dáng ra vẻ nghiêm trang của các oai nghi có hình thức như vậy là biểu hiện tạo dáng, việc tạo dáng, sự nhú mày, trạng thái nhú mày, sự gạt gẫm, thái độ gạt gẫm, trạng thái gạt gẫm; đây là kiểu cách gạt gẫm liên quan đến các oai nghi.

Kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc nói gần nói xa là kiểu cách nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có ước muốn xấu xa, bị thúc đẩy bởi ước muốn, mong muốn sự tôn kính (nghĩ rằng): “Như vậy mọi người sẽ tôn kính ta,” rồi nói lời liên quan đến Thánh pháp. Nói rằng: “Vị nào mặc y như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào mang bình bát như vậy, mang bát nhỏ bằng đồng, mang bình nước, mang đồ lọc nước, mang chìa khóa, mang dép, mang dây thắt lưng, mang dây buộc, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào có thầy tế độ như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào có thầy dạy học như vậy, có các vị đồng thầy tế độ, có các vị đồng thầy dạy học, có các bạn bè, có các vị đồng quan điểm, có các vị thân thiết, có các vị thân hữu như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào ngụ ở trú xá như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.” Nói rằng: “Vị nào ngụ ở nhà một mái, ngụ ở tòa lâu đài, ngụ ở tòa nhà dài, ngụ ở hang động, ngụ ở thạch thất, ngụ ở cốc liêu, ngụ ở nhà mái nhọn, ngụ ở chòi canh, ngụ ở ngôi nhà tròn, ngụ ở căn lều, ngụ ở hội trường, ngụ ở mái che, ngụ ở gốc cây như vậy, vị ấy là Sa-môn có uy lực lớn.”

Hoặc là, vị giả nhân giả nghĩa, vị nhú mặt nhăn mày, vị gạt gẫm lừa dối, vị ti tệ nài nỉ, thể hiện ở khuôn mặt (để người khác hiểu lầm rằng): “Vị Sa-môn này đã đạt được các sự thể nhập an tịnh có hình thức như thế này,” rồi thuyết bài giảng thâm sâu, bí hiểm, vi tế, ẩn tàng, vô thượng ở thế gian, gắn liền với không tánh có tính chất như thế ấy. Những sự nhú mày có hình thức như vậy là trạng thái nhú mày, sự gạt gẫm, thái độ gạt gẫm, trạng thái gạt gẫm; đây là kiểu cách gạt gẫm liên quan đến việc nói gần nói xa.

Đối với vị nào, ba kiểu cách gạt gẫm này là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không gạt gẫm - ‘vị đã xa rời (các bất thiện pháp), không gạt gẫm’ là như thế.

Apihālu amaccharī 'ti - Pihā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā pihā taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati apihālu. So rūpe na piheti, sadde gandhe rase phoṭṭhabbe, kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasamsaṃ sukhaṃ, cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ kāmadhātuṃ rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ, kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ, atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ, diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme na piheti na icchati na sādīyati na pattheti nābhijjappatī 'ti - apihālu. **Amaccharī 'ti pañca macchariyāni:** āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ,¹ yaṃ evarūpaṃ macchariyaṃ² maccharāyanā maccharāyitattaṃ vevicchaṃ kadariyaṃ kaṭukañcakatā³ aggaḥitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati macchariyaṃ. Api ca, khandhamacchariyampi macchariyaṃ, dhātumacchariyampi macchariyaṃ, āyatanamacchariyampi macchariyaṃ, gāho, idaṃ vuccati macchariyaṃ. Yassetāṃ macchariyaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhappattikaṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ, so vuccati amaccharī 'ti - apihālu amaccharī.

Appagabbho ajeguccho 'ti - Pāgabbhiyaṃ 'ti tīṇi pāgabbhiyāni: kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ.

Katamaṃ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ? Idhekacco saṅghagatopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, gaṇagatopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, bhojanasālāyampi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, jantāgharepi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, udakatitthepe kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, antaragharaṃ pavisantopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, antaragharaṃ pavitṭhopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ saṅghagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco saṅghagato acittikārakato⁴ there bhikkhū ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, sasīsaṃ pārupitvāpi nisīdati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi pi bhaṇati. Evaṃ saṅghagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ gaṇagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco gaṇagato acittikārakato⁴ therānaṃ bhikkhūnaṃ anupāhanānaṃ caṅkamantānaṃ saupāhana caṅkamati, nice caṅkame caṅkamantānaṃ ucce caṅkame caṅkamati, chamāya⁵ caṅkamantānaṃ caṅkame caṅkamati, ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, sasīsaṃ pārupitvāpi nisīdati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ gaṇagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

¹ Khuddakavathuvibhaṅga.

² maccharaṃ - Ma.

³ kaṭukañcakatā - Syā, PTS.

⁴ acittikārakato - Syā, PTS.

⁵ chamāyaṃ - Syā, PTS.

Không mong cầu, không bòn xén - Mong cầu: nói đến tham ái, nghĩa là luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, sự mong cầu, tham ái này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không mong cầu. Vị ấy không mong cầu các sắc, không mong cầu các thính, các hương, các vị, các xúc, các pháp, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tướng, cõi vô tướng, cõi phi tướng phi phi tướng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, các pháp đã được thấy—đã được nghe—đã được cảm giác—đã được nhận thức, không ước muốn, không ưng thuận, không ước nguyện, không nguyện cầu; - 'không mong cầu' là như thế. **Không bòn xén:** Có năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về Pháp; bòn xén nào có hình thức như vậy là biểu hiện của bòn xén, trạng thái của bòn xén, sự háms lợi, keo kiệt, tính chất bòn xin, trạng thái bị nắm giữ của tâm, điều này được gọi là bòn xén. Còn nữa, bòn xén về uẩn cũng là bòn xén, bòn xén về giới cũng là bòn xén, bòn xén về xứ cũng là bòn xén, sự nắm lấy, điều này được gọi là bòn xén. Đối với vị nào, sự bòn xén này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không bòn xén; - 'không mong cầu, không bòn xén' là như thế.

Không xác xược, không đáng nhờm góm - Xác xược: Có ba sự xác xược: xác xược bằng thân, xác xược bằng khẩu, xác xược bằng ý.

Xác xược bằng thân là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến hội chúng, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến tập thể, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà ăn, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà tắm hơi, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến bến nước, thể hiện sự xác xược bằng thân trong khi đi vào xóm nhà, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đã đi vào xóm nhà.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến hội chúng? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến hội chúng: (vị ấy) đụng chạm các vị tỳ khuru trưởng lão khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, ngồi trùm đầu, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến hội chúng.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến tập thể? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến tập thể: (vị ấy) đi kinh hành có mang dép trong khi các vị tỳ khuru trưởng lão đi kinh hành không mang dép, đi kinh hành ở đường kinh hành cao hơn trong khi các ngài đi kinh hành ở đường kinh hành thấp, đi kinh hành ở đường kinh hành trong khi các ngài đi kinh hành ở nền đất, đụng chạm khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, ngồi trùm đầu, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến tập thể.

Kathaṃ bhojanasālāyaṃ¹ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco bhojanasālāyaṃ acittikārakato there bhikkhū anupakhajja nisīdati, navepi bhikkhū āsanena paṭibāhati, ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, sasisaṃ pārupitvāpi nisīdati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ bhojanasālāyaṃ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ jantāghare kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco jantāghare acittikārakato there bhikkhū ghaṭṭayantopi tiṭṭhati ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, anāpucchāpi² kaṭṭhaṃ pakkhipati, anāpucchāpi³ dvāraṃ pidahati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ jantāghare kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ udakatitthe kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco udakatitthe acittikārakato there bhikkhū ghaṭṭayantopi otarati, puratopi otarati, ghaṭṭayantopi nahāyati,⁴ puratopi nahāyati, uparitopi⁵ nahāyati, ghaṭṭayantopi uttarati, puratopi uttarati, uparitopi uttarati. Evaṃ udakatitthe kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ antaragharaṃ pavisanto kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco antaragharaṃ pavisanto acittikārakato there bhikkhū ghaṭṭayantopi gacchati, puratopi gacchati, vokkammāpi therānaṃ bhikkhūnaṃ purato purato gacchati.⁶ Evaṃ antaragharaṃ pavisantopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ antaragharaṃ pavitṭho kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco antaragharaṃ pavitṭho 'na pavisatha'⁷ bhante 'ti vuccamāno pavisati, 'na tiṭṭhatha'⁸ bhante 'ti vuccamāno tiṭṭhati, 'na nisīdatha'⁹ bhante 'ti vuccamāno nisīdati, anokāsampi pavisati, anokāsepi tiṭṭhati, anokāsepi nisīdati, yāni tānipi honti kulānaṃ ovarakāni gūlhāni ca paṭicchannāni ca, yattha kulitthiyo kuladhītarō¹⁰ kulasuṇhāyo kulakumārīkāyo nisīdanti, tatthapi sahasā pavisati, kumārakassapi siraṃ parāmasati. Evaṃ antaragharaṃ pavitṭho kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti. Idaṃ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ.¹¹

Katamaṃ vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ? Idhekacco saṅghagatopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, gaṇagatopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, antaragharaṃ pavitṭhopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ saṅghagatopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco saṅghagato acittikārakato there bhikkhū anāpucchā vā¹² anajjhīṭṭho vā dhammaṃ bhaṇati, pañhaṃ vissajjeti¹³ pātimokkhaṃ uddisati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ saṅghagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

¹ bhojanasālāya - PTS.

⁷ pavisā - Ma, Syā, PTS.

⁸ tiṭṭha - Ma, Syā, PTS.

² anāpucchāṃ pi anajjhīṭṭho pi - Ma, PTS.

⁹ nisīda - Ma, Syā, PTS.

³ anāpucchāpi - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ kuladhītāyo - Sīmu 2.

⁴ nahāyati - Ma, Syā, PTS.

¹¹ idaṃ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti - Ma.

⁵ uparipi - Syā.

¹² anāpucchāṃ vā - Ma, PTS.

⁶ purato gacchati - Syā, PTS.

¹³ visajjeti - Ma, Syā, PTS.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân ở nhà ăn? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ ở nhà ăn: (vị ấy) chen vào (chỗ) các tỳ khuru trường lão rồi ngồi xuống, xua đuổi các tỳ khuru mới tu khỏi chỗ ngồi, đụng chạm khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, ngồi trùm đầu, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân ở nhà ăn.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân ở nhà tắm hơi? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ ở nhà tắm hơi: (vị ấy) đụng chạm các vị tỳ khuru trường lão khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, thêm củi lửa vào không hỏi (xin phép), đóng cửa nhà tắm hơi không hỏi (xin phép), vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân ở nhà tắm hơi.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân ở bến nước? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ ở bến nước: (vị ấy) đụng chạm các vị tỳ khuru trường lão khi đi xuống, đi xuống ở phía trước, đụng chạm khi tắm, tắm ở phía trước, tắm ở phía trên, đụng chạm khi đi lên, đi lên ở phía trước, đi lên ở phía trên. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân ở bến nước.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân trong khi đi vào xóm nhà? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ trong khi đi vào xóm nhà: (vị ấy) đụng chạm các vị tỳ khuru trường lão khi đi, đi ở phía trước, vượt qua các vị tỳ khuru trường lão rồi đi ở phía trước. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân trong khi đi vào xóm nhà.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đã đi vào xóm nhà? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó khi đã đi vào xóm nhà, trong khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin chớ đi vào” vẫn đi vào; trong khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin chớ đứng” vẫn đứng; trong khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin chớ ngồi” vẫn ngồi; đi vào nơi không thích hợp, đứng ở nơi không thích hợp, ngồi ở nơi không thích hợp, những nội phòng bí mật và kín đáo của gia đình, là nơi có các phụ nữ, các cô con gái, các cô con dâu, các cô thiếu nữ của gia đình đang ngồi, (vị ấy) đi vào nơi ấy một cách vội vã, và xoa đầu bé trai. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đã đi vào xóm nhà. Đây là sự xác xược bằng thân.

Xác xược bằng khẩu là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng, thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến tập thể, thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đã đi vào xóm nhà.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến hội chúng: khi chưa xin phép các tỳ khuru trường lão hoặc chưa được yêu cầu mà (vị ấy) nói Pháp, trả lời câu hỏi, tụng đọc giới bốn *Pātimokkha*, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng.

Kathaṃ gaṇagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco gaṇagato acittikārakato there bhikkhū anāpucchā vā¹ anajjhittḥo vā āramagatānaṃ bhikkhūnaṃ dhammaṃ bhaṇati, pañhaṃ vissajjeti,² tḥitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati, āramagatānaṃ bhikkhūṇīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ dhammaṃ bhaṇati, pañhaṃ vissajjeti, tḥitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ gaṇagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ antaragharaṃ pavittḥo vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco antaragharaṃ pavittḥo itthiṃ vā kumāriṃ vā evamāha:³ 'Itthaṃnāme, itthaṃgotte, kiṃ atthi? Yāgu⁴ atthi, bhattaṃ atthi, khādaniyaṃ atthi? Kiṃ pivissāma, kiṃ bhuñjissāma, kiṃ khādissāma? Kiṃ vā atthi, kiṃ vā me dassathā 'ti vippalapati.[⁵] Evaṃ antaragharaṃ pavittḥo vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti. Idaṃ vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ.

Katamaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ? Idhekacco na uccākulā pabbajito samāno uccākulā pabbajitena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ dahati cittena, na mahākulā pabbajito samāno mahākulā pabbajitena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ dahati cittena, na mahābhogakulā pabbajito samāno mahābhogakulā pabbajitena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ dahati cittena, na uḷārabhogakulā pabbajito samāno – na suttantiko samāno suttantikenā saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ dahati cittena, na vinayadharo samāno – na dhammakathiko samāno – na ārañṇiko samāno – na piṇḍapātiko samāno – na paṃsukūliko samāno – na tecīvariko samāno – na sapadānacāriko samāno – na khalupacchābhattiko samāno – na nesajjiko samāno – na yathāsanthatiko samāno – na paṭhamassa jhānassa lābhī samāno paṭhamassa jhānassa lābhinā saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ dahati cittena –pe– na nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattiyā lābhī samāno nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattiyā lābhinā saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ dahati cittena. Idaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ.

Yassimāni tīṇi pāgabbhiyāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni ṇāṇagginā daḍḍhāni, so vuccati appagabbho 'ti - appagabbho.

¹ anāpucchā vā - Ma, PTS.

² visajjeti - Ma, Syā, PTS.

³ yā evarūpā vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā lālappitattaṃ - Ma; yo evarūpo vācāpalāpo vippalāpo lālappo lālappanā lālappitattaṃ - PTS.

³ āha - Syā, PTS.

⁴ yāgu - Syā, PTS.

Thế nào là thể hiện sự xấp xược bằng khẩu khi đi đến tập thể? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến tập thể: khi chưa xin phép các tỳ khưu trưởng lão hoặc chưa được yêu cầu mà (vị ấy) nói Pháp cho các vị tỳ khưu đi đến tu viện, trả lời câu hỏi, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói, nói Pháp cho các vị tỳ khưu nữ, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ đi đến tu viện, trả lời câu hỏi, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xấp xược bằng khẩu khi đi đến tập thể.

Thế nào là thể hiện sự xấp xược bằng khẩu khi đã đi vào xóm nhà? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó khi đã đi vào xóm nhà, đã nói với người phụ nữ hoặc cô thiếu nữ như vậy: “Này cô tên thế này, này cô họ thế này, có vật gì không? Có cháo không, có thức ăn không, có đồ uống không? Chúng tôi sẽ uống gì, chúng tôi sẽ ăn gì, chúng tôi sẽ nhai gì?” Hoặc là nói lái nhại: “Có vật gì không?” hoặc “Cô sẽ bố thí cái gì?” Như vậy là thể hiện sự xấp xược bằng khẩu khi đã đi vào xóm nhà. Đây là sự xấp xược bằng khẩu.

Thế nào là thể hiện sự xấp xược bằng ý? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc thượng lưu mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị xuất gia từ gia tộc thượng lưu, trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc lớn mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị xuất gia từ gia tộc lớn, trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc có nhiều của cải mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải, – trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc có của cải quý giá – trong khi không phải là vị chuyên về Kinh mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị chuyên về Kinh, trong khi không phải là vị trì Luật – trong khi không phải là vị thuyết giảng Pháp – trong khi không phải là vị ngụ ở rừng – trong khi không phải là vị chuyên đi khất thực – trong khi không phải là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ – trong khi không phải là vị chỉ sử dụng ba y – trong khi không phải là vị đi khất thực tuần tự theo từng nhà – trong khi không phải là vị không ăn vật thực dăng sau – trong khi không phải là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm) – trong khi không phải là vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định – trong khi không phải là vị có đạt sơ thiên mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị có đạt sơ thiên –nt– trong khi không phải là vị có đạt phi tướng phi phi tướng xứ mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị có đạt phi tướng phi phi tướng xứ. Đây là sự xấp xược bằng ý.

Đối với vị nào, ba sự xấp xược này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không xấp xược; - ‘không xấp xược’ là như thế.

Ajeguccho 'ti - Atthi puggalo jeguccho, atthi ajeguccho. Katamo ca puggalo jeguccho? Idhekacco puggalo dussilo hoti pāpadhammo asucisaṅkassarasamācāro paṭicchannakammanto assamaṇo samaṇapaṭiṇṇo abrahmacārī brahmacārīpaṭiṇṇo antopūti avassuto kasambujāto; ayaṃ vuccati puggalo jeguccho. Athavā, kodhano hoti upāyāsabahulo, appampi vutto samāno abhisajjati kuppati vyāpajjati patitthiyati, kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti; ayaṃ vuccati puggalo jeguccho. Athavā, kodhano hoti upanāhi,¹ * makkhī hoti paḷāsī, issukī hoti maccharī, saṭho hoti māyāvī, thaddho hoti atimānī, pāpiccho hoti micchādītthī, sandītthiparāmāsī hoti ādhānagāhi² duppaṭinissaggi; ayaṃ vuccati puggalo jeguccho.

Katamo ca puggalo ajeguccho? Idha bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati, ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu; ayaṃ vuccati puggalo ajeguccho. Athavā, akkodhano hoti anupāyāsabahulo, bahumpi vutto samāno nābhisajjati³ na kuppati na vyāpajjati na patitthiyati, na kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti; ayaṃ vuccati puggalo ajeguccho. Athavā, akkodhano hoti anupanāhi,⁴ * amakkhī hoti apaḷāsī, anussukī hoti amaccharī, asaṭho hoti amāyāvī, athaddho hoti anatimānī, na pāpiccho hoti, na micchādītthī, asandītthiparāmāsī hoti anādhānagāhi suppaṭinissaggi; ayaṃ vuccati puggalo ajeguccho. Sabbe bālaputhujjanā jegucchā. Puthujjanakalyāṇakaṃ upādāya aṭṭha ariyapuggalā ajegucchā 'ti '⁵ - appagabbho ajeguccho.

Pesuneyye ca no yuto 'ti - **Pesuṇṇān 'ti** idhekacco pisunavāco⁶ hoti: ito sutvā amutra akkhātā imesaṃ bhedāya; amutra vā sutvā imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya; iti samaggānaṃ vā bhettā bhinnānaṃ vā anuppadātā vaggārāmo vaggarato, vagganandī vaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Idaṃ vuccati pesuṇṇānaṃ.

¹ upanāhi hoti - Syā, PTS. * Syāma, PTS potthakesu 'hoti' saddo sabbapadehi yojito.

² ādhānagāhi - Ma; ādhānagāhi - Syā.

³ na abhisajjati - Ma, Syā, PTS.

⁶ pisunavāco - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ anupanāhi hoti - Syā, PTS. * Syā, PTS potthakesu 'hoti' saddo sabbapadehi yojito.

⁵ sabbo kalyāṇaputhujjanaṃ upādāya ariyapuggalo ajeguccho ti - PTS.

Không đáng nhờm gớm: Có người đáng nhờm gớm, có người không đáng nhờm gớm. Và người nào là người đáng nhờm gớm? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có giới tồi, có ác pháp, có sở hành bất tịnh và đáng nghi ngờ, có hành động che giấu, không phải là Sa-môn mà tự xưng là Sa-môn, không có Phạm hạnh mà tự xưng là có Phạm hạnh, nội tâm thối nát, nhiễm dục vọng, có bản chất dơ bẩn; người này được gọi là người đáng nhờm gớm. Hoặc là, người có sự giận dữ, có nhiều lo âu, trong khi bị nói đến chút ít thì nổi giận, bực tức, tức giận, phản kháng, bày tỏ sự bực tức, sự sân hận, và sự không bằng lòng; người này được gọi là người đáng nhờm gớm. Hoặc là, người có sự giận dữ, có sự thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, lừa gạt, xảo trá, ương ngạnh, cao ngạo, có ham muốn xấu xa, có tà kiến, bám víu vào quan điểm của mình, nắm giữ điều đã chấp nhận, khó buông bỏ; người này được gọi là người đáng nhờm gớm.

Và người không đáng nhờm gớm là người nào? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiem và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và thực hành trong các điều học; người này được gọi là người không đáng nhờm gớm. Hoặc là, người không có sự giận dữ, không có nhiều lo âu, trong khi bị nói đến nhiều vẫn không nổi giận, không bực tức, không tức giận, không phản kháng, không bày tỏ sự bực tức, sự sân hận, và sự không bằng lòng; người này được gọi là người không đáng nhờm gớm. Hoặc là, người không có sự giận dữ, không có sự thù hận, không gièm pha, không ác ý, không ganh tỵ, không bòn xén, không lừa gạt, không xảo trá, không ương ngạnh, không cao ngạo, không có ham muốn xấu xa, không có tà kiến, không bám víu vào quan điểm của mình, không nắm giữ điều đã chấp nhận, dễ buông bỏ; người này được gọi là người không đáng nhờm gớm. Tất cả phạm phu ngu si là người đáng nhờm gớm. Tám hạng Thánh nhân tinh luôn phạm nhân tốt lành là những người không đáng nhờm gớm; - 'không xác xược, không đáng nhờm gớm' là như thế.

Và không dính dấp đến việc nói đâm thọc - Việc nói đâm thọc: Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có lời nói đâm thọc: sau khi nghe ở chỗ này, là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc là sau khi nghe ở chỗ kia, là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia; như vậy là người chia rẽ những kẻ đã được hợp nhất, là người khuyến khích những kẻ chia rẽ, là người thỏa thích phe nhóm, thích thú phe nhóm, hân hoan phe nhóm, là người nói lời tạo ra phe nhóm; điều này được gọi là việc nói đâm thọc.

Api ca, dvīhi kāraṇehi pesuññaṃ upasaṃharati: piyakamyatāya vā bhedādhippāyo' vā. Kathaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharati? 'Imassa piyo bhavissāmi, manāpo bhavissāmi, vissāsiko bhavissāmi, abbhantariko bhavissāmi, suhadayo bhavissāmi 'ti; evaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharati. Kathaṃ bhedādhippāyo pesuññaṃ upasaṃharati? 'Kathaṃ ime nānā assu, vinā assu, vaggā assu, dvedhā assu, dvejjhā assu, dve pakkhā assu, bhijjeyyūṃ na samāgaccheyyūṃ, dukkhaṃ aphāsuṃ² vihareyyun 'ti; evaṃ bhedādhippāyo pesuññaṃ upasaṃharati. Yassetāṃ pesuññaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhappattikāṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ, so pesuññe no³ yuto na yutto nappayutto⁴ na samāyutto 'ti⁵ - pesuneyye ca no yuto.

Tenāha bhagavā:

"Patilīno akuhako apihālu amaccharī,
appagabbho ajeguccho pesuneyye ca no yuto "ti.

10 - 6

Sātiyesu anassāvī atimāne ca no yuto,
saṅho ca paṭibhānavā⁶ na saddho na virajjati.

Sātiyesu anassāvī 'ti - Sātiyā vuccanti pañca kāmagaṇā. Kiṃkāraṇā sātiyā vuccanti pañca kāmagaṇā? Yebhuyyena devamanussā pañca kāmagaṇe icchanti sādhiyanti patthayanti pihayanti abhijappanti, taṃkāraṇā sātiyā vuccanti pañca kāmagaṇā. Yesaṃ esā sātiyā taṇhā appahīnā, tesāṃ cakkhuto rūpataṇhā savati āsavati⁷ sandati pavattati, sotato saddataṇhā -pe- ghānato gandhataṇhā - jivhāto rasataṇhā - kāyato phoṭṭhabbatāṇhā - manato dhammataṇhā savati āsavati⁷ sandati pavattati. Yesāṃ esā sātiyā taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā, tesāṃ cakkhuto rūpataṇhā na savati nāsavati⁸ na sandati nappavattati, sotato saddataṇhā -pe- mānato dhammataṇhā na savati nāsavati na sandati na pavattati 'ti - sātiyesu anassāvī.

¹ bhedādhippāyena - Ma.

² na phāsu - Ma, Syā, PTS.

³ pesuññena - Sīmu 2.

⁴ na payutto - Ma.

⁵ so pesuññe na yutto nappayutto nāyutto na samāyutto ti - Syā, PTS.

⁶ paṭibhānavā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ pasavati - Syā, PTS; assavati - Sa, Manupa.

⁸ na pasavati - Syā, PTS; nāsavati - Manupa.

Thêm nữa, người đem lại việc nói đâm thọc vì hai lý do: vì mong muốn được thương, hoặc là vì ý định chia rẽ. Đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Ta sẽ được người này yêu mến, ta sẽ được quý mến, ta sẽ được tin cậy, ta sẽ trở thành thân tín, ta sẽ trở thành tâm phúc;” đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là như vậy. Đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Làm thế nào để những người này trở thành xa lạ, trở thành riêng rẽ, trở thành phe nhóm, trở thành hai phần, trở thành hai phía, trở thành hai nhánh, bị chia rẽ, không thể hội tụ, sống khổ sở không thoải mái?” Đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là như vậy. Đối với người nào, việc nói đâm thọc này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy không dính dấp, không gắn bó, không gắn vào, không gắn liền với việc nói đâm thọc; - ‘và không dính dấp đến việc nói đâm thọc’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị đã xa rời (các bất thiện pháp), không gạt gắm, không mong cầu, không bòn xén, không xác xược, không đáng nhèm gớm, và không dính dấp đến việc nói đâm thọc.”

10 - 6

Vị không có sự buông xuôi theo các khoái lạc, không dính dấp đến việc cao ngạo, nhuần nhuyễn, và có tài biện giải, không cá tin, không lìa duyên ái.

Vị không có sự buông xuôi theo các khoái lạc - Khoái lạc: là nói đến năm loại dục. Vì lý do gì khoái lạc là nói đến năm loại dục? Phần đông chư Thiên và nhân loại ước muốn, ưng thuận, ước nguyện, mong cầu, nguyện cầu năm loại dục, vì lý do ấy khoái lạc là nói đến năm loại dục. Đối với những người nào, khoái lạc tham ái này chưa được dứt bỏ, đối với những người ấy tham ái ở sắc từ con mắt chảy tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục, tham ái ở thính từ lỗ tai –nt– tham ái ở hương từ lỗ mũi – tham ái ở vị từ lưỡi – tham ái ở xúc từ thân – tham ái ở pháp từ ý chảy tràn, chảy xuống, tuôn chảy, chảy liên tục. Đối với những vị nào, khoái lạc tham ái này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, đối với những vị ấy tham ái ở sắc từ con mắt không chảy tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục, tham ái ở thính từ lỗ tai –nt– tham ái ở pháp từ ý không chảy tràn, không chảy xuống, không tuôn chảy, không chảy liên tục; - ‘vị không có sự buông xuôi theo các khoái lạc’ là như thế.

Atimāne ca no yuto 'ti - Katamo atimāno? Idhekacco paraṃ atimaññati jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunā. Yo evarūpo māno maññanā maññitattaṃ unnati unnamo¹ dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa, ayaṃ vuccati atimāno. Yasseso atimāno pahīno samucchinnō vūpasanto paṭippassaddho abhappattiko nānagginā daḍḍho, so atimāne ca no yuto na yutto nappayutto na samāyutto 'ti² – atimāne ca no yuto.

Sanho ca paṭibhānavā 'ti - **Sanho 'ti** sanhena kāyakammena samannāgatoti sanho; sanhena vacikammena samannāgatoti sanho; sanhena manokammena samannāgatoti sanho; sanhehi satipaṭṭhānehi samannāgatoti sanho; sanhehi sammappadhānehi – sanhehi iddhipādehi – sanhehi indriyehi – sanhehi balehi – sanhehi bojjhaṅgehi samannāgatoti sanho; sanhena ariyena aṭṭhaṅgikena maggena samannāgatoti sanho.

Paṭibhānavā 'ti - Tayo paṭibhānavanto: pariyattipaṭibhānavā paripucchā-paṭibhānavā adhigamapaṭibhānavā.

Katamo pariyattipaṭibhānavā? Idhekaccassa pakatiyāpi³ pariyāputaṃ⁴ hoti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthaṃ⁵ udānaṃ itivuttakaṃ jātakaṃ abbhutadhammaṃ vedallaṃ; tassa pariyattiṃ nissāya paṭibhāti.⁶ Ayaṃ pariyattipaṭibhānavā.

Katamo paripucchāpaṭibhānavā? Idhekacco paripucchitā⁷ hoti attatthe ca nāyatthe ca lakkhaṇe ca kāraṇe ca ṭhānāṭhāne ca, tassa taṃ paripucchāṃ nissāya paṭibhāti. Ayaṃ paripucchāpaṭibhānavā.

Katamo adhigamapaṭibhānavā? Idhekaccassa adhigatā honti cattāro satipaṭṭhānā cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcindriyāni pañca balāni sattabojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo cattāro ariyamaggā⁸ cattāri sāmāññaphalāni catasso paṭisambhidāyo cha abhiññāyo;⁹ tassa attho nāto, dhammo nāto, nirutti nātā, atthe nāte attho paṭibhāti, dhamme nāte dhammo paṭibhāti, niruttiyā nātāya nirutti paṭibhāti, imesu tisu nānesu nānaṃ paṭibhānapaṭisambhidā. Imāya paṭibhānapaṭisambhidāya upeto samupeto upāgato samupāgato¹⁰ upapanno samupapanno samannāgato, so vuccati paṭibhānavā.

Yassa pariyatti natthi, paripucchā natthi, adhigamo natthi, kiṃ tassa paṭibhāyissatī 'ti - sanho ca paṭibhānavā.

¹ uṇṇati uṇṇamo - Syā, PTS.

² so atimāne ca no yutto nappayutto nāyutto na samāyutto ti - Syā; so atimāne no yutto nappayutto nāyutto na samāyutto ti - PTS.

³ pakatiyā - Ma; itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ pariyāputaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁵ gāthā - Ma, Syā, PTS.

⁶ paṭibhāyati - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

⁷ paripucchako - Syā, PTS; paripucchitaṃ - Sīmu 2; paripucchikatā - Manupa.

⁸ cattāro ariyamaggā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

Không dính dấp đến việc cao ngạo - Cao ngạo là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó khinh khi người khác theo sự sanh ra, hoặc theo dòng họ, -nt- hoặc theo sự việc này khác. Ngã mạn nào có hình thức như vậy là biểu hiện của ngã mạn, trạng thái của ngã mạn, sự kiêu hãnh, sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm, việc này được gọi là cao ngạo. Đối với vị nào, cao ngạo này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy là không dính dấp, không gán bó, không gán vào, không gán liền với việc cao ngạo; - 'không dính dấp đến việc cao ngạo' là như thế.

Nhuần nhuyễn, và có tài biện giải - **Nhuần nhuyễn**: 'có thân nghiệp nhuần nhuyễn' là nhuần nhuyễn; 'có khẩu nghiệp nhuần nhuyễn' là nhuần nhuyễn; 'có ý nghiệp nhuần nhuyễn' là nhuần nhuyễn; 'có các sự thiết lập niệam nhuần nhuyễn' là nhuần nhuyễn; 'có các chánh căn nhuần nhuyễn' - 'có các nền tảng của thần thông nhuần nhuyễn' - 'có các quyền nhuần nhuyễn' - 'có các lực nhuần nhuyễn' - 'có các yếu tố đưa đến giác ngộ nhuần nhuyễn' là nhuần nhuyễn; 'có đạo lộ thánh thiện tám chi phần nhuần nhuyễn' là nhuần nhuyễn.

Có tài biện giải: Có ba hạng người có tài biện giải: có tài biện giải do pháp học, có tài biện giải do vấn hỏi, có tài biện giải do chứng đắc.

Có tài biện giải do pháp học là thế nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó được học tinh thông một cách tự nhiên về *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhutadhamma*, *vedalla*;¹ nhờ vào pháp học, vấn đề được sáng tỏ đối với vị ấy. Đây là hạng người có tài biện giải do pháp học.

Có tài biện giải do vấn hỏi là thế nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó là người vấn hỏi về mục đích của bản thân, về ý nghĩa của cách thức, về tướng trạng, về nguyên nhân, và về tính chất hợp lý hay không hợp lý; nhờ vào việc vấn hỏi, điều ấy được sáng tỏ đối với vị ấy. Đây là hạng người có tài biện giải do vấn hỏi.

Có tài biện giải do chứng đắc là thế nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó đạt đến bốn sự thiết lập niệam, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, bốn Thánh Đạo, bốn quả vị Sa-môn, bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí; đối với vị ấy, ý nghĩa đã được biết, pháp đã được biết, ngôn từ đã được biết. Khi ý nghĩa đã được biết thì ý nghĩa được sáng tỏ, khi pháp đã được biết thì pháp được sáng tỏ, khi ngôn từ đã được biết thì ngôn từ được sáng tỏ, trí ở ba sự nhận biết này là tuệ phân tích về phép biện giải. Vị đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu tuệ phân tích về phép biện giải này, vị ấy được gọi là người có tài biện giải.

Đối với người nào, pháp học không có, vấn hỏi không có, chứng đắc không có, đối với người ấy, cái gì sẽ được sáng tỏ? - 'nhuần nhuyễn, và có tài biện giải' là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về 'Chín thể loại của Giáo Pháp' ở trang 731.

Na saddho na virajjati 'ti - Na saddho 'ti sāmaṃ sayamaṃ abhiññātaṃ attapaccakkhaṃ dhammaṃ na kassaci saddahati,¹ aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā devassa vā māraṇassa vā² brahmuno vā. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti sāmaṃ sayamaṃ abhiññātaṃ -pe- 'Sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'Sabbe dhammā anattā 'ti -pe- Avijjāpaccayā saṅkhārā 'ti -pe- Jātipaccayā jarāmarañānaṃ 'ti -pe- Avijjānirodhā saṅkhāranirodho 'ti -pe- 'Jātinirodhā jarāmarañānirodho 'ti -pe- 'Idaṃ dukkhaṃ 'ti -pe- 'Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā 'ti -pe- 'ime āsavā 'ti -pe- 'Ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadā 'ti -pe- 'ime dhammā abhiññeyyā 'ti -pe- 'Ime dhammā sacchikātabbā 'ti sāmaṃ sayamaṃ sayamabhiññātaṃ -pe- Channaṃ phassāyatanānaṃ samudayaṇca atthaṅgamaṇca assādaṇca ādinavaṇca nissaraṇaṇca -pe- Pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ samudayaṇca -pe- Catunnaṃ mahābhūtānaṃ samudayaṇca atthaṅgamaṇca assādaṇca ādinavaṇca nissaraṇaṇca sāmaṃ sayamabhiññātaṃ -pe- Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammanti sāmaṃ sayamabhiññātaṃ attapaccakkhaṃ dhammaṃ na kassaci saddahati, aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā devassa vā māraṇassa vā² brahmuno vā.

Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā:

"Saddahasi tvaṃ sārīputta saddhindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānaṃ? Viriyindriyaṃ - satindriyaṃ - samādhindriyaṃ - paññindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānaṃ "ti? "Na khvāhaṃ ettha bhante bhagavato saddhāya gacchāmi saddhindriyaṃ - viriyindriyaṃ - satindriyaṃ - samādhindriyaṃ - paññindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānanti. Yesaṃ nu etaṃ³ bhante aññātaṃ assa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchikataṃ aphaṣṣitaṃ⁴ paññāya, te tatta paresaṃ saddhāya gaccheyyumaṃ: saddhindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānaṃ, viriyindriyaṃ - satindriyaṃ - samādhindriyaṃ - paññindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānanti. Yesāṃ kho etaṃ bhante ñātaṃ diṭṭhaṃ viditaṃ sacchikataṃ phassitaṃ⁵ paññāya, nikkāṅkhā te tatta nibbīkicchā: saddhindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānaṃ viriyindriyaṃ - satindriyaṃ - samādhindriyaṃ - paññindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānanti. Mayhaṇca kho etaṃ bhante ñātaṃ diṭṭhaṃ viditaṃ sacchikataṃ phassitaṃ paññāya. Nikkāṅkhohaṃ tatta nibbīkicchho: saddhindriyaṃ - viriyindriyaṃ - satindriyaṃ - samādhindriyaṃ - paññindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānaṃ "ti. "Sādhu sādhu sārīputta, yesaṃ hetamaṃ sārīputta, aññātaṃ assa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchikataṃ aphaṣṣitaṃ paññāya, te tatta paresaṃ saddhāya gaccheyyumaṃ. Saddhindriyaṃ -pe- paññindriyaṃ bhāviṃtaṃ bahulīkataṃ amatogadhaṃ hoti amataparāyaṇaṃ amatapariyosānaṃ "ti.⁶

¹ saddahati - PTS.

² māraṇassa vā narassa vā - PTS.

³ nūn' etaṃ - Ma, PTS.

⁴ aphaṣṣitaṃ - Syā, PTS.

⁵ phusitaṃ - Syā, PTS.

⁶ Saṃyuttanikāya, Indriyasamūyutta.

Không cả tin, không lừa luyến ái - Không cả tin: khi pháp đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét, thì không cần đặt niềm tin vào bất cứ ai, vào vị Sa-môn khác, hoặc Bà-la-môn, hoặc Thiên nhân, hoặc Ma Vương, hoặc Phạm Thiên. Khi *'tất cả các hành là vô thường'* đã được chính bản thân biết rõ –nt– Khi *'tất cả các hành là khô'* –nt– Khi *'tất cả các pháp là vô ngã'* –nt– Khi *'vô minh duyên cho các hành'* –nt– Khi *'sanh duyên cho lão, tử'* –nt– Khi *'do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành'* –nt– Khi *'do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử'* –nt– Khi *'đây là Khô'* –nt– Khi *'đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô'* –nt– Khi *'đây là các lậu hoặc'* –nt– Khi *'đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc'* –nt– Khi *'các pháp này cần được biết rõ'* –nt– Khi *'các pháp này cần được chứng ngộ'* đã được chính bản thân biết rõ –nt– Khi nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra đối với sáu xúc xú –nt– Khi nhân sanh khởi – đối với năm thủ uẩn –nt– Khi nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra đối với bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) đã được chính bản thân biết rõ –nt– Khi *'điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt'* đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét, thì không cần đặt niềm tin vào bất cứ ai, vào vị Sa-môn khác, hoặc Bà-la-môn, hoặc Thiên nhân, hoặc Ma Vương, hoặc Phạm Thiên.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Sāriputta, người có tin rằng: ‘Tin quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng? Tấn quyền – Niệm quyền – Định quyền – Tuệ quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng?’” “Bạch Ngài, về điều này quả thật không phải do niềm tin đối với đức Thế Tôn mà con đi đến (ý niệm) rằng: ‘Tin quyền – Tấn quyền – Niệm quyền – Định quyền – Tuệ quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng.’ Bạch Ngài, nhưng đối với những người nào điều này là không được biết, không được thấy, không được hiểu, không được chứng ngộ, không được chạm đến bằng tuệ, những người ấy do niềm tin đối với những người khác mà đi đến điều ấy (ý niệm) rằng: ‘Tin quyền – Tấn quyền – Niệm quyền – Định quyền – Tuệ quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng.’ Bạch Ngài, còn đối với những người nào điều này là được biết, được thấy, được hiểu, được chứng ngộ, được chạm đến bằng tuệ, không có nghi ngờ, những người ấy không có hoài nghi về điều ấy rằng: ‘Tin quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng. Tấn quyền – Niệm quyền – Định quyền – Tuệ quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng.’ Bạch Ngài, đối với con, quả thật điều này là được biết, được thấy, được hiểu, được chứng ngộ, được chạm đến bằng tuệ. Con không có nghi ngờ, không có hoài nghi về điều ấy rằng: ‘Tin quyền – Tấn quyền – Niệm quyền – Định quyền – Tuệ quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng.’” “Này Sāriputta, tốt lắm, tốt lắm! Này Sāriputta, bởi vì đối với những người nào, điều này là không được biết, không được thấy, không được hiểu, không được chứng ngộ, không được chạm đến bằng tuệ, những người ấy do niềm tin đối với những người khác mà đi đến điều ấy (ý niệm) rằng: ‘Tin quyền – Tuệ quyền được tu tập, được thực hành thường xuyên thì có được sự thể nhập vào Bất Tử, có Bất Tử là đích đến, có Bất Tử là điểm cuối cùng.’”

*“Assaddho akataññū ca sandhicchedo ca yo naro,
hatāvakaśo vantaśo sa ve uttamaporiso ”ti.¹*

Na virajjati 'ti - Sabbe bālaputhujjanā rajjanti, puthujjanakalyāṇakaṃ² upādāya satta sekhā virajjanti, arahā neva rajjati no virajjati. Viratto³ so khayā rāgassa vītārāgattā khayā dosassa vītadosattā khayā mohassa vītamohattā; so vutthavāso⁴ ciññacaraṇo –pe– jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo 'ti – 'na saddho na virajjati.'

Tenāha bhagavā:

*“Sātiyesu anassāvī atimāne ca no yuto,
saṅho ca paṭibhānavā na saddho na virajjati ”ti.*

10 - 7

*Lābhakamyā na sikkhati alābhe ca na kuppatti,
aviruddho ca taṅhāya rase ca' nānugijjhati.*

Lābhakamyā na sikkhati alābhe ca na kuppatti 'ti - Kathaṃ lābhakamyā sikkhati? “Idha bhikkhu⁶ bhikkhuṃ passati lābhiṃ cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Kena nu kho ayamāyasmā lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānan 'ti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ayaṃ kho āyasmā suttantiko, tenāyamāyasmā lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhejja-parikkhārānan 'ti. So lābhahetu lābhapaccayā lābhakāraṇā lābhābhiniḃbattiyā lābhaṃ paripācento suttantaṃ pariyāpuṇāti. Evampi lābhakamyā sikkhati.

Athavā, bhikkhu bhikkhuṃ passati lābhiṃ cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Kena nu kho ayamāyasmā lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārānan 'ti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ayaṃ kho āyasmā vinayadharo –pe– dhammakathiko,⁷ tenāyamāyasmā lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhejja-parikkhārānan 'ti. So lābhahetu lābhapaccayā lābhakāraṇā lābhābhiniḃbattiyā lābhaṃ paripācento abhidhammaṃ pariyāpuṇāti. Evampi lābhakamyā sikkhati.

Athavā, bhikkhu bhikkhuṃ passati lābhiṃ cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Kena nu kho ayamāyasmā lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārānan 'ti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ayaṃ kho āyasmā āraññiko – piṇḍapātiko – paṃsukūliko – teḍḍhariko – sapadānacāriko – khalupacchābhattiko – nesajjiko – yathāsanthatiko, tenāyamāyasmā lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārānan 'ti. So lābhahetu lābhapaccayā lābhakāraṇā lābhābhiniḃbattiyā lābhaṃ paripācento āraññiko hoti –pe– yathāsanthatiko hoti. Evampi lābhakamyā sikkhati.

¹ Dhammapada, Arahantavagga.

² kalyāṇaputhujjanaṃ - Syā, PTS.

³ virato - Syā, PTS.

⁴ vutthavāso - Ma, Syā, PTS.

⁵ rasesu - Ma.

⁶ bhikkhave bhikkhu - Ma, Syā, PTS.

⁷ dhammakathiko... ābhidhammiko - Ma; ābhidhammiko - Syā, PTS.

“Người nào, không phải do niềm tin, biết sự không tạo tác (Niết Bàn), cắt đứt sự tiếp nối (tái sanh), đã tiêu diệt duyên có, đã buông bỏ niềm ước muốn, chính vị ấy là con người tối thượng.”

Không lìa luyến ái: Tất cả phàm phu ngu si đều luyến ái. Bảy hạng Hữu Học tính luôn phàm nhân tốt lành lìa luyến ái. Bậc A-la-hán chẳng những không luyến ái mà cũng không lìa luyến ái. Vị ấy đã được xa lìa luyến ái do sự cạn kiệt của luyến ái, do trạng thái đã xa lìa luyến ái, do sự cạn kiệt của sân hận, do trạng thái đã xa lìa sân hận, do sự cạn kiệt của si mê, do trạng thái đã xa lìa si mê. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, –nt– việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - ‘không cả tin, không lìa luyến ái’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị không có sự buông xuôi theo các khoái lạc, không dính dấp đến việc cao ngạo, nhuần nhuyễn, và có tài biện giải, không cả tin, không lìa luyến ái.”

10 - 7

Vị học tập không vì ham muốn lợi lộc, và không bực tức khi không được lợi lộc, không chông dỗi, và không thèm muốn các vị nếm do tham ái.

Vị học tập không vì ham muốn lợi lộc, và không bực tức khi không được lợi lộc - Thế nào là vị học tập vì ham muốn lợi lộc? “Ở đây, vị tỳ khuu nhìn thấy vị tỳ khuu (khác) có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy khởi ý như vậy: “Vi điều gì mà vị đại đức này có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh?” Vị ấy khởi ý như vậy: “Vị đại đức này là vị chuyên về Kinh; vì thế, vị đại đức này có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh.” Vị ấy, do nhân lợi lộc, do duyên lợi lộc, vì lý do lợi lộc, vì sự phát sinh lợi lộc, trong khi làm cho thành tựu lợi lộc, vị ấy học kỹ lưỡng về Kinh. Như vậy là vị học tập vì ham muốn lợi lộc.

Hoặc là, vị tỳ khuu nhìn thấy vị tỳ khuu (khác) có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy khởi ý như vậy: “Vi điều gì mà vị đại đức này có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh?” Vị ấy khởi ý như vậy: “Vị đại đức này là vị trì Luật –nt– là vị thuyết Pháp; vì thế, vị đại đức này có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh.” Vị ấy, do nhân lợi lộc, do duyên lợi lộc, vì lý do lợi lộc, vì sự phát sinh lợi lộc, trong khi làm cho thành tựu lợi lộc, vị ấy học kỹ lưỡng về Thắng pháp. Như vậy cũng là vị học tập vì ham muốn lợi lộc.

Hoặc là, vị tỳ khuu nhìn thấy vị tỳ khuu (khác) có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Vị ấy khởi ý như vậy: “Vi điều gì mà vị đại đức này có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh?” Vị ấy khởi ý như vậy: “Vị đại đức này là vị ngụ ở rừng – là vị chuyên đi khất thực – là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ – là vị chỉ sử dụng ba y – là vị đi khất thực tuần tự theo từng nhà – là vị không ăn vật thực dâng sau – là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm) – là vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định; vì thế, vị đại đức này có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh.” Vị ấy, do nhân lợi lộc, do duyên lợi lộc, vì lý do lợi lộc, vì sự phát sinh lợi lộc, trong khi làm cho thành tựu lợi lộc, vị ấy là vị hành pháp chuyên đi khất thực –nt– là vị hành pháp ngụ ở chỗ đã được chỉ định. Như vậy cũng là vị học tập vì ham muốn lợi lộc.

Kathaṃ na lābhakamyā sikkhati? Idha bhikkhu na lābhahetu na lābhapaccayā na lābhakāraṇā na lābhābhiniḅbattiyā na lābhaṃ paripācento yāvadeva attadamatthāya attasamatthāya attapariniḅbāpanatthāya suttantaṃ pariyāpuṇāti vinayaṃ pariyāpuṇāti abhidhammaṃ pariyāpuṇāti. Evampi na lābhakamyā sikkhati.

Athavā, bhikkhu na lābhahetu na lābhapaccayā na lābhakāraṇā na lābhābhiniḅbattiyā na lābhaṃ paripācento yāvadeva appicchaṃ yeva nissāya santuṭṭhiṇṇeva¹ nissāya sallekhaṇṇeva nissāya pavivekaṇṇeva nissāya idamatthitaṇṇeva² nissāya āraṇṇiko hoti, piṇḍapātiko hoti, paṃsukūliko hoti, tecivariko hoti, sapadānacāriko hoti, khalupacchābhattiko hoti, nesajjiko hoti, yathāsanthatiko hoti. Evampi na lābhakamyā sikkhati 'ti - lābhakamyā na sikkhati.

Alābhe ca na kuppātī 'ti - Kathaṃ alābhe kuppātī? Idhekacco kulaṃ vā na labhāmi, gaṇaṃ vā na labhāmi, āvāsaṃ vā na labhāmi, lābhaṃ vā na labhāmi, yasaṃ vā na labhāmi, paṣaṃsaṃ vā na labhāmi, sukhaṃ vā na labhāmi, cīvaraṃ vā na labhāmi, piṇḍapātaṃ vā na labhāmi, senāsaṇaṃ vā na labhāmi, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ vā na labhāmi, gilānupaṭṭhākaṃ vā na labhāmi, appaṇṇātomhī 'ti kuppātī vyāpajjati patitthiyati³ kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti. Evaṃ alābhe kuppātī.

Kathaṃ alābhe na kuppātī? Idha bhikkhu kulaṃ vā na labhāmi, gaṇaṃ vā na labhāmi -pe- appaṇṇātomhī 'ti na kuppātī na vyāpajjati na patitthiyati³ na kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti. Evaṃ alābhe ca na kuppātī 'ti - lābhakamyā na sikkhati alābhe ca na kuppātī.

Aviruddho ca taṇhāya rase ca nānugijjhatī 'ti - Viruddho 'ti yo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho⁴ kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa byāpatti manopadoso kodho⁵ kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanā dussitattaṃ byāpatti byāpajjanā byāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuro⁶ anattamanatā cittassa,⁷ ayaṃ vuccati virodho. Yasseso virodho pahīno samucchinnō vūpasanto paṭippassaddho abhappattiko nāṇagginā daḍḍho, so vuccati aviruddho.

Taṇhā 'ti rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā. Raso 'ti mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso, ambilaṃ madhuraṃ tittakaṃ⁸ kaṭukaṃ loṇikaṃ khārikaṃ lapilaṃ⁹ kasāvo sādum asādum¹⁰ sītaṃ uṇhaṃ. Santeke samaṇabrāhmaṇā rasagiddhā, te jivhaggena rasaggāni pariyesantā āhiṇḍanti. Te ambilaṃ labhitvā anambilaṃ pariyesanti, anambilaṃ labhitvā ambilaṃ pariyesanti; madhuraṃ labhitvā amadhuraṃ pariyesanti, amadhuraṃ labhitvā madhuraṃ pariyesanti; tittakaṃ labhitvā atittakaṃ pariyesanti, atittakaṃ labhitvā tittakaṃ pariyesanti; kaṭukaṃ labhitvā akaṭukaṃ pariyesanti, akaṭukaṃ labhitvā kaṭukaṃ pariyesanti; loṇikaṃ labhitvā aloṇikaṃ pariyesanti, aloṇikaṃ labhitvā loṇikaṃ pariyesanti; -

¹ santuṭṭhameva - Sa.

² idamatthikataṇṇeva - Sīmu 2.

³ patitthiyati - Ma; patitthiyati - Syā, PTS.

⁴ paṭighāto anuvirodho - Syā, PTS.

⁵ cittassa kodho - Ma, Syā, PTS.

⁶ assuro - PTS, Sīmu 2.

⁷ Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa.

⁸ tittakaṃ - Syā, PTS.

⁹ lambikaṃ - Ma, ambilaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ sādu asādu - Ma.

Thế nào là vị học tập không vì ham muốn lợi lộc? Ở đây, vị tỳ khuru không do nhân lợi lộc, không do duyên lợi lộc, không vì lý do lợi lộc, không vì sự phát sinh lợi lộc, trong khi không làm cho thành tựu lợi lộc, vị ấy học kỹ lưỡng về Kinh, học kỹ lưỡng về Luật, học kỹ lưỡng về Thắng pháp chi để nhắm đến mục đích huấn luyện bản thân, đến mục đích yên lặng bản thân, đến mục đích diệt tất hoàn toàn (ô nhiễm) của bản thân. Như vậy là vị học tập không vì ham muốn lợi lộc.

Hoặc là, vị tỳ khuru không do nhân lợi lộc, không do duyên lợi lộc, không vì lý do lợi lộc, không vì sự phát sinh lợi lộc, trong khi không làm cho thành tựu lợi lộc, vị ấy là vị ngụ ở rừng, là vị chuyên đi khát thực, là vị chi mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, là vị chi sử dụng ba y, là vị đi khát thực tuân tự theo từng nhà, là vị không ăn vật thực dâng sau, là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), là vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định, chi để nương vào sự ít ham muốn, để nương vào sự tự biết đủ, để nương vào sự đoạn giảm (ô nhiễm), để nương vào sự viên ly, để nương vào sự hiện diện của các thiện pháp. Như vậy cũng là vị học tập không vì ham muốn lợi lộc; - 'vị học tập không vì ham muốn lợi lộc' là như thế.

Và không bực tức khi không được lợi lộc - Thế nào là bực tức khi không được lợi lộc? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó (nghĩ rằng): "Tôi không đạt được gia đình, tôi không đạt được đồ chúng, tôi không đạt được chỗ ngụ, tôi không đạt được lợi lộc, tôi không đạt được danh vọng, tôi không đạt được sự khen ngợi, tôi không đạt được hạnh phúc, tôi không đạt được y phục, tôi không đạt được vật thực, tôi không đạt được chỗ ở, tôi không đạt được vật dụng là thuốc men chữa bệnh, hoặc tôi không đạt được người chăm sóc bệnh, tôi không được biết đến," rồi bực tức, tức giận, phản kháng, bày tỏ sự bực tức, sự sân hận, sự không bằng lòng. Như vậy là bực tức khi không được lợi lộc.

Thế nào là không bực tức khi không được lợi lộc? Ở đây, có vị tỳ khuru (nghĩ rằng): "Tôi không đạt được gia đình, tôi không đạt được đồ chúng, -nt- tôi không được biết đến," rồi không bực tức, không tức giận, không phản kháng, không bày tỏ sự bực tức, sự sân hận, sự không bằng lòng. Như vậy là không bực tức khi không được lợi lộc; - 'vị học tập không vì ham muốn lợi lộc, và không bực tức khi không được lợi lộc' là như thế.

Không chống đối, và không thêm muốn các vị nếm do tham ái - **Không chống đối**: sự tức tối nào của tâm là sự tức giận, sự thù hận, sự đối chọi, sự căm giận, sự căm hờn, sự căm ghét, sự sân hận, sự khởi sân, sự sân nộ, sự độc ác của tâm, sự khởi sân của ý, sự giận dữ, biểu hiện giận dữ, trạng thái giận dữ, sự sân hận, biểu hiện sân hận, trạng thái sân hận, sự độc ác, biểu hiện độc ác, trạng thái độc ác, sự chống đối, sự đối chọi, sự tàn nhẫn, sự lỗ mẫn, trạng thái không hoan hỷ của tâm, điều này được gọi là sự chống đối. Đối với người nào, sự chống đối này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không chống đối.

Tham ái: Tham ái đối với cảnh sắc, tham ái đối với cảnh thính, tham ái đối với cảnh khí, tham ái đối với cảnh vị, tham ái đối với cảnh xúc, tham ái đối với cảnh pháp. **Vị nếm**: vị của rễ củ, vị của thân cây, vị của vỏ cây, vị của lá cây, vị của hoa, vị của trái, chua, ngọt, đắng, cay, mặn, nhạt, gắt, chát, dễ chịu, khó chịu, lạnh, nóng. Có một số Sa-môn và Bà-la-môn thêm khát vị nếm, họ lang thang đó đây tìm cầu các vị nếm tuyệt vời bằng đầu lưỡi. Có được vị chua, họ tìm cầu vị không chua; có được vị không chua, họ tìm cầu vị chua. Có được vị ngọt, họ tìm cầu vị không ngọt; có được vị không ngọt, họ tìm cầu vị ngọt. Có được vị đắng, họ tìm cầu vị không đắng; có được vị không đắng, họ tìm cầu vị đắng. Có được vị cay, họ tìm cầu vị không cay; có được vị không cay, họ tìm cầu vị cay. Có được vị mặn, họ tìm cầu vị không mặn; có được vị không mặn, họ tìm cầu vị mặn. -

– khārikaṃ labhitvā akhārikaṃ pariyesanti, akhārikaṃ labhitvā khārikaṃ pariyesanti; lapilaṃ¹ labhitvā kasāvaṃ pariyesanti, kasāvaṃ labhitvā lapilaṃ pariyesanti; sādum labhitvā asādum pariyesanti, asādum labhitvā sādum pariyesanti; sītaṃ labhitvā uṇhaṃ pariyesanti, uṇhaṃ labhitvā sītaṃ pariyesanti. Te yaṃ yaṃ labhitvā tena tena² na santussanti, aparāparaṃ pariyesanti, manāpikesu rasesu rattā giddhā gathitā³ mucchitā ajjhoppānā laggā laggitā paḷibuddhā. Yassesā⁴ rasataṇhā pahinā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti: neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi⁵ navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi; yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca.⁶

Yathā vaṇaṃ⁷ ālimpeyya yāvadeva ropaṇatthāya, yathā vā pana akkhaṃ abbañjeyya⁸ yāvadeva bhārassa nittharaṇatthāya, yathā vā pana puttamaṃsaṃ āhāraṃ⁹ āhareyya yāvadeva kantārassa nittharaṇatthāya; evameva bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti, 'neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya. Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi; yātrā na me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cā 'ti, rasataṇhaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gaṇeti. Rasataṇhāya ārato assa vīrato paṭivīrato nikkhanto nissaṭṭho¹⁰ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena¹¹ cetasā viharati 'ti - aviruddho ca taṇhāya rase ca nānugijjhati.

Tenāha bhagavā:

*"Lābhakamyā na sikkhati alābhe ca na kuppati,
aviruddho ca taṇhāya rase ca nānugijjhati "*ti.

10 - 8

*Upekkhako sadā sato na loke maññate¹² samaṃ,
na vīsesī na nīceyyo tassa no santi ussādā.*

Upekkhako sadā sato 'ti - Upekkhako 'ti chaḷaṅgupekkhāya samannāgato: cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno; sotena saddaṃ sutvā – ghānena gandhaṃ ghāyitvā – jivhāya rasaṃ sāyitvā – kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā – manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno.

Cakkhunā rūpaṃ disvā manāpaṃ nābhigijjhati nābhihaṃsati¹³ na rāgaṃ janeti, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṅghitaṃ suvimuttaṃ. Cakkhunā kho paneva rūpaṃ disvā amanāpaṃ na maṅku hoti appaṭiṭṭhitacitto alīnāmanaso¹⁴ abyāpannacetaso, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susaṅghitaṃ suvimuttaṃ.

¹ lambikaṃ - Ma; lambilaṃ - Syā, PTS.

² tena - PTS.

³ gadhitā - Syā, PTS.

⁴ yassa - Syā, PTS.

⁵ paṭikaṃkhāmi - PTS.

⁶ cā ti - Ma, Syā, PTS.

⁷ vaṇaṃ - Ma.

⁸ abañjeyya - PTS.

⁹ puttamaṃsa-āhāraṃ - Syā, PTS.

¹⁰ nissaṭṭho - Syā, PTS.

¹¹ vimariyādīkatena - Ma, Syā, PTS.

¹² maññati - Syā; maññati - PTS.

¹³ nābhihasati - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁴ appaṭiṭṭhinacitto ādīnāmanaso - Syā, PTS.

– Có được vị lạt, họ tầm cầu vị không lạt; có được vị không lạt, họ tầm cầu vị lạt. Có được vị gắt, họ tầm cầu vị chát; có được vị chát, họ tầm cầu vị gắt. Có được vị dễ chịu, họ tầm cầu vị khó chịu; có được vị khó chịu, họ tầm cầu vị dễ chịu. Có được vị lạnh, họ tầm cầu vị nóng; có được vị nóng, họ tầm cầu vị lạnh. Khi có được vị nếm nào thì họ lại không vừa lòng với vị nếm ấy, và tiếp tục tầm cầu, họ bị luyến ái ở các vị nếm hợp ý, bị thèm khát, bị buộc trôi, bị mê mẩn, bị gần gũi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại. Đối với người nào, tham ái ấy ở vị nếm đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: “không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ để duy trì thân này, để nuôi sống, để ngăn sự hư hoại, để nâng đỡ Phạm hạnh, như thế ta diệt trừ cảm thọ cũ, và sẽ không làm sanh khởi cảm thọ mới. Ta sẽ có được sự tồn tại, sự không làm lỗi, và sự sống được thoải mái.”

Giống như người bôi thuốc ở vết thương chỉ nhắm đến mục đích làm cho lành lặn, hoặc giống như người nhò đầu ở trục xe chỉ nhắm đến mục đích chuyên chở khối hàng, hoặc giống như người thọ dụng thức ăn là thịt của đừa con trai chỉ nhắm đến mục đích thoát khỏi bãi sa mạc, tương tự y như thế, vị tỳ khuru suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: “không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ để duy trì thân này, để nuôi sống, để ngăn sự hư hoại, để nâng đỡ Phạm hạnh, như thế ta diệt trừ cảm thọ cũ, và không làm sanh khởi cảm thọ mới. Ta sẽ có được sự tồn tại, sự không làm lỗi, và sự sống được thoải mái,” rồi dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tham ái ở vị nếm. Nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với tham ái ở vị nếm, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không chống đối, và không thêm muốn các vị nếm do tham ái’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị học tập không vì ham muốn lợi lộc, và không bức tức khi không được lợi lộc, không chống đối, và không thêm muốn các vị nếm do tham ái.”

10 - 8

Vị hành xả, luôn luôn có niệm, ở thế gian không nghĩ (bản thân) là ngang bằng, không (nghĩ) là có sự ưu việt, không (nghĩ) là thấp kém; đối với vị ấy, không có các sự kiêu ngạo.

Vị hành xả, luôn luôn có niệm - Vị hành xả: là vị có pháp hành xả ở sáu tình huống: sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, vị hành xả sống, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, vị hành xả sống, có niệm, có sự nhận biết rõ.

Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, đối với sắc hợp ý, (vị ấy) không khao khát, không vui mừng, không làm sanh khởi luyến ái; thân của vị ấy trụ vững, tâm của vị ấy trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Trái lại, sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, đối với sắc không hợp ý, (vị ấy) không khó chịu, không có tâm bức bối, không có ý lui sụt, không có ý tức giận; thân của vị ấy trụ vững, tâm của vị ấy trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát.

Sotena saddaṃ sutvā – Ghānena gandhaṃ ghāyivā – Jivhāya rasaṃ sāyivā – Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā – Manasā dhammaṃ viññāya manāpaṃ nābhigijjhāti nābhihaṃsati na rāgaṃ janeti, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhataṃ susaṅghitaṃ suvimuttaṃ. Manasā kho paneva dhammaṃ viññāya amanāpaṃ na maṅku hoti appatitṭhitacitto alinamanaso¹ abyāpannacetaso, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhataṃ susaṅghitaṃ suvimuttaṃ. Cakkhunā rūpaṃ disvā manāpāmanāpesu rūpesu, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhataṃ susaṅghitaṃ suvimuttaṃ. Sotena saddaṃ sutvā – ghānena gandhaṃ ghāyivā – jivhāya rasaṃ sāyivā – kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā – manasā dhammaṃ viññāya manāpāmanāpesu dhammesu, tassa ṭhitova kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhataṃ susaṅghitaṃ suvimuttaṃ.

Cakkhunā rūpaṃ disvā rajaniye na rajjati, dosaniye na dussati, mohaniye na muyhati, kopaniye na kuppatti, kilesaniye na kilissati, madaniye na majjati. Sotena saddaṃ sutvā –pe– Manasā dhammaṃ viññāya rajaniye na rajjati, dosaniye na dussati, mohaniye na muyhati, kopaniye na kuppatti, kilesaniye na kilissati, madaniye na majjati. Diṭṭhe diṭṭhamatto, sute sutamatto, mute mutamatto, viññāte viññātamatto. Diṭṭhe na lippati,¹ sute na lippati,² mute na lippati, viññāte na lippati. Diṭṭhe anupayo anapāyo² anissito appaṭibaddho vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati. Sute mute viññāte anupayo anapāyo³ anissito appaṭibaddho vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati.

Samvijjati arahato cakkhu,³ passati arahā cakkhunā rūpaṃ. Chandarāgo arahato natthi, suvimuttacitto arahā. Samvijjati arahato sotaṃ, suṇāti arahā sotena saddaṃ. Chandarāgo arahato natthi, suvimuttacitto arahā. Samvijjati arahato ghānaṃ, ghāyati arahā ghānena gandhaṃ. Chandarāgo arahato natthi, suvimuttacitto arahā. Samvijjati arahato jivhā, sāyati arahā jivhāya rasaṃ. Chandarāgo arahato natthi,, suvimuttacitto arahā. Samvijjati arahato kāyo, phusati arahā kāyena phoṭṭhabbaṃ –pe– Samvijjati arahato mano, vijānāti arahā manasā dhammaṃ. Chandarāgo arahato natthi, suvimuttacitto arahā.

Cakkhuṃ⁴ rūpārāmaṃ rūparataṃ rūpasammuditaṃ, taṃ arahato dantaṃ guttaṃ rakkhitaṃ saṃvutaṃ, tassa ca saṃvarāya dhammaṃ deseti. Sotaṃ saddārāmaṃ –pe– Ghānaṃ gandhārāmaṃ – Jivhā rasārāmā rasaratā rasasammudito, sā arahato dantā guttā rakkhitā saṃvutā, tassā ca saṃvarāya dhammaṃ deseti. Kāyo phoṭṭhabbārāmo –pe– Mano dhammārāmo dhammarato dhammasammudito, so arahato danto gutto rakkhito saṃvuto, tassa ca saṃvarāya dhammaṃ deseti.

¹ limpati - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² anūpayo - Syā, PTS.

³ cakkhuṃ - Sīmu 2.

⁴ cakkhu - Ma, Syā, PTS.

Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– Sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, (vị ấy) không khao khát, không vui mừng, không làm sanh khởi luyến ái; thân của vị ấy trụ vững, tâm của vị ấy trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Trái lại, sau khi nhận thức pháp bằng ý, đối với pháp không hợp ý, (vị ấy) không khó chịu, không có tâm bực bội, không có ý lui sụt, không có ý tức giận; thân của vị ấy trụ vững, tâm của vị ấy trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, đối với sắc hợp ý hay không hợp ý, thân của vị ấy trụ vững, tâm của vị ấy trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát. Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– Sau khi xúc chạm bằng thân, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, đối với pháp hợp ý hay không hợp ý, thân của vị ấy trụ vững, tâm của vị ấy trú ở nội phần, khéo được tồn tại, khéo được giải thoát.

Sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, (vị ấy) không bị luyến ái ở vật đáng luyến ái, không bị sân hận ở vật đáng sân hận, không bị si mê ở vật đáng si mê, không bị bực tức ở vật đáng bực tức, không bị ô nhiễm ở vật đáng ô nhiễm, không bị say đắm ở vật đáng say đắm. Sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, (vị ấy) không bị luyến ái ở vật đáng luyến ái, không bị sân hận ở vật đáng sân hận, không bị si mê ở vật đáng si mê, không bị bực tức ở vật đáng bực tức, không bị ô nhiễm ở vật đáng ô nhiễm, không bị say đắm ở vật đáng say đắm. Ở điều đã được nghe chỉ là điều đã được nghe, ở điều đã được thấy chỉ là điều đã được thấy, ở điều đã được cảm giác chỉ là điều đã được cảm giác, ở điều đã được nhận thức chỉ là điều đã được nhận thức, (vị ấy) không bị lấm nhơ ở điều đã được thấy, không bị lấm nhơ ở điều đã được nghe, không bị lấm nhơ ở điều đã được cảm giác, không bị lấm nhơ ở điều đã được nhận thức. Về điều đã được thấy, (vị ấy) không có sự đến gần, không có sự xa lánh, không nương tựa, không bị trói buộc, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. Về điều đã được nghe, – Về điều đã được cảm giác, – Về điều đã được nhận thức, (vị ấy) không có sự đến gần, không có sự xa lánh, không nương tựa, không bị trói buộc, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn.

Mắt của vị A-la-hán hiện hữu, vị A-la-hán nhìn cảnh sắc bằng mắt. Mong muốn và luyến ái của vị A-la-hán không có, vị A-la-hán có tâm khéo được giải thoát. Tai của vị A-la-hán hiện hữu, vị A-la-hán nghe âm thanh bằng tai. Mong muốn và luyến ái của vị A-la-hán không có, vị A-la-hán có tâm khéo được giải thoát. Mũi của vị A-la-hán hiện hữu, vị A-la-hán ngửi hương bằng mũi. Mong muốn và luyến ái của vị A-la-hán không có, vị A-la-hán có tâm khéo được giải thoát. Lưỡi của vị A-la-hán hiện hữu, vị A-la-hán nếm vị bằng lưỡi. Mong muốn và luyến ái của vị A-la-hán không có, vị A-la-hán có tâm khéo được giải thoát. Thân của vị A-la-hán hiện hữu, vị A-la-hán xúc chạm bằng thân. –nt– Ý của vị A-la-hán hiện hữu, vị A-la-hán nhận thức pháp bằng ý. Mong muốn và luyến ái của vị A-la-hán không có, vị A-la-hán có tâm khéo được giải thoát.

Mắt có sự thỏa thích ở sắc, thích thú ở sắc, vui thích ở sắc; mắt của vị A-la-hán đã được rèn luyện, đã được bảo vệ, đã được hộ trì, đã được thu thúc; và vị ấy thuyết Pháp về sự thu thúc đối với mắt. Tai có sự thỏa thích ở âm thanh –nt– Mũi có sự thỏa thích ở hương – Lưỡi có sự thỏa thích ở vị nếm, thích thú ở vị nếm, vui thích ở vị nếm; lưỡi của vị A-la-hán đã được rèn luyện, đã được bảo vệ, đã được hộ trì, đã được thu thúc; và vị ấy thuyết Pháp về sự thu thúc đối với lưỡi. Thân có sự thỏa thích ở xúc chạm –nt– Ý có sự thỏa thích ở pháp, thích thú ở pháp, vui thích ở pháp; ý của vị A-la-hán đã được rèn luyện, đã được bảo vệ, đã được hộ trì, đã được thu thúc; và vị ấy thuyết Pháp về sự thu thúc đối với ý.

1. “*Dantaṃ nayanti samitiṃ dantaṃ rājābhirūhati,
danto seṭṭho manussesu yo ’ti vākyāṃ titikkhati.*”¹
2. *Varamassatarā dantā ājānīyā ca² sindhavā,
kuñjarā ca³ mahānāgā attadanto tato varaṃ.*¹
3. *Na hi etehi yānehi gaccheyya agataṃ⁴ disaṃ,
yathattanā⁵ sudantena danto dantena gacchati.*¹
4. *Vidhāsu na vikappanti⁶ vippamuttā punabbhavā,
dantabhūmimanuppattā te loke vijitāvino.*⁷
5. *Yassindriyāni bhāvitāni⁸ ajjhatabhiddhā ca⁹ sabbaloke,
nibbijha imaṃ¹⁰ parañca lokaṃ kālaṃ kaṅkhati bhāvito sadanto¹¹”ti.*¹²

Upekkhako sadā sato ’ti - Sadā sabbadā sabbakālaṃ niccakālaṃ dhuvakālaṃ –pe– pacchime vayokhandhe.¹³ **Sato** ’ti catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatipañhānaṃ bhāvento sato, vedanāsu – citte – dhammesu dhammānupassanāsatipañhānaṃ bhāvento sato–pe– so vuccati sato ’ti - upekkhako sadā sato.

Na loke maññate saman ’ti - ‘Sadisoḥasmī ’ti mānaṃ na janeti jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunā ’ti - na loke maññate samaṃ.

Na visesī na nīceyyo ’ti - ‘Seyyohasmī ’ti atimānaṃ na janeti jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunā. ‘Hīnoḥasmī ’ti mānaṃ na janeti jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunā ’ti - na visesī na nīceyyo.

Tassa no santi ussadā ’ti - Tassā ’ti arahato khīṇāsavassa. **Ussadā** ’ti sattussadā rāgussado dosussado mohussado mānussado diṭṭhussado kilesussado kammussado. Tassime ussadā natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā ’ti - tassa no santi ussadā.

Tenāha bhagavā:

“*Upekkhako sadā sato na loke maññate samaṃ,
na visesī na nīceyyo tassa no santi ussadā*”ti.

¹ Dhammapada, Nāgavagga.

² ājānīyā va - Syā, PTS.

³ kuñjarā va - Syā, PTS.

⁴ amataṃ - PTS.

⁵ yathāttanā - Ma, Syā, PTS.

⁶ vikappanti - PTS, Sīmu 1.

⁷ Khandhasaṃyutta, Khajjaniya vagga.

⁸ vibhāvitāni - Sīmu 2.

⁹ ajjhattaṃ bahiddhā ca - Ma;

ajjhattaṃ ca bahiddhā ca - Syā, PTS.

¹⁰ nibbijh’ imaṃ - Syā, PTS.

¹¹ sa danto - Ma;

sudanto - Syā, PTS.

¹² Suttanipāta, Sabhiyasutta.

¹³ pacchimavayo khandhe - PTS;
vayokhandho - Sīmu 2.

1. Người ta đưa (ngựa) đã được rèn luyện đến nơi tụ hội. Đức vua cỡi lên (ngựa) đã được rèn luyện. Người đã được rèn luyện chịu đựng lời mắng nhiếc là hạng nhất giữa loài người.

2. Quý báu thay những con lừa đã được thuần hóa, những con ngựa Sindhu thuần chủng, và những con voi thuộc loài không tượng, người đã tự rèn luyện bản thân là quý báu hơn cả.

3. Bởi vì chẳng phải nhờ vào những cỗ xe ấy mà có thể đi đến nơi chưa đi đến (Niết Bàn), như là nhờ vào bản thân đã khéo được rèn luyện. Do nhờ đã được rèn luyện mà người đã được rèn luyện đi đến (Niết Bàn).

4. Các vị không lay động ở các trạng thái kiêu mạn, đã được thoát khỏi việc sanh ra lần nữa, đã đạt đến lãnh vực của các bậc đã được rèn luyện, các vị ấy là những người chiến thắng ở thế gian.

5. Vị nào có các giác quan đã được tu tập, ở nội phần, ở ngoại phần, và ở toàn thể thế gian, sau khi thấu hiểu đời này và đời sau, vị đã được tu tập chờ đợi thời điểm, vị ấy là đã được huấn luyện.”

Vị hành xả, luôn luôn có niệm - Luôn luôn: là mọi lúc, mọi thời, thường khi, luôn khi, –nt– ở chặng cuối của tuổi thọ. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, –nt– trên các thọ, –nt– trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. –nt– vị ấy được gọi là có niệm; - ‘vị hành xả, luôn luôn có niệm’ là như thế.

Ở thế gian không nghĩ (bản thân) là ngang bằng: Không làm sanh khởi ngã mạn (nghĩ rằng): ‘Ta là ngang bằng’ về xuất thân, hoặc về dòng dõi, –nt– hoặc về sự việc này khác; - ‘ở thế gian không nghĩ (bản thân) là ngang bằng’ là như thế.

Không (nghĩ) là có sự ưu việt, không (nghĩ) là thấp kém - Không làm sanh khởi cao ngạo (nghĩ rằng): ‘Ta là tốt hơn’ về xuất thân, hoặc về dòng dõi, –nt– hoặc về sự việc này khác. **Không làm sanh khởi ngã mạn (nghĩ rằng):** ‘Ta là thua kém’ về xuất thân, hoặc về dòng dõi, –nt– hoặc về sự việc này khác; - ‘không (nghĩ) là có sự ưu việt, không (nghĩ) là thấp kém’ là như thế.

Đối với vị ấy, không có các sự kiêu ngạo - Đối với vị ấy: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Các sự kiêu ngạo:** Có bảy sự kiêu ngạo: kiêu ngạo do luyện ái, kiêu ngạo do sân hận, kiêu ngạo do si mê, kiêu ngạo do ngã mạn, kiêu ngạo do tà kiến, kiêu ngạo do ô nhiễm, kiêu ngạo do nghiệp. Đối với vị ấy, các sự kiêu ngạo này là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘đối với vị ấy, không có các sự kiêu ngạo’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vị hành xả, luôn luôn có niệm, ở thế gian không nghĩ (bản thân) là ngang bằng, không (nghĩ) là có sự ưu việt, không (nghĩ) là thấp kém; đối với vị ấy, không có các sự kiêu ngạo.”

10 - 9

*Yassa nissayatā natthi ñatvā dhammaṃ anissito,
bhavāya vibhavāya vā¹ taṇhā yassa na vijjati.*

Yassa nissayatā natthi 'ti - Yassā 'ti arahato khīṇāsavassa. **Nissayatā 'ti -** Dve nissayā: taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca. -pe- ayaṃ taṇhānissayo. -pe- ayaṃ diṭṭhinissayo. Tassa taṇhānissayo pahīno diṭṭhinissayo paṇinissaṭṭho. Taṇhānissayassa pahīnattā diṭṭhinissayassa paṇinissaṭṭhattā nissayatā yassa natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā ñāṇagginā daḍḍhāti - yassa nissayatā natthi.

Ñatvā dhammaṃ anissito 'ti - Ñatvā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā; 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti' sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti 'sabbe dhammā anattā 'ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Anissito 'ti -** Dve nissayā: taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca -pe- ayaṃ taṇhānissayo. -pe- ayaṃ diṭṭhinissayo. Taṇhānissayaṃ pahāya diṭṭhinissayaṃ paṇinissajitvā cakkhuṃ anissito sotaṃ anissito ghānaṃ anissito jivhaṃ anissito kāyaṃ anissito manaṃ anissito, rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ -pe- diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme anissito anallīno anupagato anajjhositto anadhimutto nikkhanto nissaṭṭho³ vipparamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - ñatvā dhammaṃ anissito.

Bhavāya vibhavāya vā¹ taṇhā yassa na vijjati 'ti - Taṇhā 'ti rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā. **Yassā 'ti** arahato khīṇāsavassa. **Bhavāya 'ti** bhavaditṭhiyā; **vibhavāya 'ti** vibhavaditṭhiyā; **bhavāya 'ti** sassataditṭhiyā vā; **vibhavāya 'ti** ucchedaditṭhiyā; **bhavāya 'ti** punappuna⁴-bhavāya punappuna-gatiyā punappuna-uppattiyā punappuna-paṭisandhiyā punappuna-attabhāvābhiniḥṭṭiyā. Taṇhā yassa natthi na santi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā ñāṇagginā daḍḍhā 'ti - bhavāya vibhavāya ca taṇhā yassa na vijjati.

Tenāha bhagavā:

*"Yassa nissayatā natthi ñatvā dhammaṃ anissito,
bhavāya vibhavāya vā¹ taṇhā yassa na vijjati "ti.*

¹ vibhavāya ca - Syā, PTS.

² 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā - Ma, Syā, PTS.

³ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁴ punappunaṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

10 - 9

Đối với vị nào không có trạng thái nương tựa, – sau khi đã hiểu biết Giáo Pháp thì không còn nương tựa, – đối với vị ấy tham ái ở hữu và phi hữu không tìm thấy.

Đối với vị nào không có trạng thái nương tựa - Đối với vị nào: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Trạng thái nương tựa:** Có hai sự nương tựa: Sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. –nt– điều này là sự nương tựa vào tham ái. –nt– điều này là sự nương tựa vào tà kiến. Đối với vị ấy, sự nương tựa vào tham ái được dứt bỏ, sự nương tựa vào tà kiến được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự nương tựa vào tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự nương tựa vào tà kiến, đối với vị ấy sự nương tựa là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘đối với vị nào không có trạng thái nương tựa’ là như thế.

Sau khi đã hiểu biết Giáo Pháp thì không còn nương tựa - Sau khi đã hiểu biết: sau khi đã hiểu biết là sau khi đã biết được, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt. Sau khi đã hiểu biết, sau khi đã biết được, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt rằng: “*Tất cả các hành là vô thường,*” “*Tất cả các hành là khổ,*” “*Tất cả các pháp là vô ngã,*” –nt– “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*” **Không còn nương tựa:** Có hai sự nương tựa: Sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. –nt– điều này là sự nương tựa vào tham ái. –nt– điều này là sự nương tựa vào tà kiến. Sau khi dứt bỏ sự nương tựa vào tham ái, sau khi buông bỏ sự nương tựa vào tà kiến, thì không nương tựa vào mắt, không nương tựa vào tai, không nương tựa vào mũi, không nương tựa vào lưỡi, không nương tựa vào thân, không nương tựa vào ý, không nương tựa vào các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, –nt– các pháp đã được thấy– đã được nghe– đã được cảm giác– đã được nhận thức, không bám vào, không đến gần, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘sau khi đã hiểu biết Giáo Pháp thì không còn nương tựa’ là như thế.

Đối với vị ấy tham ái ở hữu và phi hữu không tìm thấy - Tham ái: là tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thanh, tham ái cảnh khí, tham ái cảnh vị, tham ái cảnh xúc, tham ái cảnh pháp. **Đối với vị ấy:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Ở hữu:** ở hữu kiến; **ở phi hữu:** phi hữu kiến; **ở hữu:** ở thường kiến; **ở phi hữu:** ở đoạn kiến; **ở hữu:** ở sự sanh lên được lập đi lập lại, ở cảnh giới tái sanh được lập đi lập lại, ở sự tiếp nối tái sanh được lập đi lập lại, ở sự sanh ra của bản ngã được lập đi lập lại. Đối với vị ấy, tham ái là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘đối với vị ấy tham ái ở hữu và phi hữu không tìm thấy’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đối với vị nào không có trạng thái nương tựa, – sau khi đã hiểu biết Giáo Pháp thì không còn nương tựa, – đối với vị ấy tham ái ở hữu và phi hữu không tìm thấy.”

10 - 10

*Taṃ brūmi upasanto 'ti kāmesu anapekkhinaṃ,
ganhā' tassa na vijjanti atarī² so visattikaṃ.*

Taṃ brūmi upasanto 'ti - Upasanto³ vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti taṃ brūmi taṃ kathemi taṃ bhaṇāmi taṃ dīpayāmi taṃ voharāmī 'ti - taṃ brūmi upasanto.

Kāmesu anapekkhinaṃ 'ti - Kāmā 'ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. Vatthukāme pariṇānitvā kilesakāme pahāya pajahitvā vinoditvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā;⁴ **kāmesu anapekkhinaṃ 'ti'** vītakāmo cattaḥkāmo vantakāmo muttakāmo pahīnakāmo paṭinissaṭṭhakāmo, kāmesu vītarāgo vīgatarāgo cattarāgo⁶ vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo nicchāto nibbuto sītībhūto sukhaṭṭisaṃvedī brahmabhūtena attanā vīharatī 'ti - kāmesu anapekkhinaṃ.

Ganhā' tassa na vijjanti 'ti - Ganhā 'ti cattāro ganhā: abhijjhā kāyagantho vyāpādo kāyagantho sīlabbataparāmāso kāyagantho idaṃsaccābhiniveso kāyagantho. Attano diṭṭhiyā rāgo abhijjhā kāyagantho; paravādesu āghāto appaccayo vyāpādo kāyagantho; attano sīlaṃ vā vattaṃ vā sīlabbatam vā⁷ parāmasati⁸ sīlabbataparāmāso kāyagantho; attano diṭṭhi idaṃsaccābhiniveso kāyagantho. **Tassā 'ti** arahato khīṇāsavassa; ganhā tassa natthi⁹ na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - ganhā tassa na vijjanti.

Atarī so visattikaṃ 'ti - Visattikā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Visattikā 'ti** - Kenatthena visattikā? Visatā 'ti visattikā, visālā 'ti visattikā, visaṭṭā 'ti¹⁰ visattikā, visamā 'ti visattikā, visakkatī 'ti visattikā, viṣaṃharatī 'ti visattikā, viṣaṃvādikā 'ti visattikā, visamūlā 'ti visattikā, visaphalā 'ti visattikā, viṣaparibhogā 'ti visattikā. Visālā vā pana sā taṇhā rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kule gaṇe āvāse -pe- diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu visatā¹¹ vitthātī visattikā. **Atarī so visattikaṃ 'ti** so imaṃ visattikaṃ taṇhaṃ atarī² uttari patarī¹² samatikkami vītivattatī 'ti - atarī so visattikaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Taṃ brūmi upasanto 'ti kāmesu anapekkhinaṃ,
ganhā tassa na vijjanti atarī so visattikaṃ "ti.*

¹ gandhā - Manupa.

² atarī - PTS.

³ santo upasanto - Syā, PTS.

⁴ gamitvā - Syā, PTS.

⁵ kāmesu anapekkhino - Ma;

kāmesu anapekkhī - Syā, PTS.

⁶ paṭinissaṭṭhakāmo vītarāgo cattarāgo - Syā, PTS.

⁷ vattaṃ vā sīlabbatam vā - Syā, PTS.

⁸ parāmāso - Ma.

⁹ ganhā tassa na vijjanti ti ganhā tassa natthi - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ visaṭṭhātī - PTS.

¹¹ visatam - Ma;

visaṭṭā - Syā, PTS.

¹² pattari - Syā, PTS.

10 - 10

Ta nói rằng vị ấy là 'bậc yên tịnh' không trông mong về các dục. Đối với vị ấy, các sự trói buộc không tìm thấy; vị ấy đã vượt qua sự vướng mắc.

Ta nói rằng vị ấy là 'bậc yên tịnh': Ta nói về vị ấy, Ta thuyết về vị ấy, Ta phát ngôn về vị ấy, Ta giảng giải về vị ấy, Ta diễn tả về vị ấy là 'bậc yên tịnh, bậc vắng lặng, bậc tịch diệt, bậc tịch tịnh;' - Ta nói rằng vị ấy là 'bậc yên tịnh' là như thế.

Không trông mong về các dục - Các dục: theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. Sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi khiến cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục; **vị không trông mong về các dục:** là vị có dục đã được xa lìa, có dục đã được từ bỏ, có dục đã được tẩy trừ, có dục đã được giải thoát, có dục đã được dứt bỏ, có dục đã được buông bỏ; là vị có luyến ái ở các dục đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được tẩy trừ, có luyến ái đã được giải thoát, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, đã không còn khao khát, đã được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - 'không trông mong về các dục' là như thế.

Đối với vị ấy các sự trói buộc không tìm thấy - Các sự trói buộc: Có bốn sự trói buộc: tham đắm là sự trói buộc về thân, sân hận là sự trói buộc về thân, sự bám víu vào giới và phạm sự là sự trói buộc về thân, sự chấp chặt "chi điều này là chân lý" là sự trói buộc về thân. Sự luyến ái, tham đắm vào quan điểm của bản thân là sự trói buộc về thân. Sự tức tối, sự không bằng lòng, sự sân hận về các học thuyết khác là sự trói buộc về thân. Sự bám víu vào giới và phạm sự rằng: "Họ bám víu vào giới, hoặc phạm sự, hoặc giới và phạm sự của bản thân" là sự trói buộc về thân. Quan điểm của bản thân có sự chấp chặt "chi điều này là chân lý" là sự trói buộc về thân. **Đối với vị ấy:** Đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã cạn kiệt; đối với vị ấy, các sự trói buộc là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - đối với vị ấy các sự trói buộc không tìm thấy.

Vị ấy đã vượt qua sự vướng mắc - Sự vướng mắc: nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? 'Được trải rộng' là vướng mắc, 'bao quát' là vướng mắc, 'được lan rộng' là vướng mắc, 'nó lôi kéo theo' là vướng mắc, 'nó mang lại chất độc' là vướng mắc, 'truyền bá chất độc' là vướng mắc, 'gốc rễ của chất độc' là vướng mắc, 'kết quả của chất độc' là vướng mắc, 'sự thọ dụng chất độc' là vướng mắc. Hoặc hơn nữa, 'tham ái ấy là bao quát ở sắc, ở tinh, ở hương, ở vị, ở xúc, ở gia tộc, ở đồ chúng, ở chỗ ngụ, -nt- ở các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, được trải rộng, được lan rộng' là vướng mắc. **Vị ấy đã vượt qua sự vướng mắc:** vị ấy đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sự vướng mắc, tham ái này; - 'vị ấy đã vượt qua sự vướng mắc' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Ta nói rằng vị ấy là 'bậc yên tịnh' không trông mong về các dục. Đối với vị ấy, các sự trói buộc không tìm thấy; vị ấy đã vượt qua sự vướng mắc."

10 - 11

*Na tassa puttā pasavo¹ khettaṃ vatthuñca vijjati,
attā vāpi nirattā vā² na tasmim upalabbhati.*

Na tassa puttā pasavo khettaṃ vatthuñca vijjati 'ti - Nā 'ti patikkhepo. Tassā 'ti arahato khīṇāsavassa. Puttā 'ti cattāro puttā: atrajo³ putto, khettajo putto, dinnako putto, antevāsiko putto. Pasavo 'ti ajeḷakā kukkuṭasūkarā hatthigavāssavaḷavā. Khettaṃ 'ti sālikhettaṃ vīhikhettaṃ muggakhettaṃ māsakhettaṃ yavakhettaṃ godhumakhettaṃ⁴ tilakhettaṃ. Vatthun 'ti gharavatthu⁵ koṭṭhavatthu purevatthu pacchāvatthu āramavatthu vihāravatthu. Na tassa puttā pasavo khettaṃ vatthuñca vijjati 'ti tassa puttapariggaho vā pasupariggaho vā khettpariggaho vā vatthupariggaho vā natthi na santi na saṃvijjanti⁶ nūpalabbhanti⁷ pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - na tassa puttā pasavo khettaṃ vatthuñca vijjati.

Attā vāpi nirattā vā na tasmim upalabbhati 'ti - Attā 'ti sassatadiṭṭhi⁸ natthi. Nirattā 'ti ucchedadiṭṭhi natthi. Attā 'ti gahitaṃ natthi; nirattā 'ti muñcitabbaṃ natthi. Yassa natthi gahitaṃ, tassa natthi muñcitabbaṃ. Yassa natthi muñcitabbaṃ, tassa natthi gahitaṃ. Gāhamuñcanasamatikkanto⁹ arahā vuddhiparihānivītivatto.¹⁰ So vutthavāso ciṇṇacaraṇo -pe- jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo 'ti - attā vāpi nirattā vā² na tasmim upalabbhati.

Tenāha bhagavā:

*"Na tassa puttā pasavo khettaṃ vatthuñca vijjati,
attā vāpi nirattā vā² na tasmim upalabbhati "ti.*

10 - 12

*Yena naṃ¹¹ vajjuṃ¹² puthujjanā atho samaṇabrāhmaṇā,
taṃ tassa apurekkhataṃ¹³ tasmā vādesu nejati.*

¹ pasavo vā - Manupa.

² attā vāpi nirattaṃ vā - Syā, PTS.

³ attajo - Ma, Syā, PTS.

⁴ godhūmakhettaṃ - Syā, PTS.

⁵ vatthun - Ma, Sīmu 2.

⁶ vijjanti - Sa.

⁷ nupalabbhanti - Ma, Syā, PTS.

⁸ attadiṭṭhi - Ma.

⁹ gāhamuñcanaṃ samatikkanto - Syā, PTS.

¹⁰ vuddhiparihāniṃ vītivatto - Syā;

vuddhiṃ parihaṇiṃ vītivatto - PTS.

¹¹ naṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹² vajju - Su.

¹³ apurakkhataṃ - Ma.

10 - 11

Đối với vị ấy, không có con cái (và) các thú nuôi, ruộng vườn và đất đai không tìm thấy. Có-bản-ngã hoặc không-có-bản-ngã đều không tồn tại ở vị ấy.

Đối với vị ấy, không có con cái (và) các thú nuôi, ruộng vườn và đất đai không tìm thấy - Không: là sự phủ định. **Đối với vị ấy:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Con cái:** Có bốn loại con cái: con ruột là con, con nhặt được là con, con nuôi là con, học trò là con. **Các thú nuôi:** dê cừu, gà heo, voi bò ngựa lừa. **Ruộng:** là ruộng lúa *sāli*, ruộng lúa mùa, ruộng đậu xanh, ruộng đậu *māsa*, ruộng lúa mạch, ruộng lúa mì, ruộng mè. **Đất:** là đất nhà, đất cổng ra vào, đất phía trước nhà, đất phía sau nhà, đất vườn, đất thổ cư. **Đối với vị ấy, không có con cái (và) các thú nuôi, ruộng vườn và đất đai không tìm thấy:** đối với vị ấy, sở hữu về con cái, hoặc sở hữu về các thú nuôi, hoặc sở hữu về ruộng vườn, hoặc sở hữu về đất đai là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị ấy, không có con cái (và) các thú nuôi, ruộng vườn và đất đai không tìm thấy' là như thế.

Có-bản-ngã hoặc không-có-bản-ngã đều không tồn tại ở vị ấy - Không có thường kiến rằng: "Có tự ngã." Không có đoạn kiến rằng: "Không có tự ngã." Không có điều đã được nắm lấy rằng: "Có tự ngã." Không có điều cần được giải thoát rằng: "Không có tự ngã." Người nào không có điều đã được nắm lấy thì người ấy không có điều cần được giải thoát, người nào không có điều cần được giải thoát thì người ấy không có điều đã được nắm lấy. Trong khi vượt qua hẳn việc nắm giữ và việc giải thoát, bậc A-la-hán vượt qua khỏi sự tiến tu và thối thất. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, -nt- việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - 'có-bản-ngã hoặc không-có-bản-ngã đều không tồn tại ở vị ấy' là như thế.'

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Đối với vị ấy, không có con cái (và) các thú nuôi, ruộng vườn và đất đai không tìm thấy. Có-bản-ngã hoặc không-có-bản-ngã đều không tồn tại ở vị ấy."

10 - 12

Vì việc nào mà các phàm phu, rồi các Sa-môn, và các Bà-la-môn có thể nói về vị ấy, việc ấy đối với vị ấy là không được chú trọng; vì thế, vị ấy không xao động vì những lời nói (buộc tội).

¹ Xem đoạn dịch Việt tương tự ở trang 115 (ND).

Yena naṃ¹ vajjuṃ puthujjanā aho samaṇabrāhmaṇā 'ti - Puthujjanā 'ti² puthu kilese janentī 'ti puthujjanā. Puthu avihatasakkāyaditthikā 'ti puthujjanā. Puthu satthārānaṃ mukhullokakā 'ti³ puthujjanā. Puthu sabbagatīhi avuṭṭhitā 'ti⁴ puthujjanā. Puthu nānābhisaṅkhāre⁵ abhisaṅkharontī 'ti puthujjanā. Puthu nānā-oghehi vuyhantī 'ti puthujjanā. Puthu nānāsantāpehi santappantī 'ti puthujjanā. Puthu nānāparilāhehi pariḍayhantī 'ti puthujjanā. Puthu pañcasu kāmaguṇesu rattā giddhā gathitā⁶ mucchitā ajjhoppānā laggā laggitā paḷibuddhā 'ti puthujjanā. Puthu pañcahi nīvaraṇehi āvutā nivutā ovutā⁷ pihitā paṭicchannā paṭikuḷjitā 'ti puthujjanā. **Samaṇā** 'ti - Ye keci ito bahiddhā paribbājūpagatā paribbājasamāpānā. **Brāhmaṇā** 'ti - ye keci bhovādikā. **Yena naṃ¹ vajjuṃ puthujjanā aho samaṇabrāhmaṇā** 'ti - puthujjanā yena rāgena⁸ vadeyyuṃ, yena dosena vadeyyuṃ, yena mohena vadeyyuṃ, yena mānena vadeyyuṃ, yāya ditthiyā vadeyyuṃ, yena uddhaccena vadeyyuṃ, yāya vicikicchāya vadeyyuṃ, yehi anusayehi vadeyyuṃ, ratto 'ti vā duṭṭho 'ti vā mūlho 'ti vā vinibaddho 'ti⁹ vā parāmattho 'ti vā vikkhepagato 'ti vā anitthāṃ gato 'ti vā thāmagato 'ti vā. Te abhisaṅkhārā pahīnā. Abhisaṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā¹⁰ yena naṃ¹¹ vadeyyuṃ nerayiko 'ti vā tiracchānāyoniko 'ti vā pettivisayiko 'ti vā manusso 'ti vā devo 'ti vā rūpī 'ti vā arūpī 'ti vā saññī 'ti vā asaññī 'ti vā nevasaññīnāsaññī 'ti vā; so hetu natthi paccayo natthi kāraṇaṃ natthi yena naṃ¹ vadeyyuṃ kattheyyūṃ bhaṇeyyūṃ dīpayeyyūṃ vohareyyun 'ti - yena naṃ¹ vajjuṃ puthujjanā aho samaṇabrāhmaṇā.

Taṃ tassa apurekkhatan 'ti¹² - **Tassā** 'ti arahato khīṇāsavassa. **Purekkhārā** 'ti¹³ - Dve purekkhārā: taṇhāpurekkhāro ca ditthipurekkhāro ca -pe- ayaṃ taṇhāpurekkhāro -pe- ayaṃ ditthipurekkhāro. Tassa taṇhāpurekkhāro pahīno, ditthipurekkhāro paṭinissattho. Taṇhāpurekkhārassa pahīnattā ditthipurekkhārassa paṭinissatthattā na taṇhaṃ vā ditthiṃ vā purato katvā carati na taṇhādhajo na taṇhāketu na taṇhādhipeyyo na ditthidhajo na ditthiketū na ditthādhipeyyo, na taṇhāya vā ditthiyā vā¹⁴ parivārito caratī 'ti - taṃ tassa apurekkhataṃ.

Tasmā vādesu nejatī 'ti - **Tasmā** 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā¹⁵ taṃnidānā¹⁶ vādesu upavādesu nindāya garahāya akittiyā avaṇṇahārikāya nejatī na iñjatī¹⁷ na calatī na vedhatī nappavedhatī na sampavedhatī 'ti - tasmā vādesu nejatī.

Tenāha bhagavā:

"Yena naṃ vajjuṃ¹⁸ puthujjanā aho samaṇabrāhmaṇā, taṃ tassa apurekkhataṃ tasmā vādesu nejatī "ti.

¹ yena vajjuṃ - Syā, PTS;

yena vajju - Su.

² puthujjanāti kenatthena puthujjanā - Syā, PTS.

³ mukhullokikāti - Ma, Syā, PTS.

⁴ āvunitāti - Syā, PTS.

⁵ nānābhisaṅkhārehi - Syā, PTS.

⁶ gadhitā - Ma, Syā, PTS.

⁷ āvutā nivutā ophuṭā - Syā, PTS.

⁸ yena taṃ rāgena - Ma.

⁹ vinibandhoti - Syā, PTS.

¹⁰ gatiyo - Syā.

¹¹ yena taṃ - Ma;

yena - Syā, PTS.

¹² apurakkhatanti - Ma.

¹³ purekkhāro 'ti - Syā, PTS.

¹⁴ na ditthiyā vā - Ma.

¹⁵ tappaccayā - Katthaci.

¹⁶ taṃnidānaṃ - Sīmu 2.

¹⁷ nejatī na ejatī - Syā, PTS.

¹⁸ yena vajjuṃ - Syā, PTS.

Vì việc nào mà các phàm phu, rồi các Sa-môn, và các Bà-la-môn có thể nói về vị ấy - Các phàm phu: ‘Những người sản sanh ra các ô nhiễm khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người có sự nhận thức sai trái về thân khác nhau chưa được phá tan’ là phàm phu. ‘Những người tin theo nhiều vị thầy khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người chưa được ra khỏi mọi cảnh giới tái sanh khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người tạo ra các sự tạo tác khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người bị cuốn trôi bởi nhiều dòng lũ khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người bị nóng nảy bởi nhiều sự nóng nảy khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người bị thiêu đốt bởi nhiều sự bức bối khác nhau’ là phàm phu. ‘Những người bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị găn gủi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở năm loại dục đa dạng’ là phàm phu. ‘Những người bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đậy kín bởi năm pháp che lấp đa dạng’ là phàm phu. **Các Sa-môn:** Bất cứ những người nào đã đi đến hạnh du sĩ, đã thành tựu hạnh du sĩ bên ngoài Giáo Pháp này. **Các Bà-la-môn:** Bất cứ những người nào xưng hô với từ ‘Ông.’ **Vì việc nào mà các phàm phu, rồi các Sa-môn, và các Bà-la-môn có thể nói về vị ấy:** Các phàm phu vì sự luyến ái nào mà có thể nói, vì sự sân hận nào mà có thể nói, vì sự si mê nào mà có thể nói, vì sự ngã mạn nào mà có thể nói, vì tà kiến nào mà có thể nói, vì sự phóng dật nào mà có thể nói, vì hoài nghi nào mà có thể nói, vì các pháp tiềm ẩn nào mà có thể nói (rằng): “Ngài là ‘kẻ bị luyến ái,’ hoặc là ‘kẻ bị sân hận,’ hoặc là ‘kẻ bị si mê,’ hoặc là ‘kẻ bị trói buộc,’ hoặc là ‘kẻ bị bám víu,’ hoặc là ‘kẻ bị tán loạn,’ hoặc là ‘kẻ không dứt khoát,’ hoặc là ‘kẻ cứng cỏi.’” Các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, thì với cảnh giới tái sanh nào mà chúng có thể nói về vị ấy (rằng): “(Ngài sẽ trở thành) ‘người địa ngục,’ hoặc là ‘loài thú,’ hoặc là ‘thân phận naga quý,’ hoặc là ‘loài người,’ hoặc là ‘Thiên nhân,’ hoặc là ‘người hữu sắc,’ hoặc là ‘người vô sắc,’ hoặc là ‘người hữu tướng,’ hoặc là ‘người vô tướng,’ hoặc là ‘người phi tướng phi phi tướng.’” Không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà vì việc ấy họ có thể nói, có thể thuyết, có thể phát ngôn, có thể giảng giải, có thể diễn tả về vị ấy; - ‘vì việc nào mà các phàm phu, rồi các Sa-môn, và các Bà-la-môn có thể nói về vị ấy’ là như thế.

Việc ấy đối với vị ấy là không được chú trọng - Đối với vị ấy: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Được chú trọng:** Có hai sự chú trọng: chú trọng do tham ái và chú trọng do tà kiến. -nt- điều này là chú trọng do tham ái. -nt- điều này là chú trọng do tà kiến. Đối với vị ấy, sự chú trọng do tham ái đã được dứt bỏ, sự chú trọng do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự chú trọng do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự chú trọng do tà kiến, vị ấy sống, không chú trọng tham ái hoặc tà kiến, không có tham ái là ngọn cỏ, không có tham ái là biểu hiện, không có tham ái là chủ đạo, không có tà kiến là ngọn cỏ, không có tà kiến là biểu hiện, không có tà kiến là chủ đạo, vị ấy sống không bị vây quanh bởi tham ái hoặc bởi tà kiến; - ‘việc ấy đối với vị ấy là không được chú trọng’ là như thế.

Vì thế, vị ấy không chao đảo vì những lời nói (buộc tội) - Vì thế: bởi điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, vị ấy không chao đảo, không xao động, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rung động vì những lời nói (buộc tội), vì những lời gièm pha, vì sự chê bai, vì sự chê trách, vì sự không nổi tiếng, vì sự không ca tụng; - ‘vì thế, vị ấy không chao đảo vì những lời nói (buộc tội)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Vì việc nào mà các phàm phu, rồi các Sa-môn, và các Bà-la-môn có thể nói về vị ấy, việc ấy đối với vị ấy là không được chú trọng; vì thế, vị ấy không chao đảo vì những lời nói (buộc tội).”

10 - 13

*Vītagedho amaccharī na ussesu¹ vadate muni,
na samesu na omesu kappam² neti akappiyo.*

Vītagedho amaccharī 'ti - Gedho vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlam. Yasseso gedho pahīno samucchinno vūpasanto paṭippassaddho abhabbuppattiko nāṇagginā daḍḍho; so vuccati vītagedho. So rūpe agiddho -pe- diṭṭhasutamutaviññātabbesu dhammesu agiddho agathito² amucchito anajjhāpanno³ vītagedho vigatagedho cattagedho vantagedho muttagedho pahīnagedho paṭinissatṭhagedho nicchāto -pe- brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - vītagedho. **Amaccharī 'ti - Macchariyan 'ti** pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammamacchariyaṃ, yaṃ evarūpaṃ macchariyaṃ -pe- gāho vuccati macchariyaṃ. Yassetam macchariyaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ, so vuccati amaccharī 'ti - vītagedho amacchari.

Na ussesu² vadate muni na samesu na omesū 'ti - Munī 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ -pe- saṅgajālamaticca so muni. Seyyohamasmī 'ti vā⁵ sadiso hamasmī 'ti vā hīno hamasmī 'ti vā na vadati na katheti na bhaṇati na dipayati na voharatī 'ti - na ussesu² vadate muni na samesu na omesu.

Kappam² neti akappiyo 'ti - Kappā 'ti⁶ dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca. -pe- ayaṃ taṇhākappo. -pe- ayaṃ diṭṭhikappo. Tassa taṇhākappo pahīno diṭṭhikappo paṭinissatṭho; taṇhākappassa pahinattā diṭṭhikappassa paṭinissatṭhattā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā n' eti na upeti na upagacchati na gaṇhāti na parāmasati nābhinivisatī 'ti - kappam² neti. **Akappiyo 'ti - Kappā 'ti⁶** dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca. -pe- ayaṃ taṇhākappo. -pe- ayaṃ diṭṭhikappo. Tassa taṇhākappo pahīno diṭṭhikappo paṭinissatṭho. Tassa taṇhākappassa pahinattā diṭṭhikappassa paṭinissatṭhattā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā na kappeti na janeti na sañjaneti na nibbatteti nābhinibbattetī 'ti - kappam² neti akappiyo.

¹ osseu - Syā, PTS.

² agadhito - Ma, Syā, PTS.

³ anajjhosito - Ma; anajjhapanno - Syā, PTS.

⁵ muni seyyohamasmī 'ti vā - Syā, PTS.

⁶ kappo ti - Syā, PTS.

10 - 13

Có sự thèm khát đã được xa lìa, không bòn xén, bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ưu việt, không là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém, là vị không bị sắp đặt, không đi đến sự sắp đặt (bởi tham ái và tà kiến).

Có sự thèm khát đã được xa lìa, không bòn xén - Thèm khát: nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào, sự thèm khát ấy là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không còn thèm khát. Người ấy không thèm khát ở sắc, -nt- không thèm khát ở các pháp đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức, không bị buộc trói, không bị mê mẩn, không bị găn gù, có sự thèm khát đã được xa lìa, có sự thèm khát đã được tách lìa, có sự thèm khát đã được từ bỏ, có sự thèm khát đã được tẩy trừ, có sự thèm khát đã được giải thoát, có sự thèm khát đã được dứt bỏ, có sự thèm khát đã được buông bỏ, không còn khao khát, -nt- sống với trạng thái cao thượng tự thân; - 'có sự thèm khát đã được xa lìa' là như thế. **Không bòn xén - Bòn xén:** Có năm sự bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về Pháp; bòn xén có hình thức như vậy là -nt- sự nắm lấy được gọi là bòn xén. Đối với người nào, sự bòn xén này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không bòn xén; - 'có sự thèm khát đã được xa lìa, không bòn xén' là như thế.

Bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ưu việt, không là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém - Bậc hiền trí: Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. (Bậc hiền trí) không nói, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả rằng: "Ta là tốt hơn," hoặc "Ta là ngang bằng," hoặc "Ta là thua kém;" - 'bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ưu việt, không là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém' là như thế.

Là vị không bị sắp đặt, không đi đến sự sắp đặt (bởi tham ái và tà kiến) - Sắp đặt: Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. -nt- điều này là sự sắp đặt do tham ái. -nt- điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, vị ấy không đi đến, không tiếp cận, không đi đến gần, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt sự sắp đặt do tham ái hoặc sự sắp đặt do tà kiến; - 'không đi đến sự sắp đặt (bởi tham ái và tà kiến)' là như thế. **Là vị không bị sắp đặt - Sắp đặt:** Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. -nt- điều này là sự sắp đặt do tham ái. -nt- điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Đối với vị ấy, do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, vị ấy không sắp đặt, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra sự sắp đặt do tham ái hoặc sự sắp đặt do tà kiến; - 'là vị không bị sắp đặt, không đi đến sự sắp đặt (bởi tham ái và tà kiến)' là như thế.

Tenāha bhagavā:

“Vītagedho amaccharī na ussesu¹ vadate muni,
na samesu na omesu kappam neti akappiyo”²ti.

10 - 14

Yassa loke sakaṃ natthi asatā ca na socati,
dhammesu ca na gacchati sa ve santoti vuccati.

Yassa loke sakaṃ natthī 'ti - Yassā 'ti arahato khīṇāsavassa. Sakaṃ natthī 'ti² yassa 'mayhaṃ vā idaṃ, paresaṃ vā idan 'ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ gahitaṃ parāmaṭṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositam adhimuttam natthi na santi -pe- nāṇagginā daḍḍhan 'ti - yassa loke sakaṃ natthi.

Asatā ca na socatī 'ti - Vipariṇataṃ vā vatthum na socati; vipariṇatasmiṃ vā vatthusmiṃ na socati; cakkhum me vipariṇatanti na socati. Sotaṃ me - ghānaṃ me - jivhā me - kāyo me - mano me - rūpā me - saddā me - gandhā me - rasā me - phoṭṭhabbā me - kulaṃ me - gaṇo me - āvāso me - lābho me - yaso me - pasamsā me - sukhaṃ me - cīvaraṃ me - piṇḍapāto me - senāsaṇaṃ me - gilānapaccaya-bhesajjaparikkhāro me - mātā me - pitā me - bhātā me - bhaginī me - putto me - dhītā me - mittā me - amaccā me - nātakā me - sālohitā me vipariṇatā 'ti na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati 'ti - evampi asatā ca na socati.

Athavā, asātāya³ dukkhāya vedanāya phuṭṭho pareto samohito samannāgato na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati. Cakkhurogena phuṭṭho pareto samohito samannāgato na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati. Sotarogena ghānarogena jivhārogena kāyarogena sīsarogena kaṇṇarogena mukharogena dantarogena kāsena sāsena pināsena ḍahena⁴ jarena kucchirogena mucchāya pakkhandikāya sūlāya⁵ visūcīkāya kuṭṭhena gaṇḍena kilāsena sosena apamārena dadduyā⁶ kaṇḍuyā kacchuyā nakhasāya⁷ vitacchīkāya lohitena pittena madhumehena amsāya pīlakāya bhagandalāya⁸ pīttasamuṭṭhānena ābādhena semhasamuṭṭhānena ābādhena vātasamuṭṭhānena ābādhena sannipātikena ābādhena utupariṇāmajena ābādhena visamaparihārajena ābādhena opakamikena ābādhena kammavipākajena ābādhena⁹ sītena uṇhena jighacchāya pipāsāya¹⁰ ḍamsamakāsavātātapasīrīmsapa¹¹ samphashehi phuṭṭho pareto samohito samannāgato na socati na kilamati na paridevati na urattāliṃ kantati na sammohaṃ āpajjati 'ti - evampi asatā ca na socati.

¹ osseṣu - Syā, PTS.

² loke sakaṃ natthī - Ma.

³ asantāya - Ma, Manupa;

asatāya - PTS, Sīmu 2.

⁴ ḍahena - Ma, PTS.

⁵ sulāya - Syā, PTS.

⁶ danduyā - PTS.

⁷ rakhasāya - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

⁸ bhagandalena - Ma.

⁹ kammavipākajehi ābādhehi ... kammavipākajehi - Syā, PTS.

¹⁰ pipāsāya uccārena passāvena - Syā, PTS.

¹¹ sarīsapa - Ma; sīrīmsapa - PTS.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Có sự thèm khát đã được xa lìa, không bòn xén, bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ưu việt, không là trong số những người ngang bằng, không là trong số những người thấp kém, là vị không bị sắp đặt, không đi đến sự sắp đặt (bởi tham ái và tà kiến).”

10 - 14

Đối với vị nào ở thế gian, vật sở hữu là không có, (là vị) không sầu muộn do tình trạng không có, và không đi đến (sự lâm lẩn) ở các pháp; thật vậy, vị ấy được gọi là ‘bậc an tịnh.’

Đối với vị nào ở thế gian, vật sở hữu là không có - Đối với vị nào: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Vật sở hữu là không có:** Đối với vị nào, bất cứ điều gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hưởng đến (rằng): “Hoặc là cái này thuộc về tôi, hoặc là cái này thuộc về những người khác” là không có, không hiện diện, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘đối với vị nào ở thế gian, vật sở hữu là không có’ là như thế.

Không sầu muộn do tình trạng không có: Không sầu muộn về vật đã bị biến đổi, hoặc là không sầu muộn khi vật bị biến đổi; (nghĩ rằng): “Mắt của ta bị biến đổi” mà không sầu muộn; (nghĩ rằng): “Tai của ta - Mũi của ta - Lưỡi của ta - Thân của ta - Ý của ta - Các sắc của ta - Các thính của ta - Các hương của ta - Các vị của ta - Các xúc của ta - Gia tộc của ta - Đồ chúng của ta - Chỗ ngụ của ta - Lợi lộc của ta - Danh vọng của ta - Lời khen của ta - Hạnh phúc của ta - Y phục của ta - Đồ ăn khát thực của ta - Chỗ nằm ngồi của ta - Vật dụng là thuốc men chữa bệnh của ta - Mẹ của ta - Cha của ta - Anh (em) trai của ta - Chị (em) gái của ta - Con trai của ta - Con gái của ta - Bạn bè của ta - Thân hữu của ta - Thân quyến của ta - Những người cùng huyết thống của ta bị biến đổi” mà không sầu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - ‘không sầu muộn do tình trạng không có’ là như vậy.

Hoặc là, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi thọ khổ không có khoái lạc, mà không sầu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội. Bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi bệnh ở mắt mà không sầu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội. Bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi bệnh ở tai trong, bởi bệnh ở mũi, bởi bệnh ở lưỡi, bởi bệnh ở thân, bởi bệnh ở đầu, bởi bệnh ở lỗ tai, bởi bệnh ở miệng, bởi bệnh ở răng, bởi ho, bởi suyễn, bởi sổ mũi, bởi nhiệt, bởi cảm sốt, bởi đau bụng, bởi xây xẩm, bởi kiết lỵ, bởi đau bụng bão, bởi dịch tả, bởi phong cùi, bởi khối u, bởi bệnh chàm, bởi lao phổi, bởi động kinh, bởi mụn, bởi nhọt, bởi ghè ngứa, bởi sảy, bởi loét tay chân, bởi máu, bởi mật, bởi bệnh tiểu đường, bởi bệnh trĩ, bởi ghè lở, bởi loét hậu môn, bởi bệnh phát khởi từ mật, bởi bệnh phát khởi từ đàm, bởi bệnh phát khởi từ gió, bởi bệnh tổng hợp từ mật-dàm-gió, bởi bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bởi bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bởi bệnh thuộc dạng cấp tính, bởi bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, bởi lạnh, bởi nóng, bởi đói, bởi khát, bởi các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, mà không sầu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - ‘không sầu muộn do tình trạng không có’ còn là như vậy.

Athavā, asante asaṃvijjamāne anupalabbhamāne:¹ 'Ahu vata me, taṃ vata me natthi,² siyā vata me,³ taṃ vatāhaṃ na labhāmī 'ti' na socati na kilamati na paridevati na urattāḷiṃ kandati na sammohaṃ āpajjati 'ti - evampi asatā ca na socati.

Dhammesu ca na gacchatī 'ti - Na chandāgatiṃ gacchati, na dosāgatiṃ gacchati, na mohāgatiṃ gacchati, na bhayāgatiṃ gacchati, na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohagatena gacchati, na mānavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati, na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati, na ca vaggehi dhammehi yāyati nīyati⁴ vuyhati saṃharīyati 'ti - dhammesu ca na gacchati.

Sa ve santoti vuccatī 'ti - So santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddhoti vuccati pavuccati kathīyati bhaṇīyati dīpīyati voharīyati 'ti - sa ve santoti vuccati.

Tenāha bhagavā:

"Yassa loke sakaṃ natthi asatā ca na socati,
dhammesu ca na gacchati sa ve santoti vuccatī "ti.

Purābhedasuttaniddeso dasamo.

--ooOoo--

11. KALAHAVIVĀDASUTTANIDDESO

Atha kalahavivādasuttaniddeso vuccati:⁶

11 - 1

*Kuto pahūtā kalahā vivādā
paridevasokā sahamaccharā ca,
mānātimānā saha pesunā⁷ ca
kuto pahūtā te tadiṅgha brūhi.*

Kuto pahūtā kalahā vivādā 'ti - Kalaho 'ti ekena ākārena kalaho; vivādo 'tipi⁸ taññeva; yo kalaho so vivādo; yo vivādo so kalaho. Athavā, aparena ākārena vivādo vuccati: kalahassa pubbhāgo vivādo. Rājānopi rājūhi vivadanti, khattiyāpi khattiyehi vivadanti, brāhmaṇāpi brāhmaṇehi vivadanti, gahapatīpi⁹ gahapatīhi vivadanti, mātāpi puttana vivadati, puttapi mātārā vivadati, pitāpi puttana vivadati, puttapi pitarā vivadati, bhātāpi bhātārā vivadati, bhātāpi bhaginiyā vivadati, bhaginīpi bhātārā vivadati, sahāyopi sahāyena vivadati; ayaṃ vivādo.

¹ anupalabbhiyamāne - Syā, PTS.

² aho vata me taṃ natthi - Ma; aho vata me taṃ taṃ vata me natthi - Syā, PTS, Sīmu 2.

³ siyā vata me taṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ na ca labhāmīti - Ma, Sīmu 2.

⁵ niyyati - Syā, PTS.

⁶ vakkhati - Ma.

⁷ pesunā - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ kalahopi vivādopi - Syā, PTS.

⁹ gahapatikāpi - PTS.

Hoặc là, trong khi không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại (nghĩ rằng): “Quả thật đã có cho ta chẳng? Cái ấy quả thật không có cho ta! Quả thật sẽ có cho ta chẳng? Quả thật ta không đạt được cái ấy!” mà không sầu muộn, không mệt mỏi, không than vãn, không đấm ngực khóc lóc, không đi đến sự mê muội; - ‘không sầu muộn do tình trạng không có’ còn là như vậy.

Và không đi đến (sự lâm lãn) ở các pháp: Vị không đi đến sự thiên vị vì mong muốn, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tiềm ẩn, và không bởi các pháp có tính chất phe nhóm mà bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi; - ‘và không đi đến (sự lâm lãn) ở các pháp’ là như thế.

Thật vậy, vị ấy được gọi là ‘bậc an tịnh’: Vị ấy được gọi là, được nói ra, được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả là: “Bậc an tịnh, bậc yên tịnh, bậc vắng lặng, bậc tịch diệt, bậc tịch tịnh;” - thật vậy, vị ấy được gọi là ‘bậc an tịnh’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đôi với vị nào ở thế gian, vật sở hữu là không có, (là vị) không sầu muộn do tình trạng không có, và không đi đến (sự lâm lãn) ở các pháp; thật vậy, vị ấy được gọi là ‘bậc an tịnh.’”

Diễn Giải Kinh Trước Khi Hoại Rã - phần thứ mười.

--ooOoo--

11. DIỄN GIẢI KINH CẢI CỌ VÀ TRANH CÃI

Giờ phần Diễn Giải Kinh Cãi Cọ và Tranh Cãi được nói đến:

11 - 1

*Từ đâu phát khởi các sự cãi cọ, các sự tranh cãi,
các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bòn xén,
các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc?
Từ đâu chúng phát khởi? Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy.*

Từ đâu phát khởi các sự cãi cọ, các sự tranh cãi - Sự cãi cọ: Theo một cách thức, sự cãi cọ và sự tranh cãi cũng y như nhau; cái nào là cãi cọ, cái ấy là tranh cãi; cái nào là tranh cãi, cái ấy là cãi cọ. Hoặc là, theo một cách thức khác nói về tranh cãi: tranh cãi là phần đi trước của cãi cọ. Các vị vua tranh cãi với các vị vua, các Sát-đế-ly tranh cãi với các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn tranh cãi với các Bà-la-môn, các gia chủ tranh cãi với các gia chủ, mẹ tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với mẹ, cha tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với cha, anh (em) trai tranh cãi với anh (em) trai, chị (em) gái tranh cãi với chị (em) gái, anh (em) trai tranh cãi với chị (em) gái, chị (em) gái tranh cãi với anh (em) trai, bạn bè tranh cãi với bạn bè; việc này là tranh cãi.

Katamo kalaho? Āgārikā¹ daṇḍapasutā² kāyena vācāya kalahaṃ karonti, pabbajitā āpattiṃ āpajantā kāyena vācāya kalahaṃ karonti; ayaṃ kalaho.

Kuto pahūtā kalahā vivādā 'ti - Kalahā ca vivādā ca kuto pahūtā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbattā, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kinnidānā, kiṃsamudayā, kiñjātikā, kimpabhavā 'ti kalahassa ca vivādassa ca mūlaṃ pucchati, hetuṃ pucchati, nidānaṃ pucchati, sambhavaṃ pucchati, pabhavaṃ pucchati, samuṭṭhānaṃ pucchati, āhāraṃ pucchati, āramaṇaṃ pucchati, paccayaṃ pucchati, samudayaṃ pucchati papucchati yācati ajjhosati³ pasādeti 'ti - kuto pahūtā kalahā vivādā.

Paridevasokā sahamaccharā cā 'ti - Paridevo 'ti nātivyaśanena vā phuṭṭhassa, bhogavyaśanena vā phuṭṭhassa, rogavyaśanena vā phuṭṭhassa, sīlavyaśanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena vā vyaśanena samannāgatassa aññataraññatarena vā dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā⁴ lālappitattaṃ.⁵ **Soko** 'ti nātivyaśanena vā phuṭṭhassa, bhogavyaśanena vā phuṭṭhassa, rogavyaśanena vā phuṭṭhassa, sīlavyaśanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhivyaśanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena vā vyaśanena samannāgatassa aññataraññatarena vā dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko antodāho antopariḍāho,⁶ cetaso pariḍhāyanā domanassaṃ sokasallaṃ.⁷ **Maccharan** 'ti pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammamacchariyaṃ. Yaṃ evarūpaṃ macchariyaṃ maccharāyanā maccharāyitattaṃ, vevicchaṃ kadariyaṃ kaṭukañcukatā aggahitattaṃ cittassa;⁸ idaṃ vuccati macchariyaṃ. Api ca khandhamacchariyampi macchariyaṃ, dhātumacchariyampi macchariyaṃ, āyatanamacchariyampi macchariyaṃ, gāho vuccati macchariyaṃ 'ti⁹ - paridevasokā sahamaccharā ca.

Mānātimānā sahapesanā cā 'ti - Māno 'ti idhekacco mānaṃ janeti jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā¹⁰ vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā¹¹ sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā. **Atimāno** 'ti idhekacco paraṃ¹² atimaññati jātiyā vā gottena vā -pe- aññataraññatarena vā vatthunā.

¹ agarikā - Sīmu 2.

² randhapasutā - Syā, PTS.

³ ajjhosati - Sīmu 2.

⁴ lālappāyanā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ lālappāyitattaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁶ antodāho antopariḍāho - Ma, Syā, PTS.

⁷ Saccapaṭiccasamuppādavibhaṅga.

⁸ Khuddakavatthuvibhaṅga.

⁹ gāho. idaṃ vuccati macchariyaṃ ti - Ma, Syā.

¹⁰ kolaputtikena vā - Syā, PTS.

¹¹ vjāññānena vā - Kattāci.

¹² aññaṃ - Syā, PTS.

Sự cãi cọ là việc nào? Các người tại gia, (trong khi tức giận) cầm lấy gậy gộc, thực hiện việc cãi cọ bằng thân bằng khẩu; các bậc xuất gia, trong khi vi phạm tội, thực hiện việc cãi cọ bằng thân bằng khẩu; việc này là cãi cọ.

Từ đâu phát khởi các sự cãi cọ, các sự tranh cãi: là hỏi về nguồn gốc, hỏi về nguyên nhân, hỏi về căn nguyên, hỏi về sự xuất phát, hỏi về nguồn sanh khởi, hỏi về nguồn phát khởi, hỏi về yếu tố nuôi dưỡng, hỏi về đối tượng, hỏi về duyên khởi, hỏi về nhân sanh khởi của sự cãi cọ và sự tranh cãi: “Các sự cãi cọ và các sự tranh cãi phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, là yêu cầu, là thỉnh cầu, là đặt niềm tin; - ‘từ đâu phát khởi các sự cãi cọ, các sự tranh cãi’ là như thế.

Các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bòn xén - Sự than vãn: là sự than van, sự than trách, sự than thờ, sự than vãn, trạng thái than van, trạng thái than trách, lời nói, nói làm nhảm, nói huyên thuyên, nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác. **Nỗi sầu muộn:** Nỗi sầu muộn là sự buồn rầu, trạng thái buồn phiền, sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm, sự nóng nảy ở nội tâm, sự bực tức ở nội tâm, nỗi ưu phiền do trạng thái bực bội của tâm, mũi tên sầu muộn của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác. **Sự bòn xén:** Có năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở, bòn xén về gia tộc, bòn xén về lợi lộc, bòn xén về danh tiếng, bòn xén về Pháp. Bòn xén có hình thức như vậy là biểu hiện của bòn xén, trạng thái của bòn xén, sự háms lợi, keo kiệt, tính chất bòn xén, trạng thái bị nắm giữ của tâm, điều này được gọi là bòn xén. Còn nữa, bòn xén về uẩn cũng là bòn xén, bòn xén về giới cũng là bòn xén, bòn xén về xứ cũng là bòn xén, sự nắm lấy được gọi là bòn xén; - ‘các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bòn xén’ là như thế.

Các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc - Ngã mạn: Ở đây một người nào đó sanh khởi ngã mạn về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác. **Cao ngạo:** Ở đây một người nào đó khinh khi người khác theo sự sanh ra, theo dòng họ, –nt– hoặc theo sự việc này khác.

Pesuññan 'ti - Idhekacco pisunavāco hoti: ito sutvā amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti samaggānaṃ vā bhettā, bhinnānaṃ vā anuppadātā, vaggarāmo vaggarato vagganandī, vaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti; idaṃ vuccati pesuññaṃ. Api ca, dvīhi kāraṇehi pesuññaṃ upasaṃharati: piyakamyatāya vā bhedādhippāyo¹ vā. Kathaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharati? Imassa piyo bhavissāmi, manāpo bhavissāmi, vissāsiko bhavissāmi, abbhantariko bhavissāmi, suhadayo bhavissāmi 'ti evaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharati. Kathaṃ bhedādhippāyo¹ pesuññaṃ upasaṃharati? Kathaṃ ime nānā assu, vinā assu, vaggā assu, dvidhā² assu, dvejjhā assu, dve pakkhā assu, bhijjeyyūṃ na samāgaccheyyūṃ, dukkhaṃ na phāsu vihareyyun 'ti; evaṃ bhedādhippāyo¹ pesuññaṃ upasaṃharati 'ti - mānātimānā sahapesunā ca.

Kuto pahūtā te tadiṅgha brūhī 'ti - Kalaho ca vivādo ca paridevo ca soko ca macchariyaṃ ca māno ca atimāno ca pesuññañcāti,³ ime aṭṭha kilesā kuto pahūtā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbattā, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kinnidānā, kiṃsamudayā, kiñjātikā, kimpabhavā 'ti? Imesaṃ aṭṭhannaṃ kilesānaṃ mūlaṃ pucchati, hetuṃ pucchati, nidānaṃ pucchati, sambhavaṃ pucchati, pabhavaṃ pucchati, samuṭṭhānaṃ pucchati, āhāraṃ pucchati, ārammaṇaṃ pucchati, paccayaṃ pucchati, samudayaṃ pucchati, papucchati yācati ajjhesati pasādeti 'ti - kuto pahūtā te tadiṅgha brūhī 'ti. Ingha brūhī ācikkha desehi paññapehi⁴ paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānikarohi pakāsehi 'ti - kuto pahūtā te tadiṅgha brūhī 'ti.⁵

Tenāha so nimmito:

*"Kuto pahūtā kalahā vivādā
paridevasokā sahamaccharā ca,
mānātimānā sahapesunā ca
kuto pahūtā te tadiṅgha brūhī "ti.*

11 - 2

*Piyappahūtā⁶ kalahā vivādā
paridevasokā sahamaccharā ca,
mānātimānā sahapesunā ca
maccherayuttā kalahā vivādā
vivādajātesu ca pesunāni.*

¹ bhedādhippāyena - Ma.

² dvedhā - Syā, PTS.

³ pesuññañca - Syā, PTS.

⁴ paññapehi - Syā, PTS.

⁵ brūhi - Ma, Syā, PTS.

⁶ piyā pahūtā - Su;
piyappabhūtā - Manupa.

Việc nói đâm thọc: Ở đây, một người nào đó có lời nói đâm thọc: sau khi nghe ở chỗ này, là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc là sau khi nghe ở chỗ kia, là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia; như vậy là người chia rẽ những kẻ đã được hợp nhất, là người khuyến khích những kẻ chia rẽ, là người thỏa thích phe nhóm, thích thú phe nhóm, hân hoan phe nhóm, là người nói lời tạo ra phe nhóm; điều này được gọi là việc nói đâm thọc. Thêm nữa, người đem lại việc nói đâm thọc vì hai lý do: vì mong muốn được thương, hoặc là vì ý định chia rẽ. Đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Đối với người này, ta sẽ được yêu thương, ta sẽ được quý mến, ta sẽ được tin cậy, ta sẽ trở thành thân tín, ta sẽ trở thành tâm phúc;” - đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là như vậy. Đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Làm thế nào để những người này trở thành xa lạ, trở thành riêng rẽ, trở thành phe nhóm, trở thành hai phần, trở thành hai phía, trở thành hai nhánh, bị chia rẽ, không thể hội tụ, sống khổ sở không thoải mái?” - đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là như vậy; - ‘các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc’ là như thế.

Từ đâu chúng phát khởi? Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy: Sự cāi cọ, sự tranh cāi, sự than vãn, nỗi sâu muộn, sự bòn xén, sự ngã mạn, sự cao ngạo, và việc nói đâm thọc, tám điều ô nhiễm này phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi? (Vị ấy) hỏi về nguồn gốc, hỏi về nhân, hỏi về căn nguyên, hỏi về sự xuất phát, hỏi về nguồn sanh khởi, hỏi về nguồn phát khởi, hỏi về yếu tố nuôi dưỡng, hỏi về đối tượng, hỏi về duyên khởi, hỏi về nhân sanh khởi của tám điều ô nhiễm này, chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘từ đâu chúng phát khởi? Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy’ là như thế. Nào, xin Ngài hãy nói, hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘từ đâu chúng phát khởi? Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy’ là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:
*“Từ đâu phát khởi các sự cāi cọ, các sự tranh cāi,
 các sự than vãn, các nỗi sâu muộn, và thêm các sự bòn xén,
 các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc?
 Từ đâu chúng phát khởi? Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy.”*

11 - 2

*Từ vật được yêu mến, phát khởi các sự cāi cọ, các sự tranh cāi,
 các sự than vãn, các nỗi sâu muộn, và thêm các sự bòn xén,
 các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc.
 Các sự cāi cọ, các sự tranh cāi là có liên quan đến sự bòn xén.
 Và ở các cuộc tranh cāi đã được sanh ra, có các việc nói đâm thọc.*

Piyappahūtā kalahā vivādā paridevasokā sahamaccharā cā 'ti - Piyā 'ti dve piyā: sattā vā saṅkhārā vā. Katame sattā piyā? Idha yassa¹ te honti atthakāmā hitakāmā phāsukāmā yogakkhemakāmā, mātā vā pitā vā bhātā vā bhagini vā putto vā dhītā vā mittā vā amaccā vā ñātī vā sālohitā vā, ime sattā piyā. Katame saṅkhārā piyā? Manāpikā rūpā manāpikā saddā manāpikā gandhā manāpikā rasā manāpikā phoṭṭhabbā, ime saṅkhārā piyā.

Piyaṃ vatthum² acchedasaṅkinopi kalaham karonti, acchijjantepi kalaham karonti, acchinnepi kalaham karonti. Piyam vatthum vipariṇāmasaṅkinopi kalaham karonti, vipariṇāmantepi kalaham karonti, vipariṇatepi kalaham karonti. Piyam vatthum acchedasaṅkinopi vivadanti, acchijjantepi vivadanti, acchinnepi vivadanti. Piyam vatthum vipariṇāmasaṅkinopi vivadanti, vipariṇāmantepi vivadanti, vipariṇatepi vivadanti. Piyam vatthum acchedasaṅkinopi paridevanti, acchijjantepi paridevanti, acchinnepi paridevanti. Piyam vatthum vipariṇāmasaṅkinopi paridevanti, vipariṇāmantepi paridevanti, vipariṇatepi paridevanti. Piyam vatthum acchedasaṅkinopi socanti, acchijjantepi socanti, acchinnepi socanti. Piyam vatthum vipariṇāmasaṅkinopi socanti, vipariṇāmantepi socanti, vipariṇatepi socanti. Piyam vatthum rakkhanti gopenti pariggaṇhanti mamāyanti maccharāyanti.

Mānātimānā sahapesanā cā 'ti - Piyam vatthum nissāya mānaṃ janenti, piyam vatthum nissāya atimānaṃ janenti. Kathaṃ piyam vatthum nissāya mānaṃ janenti? “Mayaṃ lābhino manāpikānaṃ rūpānaṃ saddānaṃ gandhānaṃ rasānaṃ phoṭṭhabbānaṃ. Ime panaññe³ na lābhino manāpikānaṃ rūpānaṃ saddānaṃ gandhānaṃ rasānaṃ phoṭṭhabbānaṃ ”ti; evaṃ piyam vatthum nissāya mānaṃ janenti. Kathaṃ piyam vatthum nissāya atimānaṃ janenti? “Mayaṃ lābhino manāpikānaṃ rūpānaṃ saddānaṃ gandhānaṃ rasānaṃ phoṭṭhabbānaṃ. Ime panaññe³ na lābhino manāpikānaṃ rūpānaṃ saddānaṃ gandhānaṃ rasānaṃ phoṭṭhabbānaṃ ”ti; evaṃ piyam vatthum nissāya atimānaṃ janenti.

Pesuññān 'ti - Idhekacco pisunavāco hoti: ito sutvā amutra akkhātā imesaṃ bhedāya –pe– evaṃ bhedāhippāyo pesuññaṃ upasaṃharatī 'ti -⁴ mānātimānā sahapesanā ca.

Maccherayuttā kalahā vivādā 'ti - Kalaho ca vivādo ca paridevo ca soko ca māno ca atimāno ca pesuññañcā 'ti, ime satta kilesā macchariye yuttā payuttā āyuttā samāyuttā 'ti - maccherayuttā kalahā vivādā.

¹ yāssa - Sīmu 2.

² piyavatthu - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

³ ime pana na lābhino - Syā, PTS.

⁴ upasaṃharatī 'ti –pe– - Ma, Syā, PTS.

Từ vật được yêu mến, phát khởi các sự cãi cọ, các sự tranh cãi, các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bòn xén - Vật được yêu mến: Có hai đối tượng được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. Những người nào là các chúng sanh được yêu mến? Ở đây, đối với người nào mà những người ấy có lòng mong muốn điều tốt đẹp, có lòng mong muốn điều lợi ích, có lòng mong muốn sự thoải mái, có lòng mong muốn sự an toàn trong mỗi ràng buộc: là người mẹ, hoặc người cha, hoặc anh (em) trai, hoặc chị (em) gái, hoặc con trai, hoặc con gái, hoặc các bạn bè, hoặc các thân hữu, hoặc các thân quyến, hoặc những người cùng huyết thống; những người này là các chúng sanh được yêu mến. Các pháp nào là các pháp tạo tác được yêu mến? Các sắc hợp ý, các thính hợp ý, các hương hợp ý, các vị hợp ý, các xúc hợp ý, các pháp tạo tác này là được yêu mến.

Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật được yêu mến, họ gây ra cãi cọ; trong khi đang bị chiếm đoạt, họ gây ra cãi cọ; khi đã bị chiếm đoạt, họ gây ra cãi cọ. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật được yêu mến, họ gây ra cãi cọ; trong khi vật đang bị biến đổi, họ gây ra cãi cọ; khi vật đã bị biến đổi, họ gây ra cãi cọ. Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật được yêu mến, họ tranh cãi; trong khi đang bị chiếm đoạt, họ tranh cãi; khi đã bị chiếm đoạt, họ tranh cãi. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật được yêu mến, họ tranh cãi; trong khi vật đang bị biến đổi, họ tranh cãi; khi vật đã bị biến đổi, họ tranh cãi. Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật được yêu mến, họ than vãn; trong khi đang bị chiếm đoạt, họ than vãn; khi đã bị chiếm đoạt, họ than vãn. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật được yêu mến, họ than vãn; trong khi vật đang bị biến đổi, họ than vãn; khi vật đã bị biến đổi, họ than vãn. Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật được yêu mến, họ sầu muộn; trong khi đang bị chiếm đoạt, họ sầu muộn; khi đã bị chiếm đoạt, họ sầu muộn. Có sự lo âu về việc biến đổi của vật được yêu mến, họ sầu muộn; trong khi vật đang bị biến đổi, họ sầu muộn; khi vật đã bị biến đổi, họ sầu muộn. Họ bảo vệ, gìn giữ, sở hữu, chấp là của tôi, bòn xén vật được yêu mến.

Các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc: Nương vào vật được yêu mến, họ sanh khởi ngã mạn; nương vào vật được yêu mến, họ sanh khởi cao ngạo. Nương vào vật được yêu mến, họ sanh khởi ngã mạn nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Chúng ta có sự đạt được các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc hợp ý. Còn những người này, những người khác không có sự đạt được các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc hợp ý;” nương vào vật được yêu mến, họ sanh khởi ngã mạn nghĩa là như vậy. Nương vào vật được yêu mến, họ sanh khởi cao ngạo nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Chúng ta có sự đạt được các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc hợp ý. Còn những người này, những người khác không có sự đạt được các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc hợp ý;” nương vào vật được yêu mến, họ sanh khởi cao ngạo nghĩa là như vậy.

Việc nói đâm thọc: Ở đây, một người nào đó có lời nói đâm thọc: sau khi nghe ở chỗ này, là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, -nt- đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là như vậy; - ‘các sự ngã mạn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc’ là như thế.

Các sự cãi cọ, các sự tranh cãi là có liên quan đến sự bòn xén: sự cãi cọ, sự tranh cãi, sự than vãn, nỗi sầu muộn, sự ngã mạn, sự cao ngạo, và việc nói đâm thọc, bảy điều ô nhiễm này được gắn bó, được gắn vào, được gắn chặt, được gắn liền với sự bòn xén; - ‘các sự cãi cọ, các sự tranh cãi là có liên quan đến sự bòn xén’ là như thế.

Vivādajātesu ca pesunānī 'ti - Vivāde jāte sañjāte nibbatte abhinibbatte pātubhūte pesuññaṃ upasaṃharanti: ito sutvā amutra akkhāyanti imesaṃ bhedāya. Amutra vā sutvā imesaṃ akkhāyanti amūsaṃ bhedāya. Iti samaggānaṃ vā bhettāro¹ bhinnānaṃ vā anuppadātāro² vaggārāmā vaggaratā vagganandī vaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītāro³ honti; idaṃ vuccati pesuññaṃ. Api ca, dvīhi kāraṇehi pesuññaṃ upasaṃharanti: piyakamyatāya vā bhedādhippāyā⁴ vā. Kathaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharanti? Imassa piyā bhavissāma, manāpā bhavissāma, vissāsikā bhavissāma, abbhantarikā bhavissāma, suhadayā bhavissāmā 'ti; evaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharanti. Kathaṃ bhedādhippāyā pesuññaṃ upasaṃharanti? Kathaṃ ime nānā assu, vinā assu, vaggā assu, dvedhā assu, dvejjhā assu, dve pakkhā assu, bhijjeyyūṃ na samāgaccheyyūṃ, dukkhaṃ na phāsu vihareyyun 'ti; evaṃ bhedādhippāyā pesuññaṃ upasaṃharanti 'ti - vivādajātesu ca pesunānī.

Tenāha bhagavā:

*“Piyappahūtā kalahā vivādā
paridevasokā sahamacchārā ca,
mānātimānā sahapesunā ca
maccherayuttā kalahā vivādā
vivādajātesu ca pesunānī”*ti.

11 - 3

*Piyā su lokasmiṃ⁵ kutonidānā
ye cāpi⁶ lobhā vicaranti loke,
āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā
ye samparāyāya narassa honti.*

Piyā su lokasmiṃ kutonidānā 'ti - Piyā kuto nidānā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbattā, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kinnidānā, kiṃsamudayā, kiñjātikā, kimpabhavāti piyānaṃ mūlaṃ pucchati –pe– samudayaṃ pucchati papucchati yāceti ajjhesati⁷ pasādeti 'ti - piyā su lokasmiṃ kutonidānā.

¹ bhettā - Syā, PTS.

² anuppadātā - Syā, PTS.

³ bhāsītā - Syā, PTS.

⁴ bhedādhippāyena - Ma.

⁵ lokasmi - Syā, evaṃ sabbattha.

⁶ vāpi - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ ajjhosati - Sīmu 2.

Và ở các cuộc tranh cãi đã được sanh ra, có các việc nói đâm thọc: Khi cuộc tranh cãi đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện, họ đem lại việc nói đâm thọc: sau khi nghe ở chỗ này, là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc là sau khi nghe ở chỗ kia, là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia; như vậy là những người chia rẽ những kẻ đã được hợp nhất, là những người khuyến khích những kẻ chia rẽ, là những người thỏa thích phe nhóm, thích thú phe nhóm, hân hoan phe nhóm, là những người nói lời tạo ra phe nhóm; điều này được gọi là việc nói đâm thọc. Thêm nữa, những người đem lại việc nói đâm thọc vì hai lý do: vì mong muốn được thương, hoặc là vì ý định chia rẽ. Đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Chúng ta sẽ được người này yêu thương, chúng ta sẽ được quý mến, chúng ta sẽ được tin cậy, chúng ta sẽ trở thành thân tín, chúng ta sẽ trở thành tâm phúc;” đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là như vậy. Đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Làm thế nào để những người này trở thành xa lạ, trở thành riêng rẽ, trở thành phe nhóm, trở thành hai phần, trở thành hai phía, trở thành hai nhánh, bị chia rẽ, không thể hội tụ, sống khổ sở không thoải mái?” đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là như vậy; - ‘và ở các cuộc tranh cãi đã được sanh ra, có các việc nói đâm thọc’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Từ vật được yêu mến, phát khởi các sự cãi cọ, các sự tranh cãi, các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bòn xén, các sự ngã mọn, và cao ngạo, rồi thêm các việc nói đâm thọc. Các sự cãi cọ, các sự tranh cãi là có liên quan đến sự bòn xén. Và ở các cuộc tranh cãi đã được sanh ra, có các việc nói đâm thọc.”

11 - 3

Vậy các vật được yêu mến ở thế gian có căn nguyên từ đâu, và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham (tham ấy có căn nguyên từ đâu)? Mong mỏi và sự thành tựu – những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người – có căn nguyên từ đâu?

Vậy các vật được yêu mến ở thế gian có căn nguyên từ đâu: Là hỏi về nguồn gốc –nt– hỏi về nhân sanh khởi của các vật được yêu mến: “Các vật được yêu mến phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘vậy các vật được yêu mến ở thế gian có căn nguyên từ đâu’ là như thế.

Ye cāpi lobhā vicaranti loke 'ti - Ye cāpi 'ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. Lobhā 'ti yo lobho lubbhanā lubbhitattam sārāgo sārājjanā sārājjitattam abhijjhā lobho akusalamūlam.' Vicaranti 'ti vicaranti viharanti iriyanti vattanti pārenti yapenti yāpenti. Loke 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke 'ti - ye cāpi lobhā vicaranti loke.

Āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā 'ti - Āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbatti, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kinnidānā, kiṃsamudayā, kiṃjātikā, kimpabhavā 'ti āsāya ca niṭṭhāya ca mūlam pucchati -pe- samudayaṃ pucchati papucchati yāceti ajjhesati² pasādeti 'ti - āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā.

Ye samparāyāya narassa hontī 'ti - Ye narassa parāyanā hontī, dipā hontī, tāṇā hontī, lenā³ hontī, saraṇā hontī, naro niṭṭhā parāyano hotī 'ti⁴ - ye samparāyāya narassa hontī.

Tenāha so nimmito:

*"Piyā su lokasmiṃ kutonidānā
ye cāpi⁵ lobhā vicaranti loke,
āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā,
ye samparāyāya narassa hontī "ti.*

11 - 4

*Chandanidānāni⁶ piyāni loke
ye cāpi⁷ lobhā vicaranti loke,
āsā ca niṭṭhā ca itonidānā
ye samparāyāya narassa hontī.*

Chandanidānāni⁶ piyāni loke 'ti - Chando 'ti yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho⁷ kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajhosānaṃ⁸ kāmogho kāmayogo kāmupādānaṃ kāmacchandanivaraṇaṃ. Api ca, pañca chandā: pariyesanacchando paṭilābhacchando paribhogacchando sannidhicchando vissajjana⁹cchando.

Katamo pariyesanacchando? Idhekacco ajjhosito yeva atthiko chandajāto rūpe pariyesati, sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe pariyesati; ayaṃ pariyesanacchando.

Katamo paṭilābhacchando? Idhekacco ajjhosito yeva atthiko chandajāto rūpe paṭilabhati, sadde - gandhe - rase - phoṭṭhabbe paṭilabhati; ayaṃ paṭilābhacchando.

¹ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

² ajjhosati - Sīmu 2.

³ lenā - PTS.

⁴ niṭṭhā parāyanā hontī - Ma, Sīmu 2.

⁵ ye vāpi - Syā, PTS.

⁶ chandānidānāni - Ma, Syā, PTS.

⁷ kāmasineho - Ma, Syā.

⁸ kāma-m-ajjhosānaṃ - PTS.

⁹ visajjana - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

Và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham - Và luôn cả những ai: là các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Do tham:** tức là sự tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, sự luyến ái mãnh liệt, biểu hiện luyến ái mãnh liệt, trạng thái luyến ái mãnh liệt, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sống:** là cư xử, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ; - 'và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham' là như thế.

Mong mỏi và sự thành tựu có căn nguyên từ đâu: Là hỏi về nguồn gốc - nt- hỏi về nhân sanh khởi của mong mỏi và sự thành tựu (của mong mỏi): "Mong mỏi và sự thành tựu phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?" là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - 'mong mỏi và sự thành tựu có căn nguyên từ đâu' là như thế.

Những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người: Những gì là sự nâng đỡ, là hòn đảo, là nơi nương tựa, là nơi trú ẩn, là nơi nương nhờ của con người. Con người có sự thành tựu nhờ vào sự nâng đỡ; - 'những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người' là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

"Vậy các vật được yêu mến ở thế gian có căn nguyên từ đâu, và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham (tham ấy có căn nguyên từ đâu)? Mong mỏi và sự thành tựu - những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người - có căn nguyên từ đâu?"

11 - 4

Các vật được yêu mến ở thế gian có mong muốn là căn nguyên, và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham (tham ấy có căn nguyên từ mong muốn). Mong mỏi và sự thành tựu - những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người - có căn nguyên từ đây.

Các vật được yêu mến ở thế gian có mong muốn là căn nguyên - Mong muốn: là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục ở các dục. Thêm nữa, có năm sự mong muốn: Mong muốn tầm cầu, mong muốn đạt được, mong muốn thọ dụng, mong muốn tích lũy, mong muốn ban phát.

Mong muốn tầm cầu là việc nào? Ở đây, một người nào đó bị dính mắc, có ý định, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi tầm cầu các sắc, tầm cầu các thính - các hương - các vị - các xúc; việc này là mong muốn tầm cầu.

Mong muốn đạt được là việc nào? Ở đây, một người nào đó bị dính mắc, có ý định, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi đạt được các sắc, đạt được các thính - các hương - các vị - các xúc; việc này là mong muốn đạt được.

Katamo paribhogacchando? Idhekacco ajjhositō yeva atthiko chandajāto rūpe paribhuñjati, sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe paribhuñjati; ayaṃ paribhogacchando.

Katamo sannidhicchando? Idhekacco ajjhositō yeva atthiko chandajāto dhanasannicayaṃ karoti āpadāsu bhavissati 'ti; ayaṃ sannidhicchando.

Katamo visajjanacchando? Idhekacco ajjhositō yeva atthiko chandajāto dhaṇaṃ vissajjeti' hatthārohānaṃ assārohānaṃ rathikānaṃ dhanuggahānaṃ pattikānaṃ 'ime maṃ rakkhissanti gopissanti samparivāressanti 'ti;² ayaṃ visajjanacchando.

Piyāni 'ti dve piyā: sattā vā saṅkhārā vā. –pe– ime sattā piyā. –pe– ime saṅkhārā piyā. **Chandanidānāni piyāni loke** 'ti piyā chandanidānā chandasamudayā chandajātikā chandapabhavā 'ti - chandanidānāni piyāni loke.

Ye cāpi³ lobhā vicaranti loke 'ti - **Ye cāpi** 'ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. **Lobhā** 'ti yo lobho lubbhanā lubbhitattaṃ sārāgo sārājanā sārājitattaṃ abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.⁴ **Vicaranti** 'ti vicaranti viharanti iriyanti vattanti pārenti yapenti yāpenti. **Loke** 'ti apāyaloke –pe– āyatana-loke 'ti – ye cāpi³ lobhā vicaranti loke.

Āsā ca niṭṭhā ca itonidānā 'ti - Āsā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.⁵ **Niṭṭhā** 'ti idhekacco rūpe pariyesanto rūpaṃ paṭilabhati, rūpaniṭṭho hoti. Sadde – gandhe – rase – phoṭṭhabbe – kulaṃ – gaṇaṃ – āvāsaṃ – lābhaṃ – yasaṃ – pasamsaṃ – sukhaṃ – cīvaraṃ piṇḍapātaṃ – senāsaṇaṃ – gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ – suttantaṃ – vinayaṃ – abhidhammaṃ – āraññikaṅgaṃ – piṇḍapātikaṅgaṃ – paṃsukūlikaṅgaṃ – tecivarikaṅgaṃ – sapadānacārikaṅgaṃ – khalupacchābhattikaṅgaṃ – nesajjikaṅgaṃ – yathāsanthatikaṅgaṃ – paṭhamajjhānaṃ – dutiyajjhānaṃ – tatiyajjhānaṃ – catutthajjhānaṃ⁶ – ākāsaṇācāyatana-samāpattiṃ – viññāṇācāyatana-samāpattiṃ – ākiñcaññāyatana-samāpattiṃ – nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiṃ pariyesanto nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiṃ paṭilabhati, nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiniṭṭho hoti.

*“Āsāya kasate⁷ khettaṃ bijaṃ āsāya vappati,⁸
āsāya vāñijā yanti samuddaṃ dhanahārakā,
yāya⁹ āsāya tiṭṭhāmi sā me āsā samijhatū ”ti.¹⁰*

¹ visajjeti - Ma, Syā, PTS.

² samparivāressanti - Ma, Syā, PTS.

³ ye vāpi - Syā, PTS.

⁴ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

⁵ Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa.

⁶ paṭhamajjhānaṃ, dutiyajjhānaṃ, tatiyajjhānaṃ, catutthajjhānaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ kassate - Manupa.

⁸ Theragāthā 10. 1. 1.

⁹ sāya - Syā.

¹⁰ samijhatī - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

Mong muốn thọ dụng là việc nào? Ở đây, một người nào đó bị dính mắc, có ý định, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi thọ dụng các sắc, thọ dụng các thính – các hương – các vị – các xúc; việc này là mong muốn thọ dụng.

Mong muốn tích lũy là việc nào? Ở đây, một người nào đó bị dính mắc, có ý định, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi thực hiện việc tích lũy tài sản (nghĩ rằng): “Sẽ dùng vào những lúc rủi ro;” việc này là mong muốn tích lũy.

Mong muốn ban phát là việc nào? Ở đây, một người nào đó bị dính mắc, có ý định, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi ban phát tài sản đến các tượng phư, các mã phư, các xa phư, các cung thủ, các binh lính (nghĩ rằng): “Những người này sẽ bảo vệ, sẽ gìn giữ, sẽ tháp tùng ta;” việc này là mong muốn ban phát.

Vật được yêu mến: Có hai đối tượng được yêu mến: các chúng sanh hoặc các pháp tạo tác. –nt– các chúng sanh này là được yêu mến. –nt– các pháp tạo tác này là được yêu mến. **Các vật được yêu mến ở thế gian có mong muốn là căn nguyên:** Vật được yêu mến có mong muốn là căn nguyên, có mong muốn là nhân sanh khởi, có mong muốn là mầm sanh khởi, có mong muốn là nguồn sanh khởi; - ‘các vật được yêu mến ở thế gian có mong muốn là căn nguyên’ là như thế.

Và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham - Và luôn cả những ai: là các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Do tham:** tức là sự tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, sự luyến ái mãnh liệt, biểu hiện luyến ái mãnh liệt, trạng thái luyến ái mãnh liệt, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sống:** là cư xử, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham’ là như thế.

Mong mỏi và sự thành tựu có căn nguyên từ đây: Mong mỏi nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự thành tựu:** Ở đây, một người nào đó, trong lúc tầm cầu các sắc và đạt được sắc, là có sự thành tựu về sắc; trong lúc tầm cầu các thính – các hương – các vị – các xúc – gia tộc – đồ chúng – chỗ ngụ – lợi lộc – danh vọng – lời khen – hạnh phúc – y phục – đồ ăn khát thực – chỗ nằm ngồi – vật dụng là thuốc men chữa bệnh – Kinh – Luật – Thắng Pháp – pháp của vị ngụ ở rừng – pháp của vị chuyên đi khát thực – pháp của vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ – pháp của vị chỉ sử dụng ba y – pháp của vị đi khát thực tuần tự theo từng nhà – pháp của vị không ăn vật thực dâng sau – pháp của vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm) – pháp của vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định – sơ thiên – nhị thiên – tam thiên – tứ thiên – sự thể nhập không vô biên xứ – sự thể nhập thức vô biên xứ – sự thể nhập vô sở hữu xứ – sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ và đạt được sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ, là có sự thành tựu về sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ.

“Thừa ruộng được cày với sự mong mỏi, hạt giống được gieo với sự mong mỏi, những thương buôn là những người mang theo của cải đi biển với sự mong mỏi. Với sự mong mỏi nào mà tôi đứng (ở đây), mong rằng sự mong mỏi ấy của tôi được thành tựu.”

Āsāya samiddhi vuccate niṭṭhā.¹ **Āsā ca niṭṭhā ca itonidānā** 'ti āsā ca niṭṭhā ca ito chandanidānā chandasamudayā chandajātikā chandapabhavā 'ti - āsā ca niṭṭhā ca itonidānā.

Ye samparāyāya narassa hontī 'ti - Ye narassa parāyanā honti, dīpā honti, tāṇā honti, lenā honti, saraṇā honti. Naro niṭṭhā parāyano hotī 'ti² - ye samparāyāya narassa hontī.

Tenāha bhagavā:
 "Chandanidānāni piyāni loke
 ye cāpi³ lobhā vicaranti loke,
 āsā ca niṭṭhā ca itonidānā
 ye samparāyāya narassa hontī "ti.

11 - 5

Chando nu lokasmiṃ kutonidāno
 vinicchayā cāpi⁴ kuto pahūtā,
 kodho mosavajjaṇca kathamkathā ca
 ye cāpi⁴ dhammā samaṇena vuttā.

Chando nu lokasmiṃ kutonidāno 'ti - Chando kutonidāno, kuto jāto, kuto sañjāto, kuto nibbato, kuto abhinibbato, kuto pātubhūto, kinnidāno, kiṃsamudayo, kiṇjātikā, kimpabhavo 'ti chandassa mūlaṃ pucchati, -pe- samudayaṃ pucchati papucchati yācati ajjhesati⁵ pasādetī 'ti - chando nu lokasmiṃ kutonidāno.

Vinicchayā cāpi kuto pahūtā 'ti - Vinicchayā kuto pahūtā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbattā, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kinnidānā, kiṃsamudayā, kiṇjātikā, kimpabhavā 'ti vinicchayānaṃ mūlaṃ pucchati -pe- samudayaṃ pucchati papucchati yācati ajjhesati pasādetī 'ti - vinicchayā cāpi kuto pahūtā.

Kodho mosavajjaṇca kathamkathā cā 'ti - **Kodho** 'ti - yo evarūpo cittassa⁶ āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho kopo pakopo sampakopo, doso padoso sampadoso, cittassa byāpatti manopadoso, kodho kujjhanā kujjhitattam, doso dussanā dussitattam, byāpatti byāpajjanā byāpajjitattam, virodho paṭivirodho caṇḍikkam asuro⁷ anattamanatā cittassa.⁸ **Mosavajjaṃ** vuccati musāvādo. **Kathamkathā** vuccati vicikicchā 'ti - kodho mosavajjaṇca kathamkathā ca.

¹ niṭṭhā vuccate āsāya samiddhi - Syā, PTS.

² saraṇā hontī niṭṭhā parāyanā hontīti - Ma;
 saraṇā hontī naro niṭṭhāparāyano hotīti - Syā, PTS.

³ ye vāpi - Syā, PTS.

⁴ vāpi - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ ajjhosati - Sīmu 2.

⁶ yo cittassa - Syā, PTS.

⁷ asuro - Syā, PTS.

⁸ Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa.

Sự thành đạt do mong mỏi được gọi là sự thành tựu. **Mong mỏi và sự thành tựu có căn nguyên từ đây:** Mong mỏi và sự thành tựu là từ đây, có mong muốn là căn nguyên, có mong muốn là nhân sanh khởi, có mong muốn là mầm sanh khởi, có mong muốn là nguồn sanh khởi; - ‘mong mỏi và sự thành tựu có căn nguyên từ đây’ là như thế.

Những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người: Những gì là sự nâng đỡ, là hòn đảo, là nơi nương náu, là nơi trú ẩn, là nơi nương nhờ của con người. Con người có sự thành tựu là sự nâng đỡ; - ‘những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Các vật được yêu mến ở thế gian có mong muốn là căn nguyên, và luôn cả những ai sống ở thế gian cũng do tham (tham ấy có căn nguyên từ mong muốn). Mong mỏi và sự thành tựu – những sự việc đưa đến đời sống kế tiếp của con người – có căn nguyên từ đây.”

11 - 5

Vậy mong muốn ở thế gian có căn nguyên từ đâu?

Và luôn cả các phán đoán được phát khởi từ đâu?

Sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc,

và luôn cả các pháp nào đã được bậc Sa-môn nói đến?

Vậy mong muốn ở thế gian có căn nguyên từ đâu?: Là hỏi về nguồn gốc – nt– hỏi về nhân sanh khởi của mong muốn: “Mong muốn phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘vậy mong muốn ở thế gian có căn nguyên từ đâu?’ là như thế.

Và luôn cả các phán đoán được phát khởi từ đâu?: Là hỏi về nguồn gốc – nt– về nhân sanh khởi của các phán đoán: “Các phán đoán phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘và luôn cả các phán đoán được phát khởi từ đâu?’ là như thế.

Sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc - Sự giận dữ: sự tức tối nào của tâm có hình thức như vậy là sự tức giận, sự thù hận, sự đối chọi, sự căm giận, sự căm hờn, sự căm ghét, sự sân hận, sự khởi sân, sự sân nộ, sự độc ác của tâm, sự khởi sân của ý, sự giận dữ, biểu hiện giận dữ, trạng thái giận dữ, sự sân hận, biểu hiện sân hận, trạng thái sân hận, sự độc ác, biểu hiện độc ác, trạng thái độc ác, sự chống đối, sự đối chọi, sự tàn nhẫn, sự lỗ mãng, trạng thái không hoan hỷ của tâm. **Lời nói giả dối:** nói đến việc nói dối. **Nổi nghi hoặc:** nói đến sự hoài nghi; - ‘sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc’ là như thế.

Ye cāpi dhammā samaṇena vuttā 'ti - Ye cāpi 'ti ye kodhena ca mosavajjena ca kathaṃkathāya ca sahaḡatā sahaḡatā saṃsaṡṡhā sampayuttā ekuppādā ekanirodhā ekavattukā ekārammaṇā, ime vuccanti 'ye cāpi dhammā.' Athavā, ye te kilesā' aññajātikā aññavihitakā,² ime vuccanti 'ye cāpi dhammā.' **Samaṇena vuttā 'ti** samaṇena samitapāpena brāhmaṇena bāhitapāpadhammena³ bhikkhunā bhinnakilesamūlena sabbākusalamūlabandhanā pamuttana vuttā pavuttā ācikkhitā desitā paññāpitā⁴ paṡṡhapitā vivaṡṡā vibhattā uttānikatā pakāsitā 'ti - ye cāpi dhammā samaṇena vuttā.

Tenāha bhagavā:⁵

*"Chando nu lokasmimḡ kutonidāno
vinicchayā cāpi kuto pahūtā,
kodho mosavajjaṇca kathaṃkathā ca
ye cāpi dhammā samaṇena vuttā "ti.*

11 - 6

*Sātaṃ asātanti yamāhu loke
tamūpanissāya pahoti chando,
rūpesu disvā vibhavaṃ bhavaṇca
vinicchayaṃ kurute⁶ jantu loke.*

Sātaṃ asātanti yamāhu loke 'ti - Sātan 'ti sukhā ca vedanā iṡṡhaṇca vatthu. **Asātan 'ti** dukkhā ca vedanā aniṡṡhaṇca vatthu. **Yamāhu loke 'ti** yaṃ āhaṃsu yaṃ kathenti yaṃ bhaṇanti yaṃ dīpayanti yaṃ voharanti 'ti - sātaṃ asātanti yamāhu loke.

Tamūpanissāya pahoti chando 'ti - Sātāsātaṃ nissāya, sukhadukkhaṃ nissāya, somanassadomanassaṃ nissāya, iṡṡhāniṡṡhaṃ nissāya, anunayapaṡṡghaṃ nissāya, chando hoti pahoti pabhavati jāyati⁷ saṇjāyati nibbattati abhinibbattati 'ti - tamūpanissāya pahoti chando.

Rūpesu disvā vibhavaṃ bhavaṇcā 'ti - Rūpesū 'ti cattāro ca mahābhūtā catunnaṇca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. Katamo rūpānaṃ bhavo? Yo rūpānaṃ bhavo jāti saṇjāti nibbatti abhinibbatti pātubhāvo; ayaṃ rūpānaṃ bhavo. Katamo rūpānaṃ vibhavo? Yo rūpānaṃ khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhānaṃ; ayaṃ rūpānaṃ vibhavo. **Rūpesu disvā vibhavaṃ bhavaṇcā 'ti** rūpesu bhavaṇca vibhavaṇca disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - rūpesu disvā vibhavaṃ bhavaṇca.

¹ ye vāpīti kilesā - Syā, PTS.

² aññavihitā - Syā, PTS.

³ vāhitapāpena - Syā; bāhitapāpena - PTS.

⁴ paññāpitā - Syā, PTS.

⁵ tenāha so nimmito - Ma, Syā, PTS.

⁶ kubbati - Ma; kūrute - Syā, PTS.

⁷ chando pahoti pabhavati jāyati - Ma;
chando hoti pahoti jāyati - Syā, PTS.

Và luôn cả các pháp nào đã được bậc Sa-môn nói đến - Và luôn cả các pháp nào: là những pháp đồng hành, đồng sanh, được gán bó, được gán liền, cùng sanh, cùng diệt, chung một nền tảng, chung một đối tượng với sự giận dữ, với lời nói giả dối, và với nổi nghi hoặc; các điều này được gọi là 'và luôn cả các pháp nào.' Hoặc là, những ô nhiễm có bản thể khác, được tồn tại với trạng thái khác; các ô nhiễm này được gọi là 'và luôn cả các pháp nào.' **Đã được bậc Sa-môn nói đến:** đã được nói, đã được phát biểu, đã được nêu ra, đã được chi bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ bởi bậc Sa-môn có điều ác xấu đã được yên lặng, bởi vị Bà-la-môn có ác pháp đã được loại trừ, bởi vị tỳ khưu có gốc rễ ô nhiễm đã được phá vỡ, đã được thoát khỏi sự trói buộc của tất cả gốc rễ bất thiện; - 'và luôn cả các pháp nào đã được bậc Sa-môn nói đến' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Vậy mong muốn ở thế gian có căn nguyên từ đâu?

Và luôn cả các phán đoán được phát khởi từ đâu?

Sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc,

và luôn cả các pháp nào đã được bậc Sa-môn nói đến?"

11 - 6

Khoái lạc, không khoái lạc – là điều con người ở thế gian đã nói;

nương tựa vào điều ấy, mong muốn phát khởi.

Sau khi nhìn thấy sự hiện hữu và không hiện hữu ở các sắc,

con người ở thế gian thực hiện sự phán đoán.

Khoái lạc, không khoái lạc – là điều con người ở thế gian đã nói - Khoái lạc: là cảm thọ lạc và sự việc được ước muốn. **Không khoái lạc:** là cảm thọ khổ và sự việc không được ước muốn. **Là điều con người ở thế gian đã nói:** là điều họ đã nói, điều họ thuyết, điều họ phát ngôn, điều họ giảng giải, điều họ diễn tả; - 'khoái lạc, không khoái lạc – là điều con người ở thế gian đã nói' là như thế.

Nương tựa vào điều ấy, mong muốn phát khởi: Nương tựa vào khoái lạc và không khoái lạc, nương tựa vào hạnh phúc và khổ đau, nương tựa vào hỷ tâm và ưu tâm, nương tựa vào vật ước muốn và không ước muốn, nương tựa vào sự ưa chuộng và bất bình, mong muốn hiện diện, phát khởi, phát xuất, sanh ra, sanh khởi, hạ sanh, phát sanh; - 'nương tựa vào điều ấy, mong muốn phát khởi' là như thế.

Sau khi nhìn thấy sự hiện hữu và không hiện hữu ở các sắc - Ở các sắc: là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. Sự hiện hữu của các sắc là việc nào? Là sự hiện hữu, sự sanh ra, sự sanh khởi, sự hạ sanh, sự phát sanh, sự xuất hiện của các sắc; việc này là sự hiện hữu của các sắc. Sự không hiện hữu của các sắc là việc nào? Là sự tiêu hoại, sự hoại diệt, sự tan rã, sự sụp đổ, trạng thái không thường còn, sự biến mất của các sắc; việc này là sự không hiện hữu của các sắc. **Sau khi nhìn thấy sự hiện hữu và không hiện hữu ở các sắc:** là sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt sự hiện hữu và không hiện hữu ở các sắc; - 'sau khi nhìn thấy sự hiện hữu và không hiện hữu ở các sắc' là như thế.

Vinicchayaṃ kurute' jantu loke 'ti - Vinicchayā 'ti dve vinicchayā taṇhāvinicchayo ca diṭṭhivinicchayo ca.

Kathaṃ taṇhāvinicchayaṃ karoti? Idhekaccassa anuppannā ceva bhogā na uppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Tassa evaṃ hoti: 'Kena nu kho me upāyena anuppannā ceva bhogā na uppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti 'ti?' Tassa pana evaṃ hoti: 'Surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttassa me anuppannā ceva bhogā na uppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Vikālavisikhācariyānuyogaṃ anuyuttassa me anuppannā ceva bhogā na uppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Samajjābhicaraṇaṃ anuyuttassa me – Jūtappamādaṭṭhānānuyogaṃ anuyuttassa me – Pāpamittānuyogaṃ anuyuttassa me anuppannā ceva bhogā na uppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Ālassānuyogaṃ¹ anuyuttassa me anuppannā ceva bhogā na uppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti 'ti evaṃ nāṇaṃ katvā cha bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati, cha bhogānaṃ āyamukhāni sevati;⁴ evampi taṇhāvinicchayaṃ karoti. Athavā kasiyā vā vaṇijjāya vā gorakkhena vā issattena³ vā rājaporisena⁶ vā sippaññātarena vā paṭipajjati; evampi taṇhāvinicchayaṃ karoti.

Kathaṃ diṭṭhivinicchayaṃ karoti? Cakkhusmiṃ uppanne jānāti: 'Attā me uppanno 'ti. Cakkhusmiṃ antarahite jānāsi: 'Attā me antarahito, vigato me attā 'ti; evampi diṭṭhivinicchayaṃ karoti. Sotasmim – ghānasmim – jivhāya – kāyasmim – rūpasmim – saddasmim – gandhasmim – rasasmim – phoṭṭhabbasmim uppanne jānāti: 'Attā me uppanno 'ti. Phoṭṭhabbasmim antarahite jānāsi: 'Attā me antarahito, vigato me attā 'ti; evampi diṭṭhivinicchayaṃ karoti janeti sañjaneti nibbatteti abhinibbatteti. **Jantū** 'ti satto naro māṇavo –pe– manujo. **Loke** 'ti apāyaloke –pe– āyatanaloke 'ti - vinicchayaṃ kurute jantu loke.

Tenāha bhagavā:
*"Sātaṃ asātanti yamāhu loko
 tamūpanissāya pahoti chando,
 rūpesu disvā vibhavaṃ bhavañca
 vinicchayaṃ kurute jantu loke"*ti.

11 - 7

*Kodho mosavajjañca kathaṃkathā ca
 etepi dhammā dvayameva sante,
 kathaṃkathī nāṇapathāya sikkhe
 ñatvā pavuttā samaṇena dhammā.*

¹ kubbati - Ma;

kūrute - Syā, PTS.

² gacchanti - Syā, PTS.

³ ālasyānuyogaṃ - Ma.

⁴ cha bhogānaṃ āyamukhāni sevati - itipāṭho Syā potthake na dissate.

⁵ issattena - Ma, Syā, PTS.

⁶ rājaporisena - Sīmu 2.

Con người ở thế gian thực hiện sự phán đoán - Sự phán đoán: Có hai sự phán đoán: sự phán đoán do tham ái và sự phán đoán do tà kiến.

Thực hiện sự phán đoán do tham ái là thế nào? Ở đây, các của cải của một người nào đó còn chưa được sanh lên thì không sanh lên, và các tài sản đã được sanh lên thì đi đến hoại diệt. Người ấy khởi ý như sau: “Bởi cách thức gì mà các của cải của ta còn chưa được sanh lên thì không sanh lên, và các tài sản đã được sanh lên thì đi đến hoại diệt?” Người ấy lại khởi ý như sau: “Khi ta gắn bó với việc để đuôi uống chất say là rượu và chất lên men, các của cải của ta còn chưa được sanh lên thì không sanh lên, và các tài sản đã được sanh lên thì đi đến hoại diệt. Khi ta gắn bó với việc lái văng ở các đường phố vào ban đêm, các của cải của ta còn chưa được sanh lên thì không sanh lên, và các tài sản đã được sanh lên thì đi đến hoại diệt. Khi ta gắn bó với việc thăm viếng các cuộc hội hè, – Khi ta gắn bó với việc để đuôi ở các trò cờ bạc, – Khi ta gắn bó với các bạn ác xấu, các của cải của ta còn chưa được sanh lên thì không sanh lên, và các tài sản đã được sanh lên thì đi đến hoại diệt. Khi ta gắn bó với việc lười biếng, các của cải của ta còn chưa được sanh lên thì không sanh lên, và các tài sản đã được sanh lên thì đi đến hoại diệt,” sau khi lập trí như vậy thì không thân cận với các sáu đường lối làm tiêu tán của cải và thân cận với sáu đường lối đem lại của cải; thực hiện sự phán đoán do tham ái là như vậy. Hoặc là, thực hành nghề nông, hoặc nghề buôn bán, hoặc chăn trâu bò, hoặc nghề bán cung, hoặc hầu hạ vua chúa, hoặc một nghề nghiệp nào đó; thực hiện sự phán đoán do tham ái còn là như vậy.

Thực hiện sự phán đoán do tà kiến là thế nào? Khi mắt sanh lên thì biết rằng: “Tự ngã của ta sanh lên.” Khi mắt biến mất thì biết rằng: “Tự ngã của ta biến mất, tự ngã của ta đã đi khỏi;” thực hiện sự phán đoán do tà kiến là như vậy. Khi tai – Khi mũi – Khi lưỡi – Khi thân – Khi sắc – Khi thính – Khi hương – Khi vị – Khi xúc sanh lên thì biết rằng: “Tự ngã của ta sanh lên.” Khi xúc biến mất thì biết rằng: “Tự ngã của ta biến mất, tự ngã của ta đã đi khỏi;” thực hiện sự phán đoán do tà kiến, làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh, làm phát sanh còn là như vậy. **Con người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, –nt– nhân loại. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘con người ở thế gian thực hiện sự phán đoán’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Khoái lạc, không khoái lạc – là điều con người ở thế gian đã nói;
nướng tựa vào điều ấy, mong muốn phát khởi.
Sau khi nhìn thấy sự hiện hữu và không hiện hữu ở các sắc,
con người ở thế gian thực hiện sự phán đoán.”*

11 - 7

*Sự giận dữ, lời nói già dối, và nổi nghi hoặc,
các pháp này (sanh lên) trong khi cặp đôi¹ có mặt.
Kẻ có nổi nghi hoặc nên học tập theo đường lối của trí.
Sau khi hiểu biết, các pháp đã được bậc Sa-môn nói lên.*

¹ Là khoái lạc và không khoái lạc (NiddA. ii, 355).

Kodho mosavajjañca kathamkathā cā 'ti - Kodho 'ti yo evarūpo cittassa' āghāto paṭighāto –pe– **Mosavajjam** vuccati musāvādo. **Kathamkathā** vuccati vicikicchā. Ittham vatthum nissāyapi kodho jāyati, anittham vatthum nissāyapi kodho jāyati. Ittham vatthum nissāyapi musāvādo uppajjati, anittham vatthum nissāyapi musāvādo uppajjati. Ittham vatthum nissāyapi kathamkathā uppajjati, anittham vatthum nissāyapi kathamkathā uppajjati.

Katham anittham vatthum nissāya kodho jāyati? Pakatiyā anittham vatthum nissāya kodho jāyati:² Anattham me acari 'ti kodho jāyati. Anattham me carati 'ti kodho jāyati. Anattham me carissati 'ti kodho jāyati. Piyassa me manāpassa anattham acari – anattham carati – anattham carissati 'ti kodho jāyati. Appiyassa me amanāpassa attham acari – attham carati – attham carissati 'ti kodho jāyati; evam anittham vatthum nissāya kodho jāyati.

Katham ittham vatthum nissāya kodho jāyati? Ittham vatthum³ acchedasañkinopi kodho jāyati, acchiddantepi⁴ kodho jāyati, acchinnepi kodho jāyati. Ittham vatthum vipariñāmasañkinopi⁵ kodho jāyati, vipariñāmantepi kodho jāyati, vipariṇatepi kodho jāyati; evam ittham vatthum nissāya kodho jāyati.

Katham anittham vatthum nissāya musāvādo uppajjati? Idhekacco andubandhanena⁶ vā baddho⁷ tassa bandhanassa mokkhatthāya sampajānamusā bhāsati. Rajjubandhanena vā baddho, sañkhalikabandhanena vā baddho, vettabandhanena vā baddho, latābandhanena vā baddho, pakkhepabandhanena vā baddho, parikkhepabandhanena vā baddho, gāmanigamanagarajanapadaratthabandhanena⁸ vā baddho, janapadabandhanena vā baddho, tassa bandhanassa mokkhatthāya sampajānamusā bhāsati; evam anittham vatthum nissāya musāvādo uppajjati.

Katham ittham vatthum nissāya musāvādo uppajjati? Idhekacco manāpikānam rūpānam hetu sampajānamusā bhāsati, manāpikānam saddānam – gandhānam – rasānam – phoṭṭhabbānam hetu – cīvarahetu – piṇḍapātahetu – senāsanahetu – gilānapaccayabhesajjaparikkhārahetu sampajānamusā bhāsati; evam ittham vatthum nissāya musāvādo uppajjati.

Katham anittham vatthum nissāya kathamkathā uppajjati? 'Muccissāmi'⁹ nu kho cakkhurogato, na nu kho muccissāmi cakkhurogato; muccissāmi nu kho sotarogato – ghānarogato – jivhārogato – kāyarogato – sīsarogato – kaṇṇarogato – mukharogato; muccissāmi nu kho dantarogato, na nu kho muccissāmi dantarogato 'ti; evam anittham vatthum nissāya kathamkathā uppajjati.

Katham ittham vatthum nissāya kathamkathā uppajjati? 'Labhissāmi nu kho manāpiye'¹⁰ rūpe, na nu kho labhissāmi manāpiye⁹ rūpe; labhissāmi nu kho manāpiye⁹ sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasamsaṃ sukhaṃ cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsaṇaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṇa 'ti; evam ittham vatthum nissāya kathamkathā uppajjati 'ti - kodho mosavajjañca kathamkathā ca.

¹ yo cittassa - Syā, PTS.

² pakatiyā anittham vatthum nissāya kodho jāyati - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ ittha-vatthu⁹ - Syā, PTS.

⁴ acchijjantepi - PTS.

⁵ ittha-vatthu-vipariñāmasañkinopi - Syā, PTS.

⁶ addubandhanena - Syā, PTS.

⁷ bandho - Syā, PTS, evam sabbattha.

⁸ gāmanigamanagararatthabandhanena - Ma, PTS; gāmanigamanagarabandhanena - Syā.

⁹ muñcissāmi - Sīmu 2.

¹⁰ manāpike - Ma, Syā, PTS.

Sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc - Sự giận dữ: sự tức tối nào của tâm có hình thức như vậy là sự tức giận, -nt-. **Lời nói giả dối:** nói đến việc nói dối. **Nổi nghi hoặc:** nói đến sự hoài nghi. Sự giận dữ sanh ra nường vào sự việc được ước muốn, sự giận dữ sanh ra cũng nường vào sự việc không được ước muốn. Sự nói dối sanh ra nường vào sự việc được ước muốn, sự nói dối sanh ra cũng nường vào sự việc không được ước muốn. Nổi nghi hoặc sanh ra nường vào sự việc được ước muốn, nổi nghi hoặc sanh ra cũng nường vào sự việc không được ước muốn.

Sự giận dữ sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn nghĩa là thế nào? Thông thường, sự giận dữ sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn: “Nó đã làm điều bất lợi cho ta,” (nghĩ vậy) giận dữ sanh ra. “Nó đang làm điều bất lợi cho ta,” (nghĩ vậy) giận dữ sanh ra. “Nó sẽ làm điều bất lợi cho ta,” (nghĩ vậy) giận dữ sanh ra. “Nó đã làm điều bất lợi – đang làm điều bất lợi – sẽ làm điều bất lợi cho người yêu quý, hợp ý của ta,” (nghĩ vậy) giận dữ sanh ra. “Nó đã làm điều có lợi – đang làm điều có lợi – sẽ làm điều có lợi cho người không yêu quý, không hợp ý của ta,” (nghĩ vậy) giận dữ sanh ra; sự giận dữ sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn nghĩa là như vậy.

Sự giận dữ sanh ra nường vào sự việc được ước muốn nghĩa là thế nào? Người có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được chấp là của ta thì giận dữ sanh ra; trong khi đang bị chiếm đoạt, giận dữ sanh ra; khi đã bị chiếm đoạt, giận dữ sanh ra. Người có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được chấp là của ta thì giận dữ sanh ra; trong khi vật đang bị biến đổi, giận dữ sanh ra; khi vật đã bị biến đổi, giận dữ sanh ra; sự giận dữ sanh ra nường vào sự việc được ước muốn nghĩa là như vậy.

Sự nói dối sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn nghĩa là thế nào? Ở đây, một người nào đó bị giam cầm với việc trói bằng xiềng, rồi cố tình nói dối nhằm thoát khỏi sự giam cầm ấy; – hoặc bị giam cầm với việc trói bằng dây thừng, hoặc bị giam cầm với việc trói bằng dây xích, hoặc bị giam cầm với việc trói bằng dây mây, hoặc bị giam cầm với việc trói bằng dây leo, hoặc bị giam cầm với việc giam trong hố, hoặc bị giam cầm với việc giam trong hào, hoặc bị giam cầm với việc giam trong làng, trong thị trấn, trong thành phố, hay trong quốc độ, hoặc bị giam cầm với việc giam trong xứ sở, rồi cố tình nói dối nhằm thoát khỏi sự giam cầm ấy; sự nói dối sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn nghĩa là như vậy.

Sự nói dối sanh ra nường vào sự việc được ước muốn nghĩa là thế nào? Ở đây, một người nào đó vì nhân các sắc hợp ý rồi cố tình nói dối – vì nhân các thính – các hương – các vị – các xúc – vì nhân y phục – vì nhân đồ ăn khát thực – vì nhân chỗ nằm ngồi – vì nhân vật dụng là thuốc men chữa bệnh hợp ý rồi cố tình nói dối; sự nói dối sanh ra nường vào sự việc được ước muốn nghĩa là như vậy.

Nổi nghi hoặc sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Phải chăng ta sẽ thoát khỏi bệnh ở mắt, phải chăng ta sẽ không thoát khỏi bệnh ở mắt? Phải chăng ta sẽ thoát khỏi bệnh ở tai trong – khỏi bệnh ở mũi – khỏi bệnh ở lưỡi – khỏi bệnh ở thân – khỏi bệnh ở đầu – khỏi bệnh ở lỗ tai – khỏi bệnh ở miệng? Phải chăng ta sẽ thoát khỏi bệnh ở răng, phải chăng ta sẽ không thoát khỏi bệnh ở răng?” Nổi nghi hoặc sanh ra nường vào sự việc không được ước muốn nghĩa là như vậy.

Nổi nghi hoặc sanh ra nường vào sự việc được ước muốn nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Phải chăng ta sẽ đạt được các sắc hợp ý, phải chăng ta sẽ không đạt được các sắc hợp ý? Phải chăng ta sẽ đạt được các thính, các hương, các vị, các xúc, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh hợp ý?” Nổi nghi hoặc sanh ra nường vào sự việc được ước muốn nghĩa là như vậy; - ‘sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc’ là như thế.

Etepi dhammā dvayameva sante 'ti - Sātāsāte sante sukhadukkhe' sante somanassadomanasse sante iṭṭhāniṭṭhe sante anunayapaṭiṅge sante saṃvijjamāne atthi upalabbhamāne' ti - etepi dhammā dvayameva sante.

Kathaṃkathī nāṇapathāya sikkhe 'ti - Nāṇampi nāṇapatho, nāṇassa ārammaṇampi nāṇapatho, nāṇasahabhunopi dhammā nāṇapatho. Yathā ariyamaggo ariyapatho, devamaggo devapatho, brahmamaggo brahmapatho, evameva nāṇampi nāṇapatho, nāṇassa ārammaṇampi nāṇapatho, nāṇasahabhunopi dhammā nāṇapatho.

Sikkhe 'ti tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā.

Katamā adhisīlasikkhā? Idha bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati, ācāragocarasaṃpanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu; khuddako sīlakkhandho mahanto sīlakkhandho sīlaṃ paṭiṭṭhā ādi caraṇaṃ saṃyamo saṃvaro mukhaṃ pamukhaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā; ayaṃ adhisīlasikkhā.

Katamā adhicittasikkhā? Idha bhikkhu vivicca kāmehi –pe– catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati; ayaṃ adhicittasikkhā.

Katamā adhipaññāsikkhā? Idha bhikkhu paññavā hoti, udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. So idaṃ dukkhaṃ 'ti yathābhūtaṃ pajānāti –pe– ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti; ime āsavā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti –pe– ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadā 'ti yathābhūtaṃ pajānāti; ayaṃ adhipaññāsikkhā.

Kathaṃkathī nāṇapathāya sikkhe 'ti - Kathaṃkathī puggalo sakaṅkho savilekho sadveḷhako savicikiccho nāṇādhigamāya nāṇaphusanāya¹ nāṇasacchikiriyāya adhisīlampi sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya; imā tisso sikkhāyo āvajjanto⁴ sikkheyya, jānanto sikkheyya, passanto sikkheyya, paccavekkhanto sikkheyya, cittaṃ adhiṭṭhahanto sikkheyya, saddhāya adhimuccanto sikkheyya, viriyaṃ paggaṇhanto sikkheyya, satiṃ upaṭṭhapento⁵ sikkheyya, cittaṃ samādahanto sikkheyya, paññāya pajānanto sikkheyya, abhiññeyyaṃ abhijānanto sikkheyya, pariññeyyaṃ parijānanto sikkheyya, pahātabbaṃ pajahanto sikkheyya, bhāvetabbaṃ bhāvento sikkheyya, sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti - kathaṃkathī nāṇapathāya sikkhe.

¹ sukhāsukhe - Syā, PTS.

² saṃvijjamāne upalabbhiyamāne - Syā, PTS.

³ nāṇadassanāya - Sa.

⁴ āvajjento - Syā, PTS.

⁵ upaṭṭhahanto - Ma, Syā, PTS.

Các pháp này (sinh lên) trong khi cặp đôi có mặt: trong khi khoái lạc và không khoái lạc có mặt, trong khi hạnh phúc và khổ đau có mặt, trong khi của hỷ tâm và ưu phiền có mặt, trong khi ước muốn và không ước muốn có mặt, trong khi thiện cảm và bất bình có mặt, trong khi đang được tìm thấy, đang có, trong khi đang tồn tại; - ‘các pháp này (sinh lên) trong khi cặp đôi có mặt’ là như thế.

Kẻ có nổi nghi hoặc nên học tập theo đường lối của trí: Trí cũng là đường lối của trí, đối tượng của trí cũng là đường lối của trí, các pháp sanh cùng với trí cũng là đường lối của trí. Giống như Thánh Đạo là đường đi của các bậc Thánh, Thiên đạo là đường đi của chư Thiên, Phạm Thiên đạo là đường đi của Phạm Thiên, tương tự y như thế, trí cũng là đường lối của trí, đối tượng của trí cũng là đường lối của trí, các pháp sanh cùng với trí cũng là đường lối của trí.

Nên học tập: Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ.

Việc nào là sự học tập về thắng giới? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành trong các điều học. Nhóm giới nhỏ, nhóm giới lớn, giới là nền tảng, phần khởi đầu, sự thực hành, sự ngăn giữ, sự thu thúc, sự mở đầu, sự dẫn đầu nhằm chứng đạt các thiện pháp. Việc này là sự học tập về thắng giới.

Việc nào là sự học tập về thắng tâm? Ở đây, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục –nt– đạt đến và trú thiền thứ tư. Việc này là sự học tập về thắng tâm.

Việc nào là sự học tập về thắng tuệ? Ở đây, vị tỳ khưu là vị có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, góp phần vào sự thấu triệt cao thượng, dẫn đến việc cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Vị ấy nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là Khô*,” –nt– nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là các lậu hoặc*,” –nt– nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc*.” Việc này là sự học tập về thắng tuệ.

Kẻ có nổi nghi hoặc nên học tập theo đường lối của trí: Người có nổi nghi hoặc, có sự nghi ngờ, có sự bối rối, có sự lưỡng lự, có sự hoài nghi nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ nhằm chứng đắc trí, nhằm chạm đến trí, nhằm chứng ngộ trí; trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; trong khi thấy, thì nên học tập; trong khi quán xét lại, thì nên học tập; trong khi quyết định tâm, thì nên học tập; trong khi hướng đến đức tin, thì nên học tập; trong khi ra sức tinh tấn, thì nên học tập; trong khi thiết lập niệm, thì nên học tập; trong khi tập trung tâm, thì nên học tập; trong khi nhận biết bằng tuệ, thì nên học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, thì nên học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện, thì nên học tập; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ, thì nên học tập; trong khi tu tập pháp cần được tu tập, thì nên học tập; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘kẻ có nổi nghi hoặc nên học tập theo đường lối của trí’ là như thế.

Ñatvā pavuttā samaṇena dhammā 'ti - Ñatvā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā vuttā pavuttā ācikkhitā desitā paññāpitā paṭṭhapitā vivaṭā vibhattā uttānikatā pakāsītā; sabbe saṅkhārā aniccā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, vuttā pavuttā ācikkhitā desitā paññāpitā paṭṭhapitā vivaṭā vibhattā uttānikatā pakāsītā; sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- sabbe dhammā anattā 'ti -pe- avijjāpaccayā saṅkhārā 'ti -pe- jātipaccayā jarāmarañan 'ti -pe- avijjānirodhā saṅkhāranirodho 'ti -pe- jātinirodhā jarāmarañanirodho 'ti, idaṃ dukkhan 'ti -pe- ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā 'ti, ime āsavā 'ti -pe- ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadā 'ti, ime dhammā abhiññeyyā 'ti, ime dhammā pariññeyyā 'ti, ime dhammā pahātabbā 'ti, ime dhammā bhāvetabbā 'ti, ime dhammā sacchikātabbā 'ti, channaṃ phassāyatanānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇaṃ, pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ, - catunnaṃ mahābhūtānaṃ, - 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā vuttā pavuttā ācikkhitā desitā paññāpitā paṭṭhapitā vivaṭā vibhattā uttānikatā pakāsītā.

Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā: “Abhiññāyāhaṃ bhikkhave dhammaṃ desemi, no anabhiññāya. Sanidānāhaṃ bhikkhave dhammaṃ desemi, no anidānaṃ. Sappāṭihāriyāhaṃ bhikkhave dhammaṃ desemi, no appāṭihāriyaṃ. Tassa mayhaṃ bhikkhave abhiññāya dhammaṃ desayato no anabhiññāya, sanidānaṃ dhammaṃ desayato no anidānaṃ, sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ no appāṭihāriyaṃ, karaṇīyo ovādo, karaṇīyā anusāsani. Alaṅca pana vo bhikkhave' tuṭṭhiyā, alaṃ pāmojjāya, alaṃ somanassāya sammāsambuddho bhagavā, svākkhāto dhammo, supaṭipanno saṅgho 'ti. Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne dasasahassī lokadhātu akampitthā”¹ - ñatvā pavuttā samaṇena dhammā.

Tenāha bhagavā:

*“Kodho mosavajjañca kathaṃkathā ca
etepi dhammā dvayameva sante,
kathaṃkathī ñāṇapathāya sikkhe
ñatvā pavuttā samaṇena dhammā”*ti.

11 - 8

*Sātaṃ asātañca kutonidānā?
kismiṃ asante na bhavanti hete,
vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ
etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ?*

¹ bhikkhave vo - Ma, Sīmu 2.

² Aṅguttaranikāya, Tikanipāta, Bharaṇḍuvagga.

Sau khi hiểu biết, các pháp đã được bậc Sa-môn nói lên - Sau khi hiểu biết: sau khi đã hiểu biết, sau khi đã biết được, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt, thì đã được nói ra, đã được nói lên, đã được nêu ra, đã được chi bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ. Sau khi đã hiểu biết, sau khi đã biết được, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt, “*Tất cả các hành là vô thường*” đã được nói lên, đã được phát biểu, đã được nêu ra, đã được chi bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ. Sau khi đã hiểu biết, sau khi đã biết được, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt, “*Tất cả các hành là khô*” –nt– “*Tất cả các pháp là vô ngã*” –nt– “*Vô minh duyên cho các hành*” –nt– “*Sanh duyên cho lão, tử*” –nt– “*Do sự diệt tận của vô minh (đưa đến) sự diệt tận của các hành*” –nt– “*Do sự diệt tận của sanh (đưa đến) sự diệt tận của lão, tử*” –nt– “*Đây là Khô*” –nt– “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô*” –nt– “*Đây là các lậu hoặc*” –nt– “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc*” – “*Các pháp này cần được biết rõ*” – “*Các pháp này cần được biết toàn diện*” – “*Các pháp này cần được dứt bỏ*” – “*Các pháp này cần được tu tập*” – “*Các pháp này cần được chứng ngộ*” – nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, và sự thoát ra đối với sáu xúc xú – đối với năm thủ uẩn – đối với bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) – “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt*” đã được nói lên, đã được phát biểu, đã được nêu ra, đã được chi bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “*Này các tỳ khưu, Ta thuyết giảng Giáo Pháp với sự biết rõ, không phải với sự không biết rõ. Này các tỳ khưu, Ta thuyết giảng Giáo Pháp có nhân duyên, không phải không có nhân duyên. Này các tỳ khưu, Ta thuyết giảng Giáo Pháp có lợi ích giải thoát, không phải không có lợi ích giải thoát. Này các tỳ khưu, trong khi Ta đây đang thuyết giảng Giáo Pháp với sự biết rõ, không phải với sự không biết rõ, trong khi Ta đây đang thuyết giảng Giáo Pháp có nhân duyên, không phải không có nhân duyên, trong khi Ta đây đang thuyết giảng Giáo Pháp có lợi ích giải thoát, không phải không có lợi ích giải thoát, lời giáo huấn của Ta nên được thực hành, lời chỉ dạy của Ta nên được thực hành. Hơn nữa, này các tỳ khưu, đối với các người là vừa đủ để vui mừng, vừa đủ để hân hoan, vừa đủ để hải lòng rằng: “*Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Giáo Pháp đã khéo được tuyên thuyết, Hội Chúng đã thực hành tốt đẹp.*” Và hơn nữa, trong khi bài giảng này đang được nói ra, mười ngàn thế giới¹ đã rung động;” - ‘sau khi hiểu biết, các pháp đã được bậc Sa-môn nói lên’ là như thế.*

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“*Sự giận dữ, lời nói giả dối, và nổi nghi hoặc, các pháp này (sanh lên) trong khi cặp đôi có mặt. Kẻ có nổi nghi hoặc nên học tập theo đường lối của trí. Sau khi hiểu biết, các pháp đã được bậc Sa-môn nói lên.*”

11 - 8

*Khoái lạc và không khoái lạc có căn nguyên từ đâu?
 Khi cái gì không có mặt thì hai pháp này không có mặt?
 Về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa?
 Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy có căn nguyên từ đâu?*

¹ Xem Phần Phụ Chú về ‘Lokadhātu - Thế giới’ ở trang 731.

Sātaṃ asātañca kutonidānā 'ti - Sātā asātā' kutonidānā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbattā, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kinnidānā, kiṃsamudayā, kiñjātikā kimpabhavā 'ti sātāsātānaṃ mūlaṃ pucchati - pe - samudayaṃ pucchati papucchati yācati ajjhesati pasādeti 'ti - sātaṃ asātañca kutonidānā.

Kismiṃ asante na bhavanti hete 'ti - Kismiṃ asante asaṃvijjamāne natthi anupalabbhamāne² sātā asātā' na bhavanti,³ na jāyanti, na sañjāyanti, na nibbattanti, na abhinibbattanti 'ti - kismiṃ asante na bhavanti hete.

Vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthan 'ti - Katamo sātāsātānaṃ bhavo? Yo sātāsātānaṃ bhavo pabhavo⁴ jāti sañjāti nibbatti abhinibbatti pātubhāvo, ayaṃ sātāsātānaṃ bhavo. Katamo sātāsātānaṃ vibhavo? Yo sātāsātānaṃ khayō vayo bhedo paribhedo⁵ aniccatā antaradhānaṃ; ayaṃ sātāsātānaṃ vibhavo. **Yametamatthan** 'ti yaṃ paramatthan 'ti - vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ.

Etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ 'ti - Etan 'ti⁶ yaṃ pucchāmi, yaṃ yācāmi, yaṃ ajjhesāmi,⁷ yaṃ pasādehi. **Pabrūhi** 'ti brūhi vadehi ācikkha desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānikarohi pakāsehi 'ti - etaṃ me pabrūhi. **Yatonidānaṃ** 'ti yannidānaṃ yaṃsamudayaṃ yañjātikaṃ yampabhavan 'ti - etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ.

Tenāha so nimmito:

*"Sātaṃ asātañca kutonidānā?
kismiṃ asante na bhavanti hete,
vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ
etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ "*ti.

11 - 9

*Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ
phasse asante na bhavanti hete,
vibhavaṃ bhavaṃ cāpi yametamatthaṃ
etaṃ te pabrūmi itonidānaṃ.*

¹ sātāsātā - Syā, PTS.

² asaṃvijjamāne anupalabbhiyamāne - Syā, PTS.

³ na bhavanti nappabhavanti - Ma, Syā, PTS.

⁴ bhavo sambhavo - Syā, PTS.

⁵ pabhedo - PTS.

⁶ etam atthan ti - PTS;
etaṃ meti - Sīmu 1.

⁷ ajjhosāmi - Sīmu 2.

Khoái lạc và không khoái lạc có căn nguyên từ đâu? - Là hỏi về nguồn gốc -nt- hỏi về nhân sanh khởi của khoái lạc và không khoái lạc: “Khoái lạc và không khoái lạc có căn nguyên từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘khoái lạc và không khoái lạc có căn nguyên từ đâu?’ là như thế.

Khi cái gì không có mặt thì hai pháp này không có mặt? - Khi cái gì không có mặt, không được tìm thấy, không có, không tồn tại, thì khoái lạc và không khoái lạc không có mặt, không sanh ra, không sanh khởi, không hạ sanh, không phát sanh? - ‘khi cái gì không có mặt thì hai pháp này không có mặt?’ là như thế.

Về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa? - Sự hiện hữu của khoái lạc và không khoái lạc là việc nào? Là sự hiện hữu, sự phát khởi, sự sanh ra, sự sanh khởi, sự hạ sanh, sự phát sanh, sự xuất hiện của khoái lạc và không khoái lạc; việc này là sự hiện hữu của khoái lạc và không khoái lạc. Sự không hiện hữu của khoái lạc và không khoái lạc là việc nào? Là sự tiêu hoại, sự hoại diệt, sự tan rã, sự sụp đổ, trạng thái không thường còn, sự biến mất của khoái lạc và không khoái lạc; việc này là sự không hiện hữu của khoái lạc và không khoái lạc. **Điều nào là ý nghĩa?** - điều nào là ý nghĩa tuyệt đối? - ‘về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa?’ là như thế.

Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy có căn nguyên từ đâu? - Điều ấy: là điều mà tôi hỏi, điều mà tôi yêu cầu, điều mà tôi thỉnh cầu, điều mà tôi đặt niềm tin. **Xin Ngài hãy nói:** xin Ngài hãy nói ra, hãy nói về, hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy’ là như thế. **Có căn nguyên từ đâu?** - là có cái nào là căn nguyên, có cái nào là nhân sanh khởi, có cái nào là mầm sanh khởi, có cái nào là nguồn sanh khởi? - ‘xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy có căn nguyên từ đâu?’ là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:
*“Khoái lạc và không khoái lạc có căn nguyên từ đâu?
 Khi cái gì không có mặt thì hai pháp này không có mặt?
 Về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa?
 Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy có căn nguyên từ đâu?”*

11 - 9

*Khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên.
 Khi xúc không có mặt thì hai pháp này không có mặt.
 Về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa,
 Ta nói cho ngài điều ấy có căn nguyên từ đây.*

Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ 'ti - Sukhavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppajjati sukhā vedanā. Yā¹ tasseva sukhavedanīyassa phassassa nirodhā yaṃ² tajaṃ vedayitaṃ sukhavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā sukhā vedanā, sā nirujjhati, sā vūpasammati. Dukkavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppajjati dukkhā vedanā. Yā¹ tasseva dukkhavedanīyassa phassassa nirodhā yaṃ² tajaṃ vedayitaṃ dukkhavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā dukkhā vedanā, sā nirujjhati, sā vūpasammati. Adukkhamasukhavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppajjati adukkhmasukhā vedanā. Yā¹ tasseva adukkhmasukhavedanīyassa phassassa nirodhā yaṃ² tajaṃ vedayitaṃ adukkhmasukhavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā adukkhmasukhā vedanā, sā nirujjhati, sā vūpasammati. **Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ** 'ti sātāsātā phassanidānā phassasamudayā phassajātikā phassapabhavā 'ti - phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ.

Phasse asante na bhavanti hete 'ti - Phasse asante asaṃvijjamāne natthi anupalabbhamāne³ sātā asātā⁴ na bhavanti nappabhavanti na jāyanti na sañjāyanti na nibbattanti nābhinibbattanti na pātubhavanti 'ti - phasse asante na bhavanti hete.

Vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthan 'ti - Bhavadiṭṭhipi phassanidānā⁵ vibhavadiṭṭhipi phassanidānā.⁶ **Yametamatthan** 'ti yaṃ paramatthan 'ti - vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ.

Etaṃ te pabrūmi itonidānaṃ 'ti - **Etan** 'ti yaṃ pucchasi yaṃ yācasi yaṃ ajjhesasi yaṃ pasādesi. **Pabrūmi** 'ti brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemī 'ti - etaṃ te pabrūmi. **Itonidānaṃ** 'ti ito phassanidānaṃ phassasamudayaṃ phassajātikaṃ phassapabhavan 'ti - etaṃ te pabrūmi itonidānaṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ
phasse asante na bhavanti hete,
vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ
etaṃ te pabrūmi itonidānaṃ "*ti.

11 - 10

*Phasso nu lokasmiṃ⁶ kutonidāno
pariggahā cāpi⁷ kuto pahūtā,
kismiṃ asante na mamattamatthi
kismiṃ vibhūte na phusanti phassā.*

¹ sā - Syā, PTS.

⁴ sātāsātā - Ma, Syā, PTS.

² yaṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ asaṃvijjamāne anupalabbhiyamāne - Syā, PTS.

⁵ phassanidānaṃ - PTS.

⁶ lokasmi - Syā, evaṃ sabbattha.

⁷ vāpi - Syā, PTS.

Khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên: Do duyên xúc tương ưng với thọ lạc, cảm thọ lạc sanh lên. Do sự diệt tận của xúc tương ưng với chính thọ lạc ấy, cảm thọ lạc nào đã sanh lên do duyên xúc tương ưng với thọ lạc đã được cảm thọ, đã được sanh lên từ xúc ấy, cảm thọ ấy được diệt tận, được yên lặng. Do duyên xúc tương ưng với thọ khổ, cảm thọ khổ sanh lên. Do sự diệt tận của xúc tương ưng với chính thọ khổ ấy, cảm thọ khổ nào đã sanh lên do duyên xúc tương ưng với thọ khổ đã được cảm thọ, đã được sanh lên từ xúc ấy, cảm thọ ấy được diệt tận, được yên lặng. Do duyên xúc tương ưng với thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc sanh lên. Do sự diệt tận của xúc tương ưng với chính thọ không khổ không lạc ấy, cảm thọ không khổ không lạc nào đã sanh lên do duyên xúc tương ưng với thọ không khổ không lạc đã được cảm thọ, đã được sanh lên từ xúc ấy, cảm thọ ấy được diệt tận, được yên lặng. **Khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên:** khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên, có xúc là nhân sanh khởi, có xúc là mầm sanh khởi, có xúc là nguồn sanh khởi; - 'khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên' là như thế.

Khi xúc không có mặt thì hai pháp này không có mặt: Khi xúc không có mặt, không được tìm thấy, không có, không tồn tại, thì khoái lạc và không khoái lạc không có mặt, không phát khởi, không sanh ra, không sanh khởi, không hạ sanh, không phát sanh, không xuất hiện; - 'khi xúc không có mặt thì hai pháp này không có mặt' là như thế.

Về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa: Quan điểm về hiện hữu có xúc là căn nguyên, quan điểm về không hiện hữu cũng có xúc là căn nguyên. **Điều nào là ý nghĩa:** điều nào là ý nghĩa tuyệt đối; - 'về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa' là như thế.

Ta nói cho ngài điều ấy có căn nguyên từ đây - Điều ấy: là điều mà ngài hỏi, điều mà ngài yêu cầu, điều mà ngài thỉnh cầu, điều mà ngài đặt niềm tin. **Ta nói:** Ta nói về, Ta nêu ra, Ta chỉ báo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ; - 'Ta nói cho ngài điều ấy' là như thế. **Có căn nguyên từ đây:** từ đây là có xúc là căn nguyên, có xúc là nhân sanh khởi, có xúc là mầm sanh khởi, có xúc là nguồn sanh khởi; - 'Ta nói cho ngài điều ấy có căn nguyên từ đây' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên.

Khi xúc không có mặt thì hai pháp này không có mặt.

Về sự hiện hữu và không hiện hữu, điều nào là ý nghĩa,

Ta nói cho ngài điều ấy có căn nguyên từ đây."

11 - 10

Vậy xúc ở thế gian có căn nguyên từ đâu?

Và các sự sở hữu được khởi sanh từ đâu?

Khi cái gì không có mặt, thì không có trạng thái chấp là của ta?

Khi cái gì không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm?

Phasso nu lokasmiṃ kutonidāno 'ti - Phasso kutonidāno, kuto jāto, kuto sañjāto, kuto nibbato, kuto abhinibbato, kuto pātubhūto, kinnidāno, kiṃ samudayo, kiñjātikiko, kimpabhavo 'ti phassassa mūlaṃ pucchati, hetuṃ pucchati, –pe– samudayaṃ pucchati papucchati yācati ajjhesati pasādeti 'ti - phasso nu lokasmiṃ kutonidāno.

Pariggahā cāpi' kuto pahūtā 'ti pariggahā kuto pahūtā, kuto jātā, kuto sañjātā, kuto nibbattā, kuto abhinibbattā, kuto pātubhūtā, kiṃnidānā, kiṃsamudayā, kiṃjātikā, kimpabhavā 'ti pariggahānaṃ mūlaṃ pucchati hetuṃ pucchati, –pe– samudayaṃ pucchati papucchati yācati ajjhesati pasādeti 'ti - pariggahā cāpi' kuto pahūtā.

Kismiṃ asante na mamattamatthi 'ti - Kismiṃ asante asaṃvijjamāne natthi anupalabbhamāne² mamattā natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - kismiṃ asante na mamattamatthi.

Kismiṃ vibhūte na phusanti phassā 'ti - Kismiṃ vibhūte vibhāvite atikkante amatikkante vītivatte phassā na³ phusanti 'ti - kismiṃ vibhūte na phusanti phassā.

Tenāha so nimmito:

*“Phasso nu lokasmiṃ kutonidāno
pariggahā cāpi' kuto pahūtā,
kismiṃ asante na mamattamatthi
kismiṃ vibhūte na phusanti phassā”*ti.

11 - 11

*Nāmañca rūpañca paṭicca phasso
icchānidānāni pariggahāni,
icchāy' asantya na mamattamatthi
rūpe vibhūte na phusanti phassā.*

Nāmañca rūpañca paṭicca phasso 'ti - Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññānaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso; cakkhu ca⁴ rūpā ca rūpasmiṃ, cakkhusamphassaṃ ṭhapetvā sampayuttakā dhammā nāmasmiṃ; evampi nāmañca rūpañca paṭicca phasso.

¹ vāpi - Syā, PTS.

² asaṃvijjamāne anupalabbhamāne - Syā, PTS.

³ na phassā - Syā, PTS.

⁴ cakkhuñca - Syā, PTS, Sīmu 2.

Vậy xúc ở thế gian có căn nguyên từ đâu? - Là hỏi về nguồn gốc, hỏi về nhân -nt- hỏi về nhân sanh khởi của xúc: “Xúc có căn nguyên từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘vậy xúc ở thế gian có căn nguyên từ đâu?’ là như thế.

Và các sự sở hữu được khởi sanh từ đâu? - Là hỏi về nguồn gốc, hỏi về nhân -nt- hỏi về nhân sanh khởi của các sự sở hữu: “Các sự sở hữu phát khởi từ đâu, sanh ra từ đâu, sanh khởi từ đâu, hạ sanh từ đâu, phát sanh từ đâu, xuất hiện từ đâu, có cái gì là căn nguyên, có cái gì là nhân sanh khởi, có cái gì là mầm sanh khởi, có cái gì là nguồn sanh khởi?” là chất vấn, yêu cầu, thỉnh cầu, đặt niềm tin; - ‘và các sự sở hữu được khởi sanh từ đâu?’ là như thế.

Khi cái gì không có mặt, thì không có trạng thái chấp là của ta? - Khi cái gì không có mặt, không được tìm thấy, không có, không tồn tại, thì trạng thái chấp là của ta là không có, không có mặt, không được tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘khi cái gì không có mặt, thì không có trạng thái chấp là của ta?’ là như thế.

Khi cái gì không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm? - Khi cái gì không hiện hữu, không có mặt, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi thì các xúc không xúc chạm; - ‘khi cái gì không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm?’ là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

“Vậy xúc ở thế gian có căn nguyên từ đâu?

Và các sự sở hữu được khởi sanh từ đâu?

Khi cái gì không có mặt, thì không có trạng thái chấp là của ta?

Khi cái gì không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm?”

11 - 11

Xúc tùy thuộc vào danh và sắc.

Và các sự sở hữu có ước muốn là căn nguyên.

Khi ước muốn không có mặt thì không có trạng thái chấp là của ta.

Khi sắc không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm.

Xúc tùy thuộc vào danh và sắc: Tùy thuộc vào mắt và các cảnh sắc, nhãn thức sanh lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Mắt và các cảnh sắc là thuộc về sắc, các pháp có liên quan ngoại trừ nhãn xúc là thuộc về danh; xúc tùy thuộc vào danh và sắc là như vậy.

Sotañca paṭicca sadde ca uppajjati sotaviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso; sotañca saddā ca rūpasmim, sotasaṃphassaṃ ṭhapetvā sampayuttakā dhammā nāmasmim; evampi nāmañca rūpañca paṭicca phasso. Ghānaṃ ca paṭicca gandhe ca uppajjati ghānaviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso; ghānañca gandhā ca rūpasmim, ghānasamphassaṃ ṭhapetvā sampayuttakā dhammā nāmasmim; evampi nāmañca rūpañca paṭicca phasso. Jivhañca paṭicca rase ca uppajjati jivhāviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso; jivhā ca rasā ca rūpasmim, jivhāsamphassaṃ ṭhapetvā sampayuttakā dhammā nāmasmim; evampi nāmañca rūpañca paṭicca phasso. Kāyañca paṭicca phoṭṭhabbe ca uppajjati kāyaviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso; kāyo ca phoṭṭhabbā ca rūpasmim, kāyasamphassaṃ ṭhapetvā sampayuttakā dhammā nāmasmim; evampi nāmañca rūpañca paṭicca phasso. Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso; vatthurūpaṃ rūpasmim, dhammā rūpino rūpasmim, manosamphassaṃ ṭhapetvā sampayuttakā dhammā nāmasmim; evampi nāmañca rūpañca paṭicca phasso.

Ichhānidānāni pariggahāni 'ti - Ichhā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Pariggahā** 'ti dve pariggahā: taṇhāpariggaho ca diṭṭhipariggaho ca -pe- ayaṃ taṇhāpariggaho -pe- ayaṃ diṭṭhipariggaho. **Ichhānidānāni pariggahāni** 'ti pariggahā icchānidānā icchāhetukā icchāpaccayā icchākāraṇā icchāpabhavā 'ti - icchānidānāni pariggahāni.

Ichhāy' asantya na mamattamatthi 'ti - Ichhā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Mamattā** 'ti dve mamattā: taṇhāmamattañca diṭṭhimamattañca -pe- idaṃ taṇhāmamattaṃ -pe- idaṃ diṭṭhimamattaṃ. **Ichhāy' asantya** na mamattamatthi 'ti icchāya asantya asaṃvijjamānāya natthi anupalabbhamānāya¹ mamattā natthi na santi na saṃvijjanti nūpalabbhanti, pahinā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhappattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - icchāy' asantya na mamattamatthi.

Rūpe vibhūte na phusanti phassā 'ti - Rūpe 'ti cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. **Rūpe vibhūte** 'ti catuhākārehi² rūpaṃ vibhūtaṃ hoti: nātavibhūtena³ tīraṇavibhūtena pahānavibhūtena samatikkamavibhūtena.

Kathaṃ nātavibhūtena⁴ rūpaṃ vibhūtaṃ hoti? Rūpaṃ jānāti yaṃ kiñci rūpaṃ, sabbam rūpaṃ cattāri ca mahābhūtāni⁵ catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ 'ti jānāti passati; evaṃ nātavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti.

¹ asaṃvijjamānāya 'nupalabbhamānāya - Syā, PTS.

² catūhi kāraṇehi - Syā, PTS.

³ nāṇavibhūtena - Sīmu 2; nātavivattena - Sa.

⁴ nāṇavibhūtena - Sīmu 2.

⁵ cattāro ca mahābhūtā - Syā, PTS.

Tùy thuộc vào tai và các cảnh thính, nhĩ thức sanh lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Tai và các cảnh thính là thuộc về sắc, các pháp có liên quan ngoại trừ nhĩ xúc là thuộc về danh; xúc tùy thuộc vào danh và sắc còn là như vậy. Tùy thuộc vào mũi và các cảnh khí, tỷ thức sanh lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Mũi và các cảnh khí là thuộc về sắc, các pháp có liên quan ngoại trừ tỷ xúc là thuộc về danh; xúc tùy thuộc vào danh và sắc còn là như vậy. Tùy thuộc vào lưỡi và các cảnh vị, thiệt thức sanh lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Lưỡi và các cảnh vị là thuộc về sắc, các pháp có liên quan ngoại trừ thiệt xúc là thuộc về danh; xúc tùy thuộc vào danh và sắc còn là như vậy. Tùy thuộc vào thân và các cảnh xúc, thân thức sanh lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Thân và các cảnh xúc là thuộc về sắc, các pháp có liên quan ngoại trừ thân xúc là thuộc về danh; xúc tùy thuộc vào danh và sắc còn là như vậy. Tùy thuộc vào ý và các cảnh pháp, ý thức sanh lên; sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Sắc ý vật là thuộc về sắc, các pháp có sắc là thuộc về sắc, các pháp có liên quan ngoại trừ ý xúc là thuộc về danh; xúc tùy thuộc vào danh và sắc còn là như vậy.

Và các sự sở hữu có ước muốn là căn nguyên: Ước muốn nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự sở hữu:** có hai sự sở hữu: sự sở hữu do tham ái và sự sở hữu do tà kiến. -nt- điều này là sở hữu do tham ái. -nt- điều này là sở hữu do tà kiến. **Và các sự sở hữu có ước muốn là căn nguyên:** các sự sở hữu có ước muốn là căn nguyên, có ước muốn là nhân, có ước muốn là duyên, có ước muốn là lý do, có ước muốn là nguồn sanh khởi; - 'và các sự sở hữu có ước muốn là căn nguyên' là như thế.

Khi ước muốn không có mặt thì không có trạng thái chấp là của ta: Ước muốn nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Trạng thái chấp là của ta:** có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. -nt- điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. **Khi ước muốn không có mặt thì không có trạng thái chấp là của ta:** Khi ước muốn không có mặt, không được tìm thấy, không có, không tồn tại, thì trạng thái chấp là của ta là không có, không có mặt, không được tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'khi ước muốn không có mặt thì không có trạng thái chấp là của ta' là như thế.

Khi sắc không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm - Sắc: bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Khi sắc không hiện hữu:** Sắc không hiện hữu với bốn hình thức: với việc không hiện hữu do đã được biết, với việc không hiện hữu do sự xét đoán, với việc không hiện hữu do sự dứt bỏ, với việc không hiện hữu do sự vượt qua.

Sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do đã được biết nghĩa là thế nào? Vị ấy biết về sắc. Vị ấy biết và thấy rằng: 'Bất cứ loại sắc nào, mọi loại sắc đều là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính;' sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do đã được biết nghĩa là như vậy.

Kathaṃ tīraṇavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti? Evaṃ ñātaṃ katvā rūpaṃ tīreti; aniccato dukkhato rogato gaṇḍato sallato aghato ābādhato parato palokato itito upaddavato bhayato upassaggato calato pabhaṅgurato¹ addhuvato atāṇato alenato asaraṇato rittato tucchato suññato anattato ādīnavato vipariṇāmadhammato asārakato aghamūlato vadhakato vibhavato sāsavato saṅkhatato mārāmisato jātidhammato jarādhammato byādhidhammato maraṇadhammato sokaparidevadukkhadomanassūpāyāsa-dhammato saṅkilesikadhammato samudayato atthaṅgamato assādato² ādīnavato nissaraṇato tīreti; evaṃ tīraṇavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti.

Kathaṃ pahānavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti? Evaṃ tīrayitvā rūpe chandarāgaṃ pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Yo bhikkhave rūpe³ chandarāgo, taṃ pajahatha; evaṃ taṃ rūpaṃ pahīnaṃ⁴ bhavissati ucchinnamūlaṃ tālāvattukataṃ anabhāvakataṃ⁵ āyatim anuppādadhamman”ti;⁶ evaṃ pahānavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti.

Kathaṃ samatikkamavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti? Catasso arūpasamāpattiyo paṭiladdhassa rūpā vibhūtā honti vibhāvītā atikkantā samatikkantā vītivattā; evaṃ samatikkamavibhūtena rūpaṃ vibhūtaṃ hoti. Imehi catuhi kāraṇehi rūpaṃ vibhūtaṃ hoti.

Rūpe vibhūte na phusanti phassā ’ti rūpe vibhūte vibhāvite atikkante samatikkante vītivatte pañca phassā na phusanti: cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso - rūpe vibhūte na phusanti phassā.

Tenāha bhagavā:

“Nāmañca rūpañca paṭicca phasso
icchānidānāni pariggahāni,
icchāy’ asantya na mamattamatthi
rūpe vibhūte na phusanti phassā”ti.

11 - 12

*Kathaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ
sukhaṃ dukhaṃ vāpi⁷ kathaṃ vibhoti,
etaṃ me pabrūhi yathā vibhoti
taṃ jānissāma iti⁸ me mano ahū.*

¹ pabhaṅgato - Syā, PTS; pabhaṅguto - Sa.

² asārato - Sīmu 2.

³ yo rūpe bhikkhave - Syā, PTS.

⁴ evaṃ taṃ pahīnaṃ - Syā, PTS.

⁵ anabhāvamkataṃ - Ma;

anabhāvāṅgataṃ Syā, PTS.

⁶ Khandhasaṃyutta, Bhāravagga.

⁷ dukhañcāpi - Ma;

dukkhaṃ vāpi - Syā, PTS.

⁸ jāniyāmāti - Ma;

jāniyāma iti - Syā, PTS;

jānissāmāti - Sīmu 2.

Sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do sự xét đoán nghĩa là thế nào? Sau khi đã được biết như vậy, vị ấy xét đoán về sắc. Vị ấy xét đoán là vô thường, là khổ, là cơn bệnh, là mụn ghè, là mũi tên, là tai ương, là tật nguyên, là không sai khiến được, là biến hoại, là tai họa, là bất hạnh, là sợ hãi, là nguy cơ, là thay đổi, là mảnh mai, là không bền, là không nơi nương náu, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, là trống rỗng, là rỗng không, là trống không, là vô ngã, là bất lợi, là có bản chất biến đổi, là không có cốt lõi, là gốc gác của tai ương, là kẻ giết hại, là vật hư hỏng, là có sự rò rỉ, là bị tạo tác, là mồi nhử của Ma Vương, là có bản chất sanh ra, là có bản chất già, là có bản chất bệnh, là có bản chất chết, là có bản chất sâu-bi-khổ-ru-não, là có bản chất ô nhiễm, là nhân sanh khởi, là sự tiêu hoại, là sự hứng thú, là sự bất lợi, là sự thoát ra; sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do sự xét đoán nghĩa là như vậy.

Sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do sự dứt bỏ nghĩa là thế nào? Sau khi xét đoán như vậy thì vị ấy dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự mong muốn và luyện ái ở sắc. Bởi vì, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: *“Này các tỳ khuru, cái gì là sự mong muốn và luyện ái ở sắc, các người hãy dứt bỏ cái ấy. Như vậy sắc ấy sẽ được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị chặt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai;”* sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do sự dứt bỏ nghĩa là như vậy.

Sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do sự vượt qua nghĩa là thế nào? Đối với người đã đạt được bốn sự chứng đạt về vô sắc thì các sắc không còn hiện hữu, không có mặt, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi; sắc không hiện hữu với việc không hiện hữu do sự vượt qua nghĩa là như vậy. Sắc không hiện hữu với bốn lý do này.

Khi sắc không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm: Khi sắc không hiện hữu, không có mặt, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi thì năm xúc – nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc – không xúc chạm; - ‘khi sắc không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Xúc tùy thuộc vào danh và sắc.

Và các sự sở hữu có ước muốn là căn nguyên.

Khi ước muốn không có mặt thì không có trạng thái chấp là của ta.

Khi sắc không hiện hữu, thì các xúc không xúc chạm.”

11 - 12

Đối với vị đã thành đạt thế nào thì sắc không hiện hữu?

Hạnh phúc hoặc luôn cả khổ đau không hiện hữu như thế nào?

Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy không hiện hữu ra sao,

‘chúng tôi sẽ biết điều ấy,’ ý nghĩ của tôi đã là thế ấy.

Kathaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ 'ti - Kathaṃ sametassā 'ti kathaṃ sametassa kathaṃ paṭipannassa kathaṃ iriyantassa kathaṃ vattantassa' kathaṃ pālentassa kathaṃ yapentassa kathaṃ yāpentassa rūpaṃ vibhoti, vibhāvīyati atikkamīyati samatikkamīyati, vītivattīyati 'ti² - kathaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ.

Sukhaṃ dukhaṃ vāpi kathaṃ vibhoti 'ti - Sukhaṃ ca dukkhaṃ ca kathaṃ vibhoti vibhāvīyati atikkamīyati samatikkamīyati vītivattīyati 'ti - sukhaṃ dukhaṃ vāpi kathaṃ vibhoti.

Etaṃ me pabrūhi yathā vibhoti 'ti - Etaṃ 'ti yaṃ pucchāmi, yaṃ yācāmi, yaṃ ajjhesāmi³ yaṃ pasādemī 'ti etaṃ. **Me pabrūhī 'ti** me pabrūhi⁴ ācikkha desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānīkarohi pakāsehi 'ti etaṃ me pabrūhi. **Yathā vibhoti 'ti** yathā vibhoti vibhāvīyati atikkamīyati samatikkamīyati vītivattīyati 'ti - etaṃ me pabrūhi yathā vibhoti.

Taṃ jānissāma iti me mano ahū 'ti - Taṃ jānissāmā 'ti taṃ jāneyyāma ājāneyyāma vijāneyyāma paṭivijāneyyāma paṭivijjheyāmā 'ti taṃ jānissāma. **Iti me mano ahūti** – iti me mano ahu, iti me cittaṃ ahu, iti me saṅkappo ahu, iti me viññāṇaṃ ahū 'ti - taṃ jānissāma iti me mano ahu.

Tenāha so nimmito:

*"Kathaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ
sukhaṃ dukhaṃ vāpi kathaṃ vibhoti,
etaṃ me pabrūhi yathā vibhoti
taṃ jānissāma iti me mano ahū "ti.*

11 - 13

*Na saññasaññī na visaññasaññī
nopi asaññī na vibhūtasaññī,
evaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ
saññānidūnā hi papañcasaṅkhā.*

Na saññasaññī na visaññasaññī 'ti - Saññasaññīno vuccanti ye pakatisaññāya ṭhitā, napi so pakatisaññāya ṭhito. Visaññasaññīno vuccanti ummattakā ye ca khittacittā,⁵ napi so ummattako, napi khittacitto 'ti - na saññasaññī na visaññasaññī.

¹ kathaṃ vattentassa - Ma;
kathaṃ pavattentassa - Syā, PTS.

² vibhāvīyati atikkamīyati samatikkamīyati vītivattīyati - Syā, PTS, Sīmu 2.

³ ajjhosāmi - Sīmu 2.

⁴ me brūhi - Syā;
brūhi - PTS.

⁵ ukkhittacittā - Syā, PTS.

Đối với vị đã thành đạt thế nào thì sắc không hiện hữu? - Đối với vị đã thành đạt thế nào: Đối với vị đã thành đạt thế nào là đối với vị đã thực hành thế nào, đối với vị đã sinh hoạt thế nào, đối với vị đã vận hành thế nào, đối với vị đã bảo hộ thế nào, đối với vị đã hộ trì thế nào, đối với vị đã bảo dưỡng thế nào thì sắc không hiện hữu, không có mặt, đã được vượt quá, đã được vượt qua hẳn, đã được vượt qua khỏi; - ‘đối với vị đã thành đạt thế nào thì sắc không hiện hữu?’ là như thế.

Hạnh phúc hoặc luôn cả khổ đau không hiện hữu như thế nào? - Hạnh phúc và khổ đau không hiện hữu, không có mặt, đã được vượt quá, đã được vượt qua hẳn, đã được vượt qua khỏi như thế nào? - ‘hạnh phúc hoặc luôn cả khổ đau không hiện hữu như thế nào?’ là như thế.

Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy không hiện hữu ra sao - Điều ấy: là điều mà tôi hỏi, điều mà tôi yêu cầu, điều mà tôi thỉnh cầu, điều mà tôi đặt niềm tin. **Xin Ngài hãy nói cho tôi:** xin Ngài hãy nói ra, hãy nói về, hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ cho tôi; - ‘Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy’ là như thế. **Không hiện hữu ra sao:** không hiện hữu, không có mặt, đã được vượt quá, đã được vượt qua hẳn, đã được vượt qua khỏi ra sao; - ‘xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy không hiện hữu ra sao’ là như thế.

‘Chúng tôi sẽ biết điều ấy,’ ý nghĩ của tôi đã là thế ấy - Chúng tôi sẽ biết điều ấy: Chúng tôi có thể biết, chúng tôi có thể hiểu biết, chúng tôi có thể nhận thức, chúng tôi có thể thừa nhận, chúng tôi có thể thấu triệt điều ấy; - ‘chúng tôi sẽ biết điều ấy’ là như thế. **Ý nghĩ của tôi đã là thế ấy:** Ý của tôi đã là thế ấy, tâm của tôi đã là thế ấy, tư duy của tôi đã là thế ấy, nhận thức của tôi đã là thế ấy; - ‘chúng tôi sẽ biết điều ấy,’ ý nghĩ của tôi đã là thế ấy’ là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:
*“Đối với vị đã thành đạt thế nào thì sắc không hiện hữu?
 Hạnh phúc hoặc luôn cả khổ đau không hiện hữu như thế nào?
 Xin Ngài hãy nói cho tôi điều ấy không hiện hữu ra sao,
 ‘chúng tôi sẽ biết điều ấy,’ ý nghĩ của tôi đã là thế ấy.”*

11 - 13

Không phải là có tướng do tướng, không phải là có tướng do tướng sai lệch, cũng không phải là không có tướng, không phải là có tướng không được hiện hữu; đối với vị đã thành đạt như vậy thì sắc không hiện hữu, bởi vì cái gọi là vọng tướng có tướng là căn nguyên.

Không phải là có tướng do tướng, không phải là có tướng do tướng sai lệch: Những người có tướng do tướng nói đến những người trú vào tướng bình thường; vị ấy cũng không trú vào tướng bình thường. Những người có tướng do tướng sai lệch nói đến những người bị điên hoặc có tâm bị rối loạn; vị ấy không phải là người bị điên, cũng không phải là người có tâm bị rối loạn; - ‘không phải là có tướng do tướng, không phải là có tướng do tướng sai lệch’ là như thế.

Nopi asaṅṅi na vibhūtasāṅṅi 'ti - Asaṅṅino vuccanti nirodhasamāpannā ye ca asaṅṅasattā, napi so nirodhasamāpanno, napi' asaṅṅasatto. Vibhūtasāṅṅino vuccanti ye catunnaṃ āruppasamāpattinaṃ lābhino, napi so catunnaṃ arūpasamāpattinaṃ lābhī 'ti – nopi asaṅṅi na vibhūtasāṅṅi.

Evaṃ sametassa vibhoti rūpan 'ti - Idha bhikkhu sukhasa ca pahānā –pe-cattuthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite ānejjappatte² ākāsaṅkāyatanasamāpattiṇilābhatthāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti, āruppamagga³samaṅgīti. **Evaṃ sametassā** 'ti⁴ evaṃ paṭipannassa evaṃ iriyantassa evaṃ vattantassa evaṃ pālentassa evaṃ yapentassa evaṃ yāpentassa rūpaṃ vibhoti vibhāvīyati atikkamiyati samatikkamiyati vītivattīyati 'ti⁵ - evaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ.

Saṅṅānidānā hi papaṅcasāṅkhā 'ti - Papaṅcā yeva papaṅcasāṅkhā; taṅhā papaṅcasāṅkhā, diṭṭhi papaṅcasāṅkhā, mānaṃ papaṅcasāṅkhā, saṅṅānidānā saṅṅāsamudayā saṅṅājātikā⁶ saṅṅāpabhavā 'ti - saṅṅānidānā hi papaṅcasāṅkhā.

Tenāha bhagavā:

*“Na saṅṅasaṅṅi na visaṅṅasaṅṅi
nopi asaṅṅi na vibhūtasāṅṅi,
evaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ
saṅṅānidānā hi papaṅcasāṅkhā”*ti.

11 - 14

*Yantaṃ apucchimha akittayī no
aññaṃ taṃ pucchāma tadinṅha brūhi,
ettāvataggaṃ nu⁷ vadanti heke
yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitā se
udāhu aññaṃpi vadanti etto.*

Yantaṃ apucchimha akittayī no 'ti - Yantaṃ apucchimha ayācimha ajjhesimha pasādayimha. **Akittayī no** 'ti kittitaṃ⁸ ācikkhitaṃ desitaṃ paṇṅapitaṃ paṭṭhapitaṃ vivaṅgaṃ vibhattaṃ uttānīkataṃ pakāsitaṃ 'ti - yantaṃ apucchimha akittayī no.

¹ nopi - Syā, PTS.

² ānejjappatte - Ma, Syā, PTS.

³ āruppamagga^o - Syā, PTS.

⁴ evaṃ sametassa - Ma, Syā.

⁵ vibhāvīyati atikkamiyati samatikkamiyati vītivattīyati - Syā, PTS, Simu 2.

⁶ saṅṅājātiyā - PTS.

⁷ no - Syā, PTS, Sa, evaṃ sabbattha.

⁸ kittitaṃ pakittitaṃ - Ma, Syā, PTS.

Cũng không phải là không có tướng, không phải là có tướng không được hiện hữu: Những người không có tướng nói đến những vị đã đạt đến diệt thọ tướng định hoặc các chúng sanh cõi vô tướng; vị ấy không phải là người đã đạt đến diệt thọ tướng định, cũng không phải là chúng sanh cõi vô tướng. Những người có tướng không được hiện hữu nói đến những vị có sự đạt đến sự chứng đạt bốn thiên vô sắc; vị ấy cũng không phải là người có sự đạt đến sự chứng đạt bốn thiên vô sắc; - 'cũng không phải là không có tướng, không phải là có tướng không được hiện hữu' là như thế.

Đối với vị đã thành đạt như vậy thì sắc không hiện hữu: Ở đây, vị tỳ khuru do sự từ bỏ lạc -nt- đạt đến và trú thiên thứ tư. Khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, tinh khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đem tâm, hướng dẫn tâm nhằm mục đích đạt đến sự chứng đạt Không Vô Biên xứ, là vị có được đạo lộ vô sắc. **Đối với vị đã thành đạt như vậy:** là đối với vị đã thực hành như vậy, đối với vị đã sinh hoạt như vậy, đối với vị đã vận hành như vậy, đối với vị đã bảo hộ như vậy, đối với vị đã hộ trì như vậy, đối với vị đã bảo dưỡng như vậy thì sắc không hiện hữu, không có mặt, đã được vượt quá, đã được vượt qua hẳn, đã được vượt qua khỏi; - 'đối với vị đã thành đạt như vậy thì sắc không hiện hữu' là như thế.

Bởi vì cái gọi là vọng tướng có tướng là căn nguyên: Vọng tướng chính là các pháp có tên gọi là vọng tướng; tham ái có tên gọi là vọng tướng, tà kiến có tên gọi là vọng tướng, ngã mạn có tên gọi là vọng tướng, có tướng là căn nguyên, có tướng là nhân sanh khởi, có tướng là mầm sanh khởi, có tướng là nguồn sanh khởi; - 'bởi vì cái gọi là vọng tướng có tướng là căn nguyên' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Không phải là có tướng do tướng, không phải là có tướng do tướng sai lệch, cũng không phải là không có tướng, không phải là có tướng không được hiện hữu; đối với vị đã thành đạt như vậy thì sắc không hiện hữu, bởi vì cái gọi là vọng tướng có tướng là căn nguyên."

11 - 14

Điều mà chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã trả lời chúng tôi. Chúng tôi hỏi Ngài điều khác. Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy. Có phải một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa đến chừng này là cao nhất,¹ hay là họ còn nói về điều khác so với điều này?

Điều mà chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã trả lời chúng tôi: Điều mà chúng tôi đã hỏi, đã yêu cầu, đã thỉnh cầu, đã đặt niềm tin vào Ngài. Ngài đã trả lời chúng tôi: là (điều mà chúng tôi hỏi) đã được trả lời, đã được nêu ra, đã được chỉ bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ; - 'điều mà chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã trả lời chúng tôi' là như thế.

¹ Nói về sự chứng đạt các tầng thiên vô sắc (Nidda. ii, 359).

Aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhī 'ti - Aññaṃ taṃ pucchāma, aññaṃ taṃ papucchāma,¹ aññaṃ taṃ ajjesāma, aññaṃ taṃ pasādema, uttarim̐ taṃ pucchāma. **Tadiṅgha brūhī** 'ti iṅgha brūhi ācikkha desehi paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānikarohi pakāsehi 'ti - aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhi.

Ettāvataggaṃ nu vadanti heke yakkhassa suddhim idha paṇḍitā se 'ti - Eke samaṇabrāhmaṇā etā arūpasamāpattiyo² aggaṃ seṭṭhaṃ viṣiṭṭhaṃ³ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. **Yakkhassā** 'ti sattassa narassa māṇavassa posassa puggalassa jīvassa jāgussa⁴ jantussa indagussa⁵ manujassa. **Suddhin** 'ti suddhim visuddhim parisuddhim muttim̐ vimuttim̐ parimuttim̐. **Idha paṇḍitā se** 'ti idha paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā⁶ hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - ettāvataggaṃ nu vadanti heke yakkhassa suddhim idha paṇḍitā se.

Udāhu aññaṃpi vadanti etto 'ti - Udāhu eke samaṇabrāhmaṇā etā arūpasamāpattiyo atikkamitvā samatikkamitvā vītivattetvā,⁷ etto arūpasamāpattito⁸ aññaṃ uttarim̐ yakkhassa suddhim visuddhim parisuddhim muttim̐ vimuttim̐ parimuttim̐ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - udāhu aññaṃpi vadanti etto.

Tenāha so nimmitto:

*“Yantaṃ apucchimha akittayī no
aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhi,
ettāvataggaṃ nu vadanti h' eke
yakkhassa suddhim idha paṇḍitā se
udāhu aññaṃpi vadanti etto”*ti.

11 - 15

*Ettāvataggampi vadanti h' eke
yakkhassa suddhim idha paṇḍitā se,
tesaṃ paneke⁹ samayaṃ vadanti
anupādisese kusalāvadānā.*

Ettāvataggampi vadanti heke yakkhassa suddhim idha paṇḍitā se 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā sassatavādā etā arūpasamāpattiyo² aggaṃ seṭṭhaṃ viṣiṭṭhaṃ³ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. **Yakkhassā** 'ti sattassa narassa māṇavassa posassa puggalassa jīvassa jāgussa⁴ jantussa indagussa⁵ manujassa. **Suddhin** 'ti suddhim visuddhim parisuddhim muttim̐ vimuttim̐ parimuttim̐. **Idha paṇḍitā se** 'ti idha paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā⁶ hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - ettāvataggampi vadanti heke yakkhassa suddhim idha paṇḍitā se.

¹ yācāma - Ma, Syā, PTS.

² ettāvatā arūpasamāpattiya - Syā, PTS.

³ viṣeṭṭhaṃ - Syā, PTS.

⁴ jātussa - Syā; jagussa - PTS;

jatussa - Sīmu 2.

⁵ hindagussa - Pu.

⁶ dhīravādā nāyavādā - Syā, PTS.

⁷ vītivattitvā - Syā, PTS.

⁸ arūpato - Syā, PTS.

⁹ puneke - Syā, PTS.

Chúng tôi hỏi Ngài điều khác. Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy: Chúng tôi hỏi Ngài điều khác là chúng tôi chất vấn Ngài điều khác, chúng tôi yêu cầu Ngài điều khác, chúng tôi thỉnh cầu Ngài điều khác, chúng tôi đặt niềm tin vào Ngài điều khác, chúng tôi hỏi Ngài thêm điều nữa. Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy: Nào, xin Ngài hãy nói, hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - 'chúng tôi hỏi Ngài điều khác. Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy' là như thế.

Có phải một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa đến chùng này là cao nhất: Một số Sa-môn và Bà-la-môn nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng các sự chứng đạt về vô sắc này là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. **Của hàng Dạ Xoa:** là của chúng sanh, của đàn ông, của thanh niên, của người nam, của cá nhân, của mạng sống, của người còn sanh tử, của con người, của người đi theo nghiệp, của nhân loại. **Sự trong sạch:** sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi. **(Một số) bậc sáng suốt ở nơi đây:** Ở đây, các vị có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'có phải một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa đến chùng này là cao nhất' là như thế.

Hay là họ còn nói về điều khác so với điều này: Hay là một số Sa-môn và Bà-la-môn sau khi đã vượt quá, sau khi đã vượt qua hẳn, sau khi đã vượt qua khỏi các sự chứng đạt về vô sắc này, (các vị ấy) nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng có sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi của hàng Dạ Xoa là sự vượt trội khác so với sự chứng đạt về vô sắc này; - 'hay là họ còn nói về điều khác so với điều này' là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

"Điều mà chúng tôi đã hỏi Ngài, Ngài đã trả lời chúng tôi. Chúng tôi hỏi Ngài điều khác. Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy. Có phải một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa đến chùng này là cao nhất, hay là họ còn nói về điều khác so với điều này?"

11 - 15

Một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa chỉ đến chùng này là cao nhất. Trái lại, một số trong số đó nói về sự tịch diệt (đoạn kiến), trong khi tuyên bố là thiện xảo về trạng thái không còn dư sót.

Một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa chỉ đến chùng này là cao nhất: Có một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết về thường kiến nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng các sự chứng đạt về vô sắc này là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. **Của hàng Dạ Xoa:** của chúng sanh, của đàn ông, của thanh niên, của người nam, của cá nhân, của mạng sống, của người còn sanh tử, của con người, của người đi theo nghiệp, của nhân loại. **Sự trong sạch:** sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi. **(Một số) bậc sáng suốt ở nơi đây:** Ở đây, các vị có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của hàng Dạ Xoa chỉ đến chùng này là cao nhất' là như thế.

Tesaṃ paneke¹ samayaṃ vadanti anupādisese kusalāvadānā 'ti - Tesaṃ yeva samaṇabrāhmaṇānaṃ eke samaṇabrāhmaṇā ucchedavādā bhavatajjitā vibhavaṃ abhinandanti. Te sattassa samaṃ upasamaṃ vūpasamaṃ nirodhaṃ paṭippassaddhanti² vadanti. Yato kiṃ³ bho ayaṃ attā kāyassa bhedā ucchijjati vinassati na hoti parammaraṇā, ettāvatā anupādiseso hoti.⁴ **Kusalāvadānā** 'ti kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā ñāyavādā hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - tesaṃ paneke samayaṃ vadanti anupādisese kusalāvadānā.

Tenāha bhagavā:

*"Ettāvataggampi vadanti h' eke
yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitā se,
tesaṃ paneke samayaṃ vadanti
anupādisese kusalāvadānā "*ti.

11 - 16

*Ete ca ñatvā upanissitā
ñatvā munī nissaye so vimaṃsī,
ñatvā vimutto na vivādameti⁵
bhavābhavāya na sameti dhīro.*

Ete ca ñatvā upanissitā 'ti - Ete 'ti diṭṭhigatike. **Upanissitā** 'ti sassatadiṭṭhinissitā 'ti ñatvā, ucchedadiṭṭhinissitā 'ti ñatvā, sassatucchedadiṭṭhinissitā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - ete ca ñatvā upanissitāti.

Ñatvā muni nissaye so vimaṃsī 'ti - **Munī** 'ti monaṃ vuccati ñāṇaṃ -pe-saṅgajālamaticca so muni. Muni sassatadiṭṭhinissitāti ñatvā, ucchedadiṭṭhinissitāti ñatvā, sassatucchedadiṭṭhinissitāti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **So vimaṃsī** 'ti paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī 'ti - ñatvā munī nissaye so vimaṃsī.

¹ puneke - Syā, PTS.

² paṭippassaddhaṃ - Syā, PTS.

³ kira - Syā, PTS.

⁴ anupādisesoti - Ma, Syā, PTS.

⁵ napi vādameti - Katthaci.

Trái lại, một số trong số đó nói về sự tịch diệt (đoạn kiến), trong khi tuyên bố là thiện xảo về trạng thái không còn dư sót: Ngay trong số các Sa-môn và Bà-la-môn ấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn theo học thuyết về đoạn kiến, khiếp sợ sự hiện hữu, thích thú sự không hiện hữu. Các vị ấy nói về sự an tịnh, sự yên tịnh, sự vắng lặng, sự tịch diệt, sự tịch tịnh của chúng sanh rằng: “Thưa ngài, nghe nói khi nào bản thân này, do sự hoại rã của thân thể, bị hủy hoại, bị tiêu hoại, không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; cho đến chừng ấy là trạng thái không còn dư sót.” **Trong khi tuyên bố là thiện xảo:** là có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - ‘trái lại, một số trong số đó nói về sự tịch diệt (đoạn kiến), trong khi tuyên bố là thiện xảo về trạng thái không còn dư sót’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của chúng sanh chỉ đến chừng này là cao nhất. Trái lại, một số trong số đó nói về sự tịch diệt (đoạn kiến), trong khi tuyên bố là thiện xảo về trạng thái không còn dư sót.”

11 - 16

Và sau khi nhận biết những người này là những kẻ nương tựa,¹ sau khi nhận biết, bậc hiền trí ấy có sự cân nhắc về các sự nương tựa, sau khi nhận biết, bậc đã được giải thoát không đi đến tranh cãi, bậc sáng trí không đi đến tái sanh ở hữu và phi hữu.

Và sau khi nhận biết những người này là những kẻ nương tựa - Những người này: Những người theo tà kiến. **Những kẻ nương tựa:** sau khi nhận biết là ‘những kẻ nương theo thường kiến,’ sau khi nhận biết là ‘những kẻ nương theo đoạn kiến,’ sau khi nhận biết là ‘những kẻ nương theo thường và đoạn kiến,’ sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘và sau khi nhận biết những người này là những kẻ nương tựa’ là như thế.

Sau khi nhận biết, bậc hiền trí ấy có sự cân nhắc về các sự nương tựa - Bậc hiền trí: Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. Bậc hiền trí sau khi nhận biết là ‘những kẻ nương theo thường kiến,’ sau khi nhận biết là ‘những kẻ nương theo đoạn kiến,’ sau khi nhận biết là ‘những kẻ nương theo thường và đoạn kiến,’ sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. **Vị ấy có sự cân nhắc:** là vị sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - ‘sau khi nhận biết, bậc hiền trí ấy có sự cân nhắc về các sự nương tựa’ là như thế.

¹ Những người này nương tựa vào thường kiến hoặc đoạn kiến (NiddA. ii, 359).

Ñatvā vimutto na vivādametī 'ti - Ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Vimutto** 'ti' mutto vimutto suvimutto parimutto² accanta-anupādāvimokkheṇa, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, mutto vimutto suvimutto parimutto accanta-anupādāvimokkheṇa, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti - pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti - pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, mutto vimutto suvimutto parimutto accanta-anupādāvimokkheṇā 'ti - ñatvā vimutto. **Na vivādametī** 'ti - na kalahaṃ karoti, na bhaṇḍanaṃ karoti, na viggahaṃ karoti, na vivādaṃ karoti, na medhagaṃ karoti. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: 'Evaṃ vimuttacitto kho aggivessana, bhikkhu na kenaci saṃvadati, na kenaci vivadati, yañca loke vuttaṃ, tena ca voharati aparāmasaṃ 'ti' - ñatvā vimutto na vivādametī.

Bhavābhavāya na sameti dhīro 'ti - **Bhavābhavāyā** 'ti bhavābhavāyā⁴ kammabhavāya punabbhavāya, kāmabhavāya kammabhavāya kāmabhavāya punabbhavāya, rūpabhavāya kammabhavāya rūpabhavāya punabbhavāya, arūpabhavāya kammabhavāya arūpabhavāya punabbhavāya, punappuna⁵ bhavāya, punappuna gatiyā punappuna uppattiyā⁶ punappuna paṭisandhiyā punappuna attabhāvābhiniṭṭiyā⁷ na sameti na samāgacchati na gaṇhāti na parāmasati nābhiniṭṭiyā. **Dhīro** 'ti dhīro paṇḍito paññāvā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī 'ti - bhavābhavāya na sameti dhīro.

Tenāha bhagavā:
*"Ete ca ñatvā upanissitāti
 ñatvā munī nissaye so vimaṃsī,
 ñatvā vimutto na vivādametī
 bhavābhavāya na sameti dhīro "*ti.

**Kalahavivādasuttaniddeśo samatto
 ekādasamo.**

--ooOoo--

12. CŪḶAVIYŪHASUTTANIDDEŚO

Atha cūḷaviyūhasuttaniddeśo vuccati:

12 - 1

*Sakaṃ sakaṃ diṭṭhiparibbasānā
 viggayha nānā⁸ kusalā vadanti,
 evaṃ pajānāti⁹ sa vedī¹⁰ dhammaṃ
 idaṃ paṭikkosamakevalī so.*

¹ vimuttoti - itipāṭho Syā, PTS pothakesu na dissate.

² vimutto parimutto suvimutto - Syā, PTS.

³ Majjhimanikāya, Dīghanakhasutta.

⁴ bhavāya - sīmu 2.

⁵ punappunaṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ uppattiyā - Ma, Syā, PTS.

⁷ punappunaattabhāvāya punappunābhiniṭṭiyā - Ma;
 punappunaṃ attabhāvābhiniṭṭiyā - Syā, PTS.

⁹ yo evaṃ jānāti - Ma, Syā, PTS.

⁸ vādaṃ - Katthaci.

¹⁰ pavadī - Katthaci.

Sau khi nhận biết, bậc đã được giải thoát không đi đến tranh cãi: Sau khi nhận biết là sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. **Đã được giải thoát:** là đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát, đã được giải thoát hoàn toàn với sự giải thoát tuyệt đối không còn chấp thủ. Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: *“Tất cả các hành là vô thường,”* thì đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát, đã được giải thoát hoàn toàn với sự giải thoát tuyệt đối không còn chấp thủ. Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: *“Tất cả các hành là khổ,”* –nt– *“Tất cả các pháp là vô ngã,”* –nt– *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt,”* thì đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát, đã được giải thoát hoàn toàn với sự giải thoát tuyệt đối không còn chấp thủ; - ‘sau khi nhận biết, bậc đã được giải thoát’ là như thế. **Không đi đến tranh cãi:** không gây ra sự cãi cọ, không gây ra sự cãi lộn, không gây ra sự cãi vã, không gây ra sự tranh cãi, không gây ra sự gây gổ. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: *“Này Aggivessana, với tâm đã được giải thoát như vậy, vị tỳ khưu không nói hòa theo bất cứ ai, không tranh cãi với bất cứ ai, sử dụng ngôn từ được thông dụng ở thế gian, và không bám víu (vào ngôn từ ấy),”* - ‘sau khi nhận biết, bậc đã được giải thoát không đi đến tranh cãi’ là như thế.

Bậc sáng trí không đi đến tái sanh ở hữu và phi hữu - Ở hữu và phi hữu: ở dục giới-sắc giới-vô sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp, ở sự hiện hữu lần nữa; ở sự hiện hữu của nghiệp là dục giới, ở sự hiện hữu lần nữa là dục giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; ở sự hiện hữu được lặp đi lặp lại, ở cảnh giới tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tiếp nối tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tái sanh của bản ngã được lặp đi lặp lại; không đi đến tái sanh, không đi đến gặp gỡ, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt. **Bậc sáng trí:** bậc sáng trí là vị sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - ‘bậc sáng trí không đi đến tái sanh ở hữu và phi hữu’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Và sau khi nhận biết những người này là ‘những kẻ nương tựa,’ sau khi nhận biết, bậc hiền trí ấy có sự cân nhắc về các sự nương tựa, sau khi nhận biết, bậc đã được giải thoát không đi đến tranh cãi, bậc sáng trí không đi đến tái sanh ở hữu và phi hữu.”

Diễn Giải Kinh Cãi Cọ và Tranh Cãi được đầy đủ - phần thứ mười một.

--ooOoo--

12. DIỄN GIẢI KINH SỰ DÀN TRẬN NHỎ

Giờ phần Diễn Giải Kinh Sự Dàn Trận Nhỏ được nói đến:

12 - 1

Trong khi sống theo quan điểm riêng của từng cá nhân, nhiều vị (tự xưng là) thiện xảo, giữ khư khư (quan điểm của mình), rồi nói khác nhau (rằng): Người nào nhận biết như vậy, người ấy đã hiểu biết pháp. Kẻ khinh miệt điều này, kẻ ấy là không toàn hảo.

Sakaṃ sakaṃ diṭṭhiparibbasānā 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā. Te dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ aññataraññataraṃ diṭṭhigataṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti saṃvasanti āvasanti parivasanti. Yathā agārikā vā¹ gharesu vasanti, sāpattikā vā āpattisu vasanti, sakilesā vā kilesesu vasanti; evamevaṃ² santeke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā. Te dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ aññataraññataraṃ diṭṭhigataṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti saṃvasanti āvasanti parivasanti 'ti - sakaṃ sakaṃ diṭṭhiparibbasānā.

Viggayha nānā kusalā vadantī 'ti - **Viggayhā** 'ti gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā nānā vadantī³ vividhaṃ vadantī aññamaññaṃ⁴ vadantī puthu⁵ vadantī na ekaṃ vadantī kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. **Kusalā** 'ti kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā nīyavādā⁶ hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - viggayha nānā kusalā vadantī.

Evam pajānāti⁷ sa vedi dhamman 'ti - Yo idaṃ⁸ dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ jānāti, so dhammaṃ vedi aññāsi apassi paṭivijjhī 'ti⁹ - evaṃ pajānāti⁷ sa vedi dhammaṃ.

Idaṃ paṭikkosamakevalī so 'ti - Yo imaṃ dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ paṭikkosati, akevalī so asamatto so aparipuṇṇo so, hīno nihīno omako lāmako chattako⁹ paritto 'ti - idaṃ paṭikkosamakevalī so.

Tenāha so nimmito:

*"Sakaṃ sakaṃ diṭṭhiparibbasānā
viggayha nānā kusalā vadantī,
evaṃ pajānāti⁷ sa vedi dhammaṃ
idaṃ paṭikkosamakevalī so "ti.*

12 - 2

*Evampi viggayha vivādayanti¹⁰
bālo paro akkusalo¹¹ cāhu,
sacco nu vādo katamo imesaṃ
sabbeva h 'ime¹² kusalāvadānā.*

Evampi viggayha vivādayantī 'ti - Evaṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā vivādayanti, kalahaṃ karonti, bhaṇḍanaṃ karonti, viggahaṃ karonti, vivādaṃ karonti, medhagaṃ karonti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi - pe - Nibbettehi¹³ vā sace pahosī 'ti¹⁴ - evampi viggayha vivādayanti.

¹ agārikā - Ma; āgārikā vā - Syā, PTS;
asārikā - Simu 2.

² evameva - Ma, Syā, PTS.

³ nānā vadantīti nānā vadantī - Syā, PTS.

⁴ aññāññaṃ - Ma, Syā, PTS;
aññāññaṃ - Sa.

⁵ puthuṃ - Sīmu 2.

⁶ dhīravādā nīyavādā - Syā, PTS.

¹⁴ Dīghanikāya - Brahmajālasutta, Sāmaññaphalasutta, Ambaṭṭhasutta, Saṅgītisutta.

⁷ yo evaṃ jānāti - Ma, Syā, PTS.

⁸ imaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁹ chatukko - Ma;

jatukko - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁰ vivādayanti - PTS, evaṃ sabbattha.

¹¹ akusalo ti - Syā, PTS.

¹² hīme - Ma, Syā, PTS.

¹³ nibbedhehi - Syā, PTS.

Trong khi sống theo quan điểm riêng của từng cá nhân: Có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những người theo tà kiến. Họ chấp nhận, tiếp thu, nắm lấy, bám víu, chấp chặt tà kiến này khác trong số 62 tà kiến, rồi trú, cộng trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình. Giống như những người tại gia trú trong các ngôi nhà, những người có tội lỗi trú trong các tội lỗi, những người có ô nhiễm trú trong các ô nhiễm, tương tự như vậy, có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những người theo tà kiến. Họ chấp nhận, tiếp thu, nắm lấy, bám víu, chấp chặt tà kiến này khác trong số 62 tà kiến, rồi trú, cộng trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình; - 'trong khi sống theo quan điểm riêng của từng cá nhân' là như thế.

Nhiều vị (tự xưng là) thiện xảo, giữ khư khư (quan điểm của mình), rồi nói khác nhau - Giữ khư khư (quan điểm của mình): sau khi chấp nhận, sau khi tiếp thu, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt (quan điểm của mình), rồi nói khác nhau, nói khác biệt, nói cách này cách khác, nói một cách riêng biệt, nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả không đồng nhất. **Thiện xảo:** là có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'nhiều vị (tự xưng là) thiện xảo, giữ khư khư (quan điểm của mình), rồi nói khác nhau' là như thế.

Người nào nhận biết như vậy, người ấy đã hiểu biết pháp: Người nào nhận biết pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ này, người ấy đã hiểu biết, đã thông hiểu, đã nhìn thấy, đã thấu triệt pháp; - 'người nào nhận biết như vậy, người ấy đã hiểu biết pháp' là như thế.

Kẻ khinh miệt điều này, kẻ ấy là không toàn hảo: Kẻ nào khinh miệt pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ này, kẻ ấy là không toàn hảo, không đầy đủ, không tròn đủ, là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - 'kẻ khinh miệt điều này, kẻ ấy là không toàn hảo' là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

"Trong khi sống theo quan điểm riêng của từng cá nhân, nhiều vị (tự xưng là) thiện xảo, giữ khư khư (quan điểm của mình), rồi nói khác nhau (rằng): Người nào nhận biết như vậy, người ấy đã hiểu biết pháp. Kẻ khinh miệt điều này, kẻ ấy là không toàn hảo."

12 - 2

Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi, và đã nói rằng: 'Người khác là ngu si, không thiện xảo.' Vậy thì lời nói nào trong số này là chân lý, bởi vì tất cả những người này đều tuyên bố (họ) là thiện xảo?

Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi: Sau khi chấp nhận, sau khi tiếp thu, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi, chúng gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gổ rằng: "Người không biết pháp và luật này -nt- hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng;" - 'sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi' là như thế.

Bālo paro akkusaloti' cāhū 'ti - Paro bālo hīno nihīno omako lāmako chattako² paritto akusalo avidvā avijjāgato aññāṇī³ avibhāvī duppaññoti evamaḥamsu, evamaḥ kathenti, evamaḥ bhaṇanti, evamaḥ dīpayanti, evamaḥ voharanti 'ti - bālo paro akkusaloti cāhu.

Sacco nu vādo katamo imesan 'ti - Imesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ vādo katamo sacco taccho tatho bhūto yāthāvo⁴ aviparito⁵ 'ti - sacco nu vādo katamo imesaṃ.

Sabbeva h' ime kusalāvadānā 'ti - Sabbepi ime⁶ samaṇabrāhmaṇā kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā⁷ hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - sabbeva h' ime kusalāvadānā,

Tenāha bhagavā:⁸
*"Evampi viggayha vivādayanti
 bālo paro akkusalo'ti' cāhu,
 sacco nu vādo katamo imesaṃ
 sabbeva h' ime kusalāvadānā "*ti.

12 - 3

*Parassa ce⁹ dhammamanānujānaṃ¹⁰
 bālo mago¹¹ hoti nihīnapañño,
 sabbeva¹² bālā sunihīnapaññā
 sabbevime diṭṭhiparibbasānā.*

Parassa ce dhammamanānujānaṃ 'ti - Parassa dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ ananujānanto ananupassanto ananumananto ananumaññanto ananumodanto¹³ 'ti - parassa ce dhammamanānujānaṃ.

Bālo mago hoti nihīnapañño 'ti - Paro bālo hoti, hīno nihīno omako lāmako chattako¹⁴ paritto hīnapañño nihīnapañño omakapañño lāmakapañño chattakapañño¹⁵ parittapañño 'ti - bālo mago hoti nihīnapañño.

Sabbeva bālā sunihīnapaññā 'ti - Sabbavime¹⁶ samaṇabrāhmaṇā bālā hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā¹⁷ parittā, sabbeva hīnapaññā nihīnapaññā omakapaññā lāmakapaññā chattakapaññā¹⁸ parittapaññā 'ti - sabbeva bālā sunihīnapaññā.

¹ akusaloti - Syā, PTS.

² chatukko - Ma; jatukko - Syā, PTS, Sīmu 2.

³ aññāṇī - Syā, PTS.

⁴ yathāvo - Sa.

⁵ aviparitto - PTS.

⁶ sabbevime - Ma, Syā, PTS.

⁷ dhīravādā nāyavādā - Syā, PTS.

⁸ tenāha so nimmito - Ma, Syā, PTS.

⁹ ve - Syā, PTS.

¹⁰ ananujānaṃ - Manupa.

¹¹ bālomako - Ma, Syā, Manupa;

bālo mako - PTS.

¹² sabbepi me - Sa.

¹³ anānujānanto anānupassanto anānumananto anānumaññanto anānumodanto - Ma; anānujānanto anānupassanto anānumaññanto anānumodanto - Syā, PTS.

¹⁴ chatukko - Ma;

jatukko - Syā, PTS.

¹⁵ chatukkapañño - Ma;

jatukkapañño - Syā, PTS.

¹⁶ sabbevime - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ chatukkā - Ma;

jatukkā - Syā, PTS.

¹⁸ chatukkapaññā - Ma;

jatukkapaññā - Syā, PTS.

Và đã nói rằng: **‘Người khác là ngu si, không thiện xảo’** - “Người khác là ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, không thiện xảo, không có sự hiểu biết, không đạt đến kiến thức, không có trí, không có sự rành rẽ, có tuệ tồi,” chúng đã nói như vậy, thuyết giảng như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘và đã nói rằng: Người khác là ngu si, không thiện xảo’ là như thế.

Vậy thì lời nói nào trong số này là chân lý: lời nói nào trong số các Sa-môn và Bà-la-môn này là chân lý, là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch; - ‘vậy thì lời nói nào trong số này là chân lý’ là như thế.

Bởi vì tất cả những người này đều tuyên bố (họ) là thiện xảo: Tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn này đều là có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - ‘bởi vì tất cả những người này đều tuyên bố (họ) là thiện xảo’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi, và đã nói rằng: ‘Người khác là ngu si, không thiện xảo.’ Vậy thì lời nói nào trong số này là chân lý, bởi vì tất cả những người này đều tuyên bố (họ) là thiện xảo?”

12 - 3

Nếu kẻ không thừa nhận pháp của người khác (cho rằng người khác) là ngu si, là loài thú, là có tuệ thấp kém, thì tất cả quả là những kẻ ngu si, có tuệ vô cùng thấp kém, tất cả những người này quả đang sống theo quan điểm (của mình).

Nếu kẻ không thừa nhận pháp của người khác: Trong khi không chấp thuận, trong khi không nhìn nhận, trong khi không tùy thuận, trong khi không thừa nhận, trong khi không tùy hỷ pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ của người khác; - ‘nếu kẻ không thừa nhận pháp của người khác’ là như thế.

(Cho rằng người khác) là ngu si, là loài thú, là có tuệ thấp kém: Người khác là ngu si,¹ thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, có tuệ thấp hèn, có tuệ hèn kém, có tuệ thấp kém, có tuệ thấp thỏi, có tuệ tồi tệ, có tuệ nhỏ nhoi; - ‘(cho rằng người khác) là ngu si, là loài thú, là có tuệ thấp kém’ là như thế.

Thì tất cả quả là những kẻ ngu si, có tuệ vô cùng thấp kém: Tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn này quả là ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, tất cả quả là có tuệ thấp hèn, có tuệ hèn kém, có tuệ thấp kém, có tuệ thấp thỏi, có tuệ tồi tệ, có tuệ nhỏ nhoi; - ‘thì tất cả quả là những kẻ ngu si, có tuệ vô cùng thấp kém’ là như thế.

¹ Theo cấu trúc văn phạm của 2 dòng kệ đầu: ‘kẻ không thừa nhận pháp của người khác’ và các từ ‘ngu si,’ ‘loài thú,’ ‘có tuệ thấp kém’ đều là chủ cách, số ít, nên ‘kẻ không thừa nhận pháp của người khác’ quả là kẻ ngu, là loài thú, là có tuệ thấp kém.’ Tuy nhiên, lời giải thích ở trên có phần khác biệt; vì để phù hợp với lời giải thích ấy mà cụm từ ở trong ngoặc đơn ‘(cho rằng người khác)’ đã được thêm vào (ND).

Sabbevime diṭṭhiparibbasānā 'ti - Sabbevime samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā. Te dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ aññataraññataraṃ diṭṭhigataṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā, sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti saṃvasanti āvasanti parivasanti. Yathā agārikā¹ vā gharesu vasanti, sāpattikā vā āpattisu vasanti, sakilesā vā kilesesu vasanti, evamevaṃ sabbevime samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā – pe– sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti saṃvasanti āvasanti parivasanti 'ti - sabbevime diṭṭhiparibbasānā.

Tenāha bhagavā:

“Parassa ce dhammamanānujānaṃ
bālo mago hoti nihīnapañño,
sabbeva bālā sunihīnapaññā
sabbevime diṭṭhiparibbasānā”ti.

12 - 4

Sandiṭṭhiyā ceva na² vevadātā³
saṃsuddhapaññā kusalā mutimā,⁴
tesaṃ na koci⁵ parihīnapañño
diṭṭhī hi tesampi tathā samattā.

Sandiṭṭhiyā ceva na vevadātā 'ti - Sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā, na vevadātā avodātā apariyodātā saṃkilesikā 'ti⁶ - sandiṭṭhiyā ceva na vevadātā.

Saṃsuddhapaññā kusalā mutimā 'ti - **Saṃsuddhapaññā** ti' suddhapaññā parisuddhapaññā odātapaññā⁸ pariyodātapaññā. Athavā, suddhadassanā visuddhadassanā parisuddhadassanā vodātadassanā pariyodātadassanā 'ti - saṃsuddhapaññā. **Kusalā** 'ti kusalā paṇḍitā paññavanto buddhimanto ñāṇino vibhāvino medhāvino 'ti - saṃsuddhapaññā kusalā. **Mutimā** 'ti mutimā paṇḍitā paññavanto buddhimanto ñāṇino vibhāvino medhāvino 'ti - saṃsuddhapaññā kusalā mutimā.

Tesaṃ na koci parihīnapañño 'ti - Tesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ na koci hīnapañño nihīnapañño omakapañño lāmakapañño chattakapañño⁹ parittapañño atthi,¹⁰ sabbeva seṭṭhapaññā visiṭṭhapaññā¹¹ pāmokkapaññā uttamapaññā pavarapaññā 'ti - tesaṃ na koci parihīnapañño.

Diṭṭhī hi tesampi tathā samattā 'ti - Tesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ diṭṭhi tathā samattā samādinnaṃ gahitā parāmatṭhā abhiniviṭṭhā ajjhositā adhimuttā 'ti - diṭṭhī hi tesampi tathā samattā.

Tenāha bhagavā:

“Sandiṭṭhiyā ceva na vevadātā
saṃsuddhapaññā kusalā mutimā,
tesaṃ na koci parihīnapañño
diṭṭhī hi tesampi tathā samattā”ti.

¹ agārikā - Syā, PTS.

² ce pana - Syā, PTS, Su.

³ vevadātā - Ma, Syā, PTS.

⁴ mutimā - Syā, PTS.

⁵ na tesaṃ koci - Syā, PTS.

⁶ anavivadātā avodātā apariyodātā saṃkiliṭṭhā saṃkilesikāti - Ma;

vivadātā pariyodātā asaṅkiliṭṭhāti - Syā, PTS.

⁷ saṃsuddhapaññā - Ma, Syā, PTS.

⁸ suddhapaññā visuddha° parisuddha° vodātapaññā - Ma, Syā, PTS.

⁹ chatukkapañño - Ma;

jatukkapañño - Syā, PTS.

¹⁰ athavā - Syā, PTS.

¹¹ sabbeva aggapaññā seṭṭhapaññā visiṭṭhapaññā - Syā, PTS.

Tất cả những người này quả đang sống theo quan điểm (của mình): Tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn này quả là những người theo tà kiến. Chúng chấp nhận, tiếp thu, nắm lấy, bám víu, chấp chặt tà kiến này khác trong số 62 tà kiến, rồi trú, cộng trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình. Giống như những người tại gia trú trong các ngôi nhà, những người có tội lỗi trú trong các tội lỗi, những người có ô nhiễm trú trong các ô nhiễm, tương tự như vậy, tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn này quả là những người theo tà kiến. -nt- rồi trú, cộng trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình; - 'tất cả những người này quả đang sống theo quan điểm (của mình)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Nếu kẻ không thừa nhận pháp của người khác
(cho rằng người khác) là ngu si, là loài thú, là có tuệ thấp kém,
thì tất cả quả là những kẻ ngu si, có tuệ vô cùng thấp kém,
tất cả những người này quả đang sống theo quan điểm (của mình).”*

12 - 4

*Và nếu do quan điểm của mình, những kẻ không trong trắng
trở nên có tuệ thanh khiết, thiện xảo, có sự nhận thức,
thì không ai trong số họ là có tuệ hoàn toàn thấp kém,
bởi vì quan điểm của họ đã được thấu nhận cũng là như thế ấy.*

Và nếu do quan điểm của mình, những kẻ không trong trắng: Do quan điểm của mình, do sự chấp nhận của mình, do sự ưa thích của mình, do quan niệm của mình, những kẻ không là người trong trắng, là người không trong trắng, không thuần khiết, có ô nhiễm; - 'và nếu do quan điểm của mình, những kẻ không trong trắng' là như thế.

Trở nên có tuệ thanh khiết, thiện xảo, có sự nhận thức - Có tuệ thanh khiết: là có tuệ trong sạch, có tuệ hoàn toàn trong sạch, có tuệ trong trắng, có tuệ thuần khiết. Hoặc là, có sự thấy trong sạch, có sự thấy thanh tịnh, có sự thấy hoàn toàn trong sạch, có sự thấy trong trắng, có sự thấy thuần khiết; - 'có tuệ thanh khiết' là như thế. **Thiện xảo:** Thiện xảo là sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'trở nên có tuệ thanh khiết, thiện xảo' là như thế. **Có sự nhận thức:** Có sự nhận thức là sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'trở nên có tuệ thanh khiết, thiện xảo, có sự nhận thức' là như thế.

Thì không ai trong số họ là có tuệ hoàn toàn thấp kém: Không có ai trong số các Sa-môn và Bà-la-môn ấy là có tuệ thấp hèn, có tuệ hèn kém, có tuệ thấp kém, có tuệ thấp thỏi, có tuệ tồi tệ, có tuệ nhỏ nhoi; toàn bộ tất cả (các vị ấy) đều có tuệ nhất hạng, có tuệ thù thắng, có tuệ dẫn đầu, có tuệ tối thượng, có tuệ cao quý; - 'thì không ai trong số họ là có tuệ hoàn toàn thấp kém' là như thế.

Bởi vì quan điểm của họ đã được thấu nhận cũng là như thế ấy: Quan điểm của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy là được thấu nhận, được thọ trì, được nắm lấy, được bám víu, được chấp chặt, được bám chặt, được hưởng đến là như thế ấy; - 'bởi vì quan điểm của họ đã được thấu nhận cũng là như thế ấy' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Và nếu do quan điểm của mình, những kẻ không trong trắng
trở nên có tuệ thanh khiết, thiện xảo, có sự nhận thức,
thì không ai trong số họ là có tuệ hoàn toàn thấp kém,
bởi vì quan điểm của họ đã được thấu nhận cũng là như thế ấy.”*

12 - 5

*Na cāhametaṃ¹ tathiyanti² brūmi
yamāhu bālā mithu aññamaññaṃ,
sakaṃ sakaṃ diṭṭhimakaṃsu saccaṃ
tasmā hi bāloti paraṃ dahanti.*

Na cāhametaṃ tathiyanti brūmī 'ti - Nā 'ti paṭikkhepo. Etan 'ti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni;³ nāhaṃ etaṃ tacchaṃ tathaṃ⁴ bhūtaṃ yāthāvaṃ⁵ aviparītan 'ti⁶ brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemī 'ti - na cāhametaṃ tathiyanti brūmi.

Yamāhu bālā mithu aññamaññaṃ 'ti - Mithū 'ti dve janā, dve kalahakārakā, dve bhaṇḍanakārakā, dve bhassakārakā, dve vivādakārakā, dve adhikaraṇakārakā, dve vādino, dve sallāpakā;⁷ te aññamaññaṃ bālato hīnato nihīnato omakato lāmakato chattaṃ parittato⁸ evamāhaṃsu, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dīpayanti, evaṃ voharanti 'ti - yamāhu bālā mithu aññamaññaṃ.

Sakaṃ sakaṃ diṭṭhimakaṃsu saccaṃ 'ti - Sassato loko idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti sakaṃ sakaṃ diṭṭhimakaṃsu saccaṃ. Asassato loko idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti - sakaṃ sakaṃ diṭṭhimakaṃsu saccaṃ.

Tasmā hi bāloti paraṃ dahanti 'ti - Tasmā 'ti tasmā taṅkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā paraṃ bālato hīnato nihīnato omakato lāmakato chattaṃ parittato dahanti passanti dakkhanti oloṅenti nijjhāyanti upaparikkhanti 'ti - tasmā hi bāloti paraṃ dahanti.

Tenāha bhagavā:

*“Na cāhametaṃ¹ tathiyanti² brūmi
yamāhu bālā mithu aññamaññaṃ,
sakaṃ sakaṃ diṭṭhimakaṃsu saccaṃ
tasmā hi bāloti paraṃ dahanti ”ti.*

12 - 6

*Yamāhu saccaṃ tathiyanti² eke
tamāhu aññe⁹ tucchaṃ musāti,
evampi viggayha vivādayanti¹⁰
kasmā na ekaṃ samaṇā vadanti.*

¹ na vāhametaṃ - Ma, Syā, PTS, Su, Sa.

² tathiyanti - Syā, PTS, Pu;

tathavanti - Manupa.

³ diṭṭhigatanti - Syā, PTS.

⁴ tathaṃ tacchaṃ - Syā, PTS.

⁵ yathāvataṃ - Sa.

⁶ aviparittan ti - PTS.

⁷ sallāpakā - Ma.

⁸ bālo hīno nihīno omako lāmakato chatukko parittoti - Ma;

bālo hīno nihīno omako lāmakato jatukko parittoti - Syā, PTS.

⁹ aññepi - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ vivādiyanti - PTS, Su.

12 - 5

*Nhưng Ta không nói rằng: ‘Điều ấy là bản thể thật,’
là điều mà các kẻ ngu đã nói đối chọi lẫn nhau.
Chúng đã tạo lập quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý;
chính vì điều ấy, chúng xem người khác là ‘kẻ ngu si.’*

Nhưng Ta không nói rằng: ‘Điều ấy là bản thể thật’ - Không: là sự phủ định. **Điều ấy:** là 62 tà kiến. Không có việc Ta nói, Ta nêu ra, Ta chỉ báo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Điều ấy là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch;” - ‘nhưng Ta không nói rằng: Điều ấy là bản thể thật’ là như thế.

Là điều mà các kẻ ngu đã nói đối chọi lẫn nhau - Đối chọi: là hai người, hai người gây nên sự cãi cọ, hai người gây nên sự cãi lộn, hai người gây nên cuộc nói chuyện nhảm nhí, hai người gây nên sự tranh cãi, hai người gây nên sự tranh tụng, hai người tranh luận, hai người chuyện trò. Chúng đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy (đối chọi) lẫn nhau là ngu si, là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; - ‘là điều mà các kẻ ngu đã nói đối chọi lẫn nhau’ là như thế.

Chúng đã tạo lập quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý: Chúng đã tạo lập quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý rằng: “*Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;*” -nt- “*Thế giới là không thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;*” -nt- “*Chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;*” - ‘chúng đã tạo lập quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý’ là như thế.

Chính vì điều ấy, chúng xem người khác là ‘kẻ ngu si’ - Vì điều ấy: vì điều ấy là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, chúng đánh giá, nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát người khác là ngu si, là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; - chính vì điều ấy, chúng xem người khác là ‘kẻ ngu si’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Nhưng Ta không nói rằng: ‘Điều ấy là bản thể thật,’
là điều mà các kẻ ngu đã nói đối chọi lẫn nhau.
Chúng đã tạo lập quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý;
chính vì điều ấy, chúng xem người khác là ‘kẻ ngu si.’”*

12 - 6

*Điều mà một số kẻ đã nói: ‘Là chân lý, là bản thể thật,’
những kẻ khác đã nói điều ấy: ‘Là rỗng không, là sai trái.’
Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, họ tranh cãi.
Vì sao các vị Sa-môn nói không đồng nhất?*

Yamāhu saccaṃ tathiyanti eke 'ti - Yaṃ dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ eke samaṇabrāhmaṇā idaṃ saccaṃ tathaṃ bhūtaṃ¹ yāthāvaṃ² aviparītaṃ evamaṃsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - yamāhu saccaṃ tathiyanti eke.

Tamāhu aññe tucchaṃ musāti 'ti³ - Tameva dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ eke samaṇabrāhmaṇā tucchaṃ etaṃ musā etaṃ abhūtaṃ etaṃ alikaṃ etaṃ ayāthāvaṃ etaṃ⁴ evamaṃsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - tamāhu aññe tucchaṃ musāti.

Evampi viggayha vivādayanti 'ti - Evaṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā vivādayanti, kalahaṃ karonti, bhaṇanaṃ karonti viggahaṃ karonti, vivādaṃ karonti, medhagaṃ karonti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi -nt- nibbeṭhehi'⁵ vā sace pahosī 'ti - evampi viggayha vivādayanti.

Kasmā na ekaṃ samaṇā vadanti 'ti - **Kasmā** 'ti kasmā kiṅkaraṇā kiṃhetu kimpaccayā kinnidānā kiṃsamudayā kiṅjātiyā kimpabhavā na ekaṃ vadanti, nānā vadanti, vividhaṃ vadanti, aññamaññaṃ⁶ vadanti puthu vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - kasmā na ekaṃ samaṇā vadanti.

Tenāha so nimmito:

*"Yamāhu saccaṃ tathiyanti eke
tamāhu aññe tucchaṃ musāti,
evampi viggayha vivādayanti
kasmā na ekaṃ samaṇā vadanti"*ti.

12 - 7

*Ekaṃ hi saccaṃ na dutiyamatthi
yasmim pajā no vivade pajānaṃ,
nānā te saccāni sayāṃ thunanti
tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti.*

Ekaṃ hi saccaṃ na dutiyamatthi 'ti - Ekaṃ saccaṃ vuccati dukkhanirodho nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpādhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Athavā ekaṃ saccaṃ vuccati maggasaccaṃ niyyānasaccaṃ dukkhanirodhagāmini paṭipadā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi 'ti - ekaṃ hi saccaṃ na dutiyamatthi.

¹ idaṃ saccaṃ tacchaṃ tathaṃ bhūtaṃ - Ma; idaṃ saccaṃ tacchaṃ bhūtaṃ - Syā, PTS.

² yāthāvaṃ - Sa.

³ nibbedhehi - Syā, PTS.

⁴ musāti - Sīmu 2.

⁶ aññamaññaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ etaṃ tucchaṃ etaṃ musā etaṃ abhūtaṃ etaṃ alikaṃ etaṃ ayāthāvanti - Syā, PTS.

Điều mà một số kẻ đã nói: ‘Là chân lý, là bản thể thật’ - Giáo pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ nào mà một số Sa-môn và Bà-la-môn đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy (rằng): “Điều này là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch;” - ‘điều mà một số kẻ đã nói: Là chân lý, là bản thể thật’ là như thế.

Những kẻ khác đã nói điều ấy: ‘Là rỗng không, là sai trái’ - Một số Sa-môn và Bà-la-môn đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy về giáo pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ ấy rằng: “Điều ấy là rỗng không, điều ấy là sai trái, điều ấy là không xảy ra, điều ấy là không thật, điều ấy là không xác đáng;” - ‘những kẻ khác đã nói điều ấy: Là rỗng không, là sai trái’ là như thế.

Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, họ tranh cãi: Sau khi chấp nhận, sau khi tiếp thu, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt (quan điểm của mình) như vậy, họ tranh cãi, họ gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gổ rằng: “Người không biết pháp và luật này –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng;” - ‘sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, họ tranh cãi’ là như thế.

Vì sao các vị Sa-môn nói không đồng nhất? - Vì sao: là vì điều gì, bởi lý do gì, bởi nhân gì, bởi duyên gì, bởi căn nguyên gì, bởi nhân sanh khởi gì, bởi mầm sanh khởi gì, bởi nguồn sanh khởi gì, họ nói không đồng nhất, nói khác nhau, nói khác biệt, nói cách này cách khác, họ nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả một cách riêng biệt; - ‘vì sao các vị Sa-môn nói không đồng nhất?’ là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:
*“Điều mà một số kẻ đã nói: ‘Là chân lý, là bản thể thật,’
 những kẻ khác đã nói điều ấy: ‘Là rỗng không, là sai trái.’
 Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, họ tranh cãi.
 Vì sao các vị Sa-môn nói không đồng nhất?”*

12 - 7

*Bởi vì Chân Lý chỉ có một, không có cái thứ hai,
 trong khi nhận biết về điều ấy, loài người sẽ không tranh cãi.
 Chúng tự mình kể lể về các sự thật khác nhau;
 vì thế, các vị Sa-môn nói không đồng nhất.*

Bởi vì Chân Lý chỉ có một, không có cái thứ hai - Một Chân Lý nói đến sự Diệt Khổ, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Hoặc là, một Chân Lý nói đến chân lý về đạo lộ, chân lý về lối dẫn dắt ra khỏi, sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; - ‘bởi vì Chân Lý chỉ có một, không có cái thứ hai’ là như thế.

Yasmiṃ pajā no vivade pajānan 'ti - Yasmin 'ti yasmiṃ' sacce. **Pajā 'ti** sattādhivacanam. **Pajānam²** yaṃ saccam pajānantā vijānantā³ paṭivijānantā paṭivijhantā na kalahaṃ kareyyuṃ, na bhaṇḍanaṃ kareyyuṃ, na viggahaṃ kareyyuṃ, na vivādaṃ kareyyuṃ, na medhagaṃ kareyyuṃ, kalahaṃ bhaṇḍanaṃ viggahaṃ vivādaṃ medhagaṃ pajaheyyuṃ vinodeyyuṃ byantikareyyuṃ⁴ anabhāvaṃ gameyyun 'ti' - yasmiṃ pajā no vivade pajānam.

Nānā te saccāni sayam thunanti 'ti - Nānā te saccāni sayam thunanti vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. 'Sassato loko, idameva saccam moghamaññan 'ti sayam thunanti vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti. 'Asassato loko -pe- 'Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññanti sayam thunanti vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - nānā te saccāni sayam thunanti.

Tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti 'ti - Tasmā 'ti tasmā taṅkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā na ekaṃ vadanti, nānā vadanti, vividhaṃ vadanti, aññamaññam⁶ vadanti, puthu vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti.

Tenāha bhagavā:

*"Ekaṃ hi saccam na dutiyamatthi
yasmiṃ pajā no vivade pajānam,
nānā te saccāni sayam thunanti
tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti "ti.*

12 - 8

*Kasmā nu saccāni vadanti nānā
pavādiyā se kusalāvadānā,
saccāni sutāni⁷ bahūni nānā
udāhu te takkamanussaranti.*

Kasmā nu saccāni vadanti nānā 'ti - Kasmā 'ti kasmā kiṃkāraṇā kiṃhetu kimpaccayā kinnidānā saccāni nānā vadanti, vividhāni vadanti, aññamaññāni⁸ vadanti, puthūni vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - kasmā nu saccāni vadanti nānā.

Pavādiyā se kusalāvadānā 'ti - Pavādiyā se 'ti vippavadanti 'ti pi pavādiyā se. Athavā sakaṃ sakaṃ diṭṭhigataṃ pavadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. 'Sassato loko, idameva saccam moghamaññan 'ti pavadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. 'Asassato loko -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññan 'ti pavadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. **Kusalāvadānā 'ti kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā** hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā, sakāya laddhiyā 'ti - pavādiyā se kusalāvadānā.

¹ yamhi - Syā, PTS.

² pajānantī - Ma; pajā - Syā, PTS.

³ pajānantā ājānantā vijānantā - Ma, Syā, PTS.

⁴ byantiṃ kareyyuṃ - Ma; byantikareyya - Syā, PTS.

⁵ na kalahaṃ kareyya ... anabhāvaṃ gameyyā ti - Syā, PTS.

⁶ aññoññam - Ma, Syā, PTS.

⁷ sutāni - Syā, PTS.

⁸ aññoññāni - Ma, Syā, PTS.